Lịch sử Phật Giáo Úc Đại Lợi (History of Buddhism in Australia] (Paul Croucher; TK Thích Nguyên Tạng dịch)

Lịch sử Phật giáo

LỊCH SỬ PHẬT GIÁO ÚC ĐẠI LỢI
(History of Buddhism in Australia)
Nguyên tác: Paul Croucher
Việt dịch: Tỳ Kheo Thích Nguyên Tạng
Mục Lục

Lời người dịch. TT Thích Nguyên Tạng
Lời giới thiệu. HT Thích Huyền Tôn
Lời giới thiệu. HT Thích Như Điển
Lời giới thiệu. TT Khantipalo Thera
Chương 1: Những chiếc bình trống
Chương 2: Cứ như là từ một xứ khác: 1910-1952
Chương 3: Lối thoát độc nhất: 1952-1956
Chương 4: Trồng sen trên tảng đá: 1956-1971
Chương 5: Những Người Đánh Trống Pháp 1971-1975
Chương 6: Bờ bên kia: 1975-1988
Phụ lục:
- Phật Giáo tại Úc
- Đại Hội Khoáng Đại Kỳ IV...
- Tu Viện Quảng Đức trên đất Úc
- Đôi nét về tác giả và dịch giả

Lời thưa của người dịch TT Thích Nguyên Tạng Đây là cuốn sách đầu tiên ghi lại lịch sử Phật Giáo ở Úc Châu và ảnh hưởng của Phật Giáo đối với đời sống văn hóa và tâm linh của người Úc. Cuốn sách này theo dõi quá trình hình thành của Phật Giáo từ giai đoạn sơ khai vào thế kỷ 19, đến khi những Hội Phật Giáo đầu tiên được thành lập vào đầu thập niên năm mươi của thế kỷ 20;các phong trào học Phật của người Úc và sau đó là những người tị nạn đến từ châu Á. Giống như một bức tranh lịch sử, không chỉ nói về những người Phật tử bình thường tại xứ sở Nam Bán Cầu này, cuốn sách đã hấp dẫn hơn với những nhân vật lập dị, những kẻ giả danh, những người nổi tiếng và các bậc thánh thiện.

Paul Croucher, tác giả tập sách, sinh năm 1961, sinh trưởng ở Sydney, lần đầu tiên tiếp xúc với sách Phật Giáo và Lão Giáo trong thời gian làm việc ở một tiệm sách vào năm 1979. Tuy chú tâm vào Thiền học nhưng các vị Thầy đầu tiên của ông lại là Lạt Ma Tây Tạng, đó là Lạt Ma Geshe Nyawang Leyden và Lạt Ma Yeshe. Năm 1983, ông viếng thăm Nhật Bản, Thái Lan, và những nơi có người Tây Tạng lưu vong ở miền Bắc Ấn Độ. Từ năm 1984, ông nghiên cứu lịch sử Á Châu và học tiếng Nhật ở đại học Monash (Melbourne). Những quan tâm khác của ông là chơi bóng squash, đi dã ngoại và đọc

sách của Henry David Thoreau (1817-1862), một nhà văn Mỹ thuộc phái tự nhiên. Hiện tại ông đang sống tại Melbourne và viết luận án tiến sĩ về lịch sử Thiền Tông. “Lịch Sử Phật Giáo Úc Đại Lợi” được xuất bản tại Sydney vào năm 1989, với gần 150 trang, bao gồm sáu chương: chương 1: Những chiếc bình trống; chương 2: Cứ như là từ một xứ khác: 1910-1952; chương 3: Lối thoát độc nhất: 19521956; chương 4: Trồng sen trên tảng đá: 19561971; chương 5: Những người đánh trống Pháp 1971-1975; và chương 6: Bờ bên kia: 1975-1988.

Như vậy, tập sách “Lịch sử Phật Giáo Úc” chỉ giới hạn trong khoảng thời gian từ lúc khởi nguyên đến năm 1988, tất nhiên từ năm 1981, Phật Giáo Việt Nam đã có mặt tại xứ sở này, và ít nhiều, Paul Croucher đã ghi lại những gì mà ông biết được, cảm nhận được về Phật Giáo Việt Nam, kể ra cũng rất lý thú. Nhưng thôi, đó là chuyện sẽ được đề cập ở chương cuối của tập sách. Tôi được đạo hữu Kerry Trembath và Swee Beng Toh, Thư Ký của Hội Phật Giáo New South Wales trao tặng cuốn sách "Buddhism in Australia 1048-1988”, nguyên tác Anh ngữ của tác giả Paul Croucher vào đầu tháng 4 năm 1998 ngay sau khi tôi đặt chân đến nước Úc. Trước đây, tôi từng liên lạc thư từ với đạo hữu Kerry Trembath từ đầu những năm 1990 khi nghiên cứu đề tài “Phật Giáo Thế Giới”, lúc ấy đạo hữu Kerry Trembath đã cung cấp nhiều tài liệu quý báu về Phật Giáo Tây Phương và đặc biệt là Phật Giáo Úc Châu, chúng tôi đã viết một bài ngắn về Phật Giáo Úc Châu đăng trên Đặc San Giác Ngộ vào năm 1996 (xem bài này ở phần phụ lục cuối sách). Năm 1998, nhờ sự bảo lãnh của bào huynh là Thượng tọa Thích Tâm Phương, tôi đến Úc theo diện Minister of Religion (Nhà Truyền

Giáo), được đạo hữu Kerry Trembath mời đến Sydney thăm trụ sở của Hội Phật Giáo New South Wales, tại đây tôi đã có dịp tiếp xúc và nói chuyện với đạo hữu Graeme Lyall, là một Phật tử lão thành người Úc và được xem là một chứng nhân sống của lịch sử Phật Giáo của xứ Úc này, ông là đệ tử quy y Tam Bảo của Ni Sư người Mỹ Dhammadina vào đầu thập niên 50. Giờ đây ông đã 80 tuổi, nhưng vẫn cống hiến hết sức mình cho Phật Giáo, ông hiện đang giúp Hòa Thượng Tịnh Không phổ biến kinh sách tiếng Anh miễn phí cho hệ thống thư viện cộng đồng trên toàn liên bang Úc Châu. Đạo hữu Graeme Lyall vốn là người sáng lập và là cựu Chủ tịch của Hội Phật Giáo New South Wales. Ông từng gieo duyên xuất gia làm Sa Di (Samanera) ngắn hạn với Hòa Thượng Dhammananda ở Kuala Lumpur, Malaysia vào năm 1984. Hiện nay ông đang là Chủ tịch Hội Phật Đà New South Wales, Chủ tịch Quỹ Giáo dục Đại Học Phật Giáo và là một nhân viên Tuyên uý Phật Giáo làm việc thiện nguyện tại các trại giam ở tiểu bang New South Wales. Tôi rất vui mừng vì đã có duyên gặp những nhân vật có công trong việc đóng góp cho sự phát triển Phật Giáo tại Úc Đại Lợi. Trong cuộc gặp gỡ ông Graeme Lyall lần này, hai vị chánh phó thư ký Kerry Trembath và Swee Hin Toh đã gởi tặng tập

sách “Buddhism in Australia 1048-1988” và yêu cầu tôi chuyển ngữ sang tiếng Việt để giúp cho cộng đồng người Việt, vốn là một trong những cộng đồng sắc tộc đông đúc nhất tại Úc, hiểu biết thêm về quá trình hình thành và phát triển của Phật Giáo tại xứ sở này. Tôi bắt đầu dịch tập sách này từ đầu năm 2000 nhưng mãi đến nay mới hoàn

tất. Sở dĩ việc dịch tập sách này kéo dài hơn mười năm, vì trong khoảng thời gian đó tôi đã ưu tiên cho các tác phẩm khác như Phật Giáo Khắp Thế Giới, Chết và Tái Sanh, Pháp Ngữ của Hòa Thượng Tịnh Không, Sức Mạnh Của Lòng Từ...; Một lý do khác là vì tác phẩm lịch sử này có phần khô khan và cách viết của tác giả dễ bị hiểu lầm cũng như dễ làm mích lòng người đọc, nhất là những người không có cảm tình với Phật Giáo, khi đọc tác phẩm này sẽ có phần khó chịu khi tìm thấy những giai đoạn thăng trầm của Phật Giáo Úc, những phe nhóm, hội đoàn của người Úc da trắng xung đột, chống báng nhau. Âu cũng là thói thường của nhân thế. Dịch giả có lúc muốn bỏ ngang dịch phẩm này, nhưng bỏ thì thương, vương thì tội, cuối cùng đành phải cố gắng tiếp tục đi tới trang cuối của tác phẩm. Vì là một tác phẩm lịch sử nên phản ánh sự thật những giai đoạn khó khăn của lịch sử mà bất kỳ giáo hội nào, quốc gia

nào cũng không thể tránh khỏi, mong độc giả hoan hỉ không chấp mắc, chỉ nên đọc lịch sử Phật Giáo Úc để soi chiếu bản thân và sinh hoạt hiện tại của mình, cố gắng không đi vào vết xe đổ của lịch sử. Đó là mục tiêu dịch phẩm này ra đời. Chân thành cảm ơn Đạo Hữu Kerry Trembath và Swee Beng Toh, Chánh Phó Thư ký Hội Phật Giáo New South Wales đã gởi tặng tập sách tiếng Anh này. Chúng con chân thành cảm tạ Hòa Thượng Thích Huyền Tôn, Tăng Giáo Trưởng GHPGVN Thống Nhất Hải Ngoại tại UĐL-TTL, người có công soạn thảo Hiến Chương và thành lập Giáo Hội PGVN Thống Nhất tại Úc Đại Lợi vào đầu thập niên tám mươi, và là một chứng nhân của những thăng trầm PGVN tại đất nước này, đã viết lời giới thiệu thứ nhất cho tập sách. Chúng con cũng xin cảm tạ Hòa Thượng Thích Như Điển, Phương Trượng Chùa Viên Giác, Hannover, Đức Quốc, đã duyệt lại bản thảo và viết lời giới thiệu thứ hai cho tập sách trong thời gian Hòa Thượng về giảng dạy tại Khóa Tu Học Phật Pháp Úc Châu kỳ 11 tại Victoria. Người dịch cũng xin chân thành cảm tạ bào huynh, TT Thích Tâm Phương đã tạo mọi thuận duyên cho công việc nghiên cứu dịch thuật trong một thập niên qua.

Dịch giả cũng xin ghi lại nơi đây lời tán dương công đức của Quý Phật tử gần xa đã đóng góp tịnh tài để ấn tống tập sách này. Xin chắp tay nguyện cầu cho Chánh Pháp được trường tồn, chúng sanh được an lạc. Nguyện cầu cho Cửu Huyền Thất Tổ, Cha Mẹ nhiều đời của chúng ta sớm tái sinh về cõi giới an lành. Melbourne, mùa Phật Đản 2636, Tây lịch 2012 Dịch giả cẩn chí Tỳ Kheo Thích Nguyên Tạng

Lời giới thiệu của Hòa Thượng Thích Huyền Tôn

Lịch sử Phật Giáo Úc Đại Lợi của tác giả Paul Croucher, qua bản Việt dịch với văn phong hiện đại, xuất sắc, gãy gọn và trung thực của Thượng tọa Thích Nguyên Tạng. Thượng Tọa Thích Nguyên Tạng đến Úc từ năm 1998, ngoài công việc làm website Phật Giáo, Thầy đã vui thích trong công việc phiên dịch, và cứ như thế những bản dịch của Thầy mỗi ngày mỗi xuất sắc hơn. Chính nhờ vậy mà qua " Lịch Sử Phật Giáo Úc Đại Lợi", chúng ta được thấy tác giả Paul Croucher đã phác họa cho Phật Giáo có một bộ mặt tựa như "Người tìm đất khai khẩn" hơn là Người chân tu đi truyền đạo.

Bất cứ ai đọc tác phẩm lịch sử này của ông Paul Croucher đều biết rằng, ông đã rất đau lòng mà họa lên đường nét thật trong thời kỳ đầu của lịch sử Phật giáo Úc, với những

tấm lòng muốn phát huy Phật đạo nhưng sự hiểu Đạo của họ có lẽ cũng rất sơ nguyên. Văn gốc đã như vậy rồi thì dịch giả có cao siêu đến mấy cũng không sao làm khác được.

Thượng tọa dịch giả cũng thấm thía khi cho rằng: “Bỏ thì thương, vương thì tội, cũng mong độc giả hoan hỷ không chấp mắc, chỉ nên đọc Lịch sử Phật Giáo Úc Châu để soi chiếu bản thân”. Vì “tiền xa ký phúc, hậu xa giới chi” (Xe trước ngã đổ, xe sau nên cảnh giác), mà Thượng tọa đã tiếp tục hoàn thành dịch phẩm này.

Đọc lại “Lịch sử Phật Giáo Úc Đại Lợi” chợt như mình bị chao đảo trong nguồn sống chống đối, thị phi. Trong đó tác giả cũng đã đề cập đến các vị chức sắc của Phật Giáo Việt Nam trong thời kỳ từ 1980 đến 1988. Tác giả cũng đã rành rẽ và hiểu rõ những câu mở đầu trong bản Hiến Chương của Giáo Hội và đã nghĩ rằng văn bản này do những người đứng đầu tổ chức soạn thảo. Tuy nhiên thời ấy nay đã qua rồi…. Tôi mong

trong tương lai Thượng tọa viết kỹ lại Lịch sử Phật Giáo Việt Nam tại Úc Châu để cho Tăng Tín đồ Phật tử Việt Nam biết rõ hơn về sự hình thành, ổn định và phát triển của Phật Giáo tại xứ sớ Nam Bán Cầu này.

Cảm ơn Thượng Tọa đã trân trọng coi tôi là một chứng nhân của lịch sử Phật Giáo Úc! Còn tôi vẫn luôn quí mến Thượng Tọa là người đã dầy công đức với Giáo Hội, với văn hoá Phật Giáo, với nhiều tác phẩm dịch thuật.

Xin thành tâm giới thiệu với chư quí độc giả gần xa. Hãy hoan nghinh và đón đọc tác phẩm dịch thuật của Thượng tọa Thích Nguyên Tạng, Phó Trụ Trì Tu Viện Quảng Đức, cũng là người chủ biên Trang nhà rộng lớn quangduc.com

Viết tại Chùa Bảo Vương, Mùa Phật Đản 2636 (2012)

Hòa Thượng Thích Huyền Tôn

Lời giới thiệu của Hòa Thượng Thích Như Điển

Cuối năm 2011 và đầu năm 2012, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Hải Ngoại tại Úc Đại Lợi và Tân Tây Lan tổ chức khóa tu học Phật Pháp kỳ thứ 11 tại Kyneton, thuộc tiểu bang Victoria, nằm cách thành phố Melbourne khoảng 120 cây số. Có trên 30 chư Tôn Đức và 385 học viên từ khắp các tiểu bang trên nước Úc về đây chứng minh tham dự, giảng dạy Phật Pháp và tham gia khóa tu. Đặc biệt lần này có trên 100 em thanh thiếu niên đã cùng với Ba Mẹ về đây tu học. Nhân cơ hội này tôi cũng đã đến đây tham gia với Giáo Hội tại Úc và Thượng Tọa Thích Nguyên Tạng đã nhờ tôi đọc bản dịch cuốn sách “Lịch sử Phật giáo Úc

Đại Lợi” do Thượng tọa dịch sang tiếng Việt từ tác phẩm tiếng Anh của tác giả Paul Croucher, đồng thời viết lời giới thiệu cho dịch phẩm này. Tôi đã nhận lời và đọc ngấu nghiến hơn 120 trang A4 đánh máy trong vòng hai ngày để có thể viết lời giới thiệu gởi đến quý độc giả.

Đọc hết 6 chương của tác giả Paul Croucher viết về Phật giáo nước Úc, tôi có những nhận định sau đây:

- Tuy tác giả không tự giới thiệu quyển sách này như là một luận văn cao học về Tôn giáo, nhưng người đọc cũng có thể tự hiểu ra rằng đây là một nấc thang cần thiết để tác giả chuẩn bị cho luận án Tiến sĩ của mình.

- Tác phẩm này đã giới thiệu một cách cặn kẽ, có tính cách khoa học về Tôn giáo, nhưng chỉ tiếc là tác giả nhìn ở khía cạnh thụ động của Phật giáo vào buổi bình minh, khi Phật giáo được truyền vào đất nước này chỉ mới gần 200 năm lịch sử. Trong khi đó mặt tích cực của Phật giáo Úc đã góp công được gì cho xã hội đa văn hóa này, thì tác giả Paul Croucher dường như đã cố tình làm ngơ. Ở phần cuối quyển sách có một vài đề nghị có thể giúp cho người đọc có một cái nhìn thực tế

hơn, nhưng đây cũng chỉ là những dấu hiệu bước đầu thử thách của Phật giáo của người phương Tây tại xứ có đất đai rộng rãi này.

- Tác giả đã nói lên được cái nhìn của người da trắng đa phần theo đạo Phật, là những người bước ra khỏi ngưỡng cửa thần linh của Thiên Chúa Giáo hay Tin Lành Giáo ở phương Tây và không nhập cuộc trực tiếp với giáo lý từ bi, trí tuệ của Phật giáo, mà phải qua Thông Thiên Học của Ấn Độ hoặc triết gia Krishnamurti là những dấu ấn ban đầu của Phật giáo tại xứ Úc này.

- Kế tiếp là những người đến từ Á Châu như: Trung Hoa, Nhật Bản, Tích Lan và sau năm 1975 có các dân tộc khác di dân đến đây như: Việt Nam, Lào, Campuchia, Tây Tạng v.v... Người Trung Hoa mang vào xứ Úc tôn giáo đa thần, nặng phần cầu nguyện lễ bái, người Nhật từ năm 1828 đã có mặt tại xứ Úc này và họ là giống dân đã tiêu thụ được nguyên chất Thiền của Ấn Độ, Tích Lan; Vipassana trở thành Ch'an của Trung Hoa và đặc biệt là Zen của Nhật Bản. Zen không là một phép lạ, nhưng đây là sự thành công của người Nhật khi tiêu thụ giáo lý của Phật Đà. Trong khi đó người Tích Lan, người Thái, người Lào, người Cam bốt vì giữ truyền thống nguyên

thủy của mình và vấn đề giới hạn của ngôn ngữ, khiến cho một đạo Phật thực sự của người Úc chưa được mở cửa để gọi mời. Trong khi đó Việt Nam và Tây Tạng đã xây dựng cho cộng đồng của mình vững mạnh hơn qua những hình ảnh chùa chiền được xây cất, cũng như những vị đại sư nổi tiếng, nhưng người Úc vẫn còn đứng ở ngưỡng cửa bên ngoài của hành trình từ bi và trí tuệ ấy; chứ chưa có người Úc nào thâm tín tuyệt đối để dấn thân vào những truyền thống Phật giáo này.

Những người cư sĩ Phật tử Âu Mỹ như: Đại tá Henry Olcott hay bà Blavatsky là những người Phật tử tiên phong có tâm ý muốn khôi phục và phát huy về Phật giáo cổ truyền này, vốn đã có mặt hơn 2400 năm trên quê hương xứ Ấn Độ và Tích Lan thuở bấy giờ, kế đến là những người Âu Mỹ xuất gia như: Ni sư Dhammadina (người Mỹ), Ngài Nyanatiloka (người Đức), Thầy Dhammika (người Úc), Ni sư Ayya Khema (người Đức gốc Do Thái) và Ni sư Chi Kwang (người Úc tu theo Phật giáo Trung Hoa và Đại Hàn) v.v... họ là những người Âu Mỹ chính gốc, thực sự chối từ niềm tin chính thống Thiên Chúa giáo hay Tin Lành của mình để dấn thân vào con đường từ bi, trí tuệ và cởi bỏ mọi sự ràng buộc

của Đạo Phật để tự hướng đời mình về con đường giác ngộ giải thoát ấy.

Đây là niềm tự hào của Phật giáo, vì ở nơi Đạo Phật, họ có một cơ quan truyền giáo chính thức, mà người nào muốn đến với Đạo Phật bất luận là Âu, Mỹ hay Á, Phi,... Tất cả đều do tự nguyện, chứ không do một sự ép buộc nào hay một quyền lợi nào có sẵn được đặt để ở phía trước. Đây là điểm son của Phật giáo nói chung và các truyền thống Phật giáo khác nói riêng hiện có mặt khắp nơi trên thế giới ngày nay. Dĩ nhiên là khi đọc tác phẩm này, chúng ta không mong mỏi gì hơn là tìm hiểu ngọn ngành về lịch sử của Phật Giáo tại xứ Úc này, Nếu ai đó muốn đi tìm một giáo lý căn bản để thực hành Phật Pháp, thì nội dung của sách này không chứa đựng vấn đề ấy. Đa phần những người Âu Mỹ không muốn chấp nhận thần linh, nên mới đi tìm một tôn giáo không tôn sùng cá nhân. Do vậy khi chạm phải với vấn đề truyền thống của một vài nước có nền Phật giáo cổ truyền vốn có mặt ở đó lâu đời như: Tích Lan, Ấn Độ, Thái Lan, Phật tử người Úc tân thời đã không muốn có sự hiện diện của chư Tăng Ni, nhưng đây có thể là sự hiểu lầm của những người mới làm quen với đạo Phật. Vì để có một tôn giáo với đầy đủ ý nghĩa của nó, phải có ba yếu tố quan

trọng. Đó là: Giáo chủ, Giáo lý và Giáo hội. Đã là Giáo hội thì phải có đủ Tăng và tục gách vác bánh xe Giáo Pháp truyền thừa này. Nếu chỉ một thành phần đảm đang, thì không thể nào chuyển di được sự phát triển giáo lý của Đức Phật được sâu rộng vào quần chúng. Nếu bảo rằng: Phật giáo ở giai đoạn ban đầu truyền đến Trung Quốc vào thời Hán Minh Đế (năm 48) do Đạo Lão đã rộng mở con đường để thâu nhập thì Việt Nam ngược lại do Nho Giáo đã tiếp nhận Phật Giáo. Trong khi đó Phật Giáo tại Nhật do Thần Đạo dang rộng vòng tay để đón mời Phật Giáo vào thì tại Úc châu này Thông Thiên Học đã là chiếc cầu nối liền giữa những người Á và Úc châu Phật giáo tại đây. Đây là những dấu mốc quan trọng để Phật Giáo đi vào từng dân tộc trong các quốc gia trên hoàn vũ này.

Thượng Tọa Thích Nguyên Tạng, phó Trụ Trì Tu Viện Quảng Đức tại Melbourne là dịch giả của tác phẩm này từ tiếng Anh sang tiếng Việt. Thầy ấy đã chuyển dịch suốt 6 chương bằng văn từ lưu loát, khiến cho người đọc dễ tiếp nhận quan điểm của từng người trong tác phẩm này khi họ quan niệm và thực hành về Phật giáo, dầu cho đó là tư tưởng cá nhân riêng lẻ của từng vị một.

Ngày nay những người chưa làm quen được nhiều với ngoại ngữ, thì đã có những bản dịch ra Việt ngữ lưu loát như thế này, quả là điều đáng tán dương cho cả dịch giả lẫn độc giả. Vì lẽ nếu bản dịch có hay cho mấy mà người đọc lạnh lùng không lưu tâm đến thì cũng tội nghiệp cho một tác phẩm mà cả tác giả lẫn dịch giả đều đã cưu mang và muốn đem một cái gì đó gởi gắm vào nơi tâm khảm của người đọc. Riêng tôi, đoán chắc rằng tác phẩm này sẽ làm hài lòng với một số quý độc giả, dầu cho người ấy có khó tính cách mấy đi nữa, khi mà người ấy chỉ muốn đi tìm dấu vết của đàn chim di, khi mang giáo pháp nhiệm

mầu của Đức Giáo chủ Thích Ca Mâu Ni từ Đông sang Tây, từ Á Châu sang xứ Úc này.

Tôi xin trang trọng giới thiệu dịch phẩm giá trị này của Thượng Tọa Thích Nguyên Tạng đến với tất cả quý độc giả khắp nơi và mong rằng sau khi đọc sách xong, gấp sách

lại, quý độc giả sẽ nhận chân được giá trị của tác phẩm này.

HT. Thích Như Điển Phương Trượng chùa Viên Giác Hanover, Đức Quốc viết lời giới thiệu này vào ngày 02 tháng 01 năm 2012 tại Kyneton, tiểu bang Victoria, Úc Châu, nhân khóa tu học Phật Pháp kỳ thứ 11 được tổ chức tại đây (do TT Thích Nguyên Tạng làm Trưởng Ban Tổ Chức).

Lời giới thiệu của TK Khantipalo Thera Phật Giáo đã lan truyền khắp Á Châu một cách chậm chạp, do bị hạn chế những khoảng cách địa lý lớn và những khó khăn trong việc ấn hành kinh sách. Tuy nhiên, sự phát triển của tôn giáo này cũng rất đáng chú ý, từ A Phú Hãn (Afghanistan) đến Nhật Bản, và từ Mông Cổ đến Nam Dương (Indonesia). Những tài liệu lịch sử ở các nước khác nhau như Tích Lan (Sri Lanka), Tây Tạng (Tibet) và Nhật Bản viết rằng các Tăng Ni của Phật Giáo du hành đã gây được sự quan tâm của triều đình ở những xứ này, và tiếp theo sau là sự

quy y theo Phật Giáo của những người thuộc giai cấp thượng lưu. Chỉ ở Trung Hoa khi được truyền vào, Phật Giáo gặp nền văn minh đã đạt trình độ cao rồi, tiếp đó Phật Giáo cũng đã lan tỏa khắp nơi, đặc biệt là trong đời nhà Đường (T'ang dynasty). Sự kiện này có thể được xem là sự phát triển chính thức của Phật Giáo, nhưng còn có nhiều hình thức truyền bá khác, có tính cách dân dã hơn, qua các Tăng Ni và Phật tử tại gia làm việc cách xa triều đình và những hoạt động của họ không được ghi nhận lại trong sử sách. Sự truyền bá Phật Giáo ở Úc Châu cũng giống sự truyền bá này, nhưng có một điểm khác biệt quan trọng là trong thời đại của chúng ta, sách được sản xuất một cách dễ dàng và rẻ tiền. Trước thập niên 1970, như tác giả Paul Croucher cho thấy, đa số những người Úc chú ý đến Phật Giáo đã chỉ được biết về Phật Giáo qua những cuốn sách, mà những cuốn sách này thì không giải đáp được những câu hỏi quan trọng của họ. Các tín đồ Phật Giáo Úc đầu tiên và những người có cảm tình với Phật Giáo thường được thu hút qua phương diện duy lý – nhân bản của giáo lý Phật Giáo hay ngang qua sự trình bày đầy nghệ thuật của nền giáo lý này. Điều này có nghĩa là

những phương diện lớn khác của Phật Giáo đã bị bỏ quên hoặc bị hiểu lầm. Chẳng hạn như giáo lý luân hồi đã bị những người quá duy lý xem là một giáo thuyết Á Châu không cần thiết, cùng với điều này, tất cả các nghi lễ đều bị chê là dấu hiệu của sự thoái hóa, và những nghi thức Phật Giáo thông thường như cúi lạy để tỏ lòng tôn kính, sự khiêm hạ và sự biết ơn đã bị xem là những việc không quan trọng được đặt thêm vào triết lý của Đức Phật. Pháp môn Thiền của Phật Giáo và công dụng giải trừ tính kiêu căng ngã mạn của những pháp này cũng bị hiểu sai, và được dành cho rất ít thời giờ thực hành. Thật vậy, Phật Giáo vẫn chỉ là những lời nói để cho người ta trích dẫn khi cần thiết chứ không dẫn tới việc nhiếp phục tâm tán loạn. Kết quả là cuốn sách này bao gồm cả những giai đoạn đáng buồn của lịch sử Phật Giáo ở Úc Châu. Có điều đáng khen là tác giả, tuy là tín đồ Phật Giáo, đã không che đậy những giai đoạn này, vì ông chỉ quan tâm tới tính chính xác về mặt lịch sử chứ không tô điểm thêm cho những sự kiện. Tôi nhớ lại hai sự việc mà tôi đã gặp, có thể minh họa khuynh hướng sai lầm trong thời kỳ đầu của Phật Giáo Úc châu. Thứ nhất là có lần một người ồn ào, thích coi truyền hình và không bao

giờ tham thiền, bảo đảm với tôi là người ta có thể đắc Niết Bàn vào lúc qua đời. Tất nhiên tôi mong người này nói đúng, nhưng trong tận thâm tâm, tôi thấy ý kiến này không phù hợp với lời dạy của Đức Phật rằng muốn chứng đắc Niết bàn, người ta cần phải tinh tấn tu tập. Sự việc thứ hai là trong một cuộc họp của một tổ chức Phật Giáo mà tôi được mời tham dự, phiên họp kéo dài từ tám giờ đến mười một giờ đêm, mọi người cãi nhau dữ dội, và điều đáng ngạc nhiên nhất là những người tham dự không có ai được mời một ly nước nào cả. Vì đã sống ở Thái Lan nhiều năm, một xứ mà người dân rất hiếu khách, nên tôi đã ngạc nhiên vì sự vô tâm này. Tất cả mọi pháp môn tu tập theo giáo lý của Đức Phật đều bắt đầu với hạnh bố thí, hay lòng từ bi quảng đại, và nếu hạnh bố thí không phải là một phần của đời sống tu tập thì người ta khó có thể thành tựu được bất cứ pháp môn nào khác. Trong thập niên 1980, quang cảnh đã thay đổi đáng kể, ngày nay có hơn tám mươi ngàn tín đồ Phật Giáo ở Úc Châu, thuộc hơn một trăm tổ chức Phật Giáo khác nhau. Các vị Thầy Phật Giáo có khả năng đã định cư ở xứ này, và các nhóm đệ tử đã tụ tập xung quanh các vị, vì vậy bây giờ đa số các tín đồ chú tâm vào việc học và

thực hành giáo lý một cách sâu xa. Tương lai tốt đẹp của Phật Giáo ở Úc Châu tùy thuộc vào việc sẽ có bao nhiêu vị Thầy bản địa sẽ xuất hiện ở xứ sở rộng lớn này để chiếu ánh sáng Giáo Pháp cho những người có mắt được thấy. Viết tại Chùa Buddha Dhamma, tháng Mười năm 1988. Tỳ Kheo Khantipalo Thera

Chương 1 Những chiếc bình trống

Rất có thể những tín đồ Phật Giáo đầu tiên đặt chân lên bờ biển Úc châu đã đến đây mấy trăm năm trước hai nhà thám hiểm người Anh Dampier và James Cook (1770). Một số nhà nhân chủng học hàng đầu cho rằng không những trong nhiều thế kỷ các thương gia Á Châu đã đến thăm Arnhem Land (Bắc Úc) mà họ còn có thể được xem là đã để lại một ấn tượng lâu bền. Thí dụ, trong cuốn “Aboriginal Men Of High Degree” giáo sư A. P. Elkin nói rằng ông nhận thấy có ảnh hưởng của nền văn hóa Ấn Giáo-Phật Giáo thời ban đầu của Nam Dương. Sau khi nghiên cứu những kinh sách Phật Giáo do bà Alexandra David – Neel và W. Y. Evans – Wentz phiên dịch, ông lý luận rằng những phương pháp luyện tâm và tin vào những hiện tượng tâm lý cũng như thuyết tái sinh của người Thổ Dân Úc “chỉ có thể được hiểu dưới ánh sáng Đông Phương”. Như vậy huyền học Thổ Dân Úc đã không phát triển một cách độc lập mà đã xuất hiện như một phần của sự truyền bá văn hóa Ấn Độ trong khu vực. Ở

giữa những ý kiến táo bạo hơn cho rằng có những tranh vẽ trên đá của người Thổ Dân Úc mô tả Đức Phật, thuyết của Elkin có lẽ không quá xa xôi một chút nào cả. Vì vậy, có thể lịch sử Phật Giáo ở Úc Châu đã bắt đầu từ lâu hơn là bất cứ nhà nhân chủng học và sử học nào dám tưởng tượng, trừ vài người táo bạo. Tuy nhiên vì bằng chứng cụ thể đó có tính cách suy luận nên điều này chỉ có thể là một giả thuyết hấp dẫn mà thôi. Theo lời những bài hát của người Thổ Dân Úc thì các thương gia người Macassar ở Nam Dương, được xem là đã tiếp xúc sớm ít nhất là trong thế kỷ mười bảy, chỉ đến sau một giống người có màu da nhạt hơn có tên là “Baijini”, thiết lập một nền nông nghiệp tạm thời ở Arnhem Land. Những tranh vẽ trên vỏ cây cho thấy những chiếc tàu rất khác

tàu của người Macassar đang thả neo. Sự tiếp xúc ban đầu với người Á Châu này chỉ được mô tả một cách mờ nhạt, nhưng từ lâu người ta đã nghĩ rằng các nhà hàng hải từ các xứ khác nhau có thể đã dễ dàng đổ bộ lên bờ biển miền Bắc Úc. Các thủy thủ xứ Gujerat, miền Tây Ấn Độ, mà trong số đó ắt có nhiều người theo Đạo Phật, đã thiết lập trước hết liên hệ thương mại với bán đảo Java vào năm 75 Tây lịch, trong khi một truyền thuyết ở Nhật Bản nói

rằng một nhà phiêu lưu Samurai thuộc đầu thế kỷ mười bảy là Yamada Nagamasa đã đi xa hơn quần đảo Nam Dương xuống hướng Nam. Tuy nhiên, những chiếc tàu có khả năng đổ bộ Úc Châu nhất đó là tàu của người Trung Hoa, những chiếc thuộc hạm đội lớn của Đô Đốc Cheng Ho. Trong khoảng thời gian từ năm 1405 đến năm 1433, các hoàng đế nhà Minh rất chú ý đến việc thám hiểm đường biển. Những chuyến hải hành lớn của họ bao gồm không dưới sáu mươi hai chiếc tàu lớn. Trong số đó có những chuyến đi đến quần đảo Aru, cách Arnhem Land 480 km về hướng Bắc vào khoảng năm 1408 và một lần nữa khoảng năm 1414. Bằng chứng cụ thể về sự có mặt sớm của người Trung Hoa là những mảnh sứ và một bức tượng cao 13cm. Tuy nhiên, người ta không đồng ý với nhau là bức tượng Ông Thọ (Shou Lao/ the spirit of longevity) này có thể được xem là cùng thời với đô đốc Cheng Ho hay không. Bức tượng được ông Strawbridge thuộc bộ Công Chánh Úc tìm thấy ở gần hải cảng Darwin (Bắc Úc) năm 1879. Ông Strawbridge nói rằng bức tượng ở sâu dưới đất một thước, nằm ở giữa những rễ của một cây đa già (banyan). Russel Ward viết rằng chính cây đa này là bằng chứng của sự liên hệ với Á Châu

vì trước đó Úc Châu không có giống cây đa, mà người Trung Hoa thì thường lập những cái miếu nhỏ ở dưới gốc những cây đa già. Nhưng đồng thời cũng có những ý kiến khác, Geoffrey Blainey cho rằng bức tượng Ông Thọ làm bằng loại đá steatite mịn không thể bền đến 450 năm trong điều kiện như vậy. Có lẽ bức tượng đã được các thương gia Macassar hoặc người Trung Hoa đưa đến Úc trong thế kỷ mười chín, dù điều này không giải thích được tại sao nó bị chôn ở dưới đất, và rồi sau đó không được ai nhận quyền sở hữu. Có thể nói những tín đồ Phật Giáo đầu tiên đến Úc Châu là vào năm 1848, và họ là một nhóm công nhân người Trung Hoa. Tôn giáo phổ thông của Trung Hoa là một loại tín ngưỡng thờ những vị thần được ghép thêm những tín ngưỡng khác của Khổng Giáo, Lão Giáo và Phật Giáo. Người Trung Hoa mang theo với họ một thứ tín ngưỡng pha trộn, không có sự phân biệt rõ rệt và chỉ với một chút ảnh hưởng của Phật Giáo. Ở Trung Quốc, những người tự nhận mình là người Phật tử có lẽ không đến một phần trăm dân số. Đa số thỏa mãn với hình thức “mão Khổng Giáo, áo Lão Giáo và hài Phật Giáo", (a Confucian crown, a Taoist robe and Buddhist sandals) và khi được

hỏi thì họ khó trình bày về đạo của mình. Thí dụ một người Hoa ở Darwin chỉ nói: “Đạo của tôi cũng giống như ở Trung Quốc”. Vì vậy trong tờ thống kê của chính phủ Úc, những người Hoa nào không phải là tín đồ Ca Tô Giáo thì đều được xem là theo “Phật Giáo/Khổng Giáo”. Người ta được biết rất ít về đời sống tôn giáo của người Hoa ở Úc Châu trong thế kỷ XIX. Họ giống như một loài chim di trú, chỉ ở lại một nơi khoảng năm

năm, và như vậy họ không có ý định hòa nhập vào cộng đồng địa phương, do đó ảnh hưởng của họ không lớn, và những điều ghi nhận về họ cũng không có nhiều. Ngay cả những đền miếu ở đâu cũng có của họ cũng thường chỉ có tính cách tạm thời. Ở khắp các tiểu bang miền Đông, đền miếu của họ chỉ là những cái lều hay những kiến trúc thô sơ bằng gỗ, và thường có tính cách thương mại. Trong công việc đào vàng khó nhọc, nhiều người vui lòng chịu tốn tiền cúng cho các vị Thần mong các Ngài phù hộ để được gặp may mắn. Những ngôi đền được thiết lập lâu dài hơn thường là những công trình phụ của các hội từ thiện hay các hội bí mật. Thí dụ, đền Nam Melbourne (South Melbourne temple) đã được hội Sze Yap xây dựng năm 1856. Theo một bài trong tờ báo "Australian Sketcher" năm 1875 thì

"những buổi lễ cúng kiến ở ngôi đền này thường được các thương gia tổ chức, những người hay cầu nguyện Đức Phật, vào những thời gian đã được định sẵn mỗi năm, dự lễ ở đền mặc áo dài lụa Trung Hoa sang trọng, cúng tế và cầu Phật ban phước". Có một thiểu số người Hoa ở Úc tự xem mình là tín đồ Phật Giáo, nhưng không có gì cho thấy tranh tượng Phật là một thành phần trong tôn giáo của đền thờ ở đây. Vị Thần trung ương trong đền Nam Melbourne có lẽ là Ngài Quan Công (Kuan Kung), một viên tướng được phong làm Thần Chiến tranh và Công lý, hoặc Thần Tài (Tsai Shen). Cả hai vị này đều không liên quan gì đến Phật Giáo, dù có những lúc các vị Thần phổ thông như vậy được thay thế bằng các hình tượng Phật Giáo. Chẳng hạn, người ta thấy có tượng Bồ Tát Quan Âm (Kuan Yin) trong đền Nam Melbourne vào năm 1883, và người ta nghĩ rằng những vị khác như Phật A Di Đà (Amitabha) và Phật Di Lặc (Mi Lo/Maitreya) cũng có thể được thờ phụng. Cách trang hoàng cầu kỳ trong những ngôi đền được thiết trí vững chắc thường là bàn thờ kiểu Phật Giáo, chữ Vạn, và cả những lá cờ in những câu thần chú của Phật Giáo.

Việc bói toán phổ thông và việc tổ chức cúng tế thường được vị thủ từ (temple attendant) phụ trách. Tất nhiên không phải là tu sĩ, người này được chỉ định làm công việc quản lý đền, thường là luân phiên với những người khác. Người ta không thấy có tu sĩ Trung Hoa nào đến Úc Châu để đảm nhiệm một công việc gì, và chắc chắn G. C. Bolton đã lầm lẫn khi ông viết rằng "một tu sĩ Phật Giáo" đến sống ở Herbert, miền Bắc Queensland vào năm 1886 để đáp ứng nhu cầu tinh thần của cộng đồng người Java ở đó. Nếu có những tu sĩ Phật Giáo nào ở đảo Java trong thế kỷ mười chín thì họ phải là một số ít, và hầu như không có lý do gì để họ đi đến miền Bắc Queenland để phục vụ cộng đồng người Java Hồi Giáo. Người Hoa ở Úc được gọi là "những người cõi trên" (celestials) đã xây đền miếu của họ trong một khung cảnh nghi ngờ và thù địch, không thuận lợi cho việc giao tiếp văn hóa. Bóng ma "hiểm họa da vàng" đã phát khởi, và sự bài ngoại của người da trắng đã loại bỏ mọi ý định đối thoại thực sự. Có người xem việc xây đền Nam Melbourne là "bằng chứng của một kế hoạch khổng lồ và thâm hiểm để phá hoại Ca Tô Giáo". Tuy nhiên, thỉnh thoảng cũng có những người

biểu lộ sự thông cảm, thí dụ như một ký giả của tờ "Queenslander" viết những lời bóng bẩy và với giọng bề trên về ngôi đền Brisbane: "Ánh sáng tỏa chiếu khắp nơi, ở trên bàn thờ Phật cũng như ở trong nhà thờ Ca Tô giáo". Khi số người Hoa sụt giảm và trong

số những người còn lại có nhiều người theo Ca Tô giáo thì tôn giáo Trung Hoa ở Úc lâm vào tình trạng suy thoái. Đền miếu không được tu bổ, và là mục tiêu của bọn trộm cắp nhiều hơn trước. Cho đến nay, những ngôi đền ở hầu hết những thành phố lớn được xem là có tính chất tín ngưỡng phổ thông của người Trung Hoa, và có một mối liên hệ rất xa với Phật Giáo. Những người nhập cư Nhật Bản và Tích Lan thường tự xem mình là tín đồ Phật Giáo thuần túy. Có lẽ những người Nhật đầu tiên ở Úc Châu là một nhóm người làm trò xiếc đi lưu diễn vào năm 1867. Giống như người Tích Lan, từ cuối thập niên 1870 trở đi có nhiều người Nhật hoạt động trong kỹ nghệ ngọc trai ở suốt miền Bắc Úc Châu. Một thí dụ là ở Thursday Island (tiểu bang Queensland) vào giữa hai thế kỷ 19 và 20, đã có 3.600 người Nhật vượt qua số người gốc Âu Châu ở đó. Tài năng của những người thợ mò ngọc trai làm cho chính sách Úc Châu Da Trắng

phải tránh can thiệp vào kỹ nghệ này, và những người Nhật có hợp đồng lao động được phép nhập cảnh Úc Châu cho đến năm 1941. Vì vậy, những cộng đồng nhỏ người Nhật ở Broome, Darwin, và Thursday Island có nghĩa trang Phật Giáo và tổ chức những nghi lễ Phật Giáo. Mỗi năm, người Nhật cử hành lễ Vu Lan với sự tham dự của toàn thể cộng đồng, đặc biệt là ở Broom, cảnh tượng mới lạ này đã hấp dẫn cả những người du lịch cũng như người bản xứ. Năm 1982, các nhóm Phật Giáo Theravada làm lễ kỷ niệm một trăm năm Phật Giáo Tích Lan ở Úc Châu. Thật ra ngay từ năm 1870 đã có những người Tích Lan làm ở những đồn điền mía ở Queensland và cộng đồng Phật Giáo Tích Lan được xem là đã có trễ nhất cũng từ năm 1876. Năm 1882 được chọn để kỷ niệm có lẽ vì lý do sau đây: Khoảng 500 người Tích Lan rời thủ đô Colombo của xứ này để đi đến những đồn điền ở miền Bắc Queensland, Úc Châu. Có lẽ đây là đoàn người Tích Lan đầu tiên tự nguyện đi khỏi xứ sở của mình để sinh sống ở xứ khác. 275 người đến bến Mackay ở Queensland ngày 16 tháng 11, còn những người khác thì đến Burnett hai ngày sau đó. Ở đây họ bị ngăn cản không được lên bến để đi đến Bundaberg bởi 50 người

thuộc Đoàn Chống Cu Li (Anti-Cooli Leaguers) liệng đá vào họ. Những gì tiếp diễn sau đó đã được gọi là “Trận Burnett” khi những lời thóa mạ lẫn nhau đưa đến bạo động, với những người Tích Lan rút dao đánh đuổi phe kia. Không bao lâu sau đó, đa số những người Tích Lan này bỏ việc vì đồng lương quá thấp, nhưng một số vẫn ở lại vùng này. Có lẽ đã có những người Tích Lan mang theo kinh sách Phật Giáo vì người ta tường thuật rằng một người tên là Bastian Appi đã tuyên thệ với một cuốn “Kinh Phật Giáo" (Buddhist Bible) ở một tòa án ở Mackay năm 1885 khi kiện một người Úc về tội hành hung. Chắc chắn nhiều người Tích Lan trong số này đã tìm đến đảo Thursday với một cộng đồng Phật Giáo nhỏ đang được thành lập ở đó. Cộng đồng này đạt đỉnh cao trong thập niên 1890, khi có khoảng 500 người Tích Lan. Họ trồng hai cây Bồ đề được xem là hậu duệ của cây Bồ đề nơi Đức Phật thành đạo. Hai cây Bồ đề này hiện nay vẫn còn sống, nhưng ngôi chùa nhỏ mà họ đã xây dựng thì không còn nữa. Những ngày lễ như lễ Phật Đản (Vesak Day) được cử hành nghiêm trang, và theo ông Peter Warnakulasuriya (sinh năm 1888) thì vào đầu thế kỷ 20 có một tu sĩ Phật Giáo đến hòn đảo này để trụ trì ngôi chùa, nhưng

khi “Đạo Luật Hạn Chế Nhập Cư” (Immigration Restriction Act) được ban hành năm 1901 thì cộng đồng này dần dần tan rã, theo đúng như một chân lý Phật Giáo được ghi trên một tấm bia đá ở đảo Thursday: “Sable sankhara anicca” có nghĩa là “Các pháp hữu vi đều vô thường”. Ít nhất là một trong những gia đình Tích Lan này đã ở lại Queensland và vẫn giữ đạo Phật, chịu đựng được áp lực mạnh và sự khuyến dụ theo Ca Tô Giáo. Trong nhiều năm gia đình Mendis bán kinh sách Phật Giáo ở tiệm kim hoàn của họ, và đã xây Chùa Phật Giáo Brisbane năm 1982. Một nhà kim hoàn khác, được xem là người giàu nhất ở Broome, Tây Úc có lẽ là tín đồ Phật Giáo độc nhất ở Úc Châu còn giữ được bản sắc dân tộc trong những năm giữa thế chiến thứ I và thế chiến thứ II, đó là Tudagala Badalge Ellias, còn được người địa phương gọi là T. B. Ellies. Ông này đến Broome năm 1888, và trong hơn bốn mươi năm được xem là chuyên viên rửa ngọc trai giỏi nhất thế giới. Ông có tài loại bỏ những vết bẩn trên ngọc trai đến mức trong hai giờ làm việc ông có thể kiếm được một trăm bảng Anh thời đó. Năm 1917 ông cúng dường tài chánh để xây dựng một tu viện ở Bope, quê hương của ông, gần thành phố Galle. Với giá mười ngàn bảng Anh, phần

bên trong của ngôi tu viện được làm bằng gỗ lim trắng, có một pho tượng Phật bằng bạc ròng nặng 306 kg, do chính Ellies đúc. Là một nhân vật huyền thoại, những điều về ông được ghi nhận trong tất cả những sách báo viết về kỹ nghệ ngọc trai và về thành phố Broome. Năm 1911, không kể những người theo “tôn giáo Trung Hoa”, có 3269 người khai tôn giáo của mình là Phật Giáo. Chúng ta chỉ có thể đoán là con số này phải cao hơn trong những năm cuối thế kỷ mười chín. Trong giai đoạn giữa hai thế chiến, số người Phật Giáo giảm dần cho đến con số thấp nhất 411 người năm 1947. Chắc chắn những tín đồ Phật Giáo tự nhận này là những người Trung Hoa và Tích Lan đã ở lại Úc, những người Nhật làm nghề ngọc trai, và có lẽ cả một ít người có cảm tình với Thông Thiên Học (Theosophy). Vào năm 1891, ba năm sau khi xảy ra những vụ biểu tình bài ngoại chống người Trung Hoa, có lẽ đó là sự kiện tệ hại nhất trong lịch sử Úc Châu, Đại Tá Henry Steel Olcott, đồng sáng lập viên của Hội Thông Thiên Học, và là tín đồ Phật Giáo, đến Úc để diễn thuyết về minh triết Đông Phương. Nhiều thính giả của ông sẵn sàng tin rằng có lẽ Á Châu có nhiều lời giải đáp có thể lấp

được hố sâu phân cách giữa khoa học và tôn giáo. Có thể còn có những người đồng ý với Gilbert Elliot, hội viên Thông Thiên Học đầu tiên của Úc Châu, trong bài báo viết về cuốn “Esoteric Buddhism” (Mật tông Phật Giáo) của A. P. Simmett năm 1883 đã nói rằng “người Âu Châu hầu như không biết gì về con người thực sự được cấu tạo với những thể siêu vật chất”. Phong trào hướng về Đông phương huyền bí và quan tâm đến Phật Giáo như một sự thay thế cho Ca Tô Giáo góp phần tạo nên một sự sôi động về văn hóa và tôn giáo. Phần tư cuối cùng của thế kỷ 19 là một thời kỳ không giống thời đại của chúng ta ngày nay. Lúc đó các thành phố ở Úc Châu, có đầy những người thuộc các phái Siêu Nghiệm, Tâm Linh Học, Thông Thiên Học, và phái chống lại việc giải phẫu những con vật để thí nghiệm. Chủ nghĩa lý tưởng trước 1974 không có nhiều thời giờ cho cái được xem là sự bảo thủ đến mức nhàm chán của giáo hội Anh Giáo. So với thời kỳ này thì những năm giữa hai thế chiến có vẻ rất buồn tẻ, và như Jill Roe kết luận trong cuốn sách của bà về Thông Thiên Học ở Úc, điều này cho thấy rõ ràng “phong

trào đối kháng văn hóa truyền thống có lịch sử dài hơn là chúng ta tưởng".

Có thể nói thành tố Phật Giáo trong phong trào rộng rãi này có nguồn gốc là tình cảm của những người thuộc phái Tâm Linh Học dành cho các tín đồ Phật Giáo Tích Lan sau cuộc "Tranh Luận Lớn Panadura" năm 1873 giữa các nhà truyền giáo Ca Tô Giáo và một tu sĩ Phật Giáo. Tiến sĩ J. M. Pecbles thuộc hội Tâm Linh Học Mỹ đã ghi lại và xuất bản cuộc tranh luận này, và theo tạp chí "Harbinger of Light" của hội Tâm Linh Học Úc thì ông cho rằng "các xứ Phật Giáo có trình độ đạo đức cao hơn và có những hoạt động từ thiện hơn là những xứ Ca Tô Giáo". Những lời này không chỉ là sự biểu lộ tình cảm đầu tiên dành cho Phật Giáo được đăng trong một tạp chí Úc, mà còn là quan điểm của vị chủ bút tờ tạp chí đó, W. H. Terry, được xem là "một người chữa bệnh bằng từ lực" và "nhà nghiên cứu dược thảo có tuệ nhãn". Không bao lâu sau đó, tiệm sách Tâm Linh Học của ông ở đường Russell, Melbourne, đã chứa đầy những cuốn sách Phật Giáo nào có thể có được, trong đó có Kinh Pháp Cú, Lịch sử Đức Phật, và cuốn đầu tiên trong loạt sách của Max Muller, "Kinh Điển Phật Giáo" xuất bản năm 1879. Những tác phẩm này và những cuốn sách của Hội Phiên Dịch Kinh Điển Pali ở Luân Đôn mới

được thành lập năm 1881 đã tạo ra sự chú ý đến Thông Thiên Học, cũng như mở rộng rất nhiều ý thức về lịch sử của người dân Úc, nhưng nếu có một cuốn sách nào gây sự chú ý rộng rãi đến Phật Giáo thì đó là cuốn sách rất phổ thông của Sir Edwin Arnold nói về cuộc đời và giáo lý của Đức Phật "The Light Of Asia" (Ánh sáng Á Châu). Dù ngày nay cuốn này có vẻ quá hoa mỹ và có một số điểm không chính xác, lẫn lộn một số điều của Ấn Giáo và triết lý Phật Giáo, nhưng Arnold đã thành công trong việc giải trừ nhiều ý kiến thời đó cho rằng Phật Giáo có tính chất hư vô chủ nghĩa, và ông tin tưởng vững chắc rằng "lẽ nào một phần ba nhân loại tin vào sự trừu tượng trống không, hay tin rằng hư vô là nguyên nhân và kết thúc của sự sống". Trong tạp chí "Harbinger of Light", ở mục điểm sách, khi nhận xét tác phẩm này, C. W. Rohner viết rằng "Đức Phật của Ấn Độ không những xưa hơn năm trăm năm, mà ở nhiều điểm lại còn vĩ đại hơn và ít dao động hơn Chúa Jesus của chúng ta". Tuy nhiên, bản thân Đức Phật không phải là nguyên nhân chính của phong trào hướng về Đông Phương này. Phái Tâm Linh Học (Spiritualism) là những người đầu tiên trong nhiều người đã nhắm vào Phật Giáo, vốn được

xem là duy lý và hợp với khoa học, để dùng làm một thứ vũ khí chống lại Ca Tô Giáo chính thống. W. H. Terry, người cổ động hàng đầu của Phật Giáo ở Úc Châu trong thập niên 1880, tuyên bố "sự cứu chuộc từ Ca Tô Giáo mù quáng đến Phật Giáo duy lý". Phái Tâm Linh Học tự cho mình là duy lý và khoa học, tất nhiên đã chú ý đến Kinh Kalama, triết lý của cuốn kinh này đã được giải thích trong cuốn "Buddhist Catechism" (Phật Giáo Vấn Đáp) của H. S. Olcott. Trong kinh này Đức Phật dạy rằng không nên tin những điều gì theo truyền thống hay do một vị Thầy nào đó truyền dạy, mà chỉ tin sau khi đã xét bằng lý trí và kinh nghiệm của mình. Có lẽ điều này giống như một thứ thuốc bổ, và với sự bảo đảm của Arnold, các nhà diễn thuyết Tâm Linh Học Úc bắt đầu so sánh Niết Bàn với Thiên đường: "Niết Bàn, như một số người hiểu lầm, không phải là chấm dứt hiện hữu, mà là lần đầu tiên thực sự hiện hữu" (Nirvana, as some vainly imagine, is

not to cease to be, but for the first time to really be). Tuy nhiên, khi được biết về thuyết vô ngã, “anatta”, họ đã lùi lại, vì không chịu nổi ý tưởng “sự hiện hữu không có linh hồn” (an existence without a soul). Nhưng những người Tâm Linh Học vẫn phải được xem là đã đắp con đường cho Thông Thiên Học, và do đó cho Phật Giáo Tây Phương.

ông Olcott bà Blavatsky

Ít nhất thì Emma Layman cũng đã có lý một phần khi cho rằng Phật Giáo Hoa Kỳ bắt đầu có từ khi Hội Thông Thiên Học được thành lập ở New York vào năm 1875. Sau này Thông Thiên Học đã đi theo hướng khác với lúc ban đầu. Lúc đó hai nhà sáng lập Hội Thông Thiên Học là Helena Petrova Blavatsky (1831-1891) và Henry Steel Olcott (1832-1907) có quan niệm thường được xem là đã tuyên dương Phật Giáo như một thứ vũ khí chống lại Ca Tô Giáo. Thí dụ, bà Blavatsky đã viết về “hậu quả điên cuồng của giáo lý Tin Lành” (the maddening effect of Protectantism), và Đại Tá Olcott nói về Ca Tô Giáo như “địch thủ lớn của chúng ta” (our great enemy). Sự ra đời của Hội Thông Thiên Học chính yếu là kết quả của việc những người Tâm Linh Học được gặp Phật Giáo và những triết lý tôn giáo khác của Ấn Độ. Họ tìm thấy một hệ

thống tư tưởng bao quát có khả năng cung cấp một cái gì sâu xa hơn giáo lý Tin Lành mà lại không đối nghịch với khoa học. Theo Olcott, những lời dạy của Đức Phật trong Kinh Kalama có đủ những điều kiện này. Ông viết: “Tôi là người theo Phật Giáo, vì trong Phật Giáo không có một chút chủ thuyết nào cả, nếu có thì tôi sẽ bỏ Phật Giáo ngay ngày mai” (I am a Buddhist, because there is no scrap of doctrine in Buddhism. If there were I would give it up tomorrow). Bà Blavatsky nói rằng ý tưởng thành lập Hội Thông Thiên Học không phải của bà mà là của các vị chân sư Tây Tạng mà bà đã theo học và vẫn còn truyền thông liên tục. Bà viết: “Phật Giáo Bắc Tông dạy tất cả những gì mà ngày nay được gọi là giáo lý Thông Thiên Học. Thông Thiên Học đã được trình bày bằng những từ ngữ Phật Giáo, và trong một thời gian đã được xem là đồng nghĩa với “Phật Giáo Bí Truyền”, vì “Phật Giáo vẫn giữ được sự thân cận với giáo lý bí truyền hơn bất cứ một tôn giáo phổ thông nào khác”. Năm 1888, bà viết: “Ngay cả Phật Giáo công truyền cũng là con đường chắc chắn nhất đưa người ta đến chân lý bí truyền duy nhất”. Bà Blavatasky và Đại Tá Olcott không phải là những người tự nhận mình là tín đồ Phật Giáo.

Vào tháng 5 năm 1880, ở Tích Lan hai vị đã làm lễ quy y. Như vậy, có lẽ họ là những Phật tử Tây Phương đầu tiên kể từ khi người Hy Lạp ở thành phố Gandhara, Ấn Độ trở thành những tín đồ Phật Giáo một cách chính thức. Tất nhiên, thực sự hai vị thuộc hạng người Phật tử nào thì đó là chuyện khác, dù họ có vẻ không có những động lực thầm kín nào cả. Olcott là người thích du lịch khắp nơi và đã hiến thân cho lý tưởng Phật Giáo, bênh vực cho công cuộc phục hưng Phật Giáo ở Tích Lan bằng cách tranh đấu cho quyền bình đẳng tôn giáo và thành lập những trường học Phật Giáo ở Á Châu nói chung, và trong nhiều năm đã cố gắng tái lập sự thống nhất của tôn giáo này. Ngày nay, ngày tưởng niệm Olcott vẫn còn được cử hành một cách trọng thể ở Tích Lan (Sri Lanka), nơi ông được xem như một vị Bồ Tát (Bodhisattva) giúp khôi phục tín ngưỡng của họ sau nhiều thế kỷ ở trong bóng tối thuộc địa Anh quốc. Mặc dù bà H. P. Blavatsky

chịu nhiều sự công kích của báo chí, hai vị đã là những người mở đường thênh thang cho Phật Giáo, vì người ta cần phải xét đến nỗ lực của họ thì mới có thể hiểu lịch sử Phật Giáo ở Úc Châu. Lần đầu tiên người Úc được biết đến Thông Thiên Học là do cuộc du hành diễn thuyết của

một hội viên Hội Thông Thiên Học người Mỹ, Emma Harding Britten, vào năm 1878. W. W. Terry gia nhập Hội ngay sau đó và dùng tờ báo của mình làm diễn đàn trình bày tư tưởng Thông Thiên Học. Tâm Linh Học cung cấp đoàn thể hội viên chính yếu cho Hội Thông Thiên Học. Jill Roe nhận thấy hội viên Thông Thiên Học Úc tiêu biểu là người gốc Ca Tô Giáo và Tin Lành, đã trải qua một thời kỳ bất khả tri (agnostic), và sau đó là một thời kỳ chú ý đến Tâm Linh Học trước khi gặp Thông Thiên Học. Tuy nhiên, chi hội đầu tiên của Hội Thông Thiên Học quốc tế chỉ được thành lập vào năm 1889 ở Tasmania. Hội Thông Thiên Học Melbourne được thành lập một năm sau bởi Elise Pickett, một người Nga mới đến từ New Zealand, và theo Jill Roe thì bà này tự nhận mình là Phật tử. Nếu quả thật như vậy thì Elise Pickett rất có thể là "tín đồ Phật giáo da trắng" đầu tiên đặt chân lên Úc Châu.

Như vậy có lẽ Đại Tá Olcott là người thứ hai. Vào đầu năm 1891, ông đi khắp nước Úc để diễn thuyết trong mấy tháng, đặc biệt về "Thông Thiên Học và Phật Giáo". Ông nói rằng mục đích chính yếu của Thông Thiên Học là truyền bá triết lý Phật Giáo mà ông cho là có tính cách duy lý và do đó rất thích hợp với những người có tư tưởng tự do. Trong một cuộc phỏng vấn của tờ "Daily Telegraph" ông tuyên bố Phật Giáo là ông Olcott "một hệ thống tâm lý học hoàn hảo có từ thời cổ" (a perfect system of psychology dating back to antiquity). Là diễn giả đầu tiên từ nước khác đến truyền bá Phật Giáo một cách có hiệu quả, Olcott nhận thấy người Úc là những thính giả rất đáng kính và sẵn lòng nghe diễn

thuyết. Ông thấy họ "đơn giản", nhưng cũng có rất nhiều "thiên hướng và khả năng huyền bí".

Cuộc viếng thăm của Đại Tá Olcott chỉ gây ra một phong trào nhỏ, nhưng không có tính cách cuồng tín một chút nào. Jill Roe đưa ra những số liệu thống kê ở Victoria cho thấy Hội Thông Thiên Học bao gồm những phụ nữ trí thức thuộc nhiều tín ngưỡng, tiếp theo là những thành phần có học thuộc nam giới, và sau đó là những người vô thần. Như vậy, Thông Thiên Học có những hội viên thuộc hạng người có tư tưởng cao nhất của thời đại, chỉ có điều con số hội viên nhỏ không nói lên được sự tác động đáng kể của Thông Thiên Học lên văn hóa Úc. Đi đến đâu Olcott cũng mang theo mình bức thư giới thiệu của một cựu tổng thống Hoa Kỳ, và ông rất thích khi thấy Thông Thiên Học Úc Châu được sự chú ý của những người thuộc giai cấp thượng lưu, thí dụ như ông đã dự tiệc với thống đốc tiểu bang New South Wales và đến thăm ngôi nhà Nhật Bản của

Thẩm Phán Paul thuộc tòa án thành phố Brisbane. Chuyến du hành diễn thuyết của Đại Tá Olcott cho thấy rõ phong trào thời thượng lúc đó là thích tất cả những gì lãng mạn liên quan đến "Đông phương huyền bí" (Mystic East), kể cả các giáo sĩ, như Olcott đã viết trong hồi ký của ông: "Ngày 17 tháng 5, ở Melbourne, tôi được hưởng một một

niềm vui hiếm có là nghe một giáo sĩ Ca Tô Giáo, Mục Sư Tiến Sĩ Buchanan, thuyết giảng trước 1500 thính giả về "Phật Giáo và Ca Tô Giáo", ca tụng Hội của chúng ta. Tôi nghĩ người xưa đã nói không sai "không bao giờ thiếu phép lạ!". (On the 17th May, at Melbourne, I enjoyed the rare pleasure of hearing a Christian clergy, the Rev. Dr. Buchanan, in preaching to an audience of 1500 people on " Buddhism and Christianity", praise our Society. Well, I thought, the old saying is true – wonders will never cease !) Tờ The Age ở Melbourne viết rằng trong thời đó có sự không thỏa mãn về tâm linh, vì vậy người Úc nói chung cảm thấy là họ có thể "học được nhiều điều từ các nhà hiền triết Đông Phương, mà từ xưa đến giờ một nửa nhân loại đã hầu như không được biết đến trí huệ của các Ngài". Một ký giả khác của tờ The Age, Alfred Deakin lúc đó

mới từ Ấn Độ trở về, có lẽ cũng đồng ý như vậy:
là một hội viên năng động của Hội Thông Thiên
Học, ông đã chủ tọa những buổi diễn thuyết của
Olcott ở Melbourne.
ôngAlfredDeakin

ông Alfred Deakin ông Alfred Deakin

Về nhiều mặt, Alfred Deakin (1856–1919), đã thu tóm được tinh thần của thời đại. Về sau ông làm thủ tướng nước Úc ba lần. Manning Clark xem Deakin là một anh hùng vĩ đại của Úc Châu (dù ông thuộc phái tư sản tự do) vì ông đã "có can đảm đối diện câu hỏi: nếu Thượng Đế đã chết thì điều gì xảy ra?" (If God is dead, what then?). Nói cách khác, ông đã có can đảm đối diện với cái mà Manning Clark gọi là "vương quốc hư vô" (Kingdom of nothing). Lúc còn nhỏ, cũng giống như nhiều người khác cùng thế hệ, óc tưởng tượng của ông đã được kích thích bởi xứ Ấn Độ và bởi tất cả những gì kỳ lạ của Đông Phương.

Ông luôn luôn ưa thích "huyền học", và vào năm 1878, là năm ông đọc cuốn "Isis Unveiled" (Gỡ Bỏ Tấm Mạng Của Nữ Thần Thiên Nhiên Isis) của bà H. P. Blavatsky, ông trở thành chủ tịch của Hội Tâm Linh Học Melbourne. Người viết tiểu sử của ông là J. A. La Nauze bình luận một cách quá đáng rằng "có lẽ ở tuổi hai mươi hai ông nên chú tâm chơi môn criket thì hơn". Có thể người ta không ngạc nhiên khi thấy rằng những người chú ý đến sự nghiệp chính trị của Deakin đã khó dung hòa phương diện này với phương diện tôn giáo của ông, vì chính ông cũng khó làm được như vậy. Ông có hai đời sống rất khác nhau, đời sống chính trị thời Victoria vào ban ngày và "Phật Giáo Bí Truyền" vào ban đêm. Ông đọc nhiều về Phật Giáo, triết học Vedanta của Ấn Giáo, và Thông Thiên Học, và luôn luôn bị tác động bởi "sự phô diễn rẻ tiền, lòe lẹt, và dễ dãi của đời sống phàm tục". Về Ca Tô Giáo, ông viết: "Tôi không chống Ca Tô Giáo về mặt tôn giáo, mà chỉ chống lại giới giáo sĩ, giáo điều, và sự không khoan dung" (What I detest is not religion but priestcraft, dogma and intolerance). Ông là người có bản tính trung dung, và luôn luôn sợ "người có thế lực uy hiếp những người nào tin vào sự huyền bí ở trong lòng vạn vật".

Từ tháng 11 năm 1890, Deakin viếng thăm Tích Lan và Ấn Độ trong ba tháng. Sau đó ông viết cuốn "Đền Chùa Và Lăng Tẩm Ở Ấn Độ" (Temple and Tomb in India), trong đó có ba chương dành cho Phật Giáo. Về Đức Phật, Deakin viết: "Lòng từ bi vô lượng của Đức Phật đã chắp cánh cho những lời dạy của Ngài, và làm cho Ngài trở thành vị chúa tể của mọi sinh linh". (It was an all-pervading pitym an infinite tenderness, and boundless compassion, which winged the words of the Buddha Gautama and made him a sovereign of souls). Phật Giáo là "thánh kinh sinh ra trong thiền định", làm cho người Ấn Độ được phong phú, và ban cho những cộng đồng dân chủ ở giữa một xã hội phong kiến". Ông than thở vì sự suy tàn của tinh thần này: "Ở khắp nơi Phật Giáo đang bị mất bản sắc của mình. Tín đồ Phật Giáo đang bị lôi cuốn bởi những tín ngưỡng mạnh hơn, thô kệch hơn và kích thích hơn. Chắc chắn đó là vì khởi thủy Phật Giáo là một niềm tin mà cũng là một sự nghi ngờ - một triết lý hơn là một tín điều". (Everywhere Buddhism is losing its identity, and its followers are being merged in other stronger, coarser, and more stimulating creeds. This is doubtless

because, it was in its origin almost as much a doubt as a belief – a philosophy rather than a creed). Nhận xét rất hay này làm cho ông tin rằng Schopenhauer và các nhà nghiên cứu Phật Giáo người Tây Phương khác đã có may mắn nắm được tinh túy của tôn giáo này nhiều hơn là đa số người Á Châu, do không sống trong tầm ảnh hưởng của Ấn Giáo trong nhiều thế kỷ. Giống như Olcott, Rhys Davids, và các nhà Đông Phương học khác của cuối thế kỷ 19, Deakin cũng phấn khởi với triển vọng Phật Giáo đích thực sẽ được khôi phục. Tuy nhiên, ông có một sự thông cảm nào đó dành cho Phật Giáo đương thời ở Á Châu, vì "chắc chắn là đối với một tín ngưỡng có ý nguyện hiền lành và tốt như vậy, những sự thái quá và những sự thiếu hụt cần phải được tha thứ". (surely to a creed so gentle and good in its aspirations much extravagance and much failure must be forgiven). Khi trở về Melbourne, Alfred Deakin hoạt động mạnh trong Hội Thông Thiên Học, và lập một chi hội có chỗ hội họp là nhà của ông ở South Yarra. Tuy nhiên, phương diện đời sống này về sau đã phần nào gây khó khăn cho việc bầu cử của ông, khi báo chí châm biếm ông là "người ma" và

"cựu Tâm Linh Học, cựu tín đồ Phật Giáo, cựu hội viên Thông Thiên Học". Có lẽ một phần vì việc này mà ông đã rời khỏi Hội Thông Thiên Học vào năm 1896, sau khi viết thư cho Đại Tá Olcott về "tính cách khó hiểu" của bà Blavatsky. Sau đó ông trở nên u uất, và ông viết trong nhật ký là mình cảm thấy "trống rỗng" (empty) một cách lỳ lạ. Theo Manning Clark thì ngay cả khi chiến thắng trong chính trị ông cũng bị dằn vặt bởi ý nghĩ cho rằng sự trống rỗng của con người bên trong tương ứng với sự trống rỗng của xã hội bên ngoài. Đến một mức độ nào đó, ông đã chịu ảnh hưởng của xã hội xung quanh, nơi tiền bạc ngự trị, và đời sống tâm linh thường bị xem là một sự sai lầm. Rốt cuộc Thông Thiên Học cũng như Phật Giáo của ông có lẽ đã bị thiếu sự thực hành. Người ta cũng có thể đặt câu hỏi là những cảm tình dành cho Phật Giáo có ảnh hưởng gì đến chính trị của ông hay không, vì chính Deakin là người đưa ra Luật Hạn Chế Nhập Cư vào năm 1901. Nhưng có điều lạ là ở giữa sự phân biệt chủng tộc thô kệch nhất, ông cũng khen ngợi người Á Châu khi nói rằng "những khả năng cao và phẩm chất tốt của những người ngoại chủng này làm cho họ nguy hiểm đối với chúng ta"

(good qualities of these alien races that make them dangerous to us). Như vậy ông chỉ sợ sự

cạnh tranh về kinh tế, vì ông đã quá quen thuộc với văn hóa Đông Phương để tin vào sự siêu đẳng vốn có của người Âu Châu. Có lẽ việc nghiêng về một Úc Châu Da Trắng là không thể tránh được, và ít nhất Deakin cũng đã đưa ra được một lý lẽ cho khuynh hướng này. Sự kiện Thông Thiên Học xa rời căn bản Phật Giáo ban đầu trong hai thập niên trước năm 1914 cũng không thể tránh được, với sự lãnh đạo mới của Annie Besant và C. W. Leadbeater. Vào đầu thập niên 1890, sau khi bà Blavatsky qua đời, khuynh hướng Phật Giáo vẫn còn khá mạnh. Thí dụ như sau chuyến du hành diễn thuyết của Olcott, một số người Thông Thiên Học Úc đã đi Tích Lan để dạy ở những trường Phật Giáo. Có lẽ cô Kate, con gái của Elise Pikett, là người đầu tiên làm công việc này vào năm 1891. Trong cuốn hồi ký, Đại Tá Olcott kể như sau: "Tôi đưa cô Pikett đến thăm vị Sư Trưởng và trường học của Ngài, và vì cô ta rất mong muốn được trở thành tín đồ Phật Giáo nên Sư trưởng và tôi sắp xếp một cuộc họp ở đại điện vào tối hôm sau để cô ta làm lễ quy y. Mọi người đến tham dự đông nghẹt và vỗ tay thật lớn sau khi cô ta trải qua nghi lễ quy y đơn giản. Do được yêu cầu, tôi diễn thuyết về những sự kiện liên quan

đến Phật Giáo trong chuyến đi thăm Úc Châu của tôi". Cô J. M. Davies và người em gái, từ Brisbane, cũng dạy học ở viện mồ côi Colombo do Hội Thông Thiên Học Phật Giáo Tích Lan thiết lập. Cô trở về Sydney năm 1900 để thuyết trình về Phật Giáo Tích Lan và tổ chức những khóa học tiếng Sanskrit chính thức. Tất nhiên, vào đầu thế kỷ hai mươi đã có mối liên hệ địa lý chính trị giữa Úc và Tích Lan mật thiết hơn là ngày nay, vì vậy không nên xem những sự kiện nói trên là đặc biệt. Trong thập niên 1890, các chi hội Thông Thiên Học ở khắp Úc Châu thường tổ chức những cuộc diễn thuyết về cuộc đời của Đức Phật, và vào "Ngày Hoa Sen Trắng" kỷ niệm ngày bà Blavatsky qua đời, người ta tuyên đọc cuốn " Ánh Sáng Á Châu" (The Light Of Asia) một bản thiên trường ca về Đức Phật của thi hào người Anh, Arnold. Năm 1898 ở Hobart, cô Octavia Susman xuất bản một cuốn sách mỏng tựa đề "Đức Phật và Phật Pháp" (Buddha & Buddhism), đây có lẽ là tập sách hoằng dương Phật Giáo đầu tiên được xuất bản. Nhưng nói chung thì thập niên này đánh dấu một sự xa rời rõ rệt khỏi Phật Giáo trong xã hội Úc. Giống như những người

Tâm Linh Học trước họ, những người Thông Thiên Học đã gặp khó khăn lớn trong việc chấp nhận ý niệm vô ngã (anatta) và thuyết vô thần, tức không-Thượng Đế của Phật Giáo. Có lẽ những thuyết này quá thực tế đối với nhiều người lãng mạn và tình cảm được thu hút đến Thông Thiên Học. Có một thời gian người ta tự ý đặt ra những thuyết như "Đức Phật dạy rằng con người có linh hồn bất tử". Rốt cuộc, dù Hội Thông Thiên Học vẫn "được làm cho sống động bởi giáo lý của các nhà hiền triết Đông Phương, những vị đã thấu triệt sâu xa được chân tính của vạn vật", nhưng những vị này được khoác áo Ấn Giáo hơn là trang phục Phật Giáo. Năm 1897, Đại Tá Olcott trở lại Úc và New Zealand trong năm tháng, nhưng lúc này ông đã trở nên mờ nhạt so với Annie Besant. Dưới sự lãnh đạo của bà này, Hội Thông Thiên Học đã quay về hướng Ấn Giáo,

và cả Ca Tô Giáo. Từ lâu hội này đã bị tố cáo là bình phong cho “một cuộc tái phát Phật Giáo". Và nhận thức này có lẽ đã gây tai hại. Nhiều người như Alice Cleather đã than thở về sự đổi hướng của Hội Thông Thiên Học, dù ít ai trông thấy trước là hội sẽ trượt dài vào thuyết Đấng cứu thế xuất hiện, thuyết Tam

Điểm (Co-masonry) và Giáo Hội Công Giáo Tự Do. Anagarika Dharmapala (1864-1933), một người Tích Lan được Đại Tá Olcott bảo hộ và là người sáng lập Hội Maha Bodhi năm 1890, cũng chống lại ý định phối hợp tôn giáo của bà Besant cũng như ý định chung “Ki Tô hóa bà Blavatsky và giảm thiểu sự quan trọng của Đức Phật". Vào đầu thế kỷ 20, trong chiến dịch phát triển Phật Giáo trên toàn thế giới của ông, Dharmapala viết một bài về Phật Giáo ở Úc Châu đăng trong “Tạp Chí Maha Bodhi”. Rõ ràng là ông đã trao đổi ý kiến với những người Úc nào đã viết bất cứ một điều gì về Phật Giáo trong báo chí. Bài viết của ông đăng trên những tờ báo địa phương nhỏ như “Albury Banner”, “Hay Standard”, và “Healesville Guardian”. Tác giả của bài viết trong tờ “Healesville Guardian” chỉ ký tên là “Người Rảnh Rỗi”(An Idler) đã thật sự bị mất việc sau khi viết rằng những người nào soạn thánh kinh Ca Tô Giáo chắc chắn đã phải tham khảo kinh sách Phật Giáo. Dharmapala cũng được những người trao đổi thư tín với mình cho biết rằng Thủ Hiến tiểu bang Victoria, Lord Brassey, đã tham dự những cuộc họp của một Hội Phật Giáo ở London, và rằng một người “học rộng và hùng

biện” là Tiến Sĩ Worthington đã thiết lập khắp Úc Châu và New Zealand một Hội được gọi là “Những Người Tìm Hiểu Chân Lý” (The Students of Truth) và được mô tả là có tính chất “Phật Giáo Thiên Chúa” (Christian-Buddhism), nhưng cuốn “Những Vụ Tai Tiếng Lớn Ở Úc Châu"(Great Australian Scandals) của Blaikie viết rằng Mục Sư Tiến Sĩ Arthur B. Worthington thật ra là một người Mỹ có tên là Sam Crawford bị kết án tù 7 năm vào năm 1901 sau khi lừa bịp nhiều bà giàu có đến “Đền Thờ Chân Lý“(Temple of Truth) của ông ta để xem ông ta hóa trang làm Thần Osiris. Việc những người liên lạc với Dharmapala xét người sai lầm không phải là điều đáng ngạc nhiên vì thời đó có rất nhiều những người đi truyền đạo và những kẻ lừa gạt. Số hội viên Hội Thông Thiên Học gia tăng liên tục trong hai thập niên trước và sau thế chiến thứ I, nhưng những người liên lạc thư tín với Dharmapala không có gì nhiều để nói về hoạt động Phật Giáo. Chính phủ Úc và Chính Sách Úc Châu Da Trắng có vẻ đã ngăn trở ảnh hưởng nơi khác. Trong nửa đầu của thế kỷ 20, đa số những người nghiên cứu Phật Giáo là những cá nhân đơn độc ở giữa một môi trường văn hóa khác biệt về nhiều mặt.

Đa số người Thông Thiên Học chống lại Chính Sách Úc Châu Da Trắng, và thi sĩ Bernard O’ Dowd thường dùng tờ tạp chí của hội làm diễn đàn trình bày ý kiến của mình cho rằng người Úc không thể sống thành thực với “chân ngã” hay “lý tưởng dân chủ” của họ, trừ khi họ biết “tôn trọng, tìm hiểu và yêu mến Đông Phương trầm tư vĩ đại”. O’ Dowd nói rằng ông đã đọc “hai cuốn sách rất hay viết về Cổ Thư Trung Hoa của Legge, và đọc một cách thành kính giống như một em bé đọc Thánh Kinh”. Sinh ra ở gần Ballarat năm 1886, lúc còn nhỏ, O’ Dowd đã bị lôi cuốn bởi khu Chinatown của thành phố. Giống như Deakin, sau đó ông quen biết W. H. Terry và Tâm Linh Học, nhưng khi có cảm tình với Thông Thiên Học, quan điểm của ông về Phật Giáo và triết học Ấn Giáo

Vedanta chính yếu là quan điểm của một người thuộc phái Siêu Nghiệm (Transcendentalist), Ông đọc nhiều văn học tôn giáo Đông Phương, và với những tác phẩm của Whitman, Emerson, Blake và Nietzsche có ảnh hưởng lớn nhất đến thi ca của ông. Hoàn toàn có nhãn quan chủ nghĩa thế giới, ông nói rằng mình "khai thác các vị thần thánh" cho một nước Úc mới. Những bài thơ của ông chứa đầy mô thức Phật Giáo, nhưng cũng giống như Deakin, sự quan tâm của ông có tính cách chiết trung sâu

rộng. Nước Úc của ông phải là "người thừa kế của toàn thế giới", trong đó con đường sáng của Đức Phật và đạo của Jesus trầm buồn có vị trí ngang nhau. Thơ của ông có tính chất Siêu Nghiệm rõ rệt, và là một sự phản đối dài và mạnh chủ nghĩa duy vật của nước Úc. Ông viết cho thần tượng Walt Whitman quá cố của mình để nói rằng mình rất chú ý đến văn hóa Nhật Bản. Ông chấp nhận thuyết "Linh Hồn Phổ Quát" của Emerson, và gọi "hồn chung" này là "Cõi Im Lặng" (The Silent Land). Ông cũng hoàn toàn đồng ý với thuyết đa thần của Emerson. Tính chất Siêu Nghiệm trong văn học Úc bắt đầu có từ Charles Harpur, và thường chịu ảnh hưởng của Phật Giáo. Tất nhiên những tác phẩm của Emerson và Thoreau chứa đầy triết lý Đông Phương. Thoreau nói riêng, rất chú ý đến Phật Giáo và đã chuyển bản dịch một phần đầu tiên của Kinh Pháp Hoa (Lotus Sutra) sang tiếng Anh (từ bản tiếng Pháp của Eugene Burnouf), và viết về "Đức Christ của họ được nói đến bên cạnh Đức Phật của tôi". Có lẽ đệ tử lớn nhất của ông ở Úc Châu là ẩn sĩ phái tự nhiên E. J. Banfield, tác giả của bốn cuốn sách có khá nhiều độc giả quốc tế. Sinh năm 1852, Banfield trưởng thành ở Ararat, Victoria, nơi gia đình của ông có một tờ

báo địa phương. Sau khi làm ký giả cho tờ The Age và tờ Daily Telegraph, năm 1897 ông bị suy nhược thần kinh, và chuyển ra Dunk Island, ngoài khơi bờ biển miền Bắc Queensland, sống một cuộc đời mới trong ba mươi năm. Sau khi đã thực sự phân ly với Úc Châu, Banfield quyết định thí nghiệm trí huệ của "nhà hiền triết", vị ấy đã dạy: "Nếu gia tăng hạnh phúc thì đừng gia tăng tài sản mà hãy giảm thiểu dục vọng" (If you wish to increase a man's happiness seek not to increase his possessions, but to decrease his desires). Đối với Banfield thì "sự hấp dẫn thông thường của thế giới muôn màu muôn vẻ" đã cho thấy là vô mục đích, vô vị, và không đáng thỏa mãn một chút nào cả". Ông viết sách là chỉ để ca tụng thế giới tự nhiên và trình bày về "những nỗ lực yếu ớt để sống như chính mình". Cuốn sách đầu tiên của Banfield, "Lời Trần Tình Của Một Người Lang Thang Trên Bãi Biển", được tài trợ bởi một thi sĩ phái tự nhiên người Anh, Sir Walter William Strickland, có lẽ cũng là nguồn kiến thức Phật Giáo đầu tiên của Banfield ngoài những gì ông lượm lặt được trong những tác phẩm của Thoreau. Tốt nghiệp Đại Học Cambridge và thừa hưởng một tài sản khá lớn, Strickland quyết định chỉ đi du lịch với vé hạng

ba "trong bộ quần áo xập xệ và cái túi xách cũ kỹ". Trong hai năm ông sống "như người bản xứ" ở miền Nam Ấn Độ và Tích Lan, cho rằng Ca Tô Giáo chỉ là "cái bóng phản chiếu mờ nhạt và không lành mạnh" của Phật Giáo. Ông cũng xem Luận Tạng của Phật Giáo Miến Điện là bằng chứng cho thấy người Á Châu đã tiến hóa đến một kiểu suy nghĩ cao hơn người Âu Châu trung bình. Năm 1903 Banfield nghe nói có "một người

khùng bờ biển" (Walter Strickland), và ngay sau đó hai người gặp nhau và kết bạn với nhau, rồi Strickland cùng đến thăm Dunk Island trong mấy tuần. Theo người viết tiểu sử của ông là Michael Nooman thì Banfield bị "thôi miên" bởi Strickland, và ngược lại tác phẩm của Banfield gây ấn tượng với Strickland đến mức ông bỏ tiền ra để giúp việc xuất bản qua một công ty ở London. Chẳng bao lâu sau, Strickland biến mất, và vào năm 1921 như một hành động phản đối Đế Quốc Anh, ông trở thành công dân Tiệp Khắc. Báo chí Úc đăng tin ông qua đời vào ngày 7 tháng tám 1939: "Sir Walter Strickland, có một thời gian sống ở Úc, đã qua đời hôm nay. Ông để lại phần thu nhập tài sản của ông, 16,000 bảng, để dùng vào việc truyền bá Phật Giáo".

Strickland chấp nhận "niềm tin phổ quát vào tinh thần của thiên nhiên", đó là niềm tin của " những người sống tự nhiên cũng như nhiều chủng tộc được cảm ứng mạnh nhất". Theo ông thì trong số những chủng tộc này không có người Anh Ca Tô Giáo với ý niệm vô lý trong Thánh Kinh về Đấng Tạo Hóa của họ. Khó có thể biết chắc là Banfield có đồng ý với Strickland đến mức độ này hay không, nhưng có một điều rõ ràng là ông có cảm tình sâu xa và bền vững với Phật Giáo, đặc biệt là trong một truyện ngắn viết năm 1914, tựa đề "Vượt Mọi Hiểu Biết". (Passeth All Understanding). Truyện này kể về một người làm vườn Trung Hoa tên là Hu Dra, "tín đồ của Đức Phật cứu khổ", xem xứ sở kỳ lạ và dễ làm giàu này chỉ là một giấc mộng, nhưng đã bị tù oan. Là một "người Phật Giáo trầm tư", Hu Dra làm cho mảnh đất khô cằn trở thành một ốc đảo xanh tươi, và sau đó biến "chất đất thô kệch" của sân nhà tù thành xà lách, cứ như làm phép lạ. Trong khi được đưa đến nhà tù, Hu Dra niệm "Om Mane Pade Om" (Án Ma Ni Bát Di Hồng), và người lính gác cũng niệm theo một cách vô tâm, "thế là người Ái Nhĩ Lan lực lưỡng, thô kệch và người Trung Hoa hiền lành xa quê hương bước đi mà hầu như không có ý thức gì về những dặm đường bụi bặm, cùng nhau mơ màng ca tụng viên ngọc

trong bông sen". Chắc chắn Banfield đã dùng hoàn cảnh khó khăn của Hu Dra để nói lên cảm nghĩ của mình về nước Úc. Ông đã cố gắng gây dựng "Một ý thức giác ngộ về những gì ở xung quanh mình, xa cách những cảm xúc thân xác thô kệch". Rõ ràng sự cố gắng này là một phần của thuyết Siêu Nghiệm đặt theo kiểu vô thần, và như vậy gần với tôn giáo của Hu Dra hơn là với Ca Tô Giáo. Nếu có một điều gì làm cho Banfield nghiêng về phía Phật Giáo thì đó là một người bạn ở Sydney năm 1921, ông viết: "Nếu phải chọn một trong hai tôn giáo này thì tôi sẽ vui lòng chấp nhận Phật Giáo. Ít nhất thì tôn giáo này cũng thanh tịnh, còn tôn giáo của chúng ta thì có đầy những chỗ nói đến máu, hay như một trong những vị giáo sĩ trưởng của chính tôn giáo này đã nói "sặc mùi lò sát sinh". (If one had to make a choice between the two religions I for one would gladly accept Buddhism. At least it is clean. Ours teems with reference to blood or as one of its own Ministers said, " reeks of the abattoirs") Hòn đảo Dunk nơi ông ẩn cư là chỗ trú của đủ giống chim mà ông nhất quyết cho rằng cần phải được bảo vệ. Như vậy Banfield đã đi trước nhiều nhà hoạt động bảo vệ môi sinh trong những thập

niên 1970 và 1980 chịu ảnh hưởng của Phật Giáo với sự tôn trọng sinh vật của tôn giáo này, chủ trương sự tương liên giữa vạn vật. Có thể thấy ở đây phương diện quan trọng

thứ hai của Phật Giáo có ảnh hưởng đến người Úc. Ngoài tính chất duy lý và hợp với khoa học, Phật Giáo cũng hấp dẫn được những người theo chủ nghĩa hòa bình và những người cho rằng ý niệm con người thống trị thiên nhiên của Ca Tô Giáo đã gây ra tai họa về sinh thái. Như vậy phái Đa Siêu Nghiệm và Thông Thiên Học là nơi mở ra sự gặp gỡ và thông cảm với Phật Giáo. Câu viết trên bia mộ của Banfield là những lời nổi tiếng của Thoreau "Nếu một người không đi cùng nhịp với những người đồng hành thì đó là vì y nghe thấy một tiếng trống khác. Cứ để cho y bước theo điệu nhạc mà y nghe thấy, dù khác bao nhiêu hay xa bao nhiêu". Nhiều người Úc quan tâm đến Phật Giáo và sinh thái học, thí dụ như thi sĩ Robert Gray, đã nói rằng D. H. Lawrence là một ảnh hưởng đầu tiên của họ. D. H. Lawrence (1885-1930), một trong những nhà văn vĩ đại của nền văn học Anh. Lawrence cho rằng có một "liên hệ sinh động giữa con người và thiên nhiên", và "chấp thủ" là nguyên nhân của đau khổ. Như vậy tư tưởng của

ông hoàn toàn phù hợp với những giáo lý chính yếu của Phật Giáo. Từ lâu ông đã chú ý đến những tôn giáo Đông Phương và Thông Thiên Học, và vào năm 1922 ông đi Tích Lan để nghiên cứu Phật Giáo với hai người bạn Mỹ là Earl và Achsah Brewster. Nhưng ông thất vọng vì cảm thấy tình trạng suy thoái của Phật Giáo ở đây: "Tôi rất nghi ngờ rằng sự khoa trương của Phật Giáo hầu như chỉ có ở trên những trang sách, và sự chối bỏ linh hồn làm cho tôn giáo này luôn luôn khô khan, dù có thể về mặt triết lý và những mặt khác tôn giáo này hoàn hảo hơn.". Giống như những người Tâm Linh Học và Thông Thiên Học trước ông, cuộc tranh chấp riêng tư của Lawrence với Phật Giáo tập trung vào thuyết vô ngã, một cuộc tranh chấp đạt đến mức cao nhất của nó ở trên đất Úc Châu.

nhà văn Lawrence D. H. Lawrence khét tiếng về tính xao động, hay thay đổi, và đã có lúc lại sẵn sàng đi theo cặp

Brewster đến Ấn Độ để hành thiền. Xét cho cùng thì sự hiểu biết về Phật Giáo của ông chỉ có tính cách vụn vặt, và lại còn nhuốm màu một số thành kiến thực dân thời bấy giờ; nhưng tín đồ Phật giáo Úc Châu có thể xem là may mắn đã có một số vấn đề nan giải của mình được trình bày trong bối cảnh Úc Châu bởi một trong những nhà văn vĩ đại của thế kỷ hai mươi như thế.

Chương 2 Cứ như là từ một xứ khác: 1910-1952

Sự kiện đầu tiên có thể được kiểm chứng về một Tăng sĩ Phật Giáo, hay ít nhất một người tự xưng là tu sĩ, đặt chân lên xứ Úc, được xem là vào đầu năm 1910. Đó là Đại Đức U Susana Dhaja (Lá Cờ Chân Lý), một Tăng sĩ thuộc "Dòng Áo Vàng" (Order of the Yellow Robe) ở vùng đồi Sagaing, Miến Điện, vị này còn được biết với tên E. H. Stevenson, một người Anh sinh năm 1863 ở Yarmouth. Ông nói rằng Phật Giáo Miến Điện đã gây ấn tượng cho mình trong khi làm công việc kinh doanh ở đó, và không thỏa mãn với cuộc

sống thế gian, nên đã quy y thọ giới vào tháng 9 năm 1908. Ông đến Úc Châu là để truyền giáo, theo lời đề nghị của những người bạn Miến Điến, và cũng để dưỡng bệnh sau khi bị bệnh sốt rét nặng. Sau một chuyến diễn thuyết trước rất đông thính giả ở

Perth, ông đến Adelaide vào đầu tháng 5 năm 1910, tuyên dương Phật Giáo như một "hệ thống phát triển tâm trí, giống như sân vận động là hệ thống phát triển thân thể"(Buddhism as a system of mental development just as a gymnasium is a system of physical development). Như vậy, "người ta có thể vừa là tín đồ Ca Tô Giáo lại vừa sống theo lối sống của tu sĩ Phật Giáo một cách tự nhiên cũng như một người có thể vừa là sinh viên vừa là một vận động viên thể dục cùng một lúc". Ngày 31 tháng 5, ông diễn thuyết ở Ballarat City Hall, với sự chủ tọa của ông thị trưởng. Hôm đó trời rất lạnh, nhưng ông chỉ mặc chiếc áo vàng, đi chân không với cái đầu cạo trọc, và Nhật báo "Ballarat Star" đã ghi nhận rằng ông "nói chuyện một cách rất hùng biện và nhiệt thành". Ông đã tô điểm thêm cho bài diễn thuyết của mình với "màu sắc và những giai thoại Đông phương để hấp dẫn thính giả". Nhưng về chính Phật Giáo thì ông

không có gì nhiều để nói, và ông kết luận rằng Đức Phật là ánh sáng của Á Châu, và Đức Christ vẫn là ánh sáng của thế giới. Ông đã nói là chỉ đến Úc Châu trong một thời gian ngắn, nhưng vào ngày 16 tháng 12 Stevenson vẫn còn diễn thuyết ở Sydney. Theo tờ báo "Adelaide Advertiser" thì mấy năm trước ông đã làm một chuyến diễn thuyết ở Úc rồi và với một cái tên khác, vì vậy người ta nghi ngờ về nhân vật mờ ám này. Người ta cũng được biết là ông có một danh thiếp kinh doanh và đang tài trợ cho chuyến đi của mình bằng cách bán những bức tượng Phật làm bằng thạch cao mà ông nói là xưa cũ 700 năm, vì một bức tượng với tờ chứng nhận kèm theo về sau đó đã lọt vào tay của Leo Berkeley, người sáng lập Hội Phật Giáo New South Wales. Năm năm sau chuyến diễn thuyết của Stevenson, một nhóm tu sĩ Phật Giáo khác đã đến Sydney trong hoàn cảnh rất khác. Đứng đầu là Thượng tọa Nyantiloka, năm Tăng sĩ này đều là người Đức đã thọ giới ở Tích Lan, và từ đó họ được đưa đến Trại Tập Trung Holdsworthy ở Liverpool như những tù nhân thời chiến. Là một trong những người tiên phong thực sự của Phật Giáo Tây Phương, Ngài Nyantiloka có tên tục là Anton

Gueth, sinh năm 1878 ở Wiesbaden, nước Đức, là một tay đàn vĩ cầm có tài (sau Allan Benett, người Anh), là người Âu Châu thứ hai trở thành tu sĩ Phật Giáo, ở Rangoon, Miến Điện, năm 1903. Cuốn "Lời Đức Phật" (The Word of the Buddha) của ông xuất bản lần đầu tiên năm 1906 đã làm cho ông nổi tiếng, và cuốn này được xuất bản lần thứ mười sáu vào năm 1988. Năm Tăng sĩ Nyantiloka, Vappo (Ludwig Stolz), Mahanama, Kondanna, và Vimaha, cũng như hai sinh viên cư sĩ đến bến Sydney vào đầu tháng 8 năm 1915 cùng với ba trăm người Đức khác. Một người chứng kiến mô tả hoàn cảnh của họ ở trại tập trung như sau: "Các tu sĩ Phật Giáo mặc áo vàng và áo nâu vừa mới đến trại đã trở thành đề tài chế giễu. Họ được gọi là chim yến, và trong mấy ngày sau đó, chỗ nào họ đi đến cũng có tiếng huýt sáo giả tiếng chim yến ... Việc ăn mặc của họ rất dễ dàng, họ không nhận một món vật dụng thông thường nào mà trại cấp phát, cũng không cần chăn mền, còn về gối thì họ xin phép được đi lấy những cục đá lớn ở bên ngoài trại để gối đầu khi nằm ngủ. Nhưng về sau đa số những người trong nhóm đã bỏ đạo của mình, có lẽ vì sự chế giễu, họ mặc trở lại quần áo bình thường và ăn đủ ba bữa mỗi ngày".

Họ thay đổi có lẽ vì bị chế giễu và vì lạnh, chỉ có Ngài Nyantiloka và Vappo là vẫn mặc áo tu sĩ. Theo đệ tử nổi tiếng của Ngài là Nyanaponika Thera thì Đại Đức Nyantiloka vẫn giữ những ký ức không vui về thời gian ở trong trại tập trung đó. Nhưng có một người Ý nhớ rằng Ngài là một người "mập, hay nói chuyện và dễ làm quen ... lúc nào cũng đi quanh trại để tìm người theo đạo". Còn Vappo thì "không nói gì cả, làm lơ những người chế giễu mình, kết quả là họ cụt hứng và ngượng nghịu". Sau đó ít lâu, "Tăng đoàn" nhỏ những tu sĩ và cư sĩ này được đưa đến chỗ ở tốt hơn ở Trial Bay, phía Bắc thành phố New Castle, tiểu bang NSW. Ở đây, Nyantiloka làm một cái nhà tranh nhỏ ở gần bờ biển, và có thể viết sách mà không bị làm rộn. Ngài được cho phép đi Hawaii vào tháng 11 năm 1916, còn Vappo thì ở lại đây cho đến khi thế chiến thứ I chấm dứt (1918). Ngay sau đó Ngài tìm được chỗ dạy học ở Đại Học Tokyo và trở lại Tích Lan năm 1926. Có điều đáng ngạc nhiên là báo chí Sydney không nói gì về việc Ngài đến hay đi khỏi thành phố này, và sự có mặt của Ngài cũng không được tạp chí của Hội Thông Thiên Học ghi nhận. Có lẽ điều này cho thấy Hội Thông Thiên Học đã xa rời căn bản Phật Giáo lúc

đầu của mình. Khi F. L. Woodward đến Úc Châu năm 1915, ông được xem là tín đồ Phật Giáo thứ hai đến đây, sau Đại Tá Olcott.

Thượng tọa Nyantiloka và năm Tăng Sĩ vừa đến Vịnh Trial (Sydney) từ Tích Lan Frank Lee Woodward sinh năm 1871 ở Norfolk, Anh Quốc, con trai thứ ba của một giáo sĩ Anh Giáo. Tốt nghiệp trung học, và sau đó ở Sydney Sussex College, Cambridge, ông là một tay chơi thể thao nổi tiếng, nhưng vào khoảng năm mười chín tuổi, ông trải qua một thời kỳ "u trầm" về tâm lý (psychological distress), đưa ông đến triết lý khắc kỷ của Marcus Aurelius, là người mà ông gọi là "cột trụ vững chắc cho những người sống nội tâm" (a pillar of strength to those who live inwardly). Từ năm 1898 ông dạy học ở Stamford trong năm năm, nhận bằng Tiến sĩ ở Đại Học Cambridge vào năm 1901. Trong khoảng thời

gian này ông khám phá ra Thông Thiên Học (Theosophy), lúc đầu là qua thuyết luân hồi (reincarnation) của Plato. Ông gia nhập Hội Thông Thiên Học năm 1902, và rất tin vào Đại Tá Olcott và loại hình Phật Giáo của ông này. Dù ngay từ lúc đó đã là một điều lỗi thời, nhưng như một người theo Phật Giáo Thông Thiên Học, Woodward vẫn tuyệt đối tin vào các vị Mahatmas vùng Hy Mã Lạp Sơn mà bà Blavatsky đã nói đến. Về sau ông viết cho một người bạn: "Đừng chê giáo lý Thông Thiên Học chỉ vì mình không nắm được hay vì có sự thiên về một mặt, tức là thiên về Ấn Giáo. Đức Bồ Tát Di Lặc đang quán sát thế giới này" (Do not repulse Theosophy Society's teachings because you cannot grasp them or because on side is prominent i.e Hinduism... the Bodhisatava Maitreya is watching over this world). Là một người Thông Thiên Học thuộc phái cũ, ông sẵn sàng làm theo ý Đại Tá Olcott. Năm 1903, Olcott công cử cho ông chức vụ hiệu trưởng Trường Makinda của Hội Thông Thiên Học Phật Giáo ở Galle, Tích Lan. Ở đây ông làm việc không mệt mỏi trong mười sáu năm, đạt một địa vị huyền thoại gần ngang với Đại Tá Olcott. Không nhận tiền lương, ông

dùng nhiều tài sản của mình để xây dựng những cơ sở mới và nghĩa cử này làm cho ông phải sống nghèo khó vào cuối đời. Tuy là một thầy giáo nghiêm khắc, ông vẫn được 350 nam sinh của trường này xem là thần tượng. Ngoài công việc điều hành trường, ông đích thân giảng dạy với nhiều lớp khác nhau. Ông biết rõ tên của từng học sinh và nhớ cả tên lóng mà chính ông đặt cho từng đứa theo tên của nhân vật trong các vở kịch của Shakespear. Woodard cũng dạy những lớp Phật Học cao cấp. Ông thường mặc áo sơ mi trắng và thọ trì tám giới cấm vào ngày trăng tròn, ông cũng thường đích thân rửa chân cho nhiều vị Tăng khi họ đến trường khất thực. Trong một thời gian ông làm chủ bút tờ "Buddhist", tạp chí Phật Giáo hàng đầu của Tích Lan, và năm nào cũng đi Madras, Ấn Độ, để tham dự hội nghị hàng năm của Hội Thông Thiên Học. Tuy nhiên, khí hậu nhiệt đới bắt đầu có ảnh hưởng rõ rệt đến sức khỏe của ông, vì thế năm 1919, trang bị với trọn một tấn sách và những "xá lợi", tặng phẩm của các Tăng sĩ ở quận Galle, ông về hưu ở Tasmania (Úc châu) và sống phần đời ba mươi năm còn lại của mình và dịch kinh sách tiếng Pali.

Frank Lee Woodward Wooward mua một vườn táo nhỏ cùng với ngôi nhà tranh của một hội viên Thông Thiên Học. Tọa lạc ở bờ sông Tamar cách Launceston bốn mươi cây số, ngôi nhà của ông nhìn ra phong cảnh hùng vĩ của núi Ben Lemond, một trong những đỉnh núi cao nhất ở Tasmania, cách đó 65 cây số. Trong khung cảnh thơ mộng này, ông bắt đầu thực hiện công trình thực sự của đời mình, ở tuổi gần năm mươi. Ngoài việc thỉnh thoảng đóng góp bài vở cho tạp chí "Theosophy in Australasia", công việc chính của Woodward là dịch thuật cho Hội Kinh Điển Pali (Pali Text Society), do Tiến sĩ Rhys Davids thành lập năm 1881 ở Luân Đôn. Tính từ năm 1916 trở đi, số kinh sách đóng góp của ông không dưới mười sáu cuốn, trong đó có các kinh như Trường Bộ Kinh (The Digha Nikaya, or "Collection of Long Discourses"), Trung Bộ Kinh (The Majjhima Nikaya, or "Middle-length Discourses),Tương Ưng Bộ Kinh (The Samyutta Nikaya or The

Grouped Discourses), Tăng Chi Bộ Kinh (The Anguttara Nikaya, The "Further-factored" Discourses). Đáng kể nhất là tuyển tập "Lời Dạy của Đức Phật" (Some Sayings Of The Buddha), có lẽ là cuốn này làm cho ông được nhớ đến nhiều nhất. Chirstmas Humphreys, một tín đồ Phật Giáo Thông Thiên Học nổi tiếng ngang với Woodward, viết vào năm 1972 rằng ông xem cuốn này vẫn là tuyển tập về Kinh Điển Pali hay nhất đã được xuất bản. Cuốn này cũng được đưa vào loạt sách "Cổ Thư Của Thế Giới" (World's Classics Series) với lời giới thiệu của Sir Francis Younghusband. Đối với nhiều người Tây Phương, kể cả những tín đồ PG Úc nổi tiếng sau này, thì cuốn "Lời Dạy của Đức Phật" vẫn là ngưỡng cửa để bước vào Phật Giáo, và dù ngày nay văn phong của cuốn này có vẻ hào nhoáng, nó vẫn làm cho Wooward được đặt ngang hàng với Rhys Davids và Nyanatiloka như một học giả kinh điển Pali. Đời sống của F. L. Wooward ở Tasmania có tính cách đơn sơ và thôn dã. Ông sống cho những tác phẩm dịch thuật của mình và Tasmania cung cấp sự tịch tĩnh cần thiết cho ông. Tuy những người trong làng này xem ông là có phần lập dị, ông vẫn giao tiếp thân mật với những người láng giềng

gần nhất và được trẻ em địa phương yêu mến. Mỗi khi đến tiệm tạp hóa ông lại mua kẹo phân phát cho chúng. Ông cũng lập những lá số tử vi (astrological charts) cho các em, và đây là một thú giải trí Thông Thiên Học. Là người ăn chay trường và yêu súc vật, ông làm cho hàng xóm ngạc nhiên khi họ thấy ông thích loài rắn trong vùng, trong đó có những con rắn được ông đặt tên riêng. Trong những năm cuối đời của ông, khu vườn không được chăm sóc, và lối sống " thiểu dục tri túc" của ông không tiện nghi gì hơn đời sống của một tu sĩ Phật Giáo, với số tiền trợ cấp khoảng 70 bảng một năm, nhưng ông vẫn xem là luôn luôn khá "vui vẻ và sôi nổi" rồi. Ông hành thiền mỗi đêm, và trở nên xao lãng với trang phục của mình, ngoài những dịp rời khỏi "bán kính đạo viện" ông thường chỉ mặc "một cái quần pyjamas, một cái bao giấy thay cho áo sơ mi, và cái khăn đội đầu màu trắng", theo lời kể của ông. Những người láng giềng nói rằng trong một chuyến đi dạo, ông tình cờ gặp Sir Robert Menzies lúc đó đang đi thăm người bạn trong vùng, và đã mời ông đến nhà mình uống trà. Woodward chỉ đi thành phố Launceston hai hay ba lần mỗi năm, thường là để tham dự những hoạt

động của chi hội Thông Thiên Học địa phương. Ông tuyên bố rằng mình luôn luôn "tin tưởng vào phương diện tốt đẹp của bất cứ sự việc gì xảy ra". Có lẽ sự nhiệt thành này đã giảm bớt phần nào khi ông giao tiếp với những Phật tử Úc mỗi lúc mỗi đông hơn trong mấy năm trước khi ông qua đời vào năm 1952. Một người khác thuộc Hội Thông Thiên Học của Olcott cũng sống ở Úc nhiều năm là Charles Webster Leadbeater (1847-1934), cánh tay phải của Annie Besant, và theo ý kiến của Jill Roe, có lẽ cũng là "gót chân Achilles" tức "nhược điểm" của bà. Leadbeater là một giáo sĩ Anh Giáo bất mãn với giáo phái của mình, đi theo Olcott và Blavatsky đến Tích Lan, ở đây vào năm 1884 ông chính thức trở thành tín đồ Phật Giáo như một phần công việc của mình cho Hội Thông Thiên Học. Trong số những tác phẩm của ông là cuốn "Sơ Lược Giáo Lý Phật Giáo" (Smaller Buddhist Catechism), nhưng có lẽ ông không bao giờ cảm thấy tự nhiên với Phật Giáo. Ông là người thuộc phái bảo thủ trung kiên, và theo John Cooper thì ý tưởng của ông về "người tiến hóa" có lẽ luôn luôn là một "gentleman người Anh". Leadbeater đến Úc vào năm 1914, ngay khi thế chiến thứ I nổ ra, và ở lại Úc cho đến năm 1929. Cuộc chiến

tranh này làm nối lại liên hệ mật thiết với nước Anh và từ đó phát sinh một loại thân Anh (Anglophilia) mà lý thuyết Thông Thiên Học của ông phù hợp một cách kỳ lạ. Leadbeater là tác nhân chính yếu ở phía sau nhiều thay đổi lớn về chiều hướng của Hội Thông Thiên Học trong thời kỳ này. Leadbeater là người khám phá ra Krisnamurti và do đó đặt ra "Dòng Ngôi Sao Đông Phương" (Order of the Star of the East). Ông cũng là người dựng lên Giáo Hội Công Giáo Tự Do ở Sydney (Liberal Catholic Church) và Giảng Đường Ngôi Sao (Star Amphitheatre) ở Balmoral nơi "Đức Christ Tái Lâm" được xem là sẽ xuất hiện. Leadbeater thu hút một số lớn hội viên Thông Thiên Học đến Úc, kể cả Giáo Sư Ernest Wood, sống ở Úc một thời gian, và là tác giả của cuốn "Từ Điển Thiền Học" (Zen Dictionary) xuất bản năm 1957. Trong thập niên 1920, nhờ có Leadbeater mà Hội Thông Thiên Học Sydney là chi hội lớn nhất và giàu nhất thế giới. Nhiều người đả kích cũng như báo chí Sydney hay nói rằng Leadbeater có lẽ cũng là một người không đứng đắn, và hình như điều này còn là một phần trong chương trình

học của trường Thông Thiên Học ở Sydney. Người ta không thấy ông

bác bỏ lời tố cáo này,vì vậy mà cảnh sát có một hồ sơ về ông và công luận cũng có những lời phê bình nặng nề. Đa số tác giả xem Leadbeater là người thủ đoạn, gần như một mình làm cho phong trào Thông Thiên Học bị mang tiếng - chỉ có một điều thắc mắc là làm sao một nhân vật như bà Annie Besant lại chấp nhận Leadbeater. Gandhi xem ông là "một kẻ lừa bịp" (humbug), còn cuốn "Australian Dictionary of Biography" thì viết " Có lẽ ông ta đã sống cả đời của mình trong vùng bóng tối ở giữa chủ nghĩa tôn giáo vô nguyên tắc và hoang tưởng tự đại" (He seems to have lived out his life in the shadowy borderlands between antinomianism and clinical megalomania). Vào năm 1922, khi Alice Cleather, đệ tử của bà Blavatsky cũng như của Ngài Panchen Lama đang ở Úc, có một phong trào thuộc loại "Trở Về Với Blavatsky" nổi lên ở Sydney để chống lại cái mà nhiều người nghĩ là "những hoạt động nhỏ mọn giống như đỉa hút máu" do Leadbeater chủ trương, và cũng chống lại việc bà Annie Besant thay đổi chiều hướng của Hội Thông Thiên Học "dưới ảnh hưởng của Ấn Giáo". Các hội đoàn Phật Giáo rốt cuộc được thành lập vào đầu thập niên 1950 có ý kiến chung là Thông Thiên Học

đã trở thành một "tín ngưỡng pha trộn không phải thế này mà cũng không phải thế kia". Ở trong quan điểm này những giáo thuyết kỳ cục của Thông Thiên Học vẫn không bị bác bỏ, vì một lý do là Thông Thiên Học đã trở thành một mớ ý tưởng hỗn tạp mà không ai hiểu nổi, và một lý do nữa là đa số hội viên Thông Thiên Học thuộc giai cấp trung lưu trên. Như vậy không muốn nói rằng nhiều người trong Hội Thông Thiên Học không nhận ra rằng lúc đầu phong trào này đã mắc nợ Phật Giáo. Khi các hội đoàn Phật Giáo được tổ chức, họ đã được các hội viên Thông Thiên Học giúp đỡ rất nhiều, thường là về phương diện vật chất. Dù đã bị mất nhiều sức mạnh kể từ năm 1929, khi Krishnamurti bất ngờ chối bỏ bất cứ một vai trò đấng cứu thế hay nhà tiên tri nào người ta gán cho mình, những tiệm sách của Hội Thông Thiên Học Úc vẫn là nơi chứa nhiều sách Phật Giáo nhất có thể có được ở Sydney và Melbourne, và như vậy tiếp tục đóng góp vào việc quảng bá thông tin về Phật Giáo, giống như ý nguyện của Đại Tá Olcott. Chắc chắn việc phản đối Thông Thiên Học đã có ảnh hưởng đến ý kiến của công chúng về tôn giáo Đông Phương nói chung trong những năm giữa hai thế chiến. Tình cảm "thân Anh" được tái lập

và Chính Sách Úc Châu Da Trắng (White Australia Policy) tạo ra một không khí văn hóa không thuận lợi cho việc ca tụng những thành quả vĩ đại của nền văn minh Á Châu. Úc Châu không chỉ là một lục địa trống không, mà phần lớn lại còn không được phòng vệ, và điều này làm phát sinh bóng ma những đạo quân xâm lược người Á Châu. Hậu quả là sự quan tâm đầy cảm tình dành cho Đông Phương đã suy giảm, và cuộc khủng hoảng kinh tế có lẽ đã tạo thêm sức mạnh cho chủ nghĩa duy vật. Thập niên 1930 là những năm khó khăn cho Phật Giáo ở Úc Châu. Sách báo Thông Thiên Học và báo chí nói chung hiếm khi viết về Phật Giáo, và con số những tín đồ Phật Giáo hoạt động không phải là người Á Châu có thể chỉ đếm được trên một bàn tay. Năm 1926 các đại biểu Úc Châu tham dự hội nghị của Hội Thông Thiên Học ở Madras, miền Nam Ấn Độ, đã mang về cùng với họ một cậu bé chín tuổi, người Anh, tên là Peter Finch. Peter đã được bà

Nội của mình, một tín đồ Phật Giáo lập dị, dắt đi khắp Ấn Độ và Tích Lan, và rồi sau đó ở hội nghị đã mất tích mấy ngày. Cậu ta đi theo một Tăng sĩ Phật Giáo nhiều tuổi và được vị này cho mặc áo vàng. Có lẽ chuyện này không đáng được nhắc đến nếu không có một sự kiện là suốt

đời mình Peter Finch luôn luôn nói mình là Phật tử. Những lời dạy bảo của bà Nội và kinh nghiệm làm tu sĩ của Peter đã để lại ấn tượng lâu bền: "Tôi không phải đi giày. Tôi cảm thấy tự do và mát mẻ một cách kỳ lạ ... Tôi thích đi vào chùa nơi có nhiều bóng tối, nơi có một bức tượng Phật lớn, ngồi khoanh chân, hai tai dài, nói chuyện với Ngài và hỏi đủ thứ câu hỏi. Người ta sẽ ràng buộc vào những hình nào đó, nếu những hình đó là một phần của cuộc đời khi người ta còn nhỏ".

Peter Finch Sau khi học Thông Thiên Học ở Sydney, một phần là với Leadbeater, Peter Finch trở thành một Tỳ khưu, hay một tu sĩ khất thực ở Úc, sống bằng những việc tạm thời với thái độ kiêu kỳ. Một trong những người viết tiểu sử của ông cho rằng dù đã là một diễn viên thành công lớn, một phần con người của ông vẫn luôn luôn muốn trở thành tu sĩ lần nữa. Chắc chắn ông đã nói nhiều về Phật Giáo, đến mức làm cho nhiều người bạn

của ông phát ngán. Ông ghét tất cả mọi loại bạo động, và như vậy có lẽ Phật Giáo đã có ảnh hưởng đến ông ở mặt này cũng như đã ảnh hưởng đến ý kiến của ông về diễn xuất: "Cái ta" không có thật. Có một ngàn cái "ta" khác nhau. Một diễn viên giỏi có thể trình bày hàng ngàn cái "ta" của mình đã quan sát một cách tinh tế". Vật sở hữu giá trị nhất của ông là một bức tượng Phật lớn màu đen. Có lần ông nói: "Tôi nghĩ rằng một người chết trên thập giá là một biểu tượng kinh dị cho một tôn giáo. Tôi nghĩ rằng một người ngồi dưới gốc Bồ đề và giác ngộ là một biểu tượng đẹp" (I think a man dying on a cross is a ghastly symbol for a religion. And I think a man sitting under a bodhi tree and becoming enlightened is a beautiful one). Ông thường nói với mọi người rằng mình là tín đồ Phật Giáo, như vậy theo tiêu chuẩn nào ông cũng phải được xem là một trong vài người Phật Giáo Úc Châu đơn độc trước thế chiến thứ II. Năm 1926, năm Peter đến Úc Châu, David Maurice lên đường đi Á Châu để nghiên cứu Phật Giáo. Có thể xem Maurice là tín đồ Phật Giáo đầu tiên sinh ra ở Úc và không có liên hệ gì với Hội Thông Thiên Học. Ông ra đời ở Maclean, New South Wales, năm 1899. Cha của ông là một tín

đồ Presbyterian nghiêm khắc, nhưng lại có một thư viện với nhiều loại sách khác nhau. Khoảng năm 12 tuổi, David Maurice đã đọc cuốn Trường Bộ Kinh (Digha Nikaya) bản dịch tiếng Anh của Giáo Sư Rhys Davids, và ông cho biết: "Dù không hiểu trọn vẹn, nhưng tức khắc tôi biết đây chính là mình" (though not able fully to understand it all, at once I knew, this is me). Sau hai năm học y khoa ở Đại Học Sydney, ông nghỉ học và trở thành một nhà văn, đi theo những nhóm "Bohemian" thuộc thành phố Sydney. Trong số những người bạn thân của ông vào đầu thập niên 1920 là Walter Burley Griffin, Rosaleen Norton, họa sĩ "huyền bí", và Dulcie Deamer, "Nữ Hoàng Bohemian", nổi tiếng về mặc một tấm da beo xuất hiện trước mọi người. Khoảng năm 1925, Maurice gặp thi sĩ Max Dunn sinh ở Ái Nhĩ Lan, mới đến Úc được một năm, và có lẽ ông

còn gặp một, hai người nữa quan tâm đến Phật Giáo. Có lẽ họ đã thảo luận thân mật với nhau, và trong một phút nổi thi hứng, Dunn đã gọi đây là "Hội Đoàn Nhỏ Những Người Gặp Giáo Pháp". Max Taylor và M. Johnstone, có khi được viết là Johnson, cũng được xem là thuộc nhóm này. Người ta nói rằng Max Taylor đã thọ giới một thời gian ở Miến Điện, còn Johnstone quy y ở Thái Lan. Khi Sư trưởng người Thái Phra

Dharmmadhiraraja Mahamuni đến thăm Úc năm 1956, Ngài nói rằng có một người Úc đã quy y trước thế chiến thứ II, như vậy có lẽ đây là Johnstone. Tuy nhiên như chúng ta sẽ thấy, người ta nghi ngờ rằng không có một nhóm tín đồ Phật Giáo người Úc nào xuất hiện năm 1925, với lý do là Max Dunn thường "thêu dệt quá khứ của mình".

David Maurice (giữa) & hai người bạn Miến Điện Giống như Dunn và một số người Phật Giáo Úc khác sau đó, Maurice là một đảng viên của Đảng Cộng Sản Úc (Communist Party of Australia). Suốt đời ông mạnh mẽ chống lại chủ nghĩa đế quốc thuộc bất cứ loại nào, và có lẽ điều này góp phần giải thích việc ông yêu mến nước Miến Điện. Ông có một cách giải thích khác, đó là luân hồi. Ông đã viết rằng mình không bao giờ cảm thấy thoải mái ở Úc, còn khi đến Miến Điện thì "cảm tưởng trở về quê hương mạnh thêm với mỗi bước chân của tôi". Thật ra khi mới rời khỏi Úc

Châu ông đã có ý định nghiên cứu Phật Giáo ở Trung Hoa, nhưng sau khi hết tiền ở Singapore, ông nghe nói ở Rangoon, thủ đô Miến Điện, có nhiều việc làm hơn. Ông sống ở Miến Điện 34 năm, chỉ vài lần trở về Úc trong thời gian ngắn. Khi mới đến Miến Điện, ông rất bất mãn vì thấy các tu sĩ Phật Giáo lui tới trong các chợ để khất thực, và vì vậy ông "nhập bọn với những người làm chính trị". Trong một cuộc phỏng vấn vào năm 1981, ông đã nói với giọng nửa đùa nửa thật rằng lúc đó ông là "người tả phái thứ hai độc nhất ở Miến Điện". Ông biết nhiều người trong nhóm "Thakin" sau này lãnh đạo nước Miến Điện, trong đó có U Nu, là người mà trong thập niên 1950 đã dành cho ông một tiếng nói quan trọng trong chính trường Đông Nam Á. Ở Miến Điện, lúc đầu ông làm một công việc khiêm nhường trong ngành quảng cáo, rồi làm cho xưởng chất nổ của Nobel, cho ICI, và sau khi chính quyền Anh ra lệnh cho một người chủ đuổi việc ông, ông đã dùng kiến thức về hóa học của mình để chế tạo mực viết và dầu bóng từ những nguyên liệu địa phương Miến Điện. Ông luôn luôn sống rất đạm bạc, như một người Miến Điện, ở trong một cái nhà tranh rộng 4m2, dài 4m8. Nhưng ông vẫn luôn luôn là chính mình, không bao giờ "trở

thành người bản xứ", và có rất nhiều bạn bè người Âu là những công chức hay làm việc ở những sứ quán.

Ông David Maurice và quý Sư Miến Điện Đã đến lúc ông nghĩ rằng mình phải đi tìm những vị cao Tăng am tường Giáo Pháp, và ông bắt đầu nghiên cứu Phật Giáo Miến Điện. Ông học tiếng Miến Điện và làm bạn với các tu sĩ trong xứ. Ông cũng nghiên cứu những kỹ thuật thiền định của Mahasi Syadan và các vị khác, dù không bao giờ là một học giả tiếng Pali giống như F. L. Woodward, ông vẫn đọc kinh điển một cách trọn vẹn và kiến thúc tổng quát của ông về Phật Giáo Nguyên Thủy (Theravada) trở nên rất đáng khâm phục. Ông luôn luôn muốn trở thành tu sĩ, mà U Nu và những người khác

cũng thúc đẩy ông xuất gia, nhưng do tôn trọng ý muốn của mẹ mình,

ông đã không làm như vậy. Vì vậy mà ông chỉ là “một tu sĩ mặc thường phục” (a monk in mufti). Trong trận oanh tạc Rangoon đầu tiên của thế chiến thứ II, David Maurice đã góp phần chống lại chủ nghĩa phát xít Nhật với một số hành động can đảm. Trong cuốn “Bom Rơi Trên Đất Miến” (Bombs over Burma) người bạn cộng sản của ông là Wilfred Burchett kể rằng có lẽ ông đã cứu được bến tàu Rangoon bằng việc tổ chức một nhóm công nhân đang sững sờ vì bom, trút bỏ hàng chiếc tàu chở thuốc nổ trong khi máy bay địch oanh tạc mà biển đang bốc cháy ở xung quanh. Burchett cũng kể rằng vì Maurice là tín đồ Phật Giáo và là một trong vài người Tây Phương nói giỏi tiếng Miến Điện nên ông được mọi người ở Rangoon ưa thích thực sự, và họ thường đến hỏi ý kiến ông về mọi việc. Khi quân Nhật sắp tiến chiếm Miến Điện, ông đi đến Trung Hoa bằng đường bộ rồi từ đó đến miền Bắc Ấn Độ. Ở Ấn Độ ông gia nhập một nhóm người Miến chống Nhật trước khi về làm cho đài phát thanh Úc ở Melbourne, đọc bản tin tiếng Miến. Năm 1945, ông bí mật trở lại Miến Điện, và là người không phải gốc Á độc nhất tham dự cuộc Đại Diễn Hành Tự Do do Tướng Aung San tổ chức để đòi độc lập cho Miến Điến. Như chúng ta sẽ thấy

khoảng thời gian tốt đẹp nhất của Maurice là thập niên 1950, với việc đại diện Miến Điện trong những cuộc họp với các quốc gia Phật Giáo khác, làm chủ bút tạp chí Phật Giáo bằng tiếng Anh “ Ánh sáng của Chánh Pháp” (Light of the Dhamma) được đọc khắp thế giới, và soạn cuốn “ Tiếng rống của Sư Tử” (The Lion’s roar), một tuyển tập kinh văn Pali được nhà Rider xuất bản năm 1962. Theo bất cứ tiêu chuẩn nào thì những thành tựu này cũng làm cho ông được xem là một trong những quan trọng nhất đóng góp cho việc phát triển Phật Giáo Tây Phương. Chắc chắn ông cùng với Harold Steward và Marie Byles, là những tín đồ Phật Giáo độc nhất cho đến ngày nay đã đạt được danh tiếng quốc tế. Marie Byles là người tập hợp một nhóm nhỏ những người chú ý đến Phật Giáo ở Sydney và Melbourne, và do đó làm nảy sinh tổ chức Phật Giáo ở Úc Châu. Nỗ lực nghiêm chỉnh đầu tiên thiết lập một hội đoàn Phật Giáo ở Úc năm 1938 là của Len Bullen, một kiến trúc sư ở Melbourne. Sinh năm 1908 ở Anh Quốc và được đưa đến Úc lúc còn nhỏ trước thế chiến thứ I, Bulllen gặp Phật Giáo sau khi đi từ thiên văn học đến chiêm tinh học rồi đến Thông Thiên Học. Ông bắt đầu liên lạc với Chirstmas Humphrey thuộc Hội Phật Giáo ở

London năm 1932, và sau đó với F. L. Woodward ở Tasmania. Người ta cũng nói rằng ông giúp đỡ các đệ tử người Đức của Ngài Nyanatiloka ở Tích Lan bằng cách dịch một số tác phẩm của họ sang tiếng Anh. Là hội viên của Hội Thông Thiên Học, nhưng về căn bản ông là một người duy lý Theravada, không chấp nhận một điều dị đoan thuộc bất cứ đạo nào. Phật Giáo của ông là một loại tâm lý thực hành, được lột bỏ những đặc điểm tôn giáo. Đối với ông thì những câu hỏi về những nghi lễ cổ truyền, những tục lệ dị đoan, và về tu viện” tốt hơn nên “được gửi đến những tòa đại sứ liên quan”. Quan điểm cứng rắn làm cho ông đụng chạm với nhiều người trong Hội Phật Giáo khi hội này rốt cuộc được thành lập. Vào giữa thập niên 1930, Len Bullen bắt đầu diễn thuyết ở phòng trà Tudor ở Flinders Walk, Melbourne. Những người chủ của phòng trà này tổ

chức cho ông diễn thuyết là để kiếm tiền, với một cô gái Trung Hoa bán những tượng Phật nhỏ giá 2 si linh 6 xu và một người khác xem bói bằng bã trà. Nhưng công việc này không lâu dài. Năm 1938 ông tổ chức một nhóm nghiêm chỉnh và phát tờ truyền đơn có nội dung như sau: “Nhóm Nghiên Cứu Phật Giáo Melbourne. Mục đích của nhóm nghiên cứu Phật Giáo là khuyến

khích việc tìm hiểu Phật Giáo như một môn tâm lý học thực tiễn có thể thích ứng với những vấn đề của thời đại. Những cuộc họp được tổ chức mỗi tháng một lần ở Martell Library, tầng thứ hai, số 149 Swanston Street, Melbourne, để thảo luận thân mật, và vì các hội viên không nhất thiết phải là tín đồ Phật Giáo nên những đề tài khác như Yoga hay tâm lý học Tây Phương có thể được thảo luận. Kính mời quý vị tham dự cuộc họp sắp tới. Mrs. C. Ross, thư ký”. Có lẽ thế chiến thứ II đã cắt ngang hoạt động của nhóm này trước khi họ thực sự làm việc, và Leonard Bullen được đưa đến một đơn vị ngụy trang ở Darwin. Elizabeth Bell viết rằng trong mấy năm đó, sự quan tâm đến Phật Giáo là “lẻ tẻ và phân tán”, và những lời này cũng được dùng để mô tả chính Bullen. Là người chủ trương hòa bình, có sự hấp dẫn và được nhiều người hâm mộ (đa số là phụ nữ), ông cũng là người mơ mộng. Giống như nhiều người Phật Giáo tiên phong của Úc Châu, ông có cái nhìn xa xôi, hay như D. H. Lawrence mô tả một nhân vật của ông, cái nhìn xa vời “cứ như là từ một xứ khác”. Nếu F. L. Woodward, David Maurice và Len Bullen có vẻ lạc lõng ở Úc Châu trong những năm giữa hai thế chiến thì số ít những họa sĩ chú

ý đến triết lý và mỹ thuật Phật Giáo cũng vậy. Nói chung thì giới làm văn hóa thường lưỡng lự trong việc đưa huyền học vào nghệ thuật, nhất là đối với huyền học Đông Phương. Như chúng ta sẽ thấy, Godfrey Miller và Ian Fairweather là hai họa sĩ năng động ở Úc trong thập niên 1930, nhưng lúc đó hai người chưa nổi tiếng. Một số họa sĩ Thông Thiên Học như Ethel Carrick Fox và Frank Hinder ít nhất cũng gián tiếp chịu ảnh hưởng của Phật Giáo, còn Lionel Lindsay thí nghiệm loại tranh thủy mặc Trung Hoa. Nhưng người nhiệt thành nhất với mỹ thuật Đông Phương là Margaret Preston, một nhân vật trung tâm trong hội họa hiện đại Úc Châu. Bà được biết về tranh Nhật Bản năm 1905, và học với con trai của họa sĩ Hiroshige ở Nhật năm 1934 trước khi đến Trung Quốc, nơi mỹ thuật và kiến trúc Phật Giáo gây ấn tượng mạnh cho bà. Bà viết những lời nồng nhiệt về các họa sĩ Trung Hoa, là những người cho rằng “tranh phong cảnh phải có sự huyền diệu”, phải là sự biểu lộ những ý tưởng, chứ không chỉ là một “nơi” hay “cảnh”. Bà đưa ra loại tranh pha trộn của mình, vay mượn các loại mỹ thuật Lập Thể, Bản Địa, và Đông Phương, và bà tin rằng nếu người Úc muốn “được hướng dẫn mà không còn bị điều khiển “bởi ảnh

hưởng hải ngoại nữa thì họ nên “nghiêng về phương Đông”. Cuốn sách viết về Margaret Preston “Con Thiên Nga Đen Xâm Nhập” (The Black Swan of Trespass) của Humphrey McQueen có tựa đề lấy từ một bài thơ của “Ern Malley”, một thi sĩ không có thật được dựng lên trong một vụ giả mạo văn học nổi tiếng mà có người cho là “làm chậm lại chủ nghĩa hiện đại ở Úc một thế hệ”. Một trong những bài thơ của “Ern Malley” có những câu sau đây: “Tôi thấy các sách viết rằng nghệ thuật không dễ,

Nhưng không ai cảnh cáo rằng do vô minh Tâm trí lập lại quan kiến của người khác, Tôi vẫn là con Thiên nga đen xâm nhập vùng nước lạ". Điều đáng nói ở đây là trong hai người dựng lên vụ giả mạo, Harold Stewart, cũng quan tâm đến Đông Phương ngang với Margaret Preston. Cả hai chịu sự tác động mạnh của "vương quốc hảo huyền" (kingdom of nothingness), sự trống rỗng về văn hóa và tâm linh ở Úc Châu. Họ đều nghĩ rằng chủ nghĩa địa phương, tôn thờ vật chất, và chính sách tinh thần của xứ này đã bưng bít nhãn

quan mỹ thuật, và do đó họ hướng về Á Châu, nơi họ thấy Phật Giáo và triết lý Đông Phương hứa hẹn một sự tái hợp nhất của con người và thiên nhiên, một môn huyền học mà trong Ca Tô Giáo hầu như đã bị xem là dị giáo. Nhưng có lẽ khuynh hướng chính trị không làm được gì cho việc này, vì trong khi Margaret Preston là người cấp tiến thì Stewart lại thuộc hạng người chính thống, và còn được mô tả là "Bảo Thủ bốc lửa", là người dùng vụ giả mạo "Ern Malley" để phá hoại trường phái thí nghiệm trong mỹ thuật và thi ca Úc Châu. Năm 1944, Stewart cùng với người đồng mưu cũng chính thống và bảo thủ ngang với mình là James Mc Auley đưa một tập thơ mà họ bảo là do "Ern Malley" viết cho "Angry Penguins", một tạp chí đăng loại thơ tự do. Ý định của họ là bôi lọ chủ nghĩa hiện đại. Về sau hai người nói rằng những bài thơ này tuyệt đối không có ý nghĩa hay nghệ thuật gì cả, mà cũng không có giá trị như một văn bản ghi lại một giòng tâm thức liên tục, vì họ thay phiên nhau viết mỗi người một câu. Tuy nhiên chủ bút tờ "Angry Penguins" đã cắn câu, và cho đăng những bài thơ này trong số Mùa Thu 1944, tin rằng mình đã khám phá ra một nhà thơ mới. Vấn đề là khi Stewart và Mc Auley tiết

lộ danh tánh của họ thì một số người, trong đó có cả Sir Herbert Read nổi tiếng, một người thuộc phái vô chính phủ, đã chạy đến bênh vực cho ông chủ bút, nói rằng những bài thơ đó có giá trị thực sự, và lại còn "rõ ràng siêu đẳng hơn bất cứ bài thơ nào mà hai người đã viết riêng rẽ". Mọi người vạch trận tuyến trong vụ giả mạo này, và theo ý kiến của A.D. Hope thì đây là vụ hay nhất "kể từ khi Francis Bacon viết những vở kịch của Shakespeare". Cuộc tranh luận trở thành tin tức loan truyền khắp thế giới, được đăng trong tạp chí "Time" của Mỹ và nhật báo "Times" ở London. Mọi người đồng ý cho rằng vụ này là "tiêu điểm của văn hóa Úc hiện đại". Stewart rất hãnh diện với vụ giả mạo và cú đánh mạnh mẽ của nó vào thơ tự do, và chính chủ nghĩa truyền thống này đã được ông đưa vào Phật Giáo của mình, vì trong năm 1944 có ai ngờ rằng một nửa Ern Malley sẽ có ngày trở thành tu sĩ Phật Giáo? Giống như David Maurice, Stewart viết rằng ông luôn luôn cảm thấy mình là "người lưu vong ở chính nơi mình đã sinh ra" (exile in the land of my birth). Tuy nhiên, hai người chỉ giống nhau ở chỗ cùng theo Phật Giáo, còn ở những điểm khác thì họ rất khác nhau, vì Stewart là bằng chứng cho thấy người Phật Giáo Úc Châu trước đầu thập

niên 1970 đã không có ý tưởng chống văn hóa. Sinh năm 1916 ở Sydney, Stewart bắt đầu chú ý đến Phật Giáo và Lão Giáo khi đọc những tác phẩm của nhà tâm lý học người thụy Sĩ C. G. Jung vào năm 1939. Từ đó ông viết về phong trào ưa chuộng thi ca Trung Hoa trong thời gian diễn ra thế chiến thứ II (1939-1945), nhưng ông nói rằng mình

không bao giờ nhắm đến cái tạm thời mà chỉ quan tâm đến cái vô thời gian. Nguyên nhân gây ra phong trào này là Trung Hoa trở thành đồng minh đáng ngưỡng mộ trong thế chiến thứ II, và từ đó sách của nhà văn Lâm Ngữ Đường (Lin Yu Tang) trở nên phổ thông, cùng với những bài thơ như bài "Lư Hương Trở Về Quê Nhà" của Frederic Macartney. Trong khung cảnh như vậy, Stewart trở thành nhà thơ Úc quan trọng đầu tiên đưa ý niệm Phật Giáo vào thi ca, kể từ những tác phẩm của Bernard O'Dowd xuất hiện gần nửa thế kỷ trước. Tư tưởng Thiền đặc biệt thâm nhập vào tinh thần của những bài thơ đầu tiên thuộc loại này như "Ba Người Nếm Thức Ăn", "Feng Lên Cao", "Đối Thoại Về Đạo", và "Chuyến Bay Của Đàn Ngỗng". Bạn của ông là nhà phê bình văn học Dorothy Green thấy ảnh hưởng này không phải là do một sự hướng về Đông Phương cần thiết "để thơ phải luôn luôn có

vẻ xa xôi'", mà là do "ý thích sự mờ ảo riêng tư" tìm thấy "sự dung nạp" trong Phật Giáo. Vào đầu thập niên 1950, Stewart làm những bài thơ Phật Giáo về đề tài Ấn Độ, như trong bài "Muchalinda": "Ngài hy sinh đầu của mình trong rừng, Ngài là người mà trong cuộc đời đã chết, Nhưng vẫn sống trong an lạc bất tận, trong Hiện Tại vĩnh cửu. Chìm xuống với sự trì giới lâu dài, Hai mắt nhắm, không Mù Quáng, mà quay vào nội tâm, Con mắt thứ ba thấy Niết Bàn, Trong khi môi Ngài vẫn nở nụ cười chiến thắng". Những người phê bình Stewart có thể nói rằng tài làm thơ của ông rất đáng nể, còn khuynh hướng dùng chữ hoa của ông thì gợi nhớ Sir Edwin Arnold, và người ta cảm thấy chữ hoa được quý trọng nhất là chữ 'T' trong "Tradition", "Truyền Thống". Ông phản đối những người như Len Bullen có ý định đưa ra một "bản soạn lại" của Phật Giáo để làm "phương thuốc tâm lý trị liệu cho người Tây phương". Tuy nhiên, như chúng ta sẽ thấy, cống hiến lớn nhất của Stewart cho việc

nghiên cứu Phật Giáo chính thống phần lớn thuộc về thời kỳ sau năm 1966, khi ông rời Úc Châu sang Nhật sống ở Kyoto. Như Dorothy Green nhận xét, sự quan tâm đến văn hóa Á Châu, đặc biệt là văn hóa Nhật Bản, được gây dựng bởi A. L. Sadler, giáo sư Ban Đông Phương Học của Đại Học Sydney từ năm 1922 cho đến sau thế chiến thứ II. Ông rất có cảm tình với Phật Giáo, và thực hành trà đạo theo kiểu thiền. Do ảnh hưởng trực tiếp hay gián tiếp của ông, nhiều người Úc trong ngành tình báo quân đội làm việc ở Nhật sau chiến tranh đã rất thông thạo Phật Giáo và văn hóa Nhật Bản. Một trong những người này, Les Oates, có thể được xem là người Úc đầu tiên thực hành Thiền tông một cách chính thức, và sau đó giúp việc thành lập và duy trì Hội Phật Giáo ở Victoria. Sinh năm 1926, ông bắt đầu học tiếng Nhật vào năm 1939 ở trường University High School ở Melbourne. Cũng trong thời gian này ông đọc cuốn "Ánh Sáng Á Châu" (The Light of Asia), và chịu ảnh hưởng của "sự thực tế không tình cảm" trong cuốn "Lời Phật Dạy" (Some Sayings of the Buddha) của F. L. Woodward. Như vậy, với số vốn Phật Giáo căn bản, Les Oates đã đến nước Nhật, và bị lôi cuốn bởi "sự

hòa hợp về mỹ thuật và sức mạnh trong tất cả những vật đơn sơ" mà Thiền tông Nhật Bản cống hiến. Kết quả là ông theo học ở một tu viện Soto Zen (ThiềnTào Động) gần thành phố Hiroshima, và tham dự những khóa "sesshin" (nhiếp tâm) cuối tuần trong khoảng bốn năm. Trong cùng thời gian này, một thanh niên Úc khác là Len Henderson

làm việc ở một bệnh viện trên một hòn đảo trong Vịnh Hiroshima, và dù không gặp Les Oates lúc này, cũng đã chú ý đến Zen. Len Hendersen viết rằng ông đã có cảm tình sâu đậm với Á Châu từ thời thơ ấu, khi xem cuốn sách nói về cuộc nổi loạn ở Ấn Độ “Nhớ Lại Lawnpore”. Trong khi ở Nhật Bản và gần như không biết gì về Phật Giáo, ông đã đến thăm những ngôi chùa và đã ghi lại những cảm tưởng đầu tiên của mình một cách thành thực: “Tôi đã không biết rõ là mình đang ở trong một loại đền chùa nào, chỉ được nghe nói rằng Zen là một giáo thuyết về “trí huệ". Tôi nghĩ “trí huệ" nghe có vẻ được với mình, và thế là trong sự kiêu kỳ như vậy, tôi bắt đầu nghiên cứu về Thiền. Lúc đó tôi không biết trí huệ là trí huệ về cái gì, vì vậy tôi đã bắt đầu với ý tưởng hoàn toàn sai lầm". Ông xem kinh sách một cách đơn độc cho đến khi Hội Phật Giáo ở Victoria được thành lập vào năm

1953. Trong nhiều năm, hai người, một Les Oates rất trí thức và một Len Henderson rất tinh tế, là lực vận hành của hội. Thế chiến thứ II làm cho chủ nghĩa Thân Anh giảm bớt sức mạnh, và cũng làm giảm nỗi sợ về “hiểm họa da vàng” (yellow peril). Với sự chấm dứt của chủ nghĩa thực dân, mặc cảm “Gánh Nặng Của Người Da Trắng” dịu đi phần nào, và một thế hệ mới những người Úc lý tưởng thoát khỏi chủ nghĩa duy vật chất của thời kỳ Suy Thoái Kinh Tế đã có thể nhìn văn hóa và triết lý Đông Phương với một nhãn quan khác. Phong trào dành độc lập dân tộc và chiến tranh Triều Tiên đã làm nổi vị trí của Úc Châu ở bên cạnh Á Châu, giống như Việt Nam đối với thế hệ tiếp theo sau. Vì vậy, có lẽ không đáng ngạc nhiên khi trong mười năm cho đến khoảng năm 1956, ở Úc bộc phát một sự quan tâm đến Phật Giáo để rồi đi vào một thời kỳ yên lặng khác, chỉ chấm dứt vào đầu thập niên 1970. Nhưng lúc đầu, theo một số điều kể về người Úc gặp gỡ Phật Giáo trong cuối thập niên 1940 thì sự quan tâm mới này có những tính chất trái ngược nhau, vừa khen vừa chê. Trong lời kể của tiểu thuyết gia George Johnston về việc ông đến thăm một số tu viện Tây Tạng vào cuối năm 1945, người ta thấy một thí dụ tiêu

biểu về tính kiêu ngạo thực dân nhường chỗ phần nào cho chủ nghĩa lãng mạn. Johnston là bạn thân của Peter Finch, và theo người viết tiểu sử của ông, Gary Kinnane, thì ông vẫn chú ý đến triết học Đông Phương. Ông đến miền Đông Tây Tạng trên một chiếc máy bay với mấy người Mỹ muốn đổi một máy bay đầy loại mũ mềm vành rộng (slouch hats) của người Úc để lấy ngựa Tây Tạng. Johnston và các bạn dâng tặng vị Sư trưởng của tu viện địa phương một đĩa hát “Cái Này Chắc Chắn Là Thạch’, Vì Mứt Trái Cây Đâu Có Run Rẩy Như Vậy” (‘It Must Be Jelly’ Cause Jam Don’t Shake Like That), và khi cái máy hát cũ phát ra tiếng nhạc “nó liền được hưởng ứng nhiệt liệt, vị Phật Sống gật gù theo điệu nhạc Jazz nóng bỏng, hai mắt nhắm và trên mặt hiện lên nét hoan hỷ”. Khi nhạc đã lắng xuống, Johnston gợi chuyện vị Lama hóa thân về luân hồi và về những điểm khác nhau giữa Phật Giáo và Ca Tô Giáo. Trước khi trả lời những câu hỏi của ông, vị Lama lại “mỉm cười lặng lẽ, và tôi lại cảm thấy mình giống như một em bé mẫu giáo khờ khạo”. Kinnane cho rằng trước đây khó có thể có một người Úc nào lại có một cuộc hội kiến cao trọng như vậy. Ý kiến này không đúng lắm vì đã có một số nhà truyền giáo Úc đến Tây Tạng, nhưng có lẽ đây là cuộc đối thoại đầu tiên mà ở trong đó

người hỏi thực sự sẵn lòng nghe. Trong một chuyến đi phụ, Johnston và một người bạn đến thăm mấy ngày tu viện Konda Gomba ở trên độ cao gần bốn ngàn thước, được xem là bối cảnh thật của cuốn tiểu thuyết "Shangri-la" của James Hilton. Ý kiến chung của ông về việc tu tập của các tu sĩ ở đây là "làm cho họ trở thành con két nhắc lại những giáo lý, với một chút thực hành bên ngoài". Johnston không hiểu ý nghĩa của những bức tranh mật giáo trong tu viện, nhưng ông rất khâm phục một nữ hành giả người Trung Hoa đang thực hiện một kỳ nhập thất ba năm. Nét mặt an lạc của bà ta làm cho ông ngạc nhiên, và có lẽ hình ảnh của bà ta đã được đưa vào cuốn tiểu thuyết "Thung Lũng Trên Cao" (The High Valley) của ông mà trong đó nhân vật chính là Salom. Một cuộc gặp gỡ Phật Giáo khác với ít ấn tượng trái ngược hơn, được kể lại trong cuốn tiểu sử của một đại biểu 23 tuổi tham dự hội nghị thế giới Thanh Niên Ca Tô Giáo ở miền Nam Ấn Độ năm 1952, Robert J. Hawke. Ông đã rất bất mãn với thái độ của nhiều người ở hội nghị, và sau đó ông đã đi Colombo, nơi ông trú với một người bạn Tích Lan mà ông đã quen trong khi học đại học ở

Perth. Năm 1982 ông nói về chuyến đi này với Blanche d'Alpuget như sau: "Họ là những người Phật Giáo, có nhà ở trong khu đất của chùa. Không khí trong nhà rất an lạc và hiền hòa đến mức không thể tin được. Tôi nói nhiều về Phật Giáo với họ, và họ đưa tôi đến một ngôi chùa trên đồi ở Kandy, nơi tôi gặp các tu sĩ và nói chuyện với vị Sư trưởng rất già. Ngài giảng giải thêm về giáo lý cho tôi ... Sau kinh nghiệm đáng bất mãn ở Ấn Độ, thì sự duy lý hấp dẫn của Phật Giáo làm cho tôi bất mãn thêm. Tôi chưa bao giờ đi đến chỗ chấp nhận Phật Giáo, nhưng tôi đã thấy và vẫn thấy Phật Giáo đáng thỏa mãn hơn là triết lý Do Thái- Ca Tô Giáo". Một năm trước khi Hawke đến Tích Lan, một doanh gia giàu có người Sydney tên là Leo Berkeley đã có những cuộc thảo luận tương tự với Đại Đức Narada Thera thuộc tu viện Vajirarama ở Colombo. Sinh năm 1902 ở Hòa Lan, Leo Berkeley đến Úc năm 1947 sau hơn hai mươi năm trông xem một tiệm sách cũ ở London. Vào đầu năm 1951, trên một chuyến tàu trở về Anh Quốc, ông gặp Sir Lalita Rajapakse, lúc đó là bộ trưởng tư pháp của Tích Lan, và được ông này giới thiệu Phật Giáo. Berkeley đặc biệt chú ý đến tư tưởng trong Phật Giáo là người ta có thể

kiểm soát được vận mệnh của mình. Khi tàu ghé Colombo, Rajapakse giới thiệu ông với Đại Đức Narada. Đại Đức đưa cho ông một số sách Phật Giáo và mời ông đến thăm Ngài lần nữa trên đường trở về Úc. Hai tháng sau ông trở lại thăm Đại Đức Narada, và khi Ngài đề nghị ông lập một Hội Phật Giáo ở Sydney, ông đã rất phấn khởi. Ngay sau khi trở về Úc vào giữa năm 1951, ông đọc một bài báo viết về Marie Byles trong tờ "Sydney Morning Herald", và đã liên lạc với bà để nói về việc thành lập một Hội Phật Giáo. Lúc đầu bà này lưỡng lự, cho rằng Úc Châu chưa sẵn sàng chấp nhận Phật Giáo, nhưng sau đó cũng đồng ý, vì sức quyến rũ không ít của Berkeley. Vào ngày thứ sáu trong tuần đó, Leo Berkeley cho đăng thông báo việc lập hội trên các nhật báo, và sau hai tuần đã có mười hội viên họp ở nhà của ông ở East Roseville. Một tổ chức Phật Giáo trên quy mô lâu dài đã ra đời. Đến năm 1951, Marie Byles đã tiến xa trên con đường trở thành một nhân vật huyền thoại. Bà là phụ nữ đầu tiên tốt nghiệp luật khoa ở New South Wales và là một người tiên phong trong việc bảo tồn thiên nhiên, leo núi, đi rừng, chống

chiến tranh, ủng hộ phong trào nữ quyền, và Phật Giáo. Trong cuốn tiểu sử tự thuật “Nhiều Kiếp Sống

Của Một Người” (Many Lives in One) chưa xuất bản, bà viết rằng dù vẫn sống thân thiện với xã hội chính thống, nhưng đa số những điều mưu cầu khác của bà được hướng về phía “góp phần một cách vô thức trong việc phá hoại xã hội đó”. Bà nói rằng mình là người “không tim” bẩm sinh, có cha mẹ là tín đồ bất mãn của giáo phái Unitarian, ra đời ở gần thành phố Manchester, Anh Quốc vào tháng tư năm 1900, và được đưa đến Úc năm 1911. Cha của bà là người theo chủ nghĩa xã hội Fabian, và Mẹ của bà cho bà ăn chay hoàn toàn, vì vậy 1957 bà nói rằng mình chưa bao giờ ăn thịt. Từ khi còn nhỏ Marie Byles đã là người có ý chí mạnh mẽ, và cha của bà đã gọi bà là “Mrs Mahabili Pushbar”, “bà làm được mọi việc”. Khi lớn lên, các bạn của bà thấy bà là “người tự lập” và “có tính thích cô độc”. Bà tự mô tả mình là “người độc thân tự nhiên”, và như vậy tất cả những năng lực của bà được dùng để hướng về những mục tiêu khác nhau. Sau khi tốt nghiệp Đại Học Sydney năm 1924, bà góp phần thành lập hội người đi rừng ở Sydney (Sydney Bushwalkers) năm 1927 và đóng một vai trò quan trọng trong việc vận động cho khu vực Bouddi được công nhận là công viên quốc gia. Trong

thập niên 1930 bà dành nhiều thời giờ cho việc leo núi, dù chỉ cao 1m57 và lúc nào cũng rất mảnh mai; Cho xuất bản cuốn sách đầu tiên của mình “Bằng Tàu Chở Hàng Và Núi” (By Cargo Boat and Mountain). Năm 1936 bà khởi hành trong một chuyến thám hiểm đã được hoạch định từ lâu để chinh phục Núi Sansato cao hơn sáu ngàn thước ở miền Tây Trung Quốc, nhưng quả núi đã không để cho bị chinh phục, và cuộc đời của bà có một sự thay đổi lớn. Đây là lần đầu tiên bà cảm thấy mình thất bại và không vững chắc, trong một thời gian ngắn bà đọc tác phẩm của Gandhi và cả đi lễ nhà thờ nữa, nhưng việc làm theo tập quán xã hội như vậy không thích hợp với bà, bà sợ bị người khác khám phá ra mình không phải là người cấp tiến. Do hoạt động trong phong trào hòa bình vào cuối thập niên 1930, bà có nhiều bạn thuộc giáo phái Quaker và thường tham dự những cuộc họp của họ, nhưng có lẽ bà đã không bao giờ có thể tin vào một Thượng Đế (God); như một nhà báo về sau đã viết rằng luôn luôn chỉ có “sự hùng vĩ của trái đất làm cho bà sững sờ”. Mùa xuân năm 1941 bà chịu thêm một tai họa khiến chân của bà bị thương, không thể đi rừng được nữa. Với những viễn cảnh bên ngoài không còn, bà quay vào bên

trong, đọc cuốn “Lời Đức Phật" của F. L. Woodward trong một thời kỳ quan trọng, vào khoảng lễ Giáng Sinh 1941. Bà tiếp tục tham dự những cuộc họp của các tín đồ Quaker, và một người bạn ở đó dạy bà tham thiền với thế ngồi hoa sen, nhưng bà thường dùng những dịp như vậy để trình bày những quan điểm Phật Giáo và Gandhi của mình. Bà xin gia nhập giáo phái Quaker, nhưng sau sáu tháng cứu xét, bà là một trong số rất ít người bị từ chối. Bà cho rằng nguyên nhân là vì “như thường lệ, tôi đi trước người khác hai mươi năm”, còn các bạn Quaker của bà thì nghĩ rằng một lý do không nhỏ là bà mặc quần mà không mặc váy. Hệ quả của việc bị từ chối này là bà chú ý đến Phật Giáo nhiều hơn, và bắt đầu nghiêm chỉnh nghiên cứu kinh điển Pali, cũng như liên lạc với F. L. Woodward, David Maurice, và Hội Phật Giáo ở London. Có người nói rằng bà không

bao giờ xem mình là tín đồ Phật Giáo, mà thích thảo luận về Phật Giáo khi gặp những Ca Tô Giáo, và thảo luận về Ca Tô Giáo với người Phật Giáo. Đúng như vậy, bà là người chiết trung, nhưng những người bạn Quaker thân nhất của bà cảm thấy rằng bà luôn luôn là người Phật Giáo ở trong tâm. Khi viết cho những tạp chí Phật Giáo như tờ

'Trung Đạo' (The Middle Way), bà dùng câu "Người Phật tử chúng ta" (we Buddhists), và vậy có thể nói rằng lý do chính mà bà thảo luận về tư tưởng Ca Tô Giáo và Gandhi với Phật Giáo là để mang lại sự khoan dung trong số không ít người chống Ca Tô Giáo một cách vô lý. Như chúng ta sẽ thấy, sự kiện bà ở Ấn Độ một năm, ba lần đến thăm các tu viện ở Miến Điện, hai lần đi Nhật Bản để nghiên cứu Zen, và Itteen, viết bốn cuốn sách về Phật Giáo, và tiên phong trong việc thành lập Hội Phật Giáo New South Wales, cho thấy Phật Giáo là ảnh hưởng quan trọng nhất trong đời bà, nếu không phải là ảnh hưởng quan trọng độc nhất. Ngay từ 1946 Marie Byles đã bàn tính xây dựng Trung Tâm Tu Tập Phật Giáo với tiến sĩ Chalmers, một nhà thiên văn học thuộc đài thiên văn Mount Stromlo cùng bà vợ của ông, có 364 ha đất trên một cao nguyên cao hơn 900 thước, gần Shelley, Victoria. Họ thông báo kế hoạch này trên tạp chí "The Middle Way" số tháng 5 năm 1946, và Marie đã mời một số bạn đi rừng của mình tham dự, nhưng vì nguyên nhân nào mà kế hoạch này bị hủy bỏ thì không rõ. Giống như Marie, vợ chồng Chalmers là những người thuộc phái tự nhiên nhưng họ có khuynh hướng Thiền tông, vì

vậy có thể có một sự bất đồng ý kiến nào đó trong vụ này, vì Marie Byles thiên về Phật Giáo Theravada. Có lẽ nguyên nhân có lý hơn là họ đã thảo luận với nhau về việc thành lập trung tâm này qua thư từ, và khi ông bà Chalmers gặp mặt marie Byles thì họ bất mãn về lối xử sự có phần độc đoán của bà. Có lẽ phải đến năm 1951, Marie Byles mới lại liên lạc với những tín đồ Phật Giáo ở Sydney. Trong một cuốn sổ tay nhan đề "Phật Giáo ở New South Wales" được tìm thấy trong những cái thùng đựng tài liệu chưa xuất bản của bà ở Thư Viện Mitchell, mục đầu tiên nói đến một "Khóa Tu Tịnh Khẩu" (Silent Retreat), gồm tám người tham dự vào ngày 20 tháng 5 năm 1951, ở nhà một người bạn ở Lindfield để kỷ niệm lễ Phật Đản. Lúc đó Marie Byles có lẽ không phải là người tụng kinh niệm Phật, nhưng có thể bà đã đọc một đoạn kinh, và như vậy đây là lễ Phật Đản đầu tiên được cử hành bởi một nhóm người Úc không phải là người gốc Á Châu. Mục thứ hai đề ngày 9 tháng 9, nói đến một nhóm mười người, gồm cả Leo Berkeley, tụ tập để gặp David Maurice ở nhà của Marie Byles ở Cheltenham. Trong tháng 11 năm 1951, Maurice hướng dẫn một nhóm nhỏ về Pháp Thiền Miến Điện. Trong

chuyến viếng thăm này ông cũng diễn thuyết về Phật Giáo ở Đại Học Melbourne, và dành được sự chú ý của một số người trong nhóm bạn cũ của Len Bullen. Trong khi đó ở Sydney, trong khoảng từ hai đến ba tháng sau khi ông thông báo việc thành lập một Hội Phật Giáo, những cuộc họp tối chủ nhật của Leo Berkeley thu hút được đến ba mươi người. Như vậy, đến cuối năm 1951, Phật Giáo có tổ chức đã hoạt động tốt ở Úc Châu. Tuy nhiên theo một thuyết vẫn được mọi người nói chung chấp nhận thì một Ni sư người Mỹ có pháp danh là Dhammadinna đã đưa Phật Giáo đến Úc Châu vào cuối năm 1952. Tất nhiên tất cả các truyền thống tôn giáo đều có những huyền thoại của

mình, và đây là huyền thoại lớn nhất trong lịch sử Phật Giáo ở Úc Châu. Huyền thoại này đã xuất hiện vì vào năm 1956, một phái mới với lối tiếp cận Phật Giáo rất khác đã nắm quyền điều khiển Hội Phật Giáo ở New South Wales, đẩy Leo Berkley ra khỏi địa vị của ông và trục xuất Marie Byles. Lịch sử thời kỳ đầu của hội đã bị viết lại, dù có lẽ một cách vô thức, và Ni sư Dhammadinna được nâng lên địa vị "Người Sáng Lập Phật Giáo Úc Châu" một cách không xứng đáng. Huyền thoại này có tính chất phức tạp vì

những người tạo ra nó đã biết rất ít về Ni sư Dhammadinna hay về quá khứ của bà.

Chương 3 Lối thoát độc nhất: 1952-1956

Natasha Jackson, chủ bút tạp chí hai tháng một kỳ "Metta" (Từ Bi), là tiếng nói hàng đầu trong Phật Giáo Úc Châu từ 1955 tới 1971. Sinh năm 1902 ở Moscow, thủ đô của nước Nga, bà Natasha Jackson được bà mẹ cấp tiến, chống Nga Hoàng của mình đưa tới Úc vào năm lên sáu tuổi. Bà học ngành y tá và làm giáo viên, gia nhập Đảng Cộng Sản (Communist Party) một thời gian ngắn trong thập niên 1930. Cuộc hôn nhân của bà lâu dài nhưng không hạnh phúc, có lẽ vì vậy mà bà chú ý rất nhiều tới lịch sử và triết học. Là người biết nói chuyện một cách quảng bác, nhưng theo con trai

của bà và những người khác thì bà không có nhiều kinh nghiệm thực tế về thế giới hàng ngày. Bà là người trí thức về mặt triết học, và không chấp nhận những việc không nghiêm chỉnh. Natasha Jackson dễ gây bất hòa, và lối cư xử thẳng thừng của bà gây ra liên hệ xấu giữa bà và nhiều hội viên của Hội Phật Giáo New South Wales.

Ni Sư Dhammadinna Năm 1953, Natasha Jackson tham dự một số buổi diễn thuyết của Ni Sư Dhammadinna ở Centre Club, đường George. Dù chỉ gặp Ni Sư Dhammadinna trong vài lần này, qua thời gian vị nữ tu đã trở thành gần như một thần tượng trong tâm trí của bà: "Nếu có người nào hỏi rằng tôi coi ai là nhân vật đáng ghi nhớ nhất mà mình đã gặp tôi sẽ trả lời ngay đó là Ni Sư Dhammadinna. Từ ngữ "charisma" hay sức thu hút người khác đã bị lạm dụng tới mức nhàm chán, nhưng dù từ ngữ này hàm ý tính chất gì đi nữa thì Ni Sư cũng có tính chất đó. Sức thu hút này không tùy thuộc vào

vẻ bên ngoài, đức hạnh, trí huệ, hay tính kiên định, mà là sự dễ cảm mến. Ni Sư dù đã cạo đầu và không mặc y phục hợp thời trang nào cả, vẫn có một vẻ đẹp siêu phàm với nước da trắng sáng gần như trong suốt, thêm vào là đôi mắt xám đem màu đá phiến. Dù là người thành tâm tu học Phật Giáo, Ni Sư vẫn có một chút vẻ 'Femme fatal', (người đàn bà nguy hiểm), mà bà hoàn toàn không lưu tâm tới". Ni Sư Dhammadinna là người hùng biện, và nhất là một phụ nữ, vì vậy đây là một sự giới thiệu Phật Giáo mạnh mẽ đối với Natasha Jackson. Sau đó, vì những lý do mà chúng ta sẽ thấy, bà đã hạ giá vai trò tiên phong của Leo Berkeley và Marie Byles rồi đặt ra huyền thoại Ni Sư Dhammadinna đã một mình đưa Phật Giáo tới bờ biển Úc Châu.

Đối với Natasha Jackson thì một phần quan trọng trong huyền thoại Dhammadinna là vị nữ tu này nói rằng mình đã từ chối thừa hưởng một gia tài lớn để đi tu. Sự thật về phần đầu cuộc đời của Ni Sư Dhammadinna là một bí mật. Sinh năm 1881, có lẽ ở San Francisco, và hình như tên là Pearce hay Van Stemn gì đó, bà đã làm cho người ta tin rằng bà là người thừa kế một đế quốc dầu hỏa.

Người ta nghe nói bà học ở Thụy Sĩ và ở Đại Học Sorbonne ở Paris, sau đó lấy một Nam tước người Nga, nguyên là một viên tướng trong quân đội của Nga Hoàng. Họ đã đi du lịch khắp Á Châu, và sau khi ông ta qua đời hoặc ly dị gì đó, bà trở thành một Tỳ khưu Ni ở Thượng Hải. Gần như chắc chắn đây là chuyện dã sử, vì thật ra bối cảnh của bà có lẽ rất "trung lưu", và lần đầu tiên bà tiếp xúc với Phật Giáo là qua những khóa Thiền của Nyagen Senzaki ở San Francisco, bắt đầu vào năm 1922. Người ta được biết là bà thọ giới với một vị Thầy người Âu ở Thượng Hải vào cuối thập niên 1920. Trong một cuộc phỏng vấn với tờ "Argus" ở Melbourne năm 1952, bà nói rằng vị Thầy này là người Đức, và bà gặp lần đầu tiên năm 1928. Vị này chỉ có thể là Ignatz Trebitsch, có sự nghiệp rất nhiều thăng trầm được Holmes Welch kể lại trong cuốn "Phật Giáo Phục Hồi Ở Trung Hoa" (The Buddhist Revival in China). Trước kia Ignatz Trebitch đã lần lượt là giáo sĩ thuộc các giáo phái Lutheran, Presbyterian, và Anh Giáo, nhưng công việc cả đời thực sự của ông là gián điệp quốc tế, mà rốt cuộc vào năm 1916 đã đưa ông vào một nhà tù ở Anh Quốc trong ba năm vì tội làm giấy tờ giả. Năm 1925 ông được làm lễ thọ giới ở Tích Lan, và từ năm

1926, ông truyền đạo trong hai năm ở San Francisco. Có lẽ ông đã gặp Ni Sư Dhammadinna ở đây. Sau đó bà đi theo vị Thầy đến Thượng Hải, nơi ông thành lập một "Niệm Phật Đường" (Buddha House) ở Tô Giới Pháp, làm cố vấn cho một số tướng lãnh Trung Hoa, và viết những cuốn sách về những vấn đề quốc tế. Lúc này ông tự gọi mình là Triệu Công (Chao-k'ung). Năm 1933, ông đi khắp Âu Châu để truyền đạo và trở về với tám nữ và bốn nam đệ tử. Nhưng nhóm tu sĩ này dần dần tan rã, khi hai người tự tử, một người qua đời, và những người còn lại bị Trebistch đuổi đi trong những cơn nổi giận của ông. Trong số những người này chắc chắn có Ni Sư Dhammadinna.

Sau năm năm ở Thượng Hải, Ni Sư Dhammadinna đến Ba La Nại (Sarnath) ở miền Bắc Ấn Độ, nơi Đức Phật Chuyển Pháp Luân. Ở đây bà viết cho tạp chí "Maha Bodhi Journal" và học với một Tăng sĩ người Tích Lan tên là Matiwella Sanghratana. Gần bốn mươi năm sau vị này chỉ có một từ ngữ để mô tả bà: "gàn dở". Có người nói rằng bà đã cố gắng thiết lập một nữ tu viện ở Los Angeles vào năm 1938, nhưng sau khi việc này không thành, bà đi Tích Lan và ở đó

mấy năm. Đại Đức Nyanaponika, đại đệ tử của Đại Sư Nyanatiloka, nhớ lại rằng vào cuối thập niên 1930 bà sống trong một ngôi nhà tranh thuộc một trường Phật Học gần Kanty, rồi đến "Tịnh Thất Rừng" là nơi mà Đại Sư Nyanaponika cũng tới ở vào năm 1988. Ni Sư Dhammadinna biết Ngài Nyanatiloka, nhưng Ngài là người bảo thủ về hầu hết mọi mặt, vì vậy có lẽ Ngài đã xem bà là người mới nổi lên do đòi quyền mặc áo vàng và được đối xử bình đẳng với các Tỳ Kheo. Vì dòng Tỳ Kheo Ni thuộc hệ Theravada đã không còn từ mấy thế kỷ trước rồi nên bất cứ đẳng cấp nào mà bà có thể có cũng là do Phật Giáo Trung Hoa ban cho hoặc do bà tự đặt ra. Bà thường đòi hỏi quyền lợi ngang với các Tỳ Kheo, và người ta còn nói rằng bà tranh đấu để có phòng vệ sinh kiểu Tây Phương ở bất cứ nơi nào mình đến, như vậy có thể bà đã xúc phạm tinh thần bảo vệ truyền thống của người Tích Lan. Sau khi có chuyện bất hòa với người bảo trợ độc nhất của mình là Lady de Silva, bà được Tiến Sĩ Malalasekera, chủ tịch Hội Liên

Hữu Phật Giáo Thế Giới, cung cấp địa chỉ của Ernie Dadswell và Marie Byles. Ông này cũng trả tiền mua vé tàu cho bà và chắc chắn cũng mừng vì đã loại bỏ được một vấn đề khá gai góc.

Khi Ni Sư Dhammadinna đến Úc Châu vào ngày 30 tháng 8 năm 1952, bà được giới truyền thông ở khắp nước này chú ý tới. Bà nói rằng trước đây mình là người hoạt động xã hội, và là cháu của một đại gia dầu hỏa, và bây giờ muốn thiết lập một trung tâm nghiên cứu “Khoa Học Phật Giáo". Nơi đến đầu tiên của bà là Melbourne, bà đã ở đây vài tuần trong ngôi nhà nhỏ của ông bà Dadswell ở Bắc Melbourne, được báo chí phỏng vấn, và diễn thuyết vài buổi ở Hội Thông Thiên Học. Tuy nhiên bà Dadswell không vui lòng vì chế độ ăn uống nghiêm khắc của Ni Sư và lời dạy của bà rằng các cặp vợ chồng người Phật Giáo phải “trừ bỏ sự cám dỗ của xác thịt” và kết quả là ông chủ nhà in Ernie Dadswell không muốn làm một hoạt động Phật sự nào nữa. Về sau, trong những bài xã luận của bà trên tạp chí “Metta” của Liên Hiệp Phật Giáo Úc Châu, Natasha Jackson viết rằng Ni Sư Dhammadinna đã tới Sydney “không báo trước và không có sự đón rước”. Natashsa Jackson tin rằng vị nữ tu sĩ đã viếng thăm bà Marie Byles mà không cho biết trước, và được cho ngủ trên hai tấm mền trải trên sàn kho chứa đồ. Sự thật là Marie Byles đã biết trước việc Ni Sư Dhammadinna sẽ tới thăm và đã cho một thư ký của mình tới đón bà ở phi cảng. Tuy nhiên, tất cả những năm đọc kinh sách Phật

Giáo của Marie Byles đã không sửa soạn tâm trí cho bà đối phó với Ni Sư Dhammadinna và trong cuốn tiểu sử tự thuật của mình bà viết rằng những gì xảy ra tiếp theo là “một màn bi hài kịch”. Marie Byles có một ngôi nhà nhỏ tọa lạc trên mấy mẫu đất rừng rất đẹp ở Cheltenham. Các ngôi nhà khoảng hai mươi thước bà cho xây “Am Điềm Lành” để làm nơi tham thiền và cũng làm chỗ ngủ cho khách. Tất nhiên bà đã nghĩ rằng đây là chỗ tốt cho một vị Tỳ khưu Ni tới thăm mình, và bà cũng ra công sửa sang con đường đưa tới nhà vệ sinh. Khi Ni Sư Dhammadinna tới, trước hết Marie Byles ngạc nhiên vì “hết va li này tới rương hành lý khác của bà ta, và sau đó bà bất ngờ khi vị nữ tu ngó cái “Am Điềm Lành” rồi “đưa hai tay lên chán ngán”. Dù Ni Sư Dhammadinna nói rằng mình đã sống trong những hang đá ở Tích Lan, ngôi nhà này vẫn làm cho bà e ngại đáng kể. Còn về chuyện Ni Sư đến thăm không có một xu trong túi thì những người láng giềng của Marie Byles nhớ rất rõ bà nói với họ: “Tôi không cần tiền, tôi xài thẻ tín dụng du lịch”. Tuy nhiên Marie Byles đã tôn trọng tuổi tác của Ni Sư, và vì bà ta phải đeo đai sắt ở lưng nên đã dành ngôi nhà nhỏ của mình cho bà, nhưng khi Ni Sư Dhammadinna được mời nói chuyện với các bạn Phật Giáo và Quaker của bà, Marie Byles

lại một lần nữa sững sờ: “Bà ta diễn thuyết cho nhóm bạn của tôi nghe với những lời lẽ giống như của một người Thiên Chúa Giáo hẹp hòi nhất và giáo điều nhất. Trước đó tôi đã rất muốn bà ta sẽ gây ấn tượng mạnh cho những người bạn Thiên Chúa Giáo có đầu óc rộng rãi của tôi!”. Sau đó Leo Berkeley đến cứu Marie Byles bằng cách mời Ni Sư Dhammadinna về nhà của ông và nói chuyện trong những cuộc họp tối chủ nhật. Những cuộc nói chuyện của vị nữ tu từ phương xa tới đã lôi cuốn được khoảng năm

mươi người, nhưng Leo Berkeley thấy bà ta là người không thể chịu nổi, vì không những bà ta tìm cách phá hoại cuộc hôn nhân của ông mà còn rất "đòi hỏi". Ông không tin chuyện "đại gia dầu hỏa", và nghĩ rằng bà ta đã dùng cái áo vàng của mình để gây ấn tượng rồi "dần mò tới với những người nào mà bà ta biết là có tiền". Con trai của ông, Hartog, năm 1988 là cố vấn tư pháp tiểu bang Victoria, nói rằng Ni Sư Dhammadinna là một Phật tử thành tâm, nhưng bà ta có một sự "khó hiểu" nào đó, và "nói chung là thiếu tâm bình đẳng". Tuy nhiên, bà vợ của Leo Berkeley và một số bạn của ông lại thích Ni Sư Dhammadinna, vì vậy ông thu xếp cho bà ta ở trong một căn nhà, nơi độc nhất mà bà ta thấy có thể chấp nhận được: Double Bay. Tất cả những cuộc diễn thuyết sau đó đều

được tổ chức ở Centre Club, và Ni Sư hầu như không còn liên quan gì tới Hội Phật Giáo New South Wales – đó là công trình của Leo Berkley, và hai người không ưa gì nhau. Vì vậy những lời nói sau này cho rằng hội được thành lập "dưới sự bảo hộ của Ni Sư" là rất sai lầm. Đúng hơn, Ni Sư Dhammadinna chọn một nhóm tám đệ tử nhiệt thành của mình, gồm cả vợ của Leo Berkeley, Lummechien, Lyn và Eric Penrose, và Graeme Lyall, rồi dạy họ tụng niệm bằng tiếng Pali. Họ là tám người mà bà ta cho rằng đã "sẵn sàng thọ nhận Giáo Pháp", nhưng "Giáo Pháp" mà bà dạy họ khá khác biệt với giáo lý Theravada thuần túy mà bà tuyên xưng trong những bài thuyết pháp của mình. Bà thường niệm Bồ Tát Quán Thế Âm, và nói với các đệ tử ruột của mình là vị Nữ Bồ Tát đã hiện ra trong một số buổi thuyết pháp, cũng như vua trời Đế Thích xuất hiện trong những dịp khác. Bà cũng nói rằng mình có thần thông, và thường la lên trong khi tham thiền để cho các đệ tử thấy là mình đang đạt "chứng nghiệm". Nhóm đệ tử này tụ họp ở căn nhà của bà mấy lần một tuần, người nào tới trễ sẽ không được vào. Ni Sư yêu cầu họ phải tuyệt đối tuân lời mình, vì vậy họ gọi bà là "Hitler của Phật Giáo". Trong những thư từ gởi các đệ tử, bà viết "Guru của con, tức "Thầy của con". Graeme

Lyall là người quyết định không chấp nhận đường lối độc đoán của Ni Sư, sau khi bị bà khiển trách nặng nề vì vắng mặt cuối tuần mà không xin phép bà trước. Nhưng Lummechien, Berkeley và vợ chồng Penrose vẫn là những đệ tử trung thành, và sau khi Ni Sư Dhammadinna rời Úc Châu vào giữa năm 1953, họ vẫn gửi cho bà một món trợ cấp mỗi tháng trong mấy năm. Lúc đầu bà trở về Los Angeles, và ở đây Robert Aitken, về sau là "sơ tổ" Thiền ở Úc Châu, nhớ lại là bà đã cãi nhau với vị Thầy cũ của mình, Nyogen Senzaki, trong cuộc tụ họp của các đệ tử kỳ cựu nhất của ông. Sau đó Ni Sư được cộng đồng người Hoa ở San Francisco bảo trợ, và rồi vào tháng 8 năm 1957, Lyn và Eric Penrose đưa bà trở lại Úc. Họ dành một "phòng bà ngoại" cho bà trong ngôi nhà của họ ở Bilgola, và vì bà nhập cảnh bằng hộ chiếu du lịch nên không được diễn thuyết. Lyn Penrose nói rằng trong lần tới Úc này, Ni Sư không tiếp xúc gì với Hội Phật Giáo New South Wales . Bà trú ở Sydney một năm rất lặng lẽ rồi đi Hawaii vào tháng 10 năm 1958. Robert Aitken cũng biết bà ở đó và nhớ lại rằng lối cư xử "khó chịu" làm cho bà gặp khó khăn trong việc tìm người bảo trợ, vì vậy bà không được vui lắm. Năm 1962 bà bị bể xương hông, phải nằm một chỗ mấy năm cho tới khi qua đời

vào tháng mười một năm 1967. Những người bảo trợ của bà ở Hawaii nói rằng lúc bà qua đời có những điềm lạ như sấm và chớp xuất hiện. Ni Sư Dhammadinna là người hùng biện và có cá tính mạnh. Sự hiện diện của bà gây nhiều chú ý trong lúc các hội đoàn Phật Giáo đang nổi lên. Tuy nhiên, theo đa số những người biết về bà thì bà cũng là một người kỳ cục, với những lời khoe về quyền năng tâm linh của mình, về những lễ truyền pháp đáng nghi ngờ, và quá khứ đầy vẻ huyền thoại của bà. Bà sống một loại đời sống mờ ảo của những người đi theo một tôn giáo mà lúc đó vẫn thuộc vòng ngoài ở Tây Phương. Bà đã sống hai năm ở Sydney, nhưng chỉ thu nhận được vài đệ tử, như vậy chỉ có ít ảnh hưởng tới con đường của Phật Giáo Úc Châu. Trong lịch sử được chấp nhận chung của Phật Giáo ở Úc Châu, Ni Sư Dhammadinna nổi lên lớn như vậy là do bà đã trở thành một nhân vật có tầm vóc huyền thoại trong tâm trí của Natasha Jackson, là người đã không được biết nhiều về bà. Cũng giống như Đại Sư Liên Hoa Sanh, tức Padmasambhava, đưa Phật Giáo từ Ấn Độ tới Tây Tạng, và Bồ Đề Đạt Ma đưa Thiền Tông tới Trung Hoa, Natasha tin rằng Ni Sư Dhammadinna đã "đưa Phật Pháp đổ bộ lên bờ biển của chúng ta", nơi mà cho tới năm 1952,

Phật Giáo đã chưa được biết tới". Jackson tin rằng Ni Sư là tín đồ Theravada nghiêm khắc, và có lẽ không biết gì về bối cảnh Đại thừa cũng như tính lập dị của Ni Sư. Nhưng cùng lúc Natasha Jackson nói rằng Ni Sư đã kể ra cho bà nghe những chuyện quá khứ của bà, những điều mà bà không bao giờ nghĩ là mình sẽ nói cho ai biết, dù là người đáng tin cậy nhất. Theo lời các bạn của bà thì Natasha Jackson là người rất thành thật, như vậy việc bà nâng Ni Sư Dhammadinna lên địa vị cao nhất của Phật Giáo Úc Châu có thể có động lực mà chính bà đã không có ý thức trọn vẹn tới. Người ta nhận thấy rằng ngay cả những người tinh tế nhất cũng có thể tin vào những điều bịa đặt của chính mình. Nếu không có Ni Sư Dhammadinna thì Natasha Jackson cũng đặt ra một nhân vật giống như Ni Sư để biện minh cho vị trí của mình ở trong Hội Phật Giáo New South Wales, và trong những năm từ 1953 tới 1956, thái độ và lối tiếp cận Phật Giáo rất trí thức của bà đã gây ra bất hòa giữa bà và Leo Berkeley với Marie Byles, là những người chú ý nhiều tới thực hành thiền định. Hậu quả là một sự phân hóa, và vì hầu như tất cả những hội viên kỳ cựu dần dần rời khỏi hội nên chỉ còn lại Natasha Jackson nắm quyền điều khiển hội và được tự do đưa ra huyền thoại Dhammadinna.

Dù dần dần bị đẩy ra khỏi lịch sử "chính thức" của hội, Leo Berkeley là chủ tịch sáng lập và người bảo trợ chính yếu của Hội Phật Giáo New South Wales, và đã hoạt động nhiệt thành cho hội từ 1951 tới 1956. Các hội viên ban đầu đã họp với nhau trong mười tám tháng, nhưng Hội Phật Giáo New South Wales chỉ được chính thức thành lập vào ngày 4 tháng 5 năm 1953. Leo Berkeley dành một căn phòng trong cơ sở kinh doanh của mình ở Oxford Street, Darlinghurst để làm văn phòng ghi danh của Hội, còn vợ ông thì trông coi một thư viện mà về sau trở nên khá lớn. Những buổi diễn thuyết và thảo luận được tổ chức vào tối thứ sáu ở đại sảnh của Hội Thông Thiên Học. Chính sách của hội là "do phép lịch sự thông thường, tránh những lễ nghi hay nghi thức thực hành một cách công khai", vì vậy những khóa thiền hay tụng niệm được tổ chức cho những nhóm nhỏ ở nhà riêng của Leo Berkeley hoặc của Marie Byles. Tháng 6 năm 1953, hội quyết định rằng cần phải có một ấn phẩm của riêng mình, vì vậy "Bản Tin Phật Giáo"

được ra đời, với vị chủ bút đầu tiên là Gordon Lishman, một nhân vật nổi tiếng của đài phát thanh Sydney. Khuynh hướng của ông này chính yếu là Đại thừa, và những bài viết của ông

được điểm xuyến với những tư tưởng Thiền Tông, vì vậy sau một thời gian ngắn ông đã gặp rắc rối với những hội viên đang dần dần có nhiều quyền lực và là những người đã viết vào hiến chương của hội rằng "Hội tập trung và giới hạn việc nghiên cứu của mình vào những văn phẩm và xuất bản phẩm nói về Phật Giáo Nam Tông". Vì đa số những hội viên đầu tiên của hội cho rằng việc thảo luận về giáo lý của các tông phái Phật Giáo chỉ gây xao lãng mà không có ích lợi gì cả nên chức vụ chủ bút của tờ "Bản Tin Phật Giáo" được giải cứu khỏi bàn cờ của những người trí thức" sau ba số phát hành và được giao cho Leo Berkeley. Gordon Lishman vẫn còn là một hội viện hoạt động trong một vài năm nữa, nhưng mọi tiếng nói Đại thừa trong hội đã bị đàn áp hoàn toàn trong gần hai mươi năm. Ở Melbourne thì ngược lại, bốn trong sáu hội viên đầu tiên năng động nhất của Hội Phật Giáo ở Victoria là tín đồ Đại thừa, và dù không phải là không có một sự tranh chấp tông phái nào đó, đường lối của hội là chiết trung và khoan dung. Lực phát động đầu tiên cũng là của Len Bullen. Ông cùng với một nhà huyết học trẻ tuổi tên là Syd Hill và vài người nữa họp mỗi tuần một lần, bắt đầu vào ngày 18 tháng 4 năm 1953, ở quán cà phê "The Windjammer" ở Swanton Street, và như

vậy đã cho ra đời Hội Phật Giáo ở Victoria. Họ cho đăng quảng cáo ở mục "Church Notices" trong các nhật báo, nhưng chỉ khi Les Oates mới từ Nhật Bản trở về gặp hai nhà tổ chức vào tháng 9 năm đó thì nhóm này mới được tiếp sinh khí mới. Vào ngày 6 tháng 10 cuộc họp công khai đầu tiên được tổ chức ở một phòng họp của giáo phái Presbyterian ở Melbourne, với mười lăm người tham dự. Những cuộc họp được tiếp tục hai tuần một lần vào ngày thứ ba, và trong tháng 11 nhóm này thành lập một ủy ban, với Len Bullen làm chủ tịch, và với mục đích của Hội là "nghiên cứu, thực hành, và chứng ngộ Giáo Pháp". Len Henderson, nhớ lại rằng trong cuộc họp đầu tiên mà ông tham dự vào tháng 12, có tất cả là hai mươi hai người, trong đó có hai sinh viên du học ở Úc theo kế hoạch Colombo, hai "bà già bé nhỏ thích sưu tầm tôn giáo", và những người khác, đa số là thanh niên. Ông cũng nhớ là người ta đọc những đoạn trích trong cuốn "Lời Đức Phật" của F. L. Woodward. Từ 1954 tới 1956 là thời kỳ thịnh vượng của Phật Giáo Úc Châu, với các vị khách quan trọng diễn thuyết trong những hội trường đầy chật thính giả và được giới truyền thông chú ý tới, với một số người Úc trở thành Tăng sĩ ở các nước Á Châu, và với các hội đoàn tăng trưởng đáng kể. Không

phải ngẫu nhiên mà đây cũng là những năm đánh dấu 2,500 năm Phật Giáo và cuộc Kết Tập Kinh Điển Lần Thứ Sáu. Những tín đồ Phật Giáo Úc Châu gắn liền với cuộc phục hưng của Phật Giáo Á Châu, như những cá nhân, và đặc biệt là Chính Phủ Miến Điện sẵn lòng bảo trợ những chuyến diễn thuyết ở hải ngoại. Như vậy mối liên hệ chặt chẽ nhất đã được thiết lập với hai quốc gia liên quan tới nước Úc về mặt địa lý chính trị và một lịch sử qua Đế Quốc Anh và là hai quốc gia rất có thể có những vị Cao Tăng giỏi tiếng Anh, đó là Miến Điện và Tích Lan. Trong khi đó Phật Giáo ở nước Mỹ vẫn luôn luôn nghiêng về các tông phái Nhật Bản, và trung tâm Theravada đầu tiên ở Mỹ chỉ

được thành lập vào năm 1966. U Thittila tới Úc Châu lần đầu tiên trong ba lần vào tháng 4 năm 1954, mang lại nhiều sức mạnh cho các hội đoàn Phật Giáo vừa mới được tổ chức ở đây. Sinh năm 1886 ở miền Trung Miến Điện, ông đã giữ một vai trò quan trọng trong lịch sử Phật Giáo ở Anh Quốc, nơi ông sống trong mười bốn năm, từ năm 1938. Ông đã được nổi tiếng khi làm tài xế xe cứu thương ở London trong thời kỳ có những cuộc oanh tạc dữ dội nhất của không quân Đức. Sau đó ông diễn thuyết trên đài BBC trong hai năm trước khi trở thành giảng viên về Luận Tạng ở Đại Học Rangoon năm 1952. David

Maurice, một người bạn thân, đã giúp việc tổ chức chuyến đi Úc của ông, với sự tài trợ của Hội Đồng Phật Giáo (Buddha Sasana Council). U Thittila được tiếp đón nồng nhiệt ở Úc, vì ông biểu lộ sự phối hợp hiếm có của hai phẩm tính khiêm tốn và bác học. Ông là người có lòng khoan dung rộng rãi, những năm sống ở Anh Quốc giúp cho ông có khả năng trình bày Phật Giáo bằng thuật ngữ Tây Phương. Ngay cả Natasha Jackson với khuynh hướng chống giáo sĩ mạnh mẽ của bà cũng có lời khen U Thittila: "Ông mang tới cho chúng ta một tấm gương trí huệ và thánh thiện thực sự". Mọi hoạt động của U Thittila trong chuyến thăm viếng này đều được báo chí ghi nhận và được thu vào những cuốn phim thời sự, và ông được coi là tu sĩ Phật Giáo đầu tiên tới Úc Châu; tất nhiên đây là một nhận xét sai lầm. Một sự kiện gây sôi nổi là ông đã một lần thiền định trong hai mươi hai giờ liền. Những bài diễn thuyết của ông có chủ đề là "Phật Giáo Cho Tây Phương" và "Thành Quả Của Thiền Định", và ông cũng hướng dẫn những nhóm nhỏ thực hành minh sát quán, tức "Vipassana". Khi một ký giả hỏi tại sao lại cần phải có sự hướng dẫn như vậy, Len Bullen trả lời rằng nếu không được hướng dẫn "hành giả sẽ phát khùng". Vì vậy đối với những người e

ngại việc hành thiền gây ra hậu quả không tốt thì "pháp tĩnh tâm" được công nhận rộng rãi của U Thittila là an toàn. Số hội viên tăng lên tới khoảng bốn mươi người ở Sydney và một trăm người ở Melbourne, phần lớn là vì có cuộc viếng thăm kéo dài một tháng này. Khác với khuynh hướng chống văn hóa của Phật Giáo Úc trong thập niên 1970, nhóm hội viên này bao gồm những người Úc có giáo dục thuộc loại cao, và việc họ chú ý tới Phật Giáo có những nguyên nhân khác nhau. David Maurice cho rằng "hầu hết những người Tây Phương theo Phật Giáo có lý do là tình cảm chứ không phải lý trí, hoặc chỉ để chứng tỏ mình là người trí thức". Đây là một nhận xét cực đoan, nhưng như Natasha Jackson cho thấy, đúng là những cuộc thuyết pháp công cộng thu hút những người theo đạo một cách phù du, không ít người trong số đó "thích những gì có tính chất lãng mạn, những người lập dị thuộc vòng ngoài của xã hội". Thật vậy, khá nhiều người chỉ quan tâm tới "con mắt thứ ba" hay quyền năng tâm linh, và chỉ muốn biết là hành giả Phật Giáo có thể "kích thích tùng quả tuyến (pituitary gland) để mở huệ nhãn" được hay không. Natasha Jackson là người theo triết lý bình đẳng giữa mọi người trong xã hội nên bà không thích

khi thấy Leo Berkeley thường nói với báo chí và với phần nào hãnh diện rằng "các giáo sư ở các trường đại học ở Sydney và Canberra là tín đồ Phật Giáo. Các bác sĩ, kiến trúc sư nổi tiếng và một số chính trị gia ở Sydney và những thành phố khác cũng bí mật tôn

thờ Đức Phật". Như những cuộc khảo sát ở Hoa Kỳ cho thấy, từ trước tới nay những người chú ý tới Phật Giáo và các tôn giáo Đông Phương khác thường là những người có trình độ học vấn cao. Nền móng giáo dục vững chắc làm cho họ chú ý tới những tư tưởng mới lạ và quan tâm hơn tới việc phát triển văn hóa. Vì vậy trong thập niên 1950 nhiều người Úc chú ý tới Phật Giáo là do tính tò mò trí thức, do muốn tìm một phương thức trị phiền não và đau khổ, do muốn chứng tỏ mình là người “giác ngộ", hoặc do thành tâm tìm cầu chân lý. Nhiều người có triết lý hòa bình, duy lý, ăn chay, nhân bản, và bảo tồn thiên nhiên nhận thấy trong Phật Giáo có những tư tưởng giống với những quan điểm mà họ đã có sẵn, và cũng có không ít người dùng Phật Giáo làm một thứ võ khí để chống lại Thiên Chúa Giáo. Đối với nhiều người thì sự hấp dẫn lớn nhất của Phật Giáo là ở một bình diện Phật Giáo có vẻ giống như một tôn giáo, nhưng ít nhất trên giấy tờ Phật Giáo không đòi hỏi người ta phải có điều kiện tiên quyết là niềm tin. Phật Giáo thu hút

nhiều người mà đối với họ giáo thuyết Thiên Chúa Giáo đã đòi hỏi niềm tin quá nhiều, những người mà một thế hệ trước có thể đã trở thành tu sĩ Công Giáo, người Quaker, hay hội viên Hội Thông Thiên Học. Người ta nhận thấy đa số những người tham dự các buổi thuyết pháp của Phật Giáo là đàn ông. Sự kiện này có thể được giải thích là do kinh sách Phật Giáo thường nói tới sự tự lực của cá nhân. Ngoài những điểm nói trên thì có thể nói rằng trong thập niên 1950 các tín đồ Phật Giáo Úc không có khuynh hướng chống lại xã hội truyền thống. Họ thường là những người thán phục một triết lý mới lạ hơn là hạng người muốn làm khác xã hội hay hạng người cấp tiến. Khác với thập niên 1970, nhiều người trong thập niên 1950 chấp nhận Phật Giáo như một thú tiêu khiển, và không ứng dụng Phật Giáo trong mọi mặt của đời sống. Phật Giáo có cùng một sự hấp dẫn đối với cả hai thế hệ này, chính yếu là sự phong phú về triết lý, sự khoan dung, phẩm tính từ bi, và tinh thần tự tu sửa, nhưng trong thập niên 1950, người ta tương đối ít cố gắng thực hành những điều này. Sự xuất hiện đột ngột của các hội đoàn Phật Giáo làm cho xã hội nghi ngờ, dù không gây ra sự thù địch thực sự nào, thí dụ như trong năm 1954 hai nhân viên của Cục Điều Tra Hình Sự tới hỏi Leo

Berkeley là có thật Người Phật Giáo ủng hộ Cộng Sản hay không. Ông liền nhiệt thành trình bày sơ lược giáo lý Phật Giáo cho họ, và theo ông thì họ gần như đã tin theo Phật Giáo. Cũng có lần một người Tin Lành nói với Les Oates rằng không nên theo một tôn giáo nào khác tôn giáo của tổ tiên mình, ông đáp rằng nếu từ xưa tới nay mọi người đều làm theo điều này thì người Úc đã vẫn là những tín đồ của tín ngưỡng Druid có từ thời xa xưa ở Anh Quốc chứ không phải là người Thiên Chúa Giáo. Chắc chắn người Tin Lành kia đã bỏ đi một cách bực bội mà không biết nói gì hơn. Ngày 1 tháng hai năm 1955, Đại Đức Narada Thera tới Sydney trong một chuyến thuyết pháp ba tháng ở Úc. Năm 1951, Ngài đã khuyến khích Leo Berkeley thiết lập một Hội Phật Giáo. Sinh năm 1898 ở Tích Lan, Đại Đức Narada đã đi khắp thế giới, và dù không kém hùng biện hơn U Thittila, nhưng vẫn có người nói rằng Ngài có những tính chất huyền thoại. Lúc đó báo chí nói nhiều về việc Ngài đã mang mấy nhánh cây Bồ Đề để trồng ở Đại Học Berkeley (Berkeley’s?) và một số “xá lợi” của Đức Phật đựng trong một hộp giấy nhỏ trên đường tới Việt Nam. Ở Sydney, Ngài thuyết pháp về đề tài “Pháp Tu Tâm” và

“Nghiệp Quả” cho hơn năm trăm thính giả. Cũng như trong chuyến viếng thăm của U Thittila, đa

số những buổi thuyết pháp được tổ chức miễn phí ở đại sảnh của Hội Quán Thông Thiên Học, vì vậy Leo Berkeley đã hết lòng ca ngợi những người “anh em tinh thần” của ông. Đại Đức Narada cũng hướng dẫn thiền định hai buổi mỗi tuần và tổ chức những cuộc tham vấn riêng ở Đại Học Berkeley. Ở Melbourne, Đại Đức thuyết pháp về Luân hồi, Nhân quả, và thực hành tu tập. Có nhiều tính chất chính thống hơn U Thittila, Ngài bắt đầu mỗi cuộc thuyết pháp bằng việc tụng niệm mà theo một ký giả thì “lần nào cũng dường như sắp trở nên trầm bổng, nhưng không bao giờ như vậy". Ngài cũng dạy tiếng Pali, làm lễ vào ngày rằm, và làm lễ cúng ở một miếng đất ở Templestowe, vừa mới được hiến cho Hội. Trong một buổi lễ, Les Oates đọc mấy câu Kinh Pháp Hoa của Đại thừa, “vì sự thống nhất của Phật Giáo”, hậu quả là Đại Đức Narada trở về Sydney sớm, nơi Ngài “cảm thấy chắc chắn hơn về tính chất nguyên thủy của Hội Phật Giáo".Cuộc viếng thăm Melbourne của Ngài làm nổi rõ thêm một số tranh chấp về giáo thuyết nhân sự và tổ chức trong Hội, đưa tới việc rời bỏ Hội của một số hội viên quan trọng vào ngày 5 tháng 5. Cũng như ở Sydney trong năm sau đó, sự chia rẽ này phát sinh từ việc hưởng dụng đất của Hội, nhưng mức độ thì rất khác.

New South Wales vượt xa Victoria về sự tranh chấp giữa những cá nhân, và không bao giờ đạt được sự hòa giải hoàn toàn, còn ở Melbourne thì đây chỉ là một sự ngưng trệ tạm thời. Với những hội viên mới và năng động như thi sĩ Max Dunn có khuynh hướng Thiền Tông và David McKay; một tín đồ Kim Cương Thừa đã từ lâu liên lạc với W. Y. Evans-Wentz, học giả nổi tiếng về Phật Giáo Tây Tạng, chẳng bao lâu những người thuộc phái Theravada “chính thống” như Syd Hill cảm thấy mình trở thành thiểu số. Dù là người khá chiết trung, Len Bullen cũng cho rằng màu sắc tôn giáo đã xuất hiện ở trong Hội, và thế là hai người đầu tiên vận động việc thành lập Hội tách ra lập một nhóm khác lấy tên là Trung Tâm Thông Tin Phật Giáo. Len Bullen cố gắng giữ cho nhóm này hoạt động như một phần phụ thuộc của Hội cho tới khi ông qua đời vào năm 1984, nhưng nhóm này chưa bao giờ có hoạt động nào đáng kể . Ông tiếp tục tiếp xúc với Hội, nhưng theo một người bạn thì chiều hướng mà Hội đã đi theo là “nỗi đau của đời ông”. Một điều làm cho Syd Hill bất mãn là chỉ có Les Oates và David McKay là được quyền biết danh tánh của vị hiến tặng đất, theo ý muốn của vị này, và điều này làm cho ông quyết định rời khỏi Hội, không bao giờ trở lại. Những người khác rời bỏ Hội vì

không đồng ý về lệ phí cố định, nhưng sau đó thì ít có những tranh chấp về tông phái. Một viên chức Miến Điện ở Melbourne có lần ngỏ ý sẽ mua cho Hội một khu đất nếu Hội tuyên bố mình thuộc phái Theravada, nhưng đề nghị này bị từ chối và Hội vẫn làm theo chính sách bao dung đối với tất cả các phái. Chuyến viếng thăm của Đại Đức Narada cũng đưa tới việc thành lập Hội Phật Giáo ở Tasmania và việc củng cố một hội đã có từ trước ở Brisbane. Ngài tới thăm Tasmania một tuần, kích thích sự chú ý tới Phật Giáo, và để lại đây một nhóm mười bảy người đầu tiên. Họ họp mỗi tháng một lần trong năm năm trước khi giải tán. Vị thủ quỹ đầu tiên của Hội Phật Giáo này là Ken

Wriedt, về sau là thủ lãnh Đảng Lao Động ở Quốc Hội trong thời Thủ Tướng Whitlam, và thủ lãnh đối lập ở Tasmania trong thập niên 1980. Ông được biết về Phật Giáo trong khi làm nghề buôn bán đường biển, và sau đó đọc sách của Christmas Humphreys. Ken Wriedt vẫn còn hành thiền và xem kinh sách Phật Giáo. Ông nói rằng trong chính trị của mình có những nguyên tắc khoan dung và từ bi của Phật Giáo: “Tôi thích sự hiền hòa của những ý niệm này - không phải là những điều luật để người ta phải làm theo mà cho phép mỗi người tự tìm hiểu theo cách của mình”.

Cuộc họp công cộng đầu tiên của Hội Phật Giáo Queensland được tổ chức ngày 28 tháng 5 năm 1953. Hội đoàn nhỏ này được tiếp thêm sinh lực bởi chuyến viếng thăm Úc Châu của Đại Đức Narada mà họ đã góp phần tổ chức, nhưng hội sớm suy tàn, và chỉ gồm một nhóm người tự gọi mình là “những người bạn của Hội Phật Giáo". Sau khi vị sáng lập là ông E. V. John Siepen qua đời vào đầu thập niên 1960 thì hội cũng không còn. “Nhóm Phật Giáo Nam Úc” dù không được hưởng một cuộc thuyết pháp nào cũng hoạt động trong một thời gian ngắn vào khoảng năm 1958, và xuất bản một bản tin có tên là “Góp Nhặt Phật Pháp”. Chuyến đi Úc của Đại Đức Narada được tài trợ bởi một cựu học sinh trường Makinda, Tilak Narayaha, để tưởng niệm vị Thầy của mình, F. L. Woodward. Người ta cũng nói nhiều về một tu viện sẽ được thiết lập ở Sydney trong tương lai gần mà các nhà buôn trà giàu có người Tích Lan đã hứa với Đại Đức Narada là sẽ tài trợ. Leo Berkeley nói với báo “Sydney Morning Herald” rằng: “những thương gia này muốn trả lại cho Úc Châu những gì mà họ đã lấy ra từ xứ này”. Graeme Lyall nhận thấy ý kiến cho rằng người Tích Lan muốn giảm bớt mặc cảm tội lỗi đã trục lợi những người uống trà đáng thương của nước

Úc bằng cách xây chùa cho họ là kỳ cục. Phí tổn xây dựng ngôi tu viện được phỏng định là 14,000 bảng, và Anthony Miles, được coi là tu sĩ Phật Giáo đầu tiên của Úc Châu, sẽ là vị trụ trì. Anthony Miles là một sinh viên y khoa người Anh tới Úc Châu năm 1950, và đã quyết định trở thành Tăng sĩ sau khi đọc một số sách về Phật Giáo. Là hội viên của Hội Phật Giáo New South Wales, ông đi Tích Lan thọ giới Tỳ Khưu với pháp danh là Anoma Mahinda vào tháng 11- 1953. Ông đóng góp đều đặn những bài rất trong sáng cho tạp chí “Buddhist News”, và đã viết cuốn sách được đánh giá cao, “The Blueprint of Happiness”. Sau đó ông đi Miến Điện và Thái Lan, và rất nổi tiếng ở những nước này. Tháng hai năm 1957, tạp chí “People” của Úc đăng một bài về ông với đầu đề “Một Vị Thánh Phật Giáo Người Anh”, nói rằng ông đã “trở thành một trong những vị hiền giả được yêu mến và kính trọng nhất Á Châu”. Tháng 7- 1957, một bản tin của thông tấn xã AAP-Reuter cho biết ông vừa mới chấm dứt một kỳ nhập thất bốn tháng ở “Hang Ẩn Tu” trên “Núi Rắn”, cách thủ đô Bangkok 130 cây số về hướng Bắc, “sống trong hang cùng với năm trăm con dơi, mấy triệu con kiến và một đàn quạ”. Người ta nói rằng Quốc Vương Thái Lan đã đích thân ghé thăm ông. Vì

vậy các Phật tử người Úc đã nóng lòng chờ đợi đại hành giả Miles trở về. Nhưng khi ông về tới Sydney thì họ rất bất mãn vì thấy ông đã rời bỏ phái Theravada sau khi gặp một người Mỹ tên là Robert Stuart Clifton, và đã mặc cà sa của “Bộ Phái Tây Phương". Dường như sự thay đổi này chưa đủ, thời gian nhập thất đơn độc ở trong hang có lẽ

làm cho ông có phần loạn trí, vì ông tuyên bố với báo chí rằng kiếp trước mình là Vua Chulalongkorn của Thái Lan. Hội Phật Giáo coi đây là “nỗi đau lớn nhất” của mình. Hình như chẳng bao lâu sau Miles thân mật với Rosaleen Norton, họa sĩ “huyền bí” bạn cũ của David Maurice, và có hình chụp trong một bài báo, trên một trang là hình ông mặc áo Tăng sĩ và ở trang kế là hình ông mặc trang phục phù thủy, dưới đầu đề “Phù Thủy Thủ Lãnh Của Hội Đồng Phù Thủy Úc Châu". Robert Stuart Clifton, “vị Thầy” của Anthony Miles, thật ra đã ở Úc mấy tuần trong tháng 4- 1956. Ông đã theo Thiền Tông Tào Động và Tịnh Độ Tông, sáng lập “Western Buddhist Order” hay “Tây Tông” theo đường lối liên phái vào năm 1951. Tuy nhiên ông tới Úc Châu trong màu áo của Phật Giáo Nam Tông Theravada, với pháp danh Phra Sumangalo và đi cùng với một Tăng sĩ cao cấp người Thái Lan là Phra Dhammadhiraraja

Mahamuni. Ở Sydney, Clifton diễn thuyết bốn buổi ở rạp Conservatorium, và ở Melbourne ông diễn thuyết ba buổi ở Kelvin Hall, với số thính giả là hơn hai trăm người. Ông cũng diễn thuyết ở Hội Thông Thiên Học Melbourne, kêu gọi các hội viên Thông Thiên Học trở về với chiều hướng Phật Giáo của bà Blavatsky. Khi báo chí hỏi về phương diện “thờ thần tượng” của Phật Giáo thực hành, ông trả lời rằng tượng Đức Phật đối với người Phật Giáo cũng giống như “tượng của Thuyền Trưởng Cook đối với những người Úc yêu nước”. Robert Stuart Clifton đã tới thăm Sứ Quán Hoa Kỳ một vài lần, vì vậy mà Natasha Jackson cho rằng ông là nhân viên CIA. Theo Natasha Jackson thì còn một điều tệ hại hơn nữa là Clifton đã cấp “giấy chứng nhận thọ giới Đại thừa bất hợp pháp cho các thí chủ nam nữ của mình với vẻ uy quyền”. Đúng là ông đã làm lễ “thọ giới" cho năm người theo Tây Tông, nhưng việc này đã được làm trước khi ông tới Úc Châu, và chắc chắn đã có sự chấp thuận của phái Tào Động ở Nhật Bản. Người ta nói rằng vị Sư trưởng người Thái đã tham dự lễ thọ giới này, hoặc vì không rành tiếng Anh nên đã không biết việc gì đang diễn ra cho tới khi đã ở Úc lâu ngày và khi đó

Ngài đột ngột rời khỏi Úc, mang Clifton trở về Bangkok để chịu khiển trách. Robert Stuart Clifton gây cảm hứng cho Graeme Lyall và Les Oates ở Melbourne thành lập những Hội Thanh Niên Phật Tử, với đa số hội viên là các sinh viên người Á Châu, nhưng mỗi hội đoàn chỉ bền được một hay hai năm. Một việc đáng ghi nhận khác trong chuyến viếng thăm Úc Châu của Clifton là ông đã có ảnh hưởng dị thường tới Tiến Sĩ Raymor C. Johnson thuộc Đại Học Melbourne trong hai lần hai người gặp nhau ở nhà của ông này. Johnson rất chú ý tới “khả năng tâm linh” (các hội viên của Hội Phật Giáo nghĩ ông thuộc hạng người “quái đản”), và ông ta thán phục “quyền năng dị thường “ của Clifton tới mức hai người đã liên lạc với nhau lâu dài. Kết quả là Johnson viết một cuốn sách “nghiên cứu tính chất" của Clifton có tên là “The Light And The Gate”. Johnson còn xuất bản sáu tác phẩm nữa về nghiên cứu tâm linh và triết học Đông Phương. Cùng với mấy người khác, ông thiết lập giáo phái khét tiếng “The Family” mà sau khi ông qua đời năm 1987 đã bị cảnh sát tới khám xét. Clifton làm lễ thọ giới cho nhân vật nổi tiếng của đài phát thanh Sydney, Gordon Lishman và vợ của ông ta, cùng với ông bà Chalmers ở

Canberra, là hai người vừa mới thành lập một Hội Phật Giáo và một nhóm Thiền Tông. Người thứ năm thọ giới là Max Dunn, tác giả của khoảng mười lăm cuốn sách về tâm lý học, máy bay, kịch và thơ. Cuốn “The Oxford Companinon To Australiaian Literature” mô tả ông là “một người đa dạng bí mật, và trí thức đáng khâm phục, với bối cảnh có phần không rõ ràng". Sinh năm 1895 ở Dublin, Ái Nhĩ Lan, có lẽ Max Dunn đã được biết về Phật Giáo từ thời còn nhỏ qua một vị giáo viên đã từng sống ở Ấn Độ một thời gian. Sau khi phục vụ trong Không Quân Hoàng Gia Anh trong thế chiến thứ I, ông tới Úc Châu năm 1924 sau khi đi qua miền Bắc Ấn Độ, là nơi mà ông nói rằng mình đã được làm lễ truyền pháp của dòng “mũ đỏ” và dòng “mũ vàng” thuộc Phật Giáo Tây Tạng. Ông cũng nói rằng mình đã tham dự “Pháp Hội Nhỏ” với David Maurice vào năm 1925. Về sự thật của những lời nói này thì theo một số bạn của ông, Max Dunn “thường hay thêu dệt quá khứ của mình”, và có lẽ điều này liên quan tới chứng bệnh động kinh của ông. Ông là người “có nhiều tính cách khác nhau", mỗi tính cách có một nét thơ riêng. Người ta biết là sau khi quản lý những phòng triển lãm mỹ thuật, viết bài cho báo chí, và cũng có lần đã tìm cách tự tử, ông dành tất cả cho việc làm thơ vào năm 1945. Công việc này

hầu như chỉ đủ sống, và ông phải nương tựa nhiều vào những người bạn lãng tử “bohemian”, những bạn văn chương và những người bạn cũ theo Cộng Sản và theo giáo phái Unitarian. Nếu có những đề tài Phật Giáo trong những bài thơ thuộc thời kỳ đầu của ông thì những đề tài này không được trình bày rõ ràng, nhưng trong bài “Lá Ngọc” làm năm 1952 người ta thấy có ý tưởng hâm mộ thi ca Trung Hoa: “Những đàn chim bay qua trên trời, Một đám mây trôi. Tôi ngồi một mình Với đỉnh núi Chim Ting trên kia. Chúng tôi không bao giờ chán nhau, núi và tôi”. Harold Stewart và Max Dunn quen biết nhau vì cùng là hội viên của Hội Phật Giáo Victoria, nhưng về mặt thi ca cũng như tính khí thì họ là hai thái cực, với tính hiện đại và lối sống của Dunn mà Stewart rất kiêng kỵ. Max Dunn tham dự cuộc họp đầu tiên của mình ở Hội Phật Giáo vào tháng 10 năm 1954, và rồi với sự hỗ trợ của Les Oates và Len Henderson, ông được bầu làm chủ tịch Hội vào cái ngày định mệnh có sự bùng nổ giữa các phái tranh chấp nhau, ngày 5 tháng 5 năm 1955. Có một điều hiển nhiên là ông theo Thiền Tông, và vì vậy mà ông đã đi từ ý thơ kiểu Trung Hoa tới những câu thơ

kiểu công án Thiền, thí dụ như “Tôi nhảy múa trước khi có hai chân”. Tác phẩm nổi tiếng nhất của ông “Chân Dung Một Xứ Sở” (Potrait of a country) được so sánh với bài thơ “Đất Hoang”(Waste Land) của thi sĩ người Anh, T.S. Eliot, rằng người ta dần dần tiếp nhận những đặc tính của xứ mà mình sinh sống, “cho tới khi đối với nhà địa lý học của linh hồn, đất và người trở thành biểu tượng của nhau”. Giải pháp Phật Giáo của ông dành cho cái mà Patrick White gọi là “Hư Không Lớn Úc Châu" được trình bày rõ nhất trong bài “Chuỗi Ngọc Của Bipankara” và bài “Đi Vào Quang Minh”, được in mỗi câu một trang với số in giới hạn vào cuối năm 1955 để mừng việc ông sắp được thọ giới Tỳ khưu Thiền Tông. “Hãy coi chân không Vốn là đất, hạt giống, hoa và trái của vạn vật, Mà lại không bị giới hạn bởi danh sắc, Yên lặng hơn núi trước khi bình minh, Lặng lẽ hơn sự lặng lẽ sau những âm thanh Hay ý nghĩ yên lặng. Chỉ có cái không hoàn hảo mới chuyển động: Hãy coi con người, hạt cát di chuyển trong thời gian, Vọng tưởng của

y,

Sa mạc cô đơn của y. Nhưng người đã tới thì đã vượt qua Ảo ảnh của ái, và thủ, của thị và phi. Quán sát chân không, Không có sự trống rỗng". Ngay cả những người bạn không theo Phật Giáo của Max Dunn cũng nghĩ rằng, việc thọ giới của ông là một sự ổn định hóa, và họ sung sướng khi thấy ông "hoan hỷ bước vào đời sống của một bậc cao trọng". Ông đã đăng ký tu sĩ kịp lúc để trở thành người đầu tiên được chính thức chỉ định làm tuyên úy Phật Giáo trong một Thế Vận Hội. Báo chí ở Melbourne ghi nhận sự kiện này, vì người ta nhận thấy rằng cứ mười vận động viên tham dự Thế Vận Hội thì có ít nhất một người là tín đồ Phật Giáo. Trong mấy năm cuối đời ông thiết lập "Học Viện Thiền Tông Úc Châu" ở Richmond, gồm một thư viện nhỏ, phòng nghiên cứu, và điện thờ, như một sơ sở phụ thuộc Hội Phật Giáo. Ông diễn thuyết về Phật Giáo cho Hội Đồng Giáo Dục Tráng Niên và các hội đoàn khác, tổ chức những "khóa hướng dẫn riêng", đi thăm người bệnh và người già như một phần của "Dịch Vụ Phật Giáo Tại Nhà". Một người bạn gọi ông là người "đã tới nơi", và điều này được phản chiếu trong một số bài thơ sau cùng của ông: "Tôi ca tụng chân lý với môi và mắt cười

Âm nhạc của cái hiện tại" Ông qua đời vào ngày 4 tháng 9 năm 1963. Vào tháng 5 năm 1956, vài tuần sau khi Clifton đi khỏi, U Thittila trở lại Úc Châu, viết bài phát thanh và diễn thuyết trước những cử tọa có khi đông tới tám trăm người. Cũng như chuyến viếng thăm Úc trước, chuyến này có sự phối hợp công việc của David Maurice, bây giờ là một viên chức cao cấp trong chính phủ Miến Điện. Là người ủng hộ mạnh mẽ "Chủ Nghĩa Xã Hội Phật Giáo" của Miến Điện, Maurice soạn những bài diễn văn cho bạn của mình là thủ tướng U Nu, và ông cũng có một ảnh hưởng nào đó đối với U Thant, tổng thư ký Liên Hiệp Quốc. Năm 1954, khi Thái Lan vào giờ chót quyết định không tham dự lễ Phật Đản do thủ tướng U Nu bảo trợ, ông được cử làm sứ giả của chính phủ Miến Điện ở Thái Lan. Người ta cho rằng trong vai trò trung gian, ông đã thuyết phục được vị Tăng Đoàn Trưởng của Phật Giáo Thái Lan thay đổi quyết định của mình. Có lẽ vì thành công này mà cũng trong năm đó chính phủ Miến Điện đã tặng ông huy chương cao quý "Wunnakyawhtin", có nghĩa là "người hoạt động xuất sắc vì lợi ích của người khác". Nhưng vai trò chính yếu của ông trong chính phủ Liên Bang Miến Điện là trưởng ban dịch thuật kinh điển Pali sang tiếng Anh cho Hội Đồng Phật Giáo. Với bút

danh Miến Điện, U Ohn Ghine, ông cũng là chủ bút của tạp chí "Ánh Sáng Giáo Pháp", xuất bản tác phẩm Phật Giáo bằng tiếng Anh được phân phối rộng rãi nhất thế giới. Ông còn là phó chủ tịch Hội Phật Tử Toàn Cầu được thành lập ở Hoa Kỳ vào đầu thập niên 1950. Khi nhà xuất bản Rider ở London đề nghị ông viết một cuốn hồi ký thì ông từ chối, nhưng ông đưa cho họ xuất bản cuốn "Sư Tử Hống", gồm những bản dịch kinh điển Pali của ông. Ông trở về Úc Châu năm 1959 và bị cưỡng bách phải rời Miến Điện khi "một cựu nhân viên bưu chính thường bán tem thư cho tôi ở quầy trở thành Tướng Ne Win và giải tán chính phủ". Người thay ông giữ chức vụ chủ bút tờ "Ánh Sáng Giáo Pháp" là người bạn của U Thittila. Năm 1954, Maurice khuyên chính phủ Miến Điện tài trợ lộ phí cho một người bạn khác là Syd Hill để Úc Châu có đại biểu của mình ở cuộc Kết Tập Thứ Sáu được tổ chức ở thủ đô Rangoon. Hill giao tiếp thân mật với một số

người Cambodia ở cuộc Kết Tập, và vào tháng 8 năm 1955 ông thọ giới Sa Di ở Phnom Penh, thủ đô của Cambodia. Đây là trường hợp có thể được kiểm chứng đầu tiên một người sinh ra tại Úc Châu trở thành tu sĩ Phật Giáo, và ông đã luôn luôn mặc áo cà sa trong một năm. Vì biết nói tiếng Pháp nên ông

không gặp khó khăn nào trong việc truyền thông với người Cambodia, nhưng ông chỉ được họ coi như một "màn trình diễn phụ", với nhiều người từ khắp vùng kéo tới để ngó ông. Ông cũng hơi bất mãn vì bị lợi dụng để dạy tiếng Anh cho sáu trăm tu sĩ ở tu viện. Là người thực tiễn, giống như Maurice, ông có quá nhiều tính độc lập, để làm một người Đông Phương giả hiệu, khác với nhiều người Úc Phật Giáo ngày nay, ông không ngượng vì nguồn gốc văn hóa của mình một chút nào, ông nói rằng việc Mẹ ông gửi cho ông bản thành tích của đội bóng Collingwood mỗi tuần không có gì là kỳ cục cả. Syd Hill luôn luôn là tín đồ Phật Giáo trung thành, dù không có liên hệ gì với các hội đoàn Phật Giáo. Có ít nhất là bốn người Úc thọ giáo trong năm 1956, tức năm 2500 Phật Lịch. Hai hội viên của Hội Phật Giáo Victoria là Bob Shackleton và Fred Whittle đã làm Tăng sĩ trước khi bị bệnh, một người được năm tháng và người kia được mười hai tháng. Fred Whittle cùng lúc là hội viên của Hội Tâm Linh Học, Hội Thông Thiên Học và các hội Phật Giáo, đã có những lúc làm chủ tịch của những hội này, và như vậy có thể coi con người ông là toàn thể lịch sử Phật Giáo ở Úc Châu, kể từ W. H Terry trong thập niên 1880. Ông là nơi hội tụ tất cả giáo lý của những hội

đoàn đó, và theo lời các bạn của ông thì ông có một khả năng hiếm có là phân loại những ý tưởng của mình tùy theo các loại cử tọa, vì vậy ông rất hân hoan khi diễn thuyết ở Hội Phật Giáo về đề tài con người không có "linh hồn". Và sau đó diễn thuyết ở Hội Thông Thiên Học về điều người ta có thể có tới bảy lớp hồn vía! Ông thọ giới Sa Di ở chùa của Đại Đức Narada ở Colombo, Tích Lan trước khi đi Miến Điện tham dự khóa thiền của Mahasi Sayadaw. Ở đây, giống như Shackleton, ông cảm thấy một sự dị biệt về văn hóa nào đó, và có lẽ đã mừng khi bệnh tiêu hóa mang lại cho ông một cái cớ để rút lui. Trong số những người Úc gia nhập Tăng đoàn ở Đông Nam Á thì đáng kể nhất là trường hợp hai vợ chồng Lishman, quyết định bổ túc cho Thiền Tông của họ với việc thọ giới Theravada. Sau khi bán ngôi nhà ở North Shore, họ ra đi vào tháng 10 năm 1956, và được đăng tin trên báo với đầu đề lớn: "Nhân Viên Đài Phát Thanh Trở Thành Tu Sĩ Phật Giáo". Joyce Lishman dự định sẽ hoạt động ở Indonesia trong hai năm, còn Gordon Lishman thì sẽ thọ giới ở miền Bắc Thái Lan. Sau khi thọ giới ít lâu ông làm một "chuyến thuyết pháp tăng tiến" với một thông dịch viên. Nhật báo "Sydney Morning Herald" gọi đây là "Sứ Mạng Phật Giáo Của Cặp Vợ Chồng Người Úc"

đầu tiên ở hải ngoại, nhưng hoạt động này chấm dứt trong sự thất vọng sau ba hay bốn tháng. Gordon Lishman nói rằng người Thái Lan chỉ quan tâm tới "lễ nghi và hình thức bên ngoài, như tụng niệm, tranh tượng Phật, những ngôi chùa trang trí cầu kỳ". Ông cũng thấy kỷ luật tu viện không thích hợp với mình. "Kỷ luật là điều rất tốt, nhưng sẽ có lúc người ta tự trói buộc mình vào kỷ luật". Vợ ông từ Indonesia tới Bangkok khi ông đang làm công việc quảng cáo cho một công ty sữa. Tạp chí "Buddhist News" mà Lishman đã có lần làm chủ bút được đổi tên thành "Metta" (Từ Bi) vào tháng năm 1955.

Natasha Jackson nhận chức vụ chủ bút trong tháng 11 năm 1955,với số bán giảm dần, năm sau đó có một người bạn từ Queensland tới, đó là Charles F. Knight, người mà Natasha Jackson đã truyền giáo lý Phật Giáo khi bà đi nghỉ hè ở đó vào năm 1954. Cùng với nhau, hai người hoạt động gần như toàn thời gian cho Phật Giáo Úc Châu cho tới năm 1971. Charles F. Knight sinh năm 1890 ở một nông trại ở Gippsland, và trước khi ông đi Âu Châu chiến đấu trong thế chiến thứ I, một người thuộc Hội Tâm Linh Học nói rằng một ông bác đã qua đời của ông nhờ người đó chuyển lời tiên tri rằng ông sẽ bị thương nặng. Về sau, ông thề là điều này đã

xảy ra đúng như vậy, vì khi tham dự cuộc đổ bộ ở Gallipoli, Thổ Nhĩ Kỳ vào người 25 tháng 4 năm 1915, ông bị trúng mảnh đạn, những mảnh vải áo vùi vào lưng của ông và không được lấy ra bằng giải phẫu cho tới cuối thập niên 1960. Người ta nói rằng vết thương đau đớn này làm cho ông chú ý tới Phật Giáo Theravada với giáo lý chính yếu "đời là khổ". Charles Knight còn là đại diện công đoàn Đường Sắt Queensland. Người ta được biết ông cũng có lúc đi truyền đạo ở vùng rừng núi, nhưng ông đã thất vọng với Thiên Chúa Giáo sau khi bị khiển trách vì đã chôn một người tự tử trong nghĩa địa của nhà thờ. Hoặc do việc này hoặc vì bị đau tim nặng vào năm 1946, ông đã để lại tài sản cho vợ và con gái ở Bundaberg rồi sống như một ẩn sĩ ở miền Bắc Queesland. Trong một thời gian ông không sở hữu một vật nào cả và không mặc quần áo, nhưng dần dần ông trở lại với đời sống văn minh, lúc đầu là trao đổi vỏ ốc với những nhà sưu tầm nào đi tới bãi biển cô quạnh của ông. Trong số những nhà sưu tầm vỏ ốc này có một bà tự gọi mình là nhà nhuyễn thể học, vì đã có một số vỏ ốc được đặt tên theo tên của bà, đó là Natasha Jackson. Chắc chắn bà đã nói Charles Knight là theo Phật Giáo thì việc ông từ bỏ đời sống gia đình là việc hoàn toàn tự nhiên. Nhưng nếu vậy

thì "hạnh xả ly" này của ông đã thất bại, vì ít lâu sau Natasha Jackson mời ông tới Sydney sống ở nhà của bà ở Anzat Porade, Kensington. Charles Knight là người dễ mến, nhưng ông có "lớp vỏ cứng" trái ngược với cá tính của Natasha Jackson, vì vậy liên hệ của hai người đã luôn luôn khó khăn. Tuy nhiên, ông nhận được tiền trợ cấp xã hội, và với năng lực chung của hai người, họ hoạt động để truyền bá loại Phật Giáo của họ. Họ đánh dấu giai đoạn từ 1956 tới 1971 với cá tính mạnh mẽ của họ để rồi bà trục xuất ông khỏi Hội sau khi một vụ bất hòa nữa xảy ra trong Hội. Theo cách nhìn của đa số người Phật Giáo Úc thì lối tiếp cận của họ là một giai đoạn mà Phật Giáo Tây Phương phải trải qua trong tiến trình thích ứng về mặt văn hóa của mình. Charles Knight và Natasha Jackson tuyên bố rằng họ còn có nhiều tính chất Theravada hơn những người Theravada của Đông Nam Á, nhưng điều mà họ thực sự cống hiến là diễn dịch Phật Giáo một cách hiện đại. Năm 1957, Knight đã đi xa tới mức viết cho Đại Đức Narada (một trong những người có thẩm quyền nhất thế giới về giáo thuyết Theravada) để nói rằng một trong những tập giới thiệu Phật Giáo của Đại Đức có nội dung "không phù hợp với Giáo Pháp thuần túy" và do đó những bản in của tập giới thiệu này mà Đại Đức gửi cho Hội đã

được đưa thẳng tới "nhà máy làm bột giấy". Malcolm Pearce, chủ tịch của Hội vào năm 1988, mô tả những bài diễn thuyết của Natasha Jackson là "một sự trình bày hấp dẫn

về giáo thuyết Theravada cải cách, nhấn mạnh tới những điểm duy lý, vô thần (atheism), và phê bình xây dựng". Giống như nhiều người thời đó, họ coi Phật Giáo là một sự chiến thắng của chủ nghĩa duy lý, và dùng Phật Giáo như võ khí để đả kích Thiên Chúa Giáo. Đây là lối tiếp cận được trí thức hóa một cách mạnh mẽ, ra sức chứng minh rằng Phật Giáo hoàn toàn phù hợp với tư duy khoa học. Nắm vào truyền thống duy lý và thực tiễn trong Kinh Kalama (Kalama Sutra), họ giảm thiểu phương diện tôn giáo của Phật Giáo để làm nổi bật sự khác biệt giữa Phật Giáo và Thiên Chúa Giáo. Natasha Jackson coi Đức Phật là một triết gia duy lý, giống như Socrates của Hy Lạp, và một nhà cải cách xã hội. Bà tấn công dữ dội loại Phật Giáo tình cảm, nghĩ tới chuyện từ bi với loài vật trong khi người ta đang phải chịu đau khổ và đang bị bóc lột, và bà tuyệt đối không có liên hệ nào với loại Phật Giáo Thông Thiên Học, không cả với những giáo thuyết “đáng nghi” như thuyết luân hồi. Tất nhiên, sự hướng ngoại chua chát và sự chú trọng về nhân bản này phát xuất từ chủ nghĩa xã

hội của bà. Nhân vật lý tưởng của bà là Ashoka, vị vua Phật Giáo vĩ đại có tư tưởng cải cách, còn lối sống ẩn dật của các Tỳ khưu thì bà không thích, và coi họ là “nhược điểm của Phật Giáo". Vì vậy mà bà chống lại những chuyến viếng thăm của các Tăng sĩ, cho rằng họ sẽ gây xúc động và “sự trỗi dậy của những phần tử xấu”. Người Úc có những điều kiện tốt hơn người Á Châu để truyền bá Giáo Pháp, vì “sự hiểu biết của trí năng Tây Phương thì giá trị hơn khả năng tụng Kinh Từ Bi bằng tiếng Pali”. Với khuynh hướng chống giới giáo sĩ như vậy, đối với bà ý tưởng xây một tu viện cho các Tăng sĩ là chuyện vô lý, vì người Úc Châu sẽ “thắc mắc và nghi ngờ những người nào không tự kiếm sống bằng sức lực của chính mình”, và trong bất cứ trường hợp nào các Tăng sĩ cũng có thể thấy mình “bị bắt vì tội vô gia cư, vô nghề nghiệp”. Nếu có những “người sống nhờ tâm linh” ở xã hội tại những cuộc họp của Hội để trình bày những ý tưởng hoa mỹ của mình về Phật Giáo và các tu sĩ Phật Giáo thì bà nghĩ rằng cách tốt nhất để sửa chữa họ là “từ chối”. Bà còn cho rằng giống như mình, “Đức Phật không chịu nổi những kẻ vớ vẩn”. Những bài viết của bà trong tạp chí “Metta” thường ca tụng “những người tiên phong can đảm trong việc vạch trần những sai lầm của xã hội", từ triết gia người Pháp

Voltaire cho tới triết gia người Anh Bertrand Russel, so với họ thì nhiều người Phật Giáo chỉ là “những con cừu”. Khẩu hiệu của bà là “Phê Bình Cao Hơn”, và châm ngôn của bà là một câu của thi sĩ triết gia người Mỹ Emerson: “Có hai con đường dành cho tâm trí: sự thật và ngừng suy nghĩ. Mỗi người hãy tùy ý chọn một. Không bao giờ có thể có cả hai”. Tuy nhiên, đa số người Phật Giáo thường cho rằng người ta không thể có điều này mà không có điều kia. Ban đầu, Phật Giáo phát sinh từ truyền thống chiêm niệm, hay tham thiền trong rừng của Kinh Upanishad của Ấn Giáo. Như vậy, lời dạy của Đức Phật trong Kinh Kalama rằng đừng tin bất cứ điều gì cho tới khi chính mình chứng nghiệm và thấy đó là sự thật, được đưa ra cùng với việc hành thiền một cách tinh tấn. Mặt khác, Natasha Jackson, Charles Knight, và nhiều người Phật Giáo Tây Phương khác nghĩ rằng khi Đức Phật nói “chỉ có người khôn ngoan mới hiểu được Giáo Pháp” thì đó là Ngài muốn nói tới những người đọc sách nhiều. Jackson bắt đầu theo Phật Giáo trong tuổi năm mươi, còn Knight thì trong tuổi sáu mươi, nghiên cứu có lẽ

đây là một loại Phật Giáo ngồi ghế bành đọc sách. Natasha Jackson hiểu “chánh niệm” là “suy nghĩ rõ ràng", và bà không có thời giờ dành cho việc hành thiền.

Đối với những người cho rằng thiền là đề tài hấp dẫn nhất của Phật Giáo, bà luôn luôn khuyên rằng “muốn vượt lên trên lý trí thì trước hết phải phát triển một lý trí đáng để vượt lên trên”. Bà nghĩ rằng người ta nên thực hành trọn vẹn bảy điều đầu tiên của Bát chánh đạo trước khi thực hành chánh định. Về câu hỏi đã có ai đạt “giác ngộ" chưa thì câu trả lời của bà là “không biết”. Lối tiếp cận Phật Giáo của Leo Berkeley thì có tính cách trực giác hơn nhiều. Giống như Marie Byles và một số hội viên ban đầu khác, ông quan tâm nhất tới thiền định, phối hợp với một chút đọc kinh sách và đi rừng (bushwalking). Vì vậy vào tháng 6 năm 1955, ông tổ chức một “quỹ tín dụng tu viện” để có tiền xây dựng một Thiền viện. Vào cuối năm đó, Marie Byles tìm thấy một khu đất 1.8 mẫu với cảnh rừng thơ mộng ở Pennant Hills, không xa ngôi nhà của bà. Việc mua khu đất với giá 450 bảng được tuyên bố trong một cuộc họp đặc biệt của Hội vào tháng giêng 1956, và mọi người cảm ơn bà đã làm thủ tục mua đất. Họ nghĩ rằng Thiền viện sẽ được thiết lập ở đó, với Anthony Miles hay một Tăng sĩ trụ trì nào khác tụng kinh và hướng dẫn hành thiền. Nhưng Natasha Jackson đã có ý kiến khác, và khu đất trở thành nơi tập trung những đặc biệt lớn về cá nhân, giáo thuyết và chính trị.

Nói chung thì những người duy lý với đường lối trí thức của họ chống lại những người có khuynh hướng thực hành tu tập quan tâm hơn tới phương diện chứng nghiệm bản thân của Phật Giáo. Natasha Jackson không thích tu viện với những tu sĩ và những khóa thiền, nhưng bà che giấu điều này bằng cách nói rằng Hội chỉ có khoảng một trăm hội viên thì không thể thực hiện một chương trình lớn như vậy. Khi U Thittila báo cáo với Miến Điện rằng Phật Giáo Úc Châu đang phát triển mạnh, bà đã tố rằng lời nói của ông không phải là “chánh ngữ”. Nền móng trí thức của Hội chưa được thiết lập trọn vẹn, vì vậy bà cũng đặc biệt tố Leo Berkeley là “hăng hái một cách sai lầm". Leo Berkeley đã dùng nhiều tiền để mua khu đất, nhưng sự quảng đại của ông chỉ làm cho Natasha Jackson bực bội, vì vào năm 1956 Leo Berkeley đang trở thành người giàu nhất Sydney (năm 1987 doanh nghiệp của gia đình ông thu về ít nhất là bảy mươi triệu đô la Úc), và Natasha Jackson coi ông là một quái vật tư bản. Trong một bài của tạp chí “Metta”, bà đả kích những “Phật Tử gạo” chỉ coi trọng những người giàu có, như vậy bà ám chỉ nhiều người tới họp ở nhà của Leo Berkeley chỉ vì nghĩ tới bữa tiệc mà họ sẽ được hưởng sau cuộc họp.

Có những người trong Hội nhớ rằng bà đã đặt ra những điều luật kiểm duyệt ở những cuộc họp hội đồng trị sự để cấm Loe Berkeley nói với báo chí mà không có sự chấp thuận của Hội trước, và bà thường cố gắng hết sức vận động mọi người chống lại điều mà bà gọi là đường lối độc tài của Berkeley. Bà nói với Berkeley về đời tư của mình với những chuyện luôn luôn làm cho ông khó chịu khi có sự hiện diện của bà, và lại còn buộc tội vợ của ông tự ý dùng tiền trong két sắt của Hội. Leo Berkeley nói rằng vì những “hành vi nhỏ mọn” như vậy, lòng nhiệt thành của ông dành cho Hội dần dần suy giảm. Nhiều năm sau đó Natasha Jackson công nhận là đã có một kế hoạch “loại bỏ Leo”, nhưng không nhận là mình liên can gì tới kế hoạch này. Leo Berkeley vẫn ở trong

Hội, nhưng chỉ thỉnh thoảng tham dự một cuộc họp, nhường công việc quản trị Hội cho "nhị đầu chế" Jackson-Knight. Trong một cuộc họp với tính vô chính phủ của bà, Marie Byles đề nghị "cứ để cho Hội suy tàn, còn các hội viên thì họp không chính thức với nhau". Sự việc đã diễn ra đúng như vậy. Vợ chồng Berkeley, Penrose, Marie Byles, Graeme Lyall, và những người khác, chán ngán những chuyện tranh chấp và lối quản trị độc đoán trong hội, vẫn tiếp tục họp đều đặn ở nhà riêng của họ để tham thiền cùng với

nhau. Trong tạp chí "Metta", Natasha Jackson viết rằng "một số người thuộc thành phần lung lay đã rời bỏ chúng ta để tìm sự an tĩnh tâm trí của họ ở nơi khác". Tuy nhiên, họ đã mang theo với họ nhiều năng lực vốn đã được tích lũy từ 1952 tới 1956, và trong năm 1957 một kỳ tạp chí "Metta" đã không được xuất bản vì thiếu tài chính. Sự chia rẽ này nặng nề tới mức cho tới ngày nay Hội Phật Giáo New South Wales vẫn chưa hoàn toàn hồi phục. Leo Berkeley vẫn nghĩ tới việc lập tu viện trên khu đất ở Pennant Hills, nhưng Natasha Jackson và Charles Knight đòi ông phải nhường chủ quyền đất cho Hội, và tiếp theo sau đó là một cuộc tranh chấp về pháp lý kéo dài trong năm năm. Rốt cuộc năm 1961 Leo Berkeley đưa giấy chủ quyền cho Hội sau khi họ dọa đưa vụ này ra tòa. Marie Byles đã bảo đảm rằng ông là chủ nhân hợp pháp của khu đất, nhưng ông muốn tránh việc làm xấu danh nghĩa Phật Giáo ở tòa án. Malcolm Pearce lúc đó theo phe Jackson và Knight cũng nói rằng sau mấy năm ông đã nhận ra đây "chính là một hành động ăn cắp" và họ đã tự coi mình có quyền sử dụng khu đất. Năm 1963, khu đất vốn đã được xếp vào hạng "Vành Đai Xanh" nay được đổi thành hạng "Phát Triển Tạm Thời", và mọi người tranh luận với

nhau là Hội có nên bán khu đất hay không. Marie Bbyles huy động những người bạn đi rừng và bảo tồn sinh thái của mình để chống lại những người thuộc phe phát triển, và Leo Berkeley khuyến khích mọi người gia nhập Hội Phật Giáo để có thêm "nhân số". Tuy nhiên không việc nào thành, thí dụ như Graeme Lyall đã phải nộp đơn xin gia nhập hội lại. Trong trường hợp của Marie Byles thì Natasha Jackson gửi một bức thư trục xuất bà khỏi Hội. Có lẽ Marie byles là người đầu tiên và độc nhất trên thế giới bị trục xuất khỏi một hội đoàn Quaker cũng như một Hội Phật Giáo. Trong những năm sau đó, như được trình bày trong tạp chí "Metta", tình trạng của Hội đã đi tới chỗ "bắt buộc phải" bán khu đất cho một công ty phát triển nhà đất. Marie Byles và nhóm bạn của bà đã sửng sốt khi thấy khu đất được bán cho Công Ty Hooker với giá mười ngàn bảng, hơn hai mươi lần tiền mua khu đất của Leo Berkeley. Khỏi cần phải nói là Hội Phật Giáo Victoria đã sững sờ khi trông thấy những hoạt động của Hội Phật Giáo New South Wales. Natasha Jackson có sức mạnh trí thức đáng kể, và có phong cách xuất sắc không kém Marie Byles, nhưng bà không phải là loại người đảm trách một hội đoàn, càng không thể đảm nhiệm một Hội Phật Giáo. Có một số hội viên khác bị bà trục

xuất khỏi Hội chỉ vì đã không cùng ý kiến với bà. Dù bà đã cống hiến hai mươi năm trong đời của mình cho Hội nhưng khi nhìn lại từ thập niên 1980 người ta không thể nào không đi tới kết luận là bà cũng đã làm hại Hội trong nhiều cách. Tới năm 1975 thì chính bà bị đẩy ra khỏi Hội và như vậy đánh dấu sự chấm dứt một giai đoạn nữa trong

lịch sử Phật Giáo ở Úc Châu. Nhiều người cảm thấy có lẽ đây là nghiệp quả xấu của Natasha Jackson. Trong thập niên 1980, những người giống như bà có khuynh hướng không gia nhập một hội đoàn Phật Giáo nào cả. Một người bạn thân của bà, Paul Boston, bây giờ là Đại Đức Dhammika thuộc Theravada, nghĩ rằng “bà có nhiều cảm tình với một số phương diện của Phật Giáo, nhưng xét cho cùng thì bà không bao giờ thực sự là tín đồ Phật Giáo". Tất nhiên người ta khó có thể xác định “Phật Giáo thực sự” nghĩa là gì, nhưng có điều chắc chắn là Phật Giáo có tổ chức ở Úc Châu trước đầu thập niên 1970, sau khi tự gỡ mình ra khỏi Thông Thiên Học, đã thường trở nên rất giống một Hội Nhân Bản hay Duy Lý.

Chương 4

Trồng sen trên tảng đá (Lịch Sử Phật Giáo Úc Châu, giai đoạn từ 1956-1971)

Một Thiền sư Nhật Bản có lần so sánh việc truyền bá Phật Giáo ở Mỹ trong những năm giữa hai thế chiến với việc trồng hoa sen trên một tảng đá. Hoa sen được đưa đến Úc Châu vào giữa thập niên 1950, nhưng ngay sau khi sắp sửa bám rễ sâu thì nó lại héo tàn vì sự rạn vỡ trong cả hai Hội Phật Giáo ở Victoria và ở New South Wales. Môi trường cũng bỗng nhiên trở nên khô cằn và không chịu tiếp nhận, vì lý tưởng sau thế chiến thứ II nay đã suy giảm, và sự xuất hiện của truyền hình đã giết chết nhiều tổ chức xã hội và tôn giáo cở nhỏ. Nhiều người đã rời bỏ, và đối với những người vẫn còn cầm hoa sen tại chỗ thì lại có một điều đáng bất mãn vào cuối thập niên 1950, đó là không có ai đạt “giác ngộ", và đa số những người thọ giới ở Á Châu trở về đã bị bệnh hoặc hơi loạn trí. Natasha Jackson đã phê bình Leo Berkeley là “chú trọng vào phương diện xã hội một cách thái quá”, nhưng sau khi ông cắt đứt liên hệ với Hội thì số hội viên đã giảm xuống tới mức có khi chỉ

có ba người tham dự những cuộc họp. Vì vậy Jackson và Knight đã phải xây dựng lại Hội của họ gần như từ những bước đầu tiên. Leo Berkeley đã bất mãn với Phật Giáo có tổ chức, nhưng ông vẫn trả phí tổn di chuyển cho chuyến viếng thăm Úc Châu năm 1958 của Đại Đức Narada trong nỗ lực hàn gắn những rạn vỡ giữa hai phe tranh chấp nhau ở Sydney. Từ cuộc viếng thăm của Robert Stuart Clifton, vợ chồng Chalmer ở Canberra đã đề nghị lấy hội đoàn nhỏ của họ làm cơ sở cho một Hiệp Hội Phật Giáo Úc Châu, với Tu Viện trung tâm là một khu đất mà họ đã hiến cho Hội, nhưng Charles Knight và Natasha Jackson cho rằng chuyến viếng thăm của Đại Đức Narada được tổ chức với ý định là để thực hiện những điều này, và như vậy địa vị của họ sẽ trở nên không cần thiết nữa. Theo những người thuộc “phe” Berkeley thì Natasha Jackson đã rất kích động và càng chống lại ý định thành lập Tu Viện dữ dội hơn, vì vậy theo lời Đại Đức Narada nói với Les Oates thì so với chuyến viếng thăm 1955, lần này Ngài thấy Hội Phật Giáo Victoria rất nhiệt thành đón tiếp mình. Jackson và Knight giảm được mối lo ngại vì mọi đề nghị thành lập Hiệp Hội đều “chết từ trong trứng nước”, nhưng giới Phật Giáo vẫn được nghe nói là các tu sĩ sẽ không được Hội Phật Giáo

New South Wales đón tiếp. Vì vậy những chuyến viếng thăm hiếm hoi trong thập niên 1960 không làm cho Natasha Jackson lo ngại nhưng có lẽ đã gây nhiều trở ngại cho sự

phát triển của Phật Giáo Úc Châu. Ni Sư Dhammadinna cũng có ở Sydney năm 1958, nhưng tới lúc này thì những người tiếp đãi Ni Sư là vợ chồng Penrose không còn liên hệ gì với Hội, và họ nói rằng không có sự tiếp xúc nào giữa Ni Sư Dhammadinna và Natasha Jackson. Thật vậy, sự hiện diện của Ni Sư chỉ được nói tới một lần trong tạp chí "Metta", và như vậy chỉ sau thời gian này người ta mới được tự do đặt huyền thoại và viết lại lịch sử thời kỳ đầu của Hội một cách sai lạc. "Chiếc bè Giáo Pháp" của Natasha Jackson được giữ cho nổi trên mặt nước trong cuối thập niên 1950 và đầu thập niên 1960 là nhờ vào những bài diễn thuyết và những bài đăng trong tạp chí "Metta" thường rất uyên bác và hấp dẫn của bà. Hội Phật Giáo New South Wales thiếu sự khoan dung và thiếu phương tiện thực hành tu tập, nhưng bù lại Hội có sự kích thích về mặt trí thức, những cuộc họp hai tuần một lần được chuyển từ trụ sở Hội Thông Thiên Học tới một sảnh đường của Giáo Hội Unitarian ở gần đài kỷ niệm chiến tranh của Hyde Park. Những khóa tham thiền và tụng niệm của Leo Berkeley được bỏ với lý do là

các vị khách sẽ "cảm thấy thú vị hay huyền bí nhưng chắc chắn không học được điều gì mới". Như vậy những cuộc họp bao gồm một bài diễn thuyết và sau đó là phần hỏi đáp, và được quảng cáo trong mục "Diễn Thuyết" chứ không phải mục "Bố Cáo Tôn Giáo" trên nhật báo "Sydney Morning Herald", dù rằng đăng ở mục này thì đắt tiền hơn. Theo tạp chí "Metta" thì các hội viên không nhất thiết là "Phật tử", mà là những người "chú ý tới Phật Giáo". Một cuộc họp tiêu biểu sẽ bao gồm việc Charles Knight hoặc Natasha Jackson đọc một bài diễn văn được soạn trước trong khoảng bốn mươi lăm phút. Họ ngồi ở một trong các bàn đánh bài đối diện với cử tọa khoảng hơn một chục người, và Natasha Jackson đã hút thuốc liên tục. Phần hỏi đáp thường rất sôi nổi và thường là xét xem một ý kiến nào đó phù hợp hay không phù hợp với Kinh Điển Pali. Sau đó mọi người uống trà, ăn bánh và theo Malcolm Pearce thì những chuyện họ thường nói với nhau là phê bình Thiên Chúa Giáo, những chuyện khôi hài về những tín điều và những nghi thức của nhà thờ, các nhà Khoa học và các Triết gia nổi tiếng nào đã có những nhận xét thuận lợi về Phật Pháp, và những chuyện về Phật Giáo phục hưng ở những xứ mà trước đây Phật Giáo đã suy vong.

Trong thời gian này Malcolm Pearce cũng chú ý đến Thiền Tông, nhưng mọi cố gắng thảo luận về Thiền Tông đều gặp phải những "ánh mắt trống rỗng" và lời nhắc nhở rằng Hội chỉ nghiên cứu "Phật Giáo căn bản". Thỉnh thoảng các hội viên thuê một cuốn phim về một phương diện nào đó của văn hóa Á Châu, và có một lần Hội bảo trợ một vở kịch Ấn Độ soạn theo cuốn "Ánh Sáng Á Châu" (The Light of Asia) của Sir Edwin Arnold. Năm 1964, hợp tác với đài ABC, họ tổ chức một cuộc thi vẽ tranh về cuộc đời Đức Phật, được thông báo trong chương trình truyền hình của các trường học. Ngày lễ lớn nhất mỗi năm là "Vesak Day", tức là Đại lễ Tam Hợp, kỷ niệm ngày Đức Phật đản sinh, thành đạo và nhập Niết Bàn. Đây là ngày độc nhất trong năm, Natasha Jackson nhượng bộ những người có khuynh hướng tôn sùng, và qua thời gian Hội cũng có những nghi thức mừng Phật Đản của riêng mình. Các hội viên xếp hàng, dâng hoa và thắp nhang trước một bàn thờ sáng trưng đèn nến, thường có tiếng nhạc hòa tấu của Beethoven hay Sibelius phát ra từ một máy hát đĩa. Sau đó một nhóm tụng bài Quy Y

Tam Bảo và Ngũ Giới bằng tiếng Anh. Một hội viên cao tuổi giải thích ý nghĩa của bàn thờ và đọc diễn văn. Sau đó mọi người cùng đọc Lời khuyến tấn: " quán xét những

ý kiến khác nhau và những cách biểu lộ hoạt động của chúng sanh với tâm bình đẳng và xả ly hoàn toàn, hiểu rằng đó là bản tính, tính chất của sự vật, và luôn luôn an trụ trong an lạc". Sau đó mọi người tụng một đoạn Kinh Đại Bát Niết Bàn rồi kết thúc buổi lễ với việc "hồi hướng công đức và ban rải lòng từ", nguyện cầu chúng sanh thoát khỏi đau khổ và sân hận. Để giúp vui cho khoảng từ năm mươi tới một trăm quan khách, trong số này thường có nhiều sinh viên Á Châu, người ta chiếu phim hay trình diễn những "hoạt động liên quan tới môi trường văn hóa Phật Giáo" như Yoga, nhu đạo, hoặc cả điệu múa của các kỹ nữ Geisha Nhật Bản. Lễ Phật Đản ở Melbourne thường đơn giản hơn một chút, nhưng cũng có những nghi thức tương tự. Trong nhiều năm, Hội Phật Giáo Victoria họp vào tối thứ năm mỗi tuần ở Henry George Club Room trong thành phố. Mỗi tháng một buổi tối được dành cho tụng niệm và tham thiền nhóm, và một buổi tối khác cho việc tổ chức. Việc diễn thuyết hai tuần một lần trước khoảng hai mươi người thường do Max Dunn, Les Oates, hay Len Henderson đảm trách. Những người này quan tâm tới Thiền Tông, còn Fred Whittle thì nói về một số phương diện của Phật Giáo Nguyên Thủy và về kinh nghiệm của ông như một tu sĩ, và Len

Bullen trình bày những pháp hành tu tập. Ngoài năm người hoạt động này trong khoảng thời gian từ cuối thập niên 1950 tới đầu thập niên 1960, những hội viên ít hoạt động hơn cũng có khi được mời diễn thuyết. Một diễn giả khác là David McKay, là người đã lập một nhóm thảo luận của riêng mình, chú trọng đến Phật Giáo Tây Tạng.

Thỉnh thoảng các diễn giả được mời từ những nhóm như nhóm Hòa Bình hay trong số những học giả như Raymor C. Johnson, Ainslie Meares, hay những người khác quan tâm đến một mặt nào đó của văn hóa và triết học Á Châu. Không bao giờ thiếu đề tài diễn thuyết, và đặc biệt Les Oates và Len Henderson là những người đọc sách nhiều và có khả năng nói về bất cứ điều gì liên quan tới Phật Giáo mà không cần nhiều thời giờ để sửa soạn trước. Dần dần họ vén bức màn che cả một thế giới mới cho những người quen thuộc với nền văn minh Phật Giáo, nhưng thời đại đã thay đổi, và vào đầu thập niên 1960 thì Hội đã phải thực sự tranh đấu để sống còn. Trong một thời gian họ không thể mượn được Henry George Club Room, và do bị mất một số diễn giả, những cuộc họp công cộng đã được giảm xuống mỗi tháng một lần trong năm 1965. Tuy nhiên, Oates, Henderson, Whittle và Bullen vẫn giữ được

"chiếc bè Giáo Pháp" (Little raft of Dharma) của họ nổi trên mặt nước và chở được một số người thành tâm sang bờ bên kia, ít nhất là về một mặt nào đó. Trong số khoảng ba mươi hội viên vào đầu thập niên 1960 thì những người đáng chú ý là thi sĩ và tiểu thuyết gia người bản địa, Colin Johnson, về sau thọ giới được ba năm tại Ấn Độ, và một võ sĩ quyền anh kiêm diễn viên đóng thế tên là Harry Lister, đã đóng thế cho Gracie Fields trong phim "Shipyard Sally". Từ năm 1959 trở đi các hội viên chính yếu của Hội Phật Giáo Victoria cũng dành nhiều thời gian của họ để đóng góp bài vở cho tạp chí "Metta".

Vào tháng 10 năm 1958, sáu tháng sau chuyến viếng thăm Úc của Đại Đức Narada, Charles Knight tới Melbourne với kế hoạch của ông về việc thành lập một Hiệp Hội Phật Giáo Úc Châu. Ông thấy rằng Hội Phật Giáo New South Wales sẵn lòng giảm bớt quan điểm Theravada mạnh mẽ của mình vì mục tiêu này, và ông còn soạn một văn bản "nhìn nhận sự kiện 'Phật Giáo chính thống' (Orthodox Buddhism) không có tính cách Quốc gia hay giáo phái, và tinh túy của Phật Giáo chính thống cũng không có trong bất cứ một phái tư tưởng nào". Đã có một sự thỏa hiệp như vậy thì bây giờ chỉ còn việc hai Hội đồng ý với

nhau về những mẫu số chung trong triết lý Phật Giáo để ghi những điều đó vào một hiến chương: "Mục tiêu của Hiệp Hội là nỗ lực chung của tất cả các tổ chức Phật Giáo Úc Châu để truyền bá giáo lý của Đức Phật, với những giáo lý căn bản là ba chân lý Vô Thường- Khổ- Vô Ngã, Tứ Diệu Đế, và Bát Chánh Đạo". Cuộc họp ủy ban đầu tiên của Hiệp Hội Phật Giáo Úc Châu được tổ chức vào ngày 30 tháng 8 năm 1959, và bầu Charles Knight làm chủ tịch, Les Oates thư ký, Fred Whittle thủ quỹ, và Natasha Jackson chủ bút tạp chí "Metta", bây giờ là tạp chí của Hiệp Hội. Hội Phật Giáo Canberra từ chối gia nhập Hiệp Hội vì những "thành kiến" trong Hội Phật Giáo New South Wales, nhưng dù sao thì Hội Canberra cũng sắp suy tàn. Len Bullen xin cho Trung Tâm Thông Tin Phật Giáo của mình gia nhập Hiệp Hội, nhưng không được chấp thuận, với lý do là số hội viên của Trung Tâm "quá ít". Hiệp Hội trở thành thành viên Quốc gia của Hội Phật Giáo Thế Giới. Hai chi hội Victoria và New South Wales họp với nhau hai năm một lần để trao đổi thông tin, nhưng hoạt động thực sự của Hiệp Hội lúc đó cũng như bây giờ chỉ là việc xuất bản tạp chí "Metta". Trong suốt thập niên 1960, Charles Knight giữ việc biên tập và in tờ tạp chí, trong khi những bài

xã luận của Natasha Jackson làm cho bà trở thành tiếng nói chính yếu của Phật Giáo Úc Châu. Hai người đảm nhiệm khối lượng thư từ lớn, và nhà của họ giống như một văn phòng, với những tủ hồ sơ, máy chữ, kệ sách lớn, và một máy in roneo. Ngân sách của họ rất eo hẹp, vì vậy họ không có điện thoại, nhưng tới năm 1961 số bản in của tạp chí đã tăng lên 250 bản, trong đó 50 bản được gửi cho cho các tổ chức Phật Giáo trong hai mươi hai quốc gia. Với mỗi số tạp chí có chủ đề là một phương diện của triết lý Phật Giáo, và những người viết bài quan trọng nhất trong đầu thập niên 1960 là Natasha Jackson, Knight, và Les Oates. Tờ tạp chí "Metta" được đánh giá cao trong thế giới Phật Giáo. Thỉnh thoảng Hiệp Hội cũng xuất bản những cuốn sách nhỏ, thí dụ như bản dịch cuốn "Nhập Bồ Tát Hạnh" (A Guide to the Bodhisattva's Way of Life) của Luận sư Ấn Độ, Shantideva, trong năm 1961, và một cuốn giới thiệu Phật Giáo nhan đề "Giáo Pháp Vĩnh Cửu". Có lẽ Les Oates và Len Henderson sẽ vui hơn nếu họ có đủ số người để thành lập một nhóm Thiền Tông, nhưng cuối thập niên 1950 sự chú ý tới Thiền thuộc về một loại rất khác, đó là Đả Tọa Chỉ Quán Thiền (Beat Zen). Lúc đó những người như D. T. Suzuki, Alan Watts, Jack Kerouac, và

Gary Snyder đang tuyên truyền Thiền như một kinh nghiệm tâm linh bên ngoài thể xác sẵn có cho người Tây Phương và dễ lấy từ trong truyền thống Phật Giáo. Những tác phẩm của họ, đặc biệt là cuốn "The Dharma Burns" của Jack Kerouac, đã gây ra cái gọi

là “sự bùng nổ Thiền”, và phong trào này cũng chú ý đến những ý tưởng giống Phật Giáo trong các tác phẩm của Emeron, Thoreau, và Whitman. Tất nhiên, sự hội tụ của Phật Giáo và thuyết Siêu Nghiệm là tác nhân gây ra những biến đổi quan trọng về mặt xã hội của thập niên 1960. Báo chí ở Úc trong khoảng từ 1959 tới 1961 nhìn “Thế Hệ Beat” với sự tò mò thông cảm cũng như sự ngạc nhiên. Những bài phê bình các tác phẩm của Kerouac và D. T. Suzuki trên những tờ báo như “Sydney Morning Herald” đã gây ra một cuộc tranh luận sôi nổi trong những bức thư độc giả gửi cho các báo. Những người ủng hộ Thiền Tông tố cáo những người nói xấu Thiền là có thành kiến. Marie Byles nhảy vào cuộc và nói rằng vấn đề ở đây không phải là sự mới lạ của Thiền, vốn “có thể được ghép dễ dàng vào Thiên Chúa Giáo”, mà là đa số người ta đã không sẵn sàng “bỏ những thứ có thể hư hoại hay có thể bị mất cắp để tìm Viên Ngọc Quý, hay Satori, hay một tên gọi nào khác tùy ý mỗi người". Năm

1960, tờ “Meanjen” lại còn giao cho John Blofeld, tín đồ Phật Giáo người Anh nổi tiếng, viết một bài nói rõ về vấn đề này. Ông đã tỉ mỉ phân biệt loại “ Beat Zen” giả với Thiền Tông chính hiệu “có khả năng làm cho những người đã chán ngán những món đồ chơi đẹp đẽ nhưng không đáng thỏa mãn của nền văn minh hiện đại trông thấy Chân Lý”. Max Dunn có một chút cảm tình nào đó với phong trào Beat, vốn gồm những người có khuynh hướng sống buông thả, nhưng đa số những người khác trong các hội đoàn Phật Giáo thì nhìn hiện tượng này với sự khủng khiếp. Họ nghĩ rằng Beat Zen quan tâm tới Thiền chỉ là cái cớ để người ta sống dễ dãi theo kiểu “Bohemian”. Khá nhiều những “thiền sinh của Thiền Đả Tọa” để râu rậm, mặc áo dài, lui tới những cuộc họp của các hội Phật Giáo, có lẽ mong được vui chơi dài dài với những cuộc đối đáp theo kiểu công án Thiền. Nhưng ở Melbourne họ chỉ gặp sự bối rối và lời dạy bảo rất ngắn của Natasha Jackson. Bà nói với họ rằng lối sống của họ không liên quan gì tới con đường tâm linh một chút nào cả, còn về Thiền thì bà đặt câu hỏi: “Tại sao lại phải dùng những kỹ thuật quái đản để hành hạ trí não? Tại sao lại dùng rìu để phá cửa, trong khi chỉ cần vặn quả nắm là mở được cửa?”. Có lẽ bà muốn nói tới

việc đọc sách và lý luận. Thái độ của các hội viên đối với Thiền Đả Tọa có lẽ cũng chịu ảnh hưởng bởi ý tưởng cho rằng trong Phật Giáo người ta không nên hưởng những thú vui. Có nhiều người rất nghiêm chỉnh và bảo thủ, vì vậy theo lời của Joan, vợ của Len Henderson thì ý kiến chung là vì đời là khổ nên người ta cần phải cho người khác thấy là mình đang chịu khổ. Tất nhiên, nhà văn Mỹ Jack Kerouac có nhiều ảnh hưởng quan trọng đối với các nhà văn trẻ tuổi của Úc Châu. Trong số đó có Peter Carey và Frank Moorehouse, nhưng phần lớn thì chính các họa sĩ Úc là những người vào cuối thập niên 1950 bắt đầu trông thấy trong Thiền một chủ nghĩa phổ quát hữu cơ, do đó sự trống rỗng của phong cảnh vật chất và phong cảnh văn hóa ở Úc Châu có thể được chuyển thành một sự thiêng liêng bao la và tích cực. Mỹ thuật và triết lý Thiền hứa hẹn sự tái hợp nhất của con người và thiên nhiên, và với sự xuất hiện của loại tranh trừu tượng và loại tranh hoạt động ở Sydney vào năm 1956, Thiền trở thành sự quan tâm chung của nhiều họa sĩ trẻ, và trong số đó John Olsen, Peter Upward , và Stanislaus Rapotec, vào cuối thập niên 1950, đã “hoàn toàn chìm trong văn học Thiền”. Và họ làm nhiều hơn là chỉ theo Thiền, hay dùng Thiền để biện minh cho vẻ bề ngoài Bohemian.

Bernard Smith, nhận xét đây là thời kỳ mà “John Olsen với tác phẩm, sự nhiệt thành, cá tính, và lối sống của ông đã mang lại sức mạnh và tính chất mới cho hội họa Sydney”. Olsen vừa là đệ nhất họa sĩ biểu hiện trừu tượng vừa là người tuyên truyền nhiệt thành nhất của Thiền. Ông bắt đầu chú ý đến Thiền sau khi nhà phê bình Paul Hacfliger đưa cho ông xem cuốn “Thiền Và Văn Hóa Nhật Bản"(Zen & Japanese Culture) của D. T. Suzuki. Sau đó ông nhắm tới việc “không bắn vào cái đích, mà giống như người bắn cung Nhật Bản, bắn vào chính mình - tiếng vỗ không của bàn tay nào, đó là satori, ngộ”. Những lời sau đây của Olsen gần như là một bản tuyên ngôn: “Tranh vẽ của tôi thuộc loại trừu tượng, vì chỉ bằng lối vẽ này tôi mới có thể diễn tả được sự tìm kiếm chứng nghiệm huyền bí của mình. Con người cảm thấy có một hố sâu ở giữa mình và vạn vật, và muốn lấp hố sâu ngăn cách đó. Cái mà tôi vẫn luôn luôn cố gắng trình bày đây là một sức sống huyền bí đang rung động trong khắp thiên nhiên”. Những tác phẩm sau này của ông chịu ảnh hưởng của triết lý Đông Phương nhiều hơn nữa. Loạt tranh “Chân Không Lake Eyrre” phối hợp sự chú ý đến Thiền và sinh thái học của ông: “Trong Chân Không ẩn chứa tiềm năng sáng tạo. Một

chỗ cho sự tưởng tượng chiêm nghiệm. Chỗ tận cùng”. Khi kết hợp triết lý Thiền với lối vẽ trừu tượng, Olsen đã tạo ra một nét mới trong tranh phong cảnh Úc Châu, trình bày vẻ đẹp của vùng Lake Eyre với mỹ thuật Thiền. Trong thập niên 1980 ông đến Nhật Bản để “nghiên cứu đồ sứ, tất cả dựa trên thể thơ haiku mười bảy chữ của Nhật”. Hai nhân vật địa phương được các họa sĩ trẻ tuổi này kính trọng nhất trong cuối thập niên 1950 và đầu thập niên 1960 là Godfrey Miller và Ian Fairweather. Miller sinh năm 1893 ở New Zealand, một người theo thuyết hòa bình mạnh mẽ sau khi bị thương ở Gallipoli và bị giam trong một trại tù binh của Thổ Nhĩ Kỳ. Năm 1919 ông du lịch nhiều nơi ở Trung Hoa và Nhật Bản trước khi sống và vẽ tranh ở gần Warrandyte, Victoria. Trong khi theo học trường mỹ thuật Slade ở London năm 1933, ông nói rằng ba ảnh hưởng lớn nhất đối với tác phẩm của mình là đồ gốm Trung Hoa, tranh Phật Giáo vẽ trong hang động Ajanta ở Ấn Độ, và lối tiếp cận toán học của người Pháp. Lúc đó ông cũng viết: “Không phải là trường phái Slade hay nhà danh họa Cézanne, mà là triết học Ấn Độ, đã đưa cho tôi chìa khóa về hội họa”. Một đề tài luôn luôn xuất hiện trong tranh của ông là Mandala, biểu đồ vũ trụ huyền bí

của Mật Tông, “sự hòa vào nhau của những cặp đối nghịch, sự sống của những thực thể bên trong một thế giới có sự tương liên chặt chẽ với nhau, tương phản một cách linh động với tư tưởng duy vật của Tây Phương". Miller chỉ bắt đầu triển lãm tranh của mình vào năm 1952, khi bức “Hợp Nhất Màu Xanh” của ông gây xúc động ở Sydney. Bernard Smith cảm thấy tranh của Miller hấp dẫn là vì “huyền học của ông biểu lộ trong tranh vẽ, và tranh của ông tương ứng với thị hiếu về sự đồng nhất vũ trụ của ông”. Những người khác đồng ý với nhau rằng cái làm cho họa phẩm của Miller gây nhiều ấn tượng như vậy là sức mạnh triết lý ẩn ở bên trong bức tranh. Trong một bức thư gửi một người bạn trước khi ông qua đời ít lâu, ông nói rõ về nguồn gốc của sức mạnh triết học này: “Phải nói là tôi không lấy được gì từ Âu Châu, thí dụ như từ Cézanna hay người nào khác, mà là từ Ấn Độ vĩ đại”. Trong một tờ trình bày tản mạn về triết lý chính trị và mỹ thuật của mình, ông cũng kết luận với một câu Phật Giáo:

“Tôi đứng trong ánh hào quang, mà tâm chưa được thanh tịnh". Trong những năm trước khi qua đời, Miller tham dự những khóa nghiên cứu ở Hội Thông Thiên Học Sydney. Tính lập dị làm cho ông trở thành một nhân vật được sùng bái: ông sống cuộc đời

của một ẩn sĩ và hiếm khi triển lãm tranh của mình hay bán cho những nhà sưu tập tư nhân. Godfrey Miller có thể sống lặng lẽ như vậy vì ông được thừa hưởng một tài sản thuộc ngành vận tải đường biển trị giá một trăm ngàn bảng. Trong khi đó Ian Fairweather lại sống một cuộc đời nghèo khổ một cách khác thường. Sinh năm 1891 ở Tô Cách Lan, Fairweather chú ý đến triết học Đông Phương sau khi đọc những cuốn sách của Ernest Fenollosa và Lafcadic Hearn trong trại tù binh ở Đức vào năm 1916. Ông tham dự những lớp học buổi tối ở Trường Đông Phương London vào đầu thập niên 1920. Sau khi bất hòa với gia đình về việc chọn nghề của mình, ông tới Canada rồi từ đó đi Thượng Hải vào năm 1929 và sống ở thành phố Trung Hoa này trong bốn năm. Ông làm việc trong một công viên để có thể học vẽ tranh phong cảnh như một họa sĩ Trung Hoa. Khi quân đội Nhật Bản sắp đánh chiếm Trung Quốc, ông chạy tới đảo Bali, Indonesia, rồi từ đó đến Melbourne vào năm 1934. Năm sau đó ông trở lại Bắc Kinh, và theo lời của ông, “biến thành” một người Trung Hoa danh dự: “Một cách vô thức, tôi tập nhiễm nhiều lối nghĩ của người Trung Hoa. Khi gặp một người Âu nào, tôi thấy hình dạng người đó hơi khó coi ... Tôi sợ nhất là tính cá nhân hung hăng của

người Âu Châu”. Ông chú tâm nghiên cứu Phật Giáo, Lão Giáo, và hội họa Trung Hoa. Fairweather sống cuộc đời của một ẩn sĩ kiêm du tử. Có những lúc ông nghèo tới mức chỉ có bộ quần áo mặc trên người với cuốn từ điển Hoa Ngữ cũ nát. Nhưng theo Robert Hughes thì Fairweather đi đây đó không phải là để tìm những cái mới lạ mà là để tìm “ý nghĩa của văn hóa Đông Phương", để “khai mở tâm vô chướng ngại và chứng nghiệm thực tại”. Cuộc tìm kiếm đưa ông tới Queensland vào cuối thập niên 1930 và rồi tới Ấn Độ, nơi ông đã có lần định gia nhập một tu viện Phật Giáo Tây Tạng. Vào cuối thập niên 1940 ông xuất hiện ở gần Darwin và từ đây làm một chuyến du hành liều lĩnh bằng bè tới đảo Timor trong năm 1952. Năm 1953 tính phiêu du của Fairweather có phần giảm xuống và ông đã chịu sống yên trong hai mươi năm cuối cùng của đời mình trong một ngôi nhà tranh tàn tạ trên đảo Bribie, ở phía bắc thành phố Brisbane. Tuy nhiên, hình như sự cô độc đã làm giàu cho mỹ thuật của ông: “Sống nghèo bao nhiêu năm như vậy người ta sẽ biết cách sống đơn sơ, và nhận ra giá trị nó đối với tâm linh”. Sau năm 1956, tranh vẽ của ông được nhiều người biết tới hơn, và Phòng tranh Macquarie bắt đầu gửi cho ông một ngân phiếu nhỏ mỗi tháng,

nhưng ông “từ chối một cách lịch sự” khi họ ngỏ ý gia tăng ngân phiếu này. Lối sống đạm bạc của ông trái ngược về nhiều mặt với lối sống Thiền Đả Tọa, và ông “hoàn toàn không có một sự giả dối nào, và không thấy cần phải gây ấn tượng cho người khác”. Ông không tỏ vẻ mình là họa sĩ chuyên nghiệp, và không cần phải nói là ông tránh giới mỹ thuật “chính thức” như tránh bệnh dịch. Họa phẩm đầu tiên của Fairweather được khen ngợi thực sự là bức “Tu Viện”, vẽ năm 1961 theo ký ức về một ngôi chùa ở núi Thái Sơn gần Bắc Kinh, nơi ông đã viếng thăm hai mươi lăm năm trước. Năm 1981,

Murray Bail viết rằng đây là bức tranh được nói đến nhiều nhất trong mỹ thuật hiện đại của Úc Châu. Về mặt bức tranh khác cùng thời kỳ này của ông, Robert Hughes, nhà phê bình mỹ thuật hàng đầu của Úc, viết: “Có ít nhất là bốn bức tranh mà tôi thấy là gợi cảm nhất và đẹp nhất trong hội họa Úc Châu, trong số đó, bức ‘Epiphany’ là đẹp nhất ". Nhà phê bình mỹ thuật Wallace Thornton của nhật báo “Sydney Morning Herald” cũng có lời ca tụng: “Hiện tại, Ian Fairweather là họa sĩ vĩ đại nhất của Úc”. Lời khen này làm cho giá tranh của Fairweather tăng gấp bốn lần trong một sớm một tối, và người ta cũng xôn xao tranh luận với nhau lối tiếp cận mỹ

thuật như vậy có thực sự giá trị hay không. Có những nhà phê bình cảm thấy rằng người ta sôi nổi như vậy một phần là vì Fairweather là đề tài ăn khách: nhà tu lập dị và phiêu du đang sống ở giữa chúng ta trên một hòn đảo ở Queensland. Dù sao thì đối với một số người, Miller và Fairweather cũng đã trở thành những nhà tiên tri (và lại còn là những vị “vua triết gia” nữa). Nhà phê bình Thornton còn tuyên bố rằng Fairweather đã “đạt những đỉnh cao thành tựu của thế giới trong thời đại và nơi chỗ của ông ... Về mặt tâm linh, giải pháp của Fairweather cho thấy có thể đáp ứng sự thử thách của bán cầu này rằng sự lãnh đạo của vùng này có thể hướng dẫn số phận của loài người ở đây. Sự việc có tầm quan trọng như vậy". Lời ca tụng nồng nhiệt này có nguyên nhân chính yếu là Fairweather đã thành công trong việc dùng đề tài xuyên văn hóa trong mỹ thuật của ông. Và “giải pháp” mà ông trình bày chính yếu là giải pháp của một người tu tập theo Thiền Tông. Bernard Smith cho thấy Fairweather đã chịu ảnh hưởng của Thiền khi ông dùng lối vẽ Lập Thể và những nét ngoằn ngoèo giống họa sĩ người Mỹ Mark Tobey như một “loại mỹ thuật thích hợp để biểu hiện những quan điểm có tính luân hồi, tịnh hóa, và thiền định về kiếp người, và tất nhiên

cũng thích hợp để trình bày vấn đề chân nghĩa”. Những người hâm mộ tranh của Fairweather cho rằng Thiền hiển lộ rõ ràng trong “những đường nét giống như thư pháp” của ông, những điểm giữa những đường nét nói lên những lực trong một loại bói toán, còn những khoảng trống là “chân không đầy tiềm lực”. Trong khi đó những người có ý kiến dè dặt về mỹ thuật của Fairweather thì thường là người chống lại tư tưởng Phật Giáo của ông. Smith xem đây là “một sự trốn tránh, và một tình cảm nhỏ”, nhược điểm lớn nhất của Fairweather là hoài cổ: “ông là một người tốt vẫn còn tin vào hình ảnh người sơ khai cao quý, và những Phật tử trước khi họ tự hy sinh cho vị thần Chủ Nghĩa Quốc Gia của Tây Phương". Năm 1965 Fairweather xuất bản cuốn “Vị Phật Say” (The Drunken Buddha), còn được gọi là “Cuộc Đời Của Đại Sư Tao Chi” mà ông dịch từ nguyên bản tiếng Hoa. Cuốn này cho thấy một kiến thức thấu đáo về triết lý và truyền thống Phật Giáo, và được học giả cũng như các nhà phê bình đón nhận nồng nhiệt. Rõ ràng là Fairweather tự đồng hóa mình với nhân vật chính của cuốn sách, một Thiền Sư lập dị thuộc thế kỷ mười ba. Nhưng cho tới lúc này, hai người viết tiểu sử của ông cũng như các nhà phê bình đã không cố gắng

trình bày rõ về lối tiếp cận Phật Giáo của ông. Đây là việc nên làm, vì địa vị của ông trong mỹ thuật Úc Châu và các nhà phê bình đã đồng ý rằng “những hình ảnh của ông được phóng chiếu qua triết lý chứng nghiệm, một loại triết lý bảo đảm rằng ông không

tin theo thuyết “Trống Không Vĩ Đại Úc Châu". Có một lần, khi người thuyết phục Fairweather trình bày rõ về triết lý tôn giáo của mình, ông trích dẫn một câu của thi sĩ Ba Tư Omar Khayyam: “Tôi đến giống như nước, và đi giống như gió” (I came like water and like wind I go). Ông sống một cuộc đời giống như một Thiền Sư vân du, không có sự yên ổn của những bức tường Tu Viện. Năm 1963, trong một cuộc phỏng vấn với Hazel de Berg, khi được hỏi là những gì đã có ảnh hưởng đến ông nhiều nhất, ông chỉ nói tới văn hóa Trung Hoa và Phật Giáo. Ông thường chọn đề tài Thiền để nói chuyện với những người khác tới thăm ngôi nhà tranh đầy chuột của ông. Ở trước cửa ngôi nhà ông dán một câu thần chú Phật Giáo bằng chữ Hoa. Có thể nói là Thiền đã thấm nhập vào cuộc đời và tác phẩm của Ian Fairweather, và những Phật tử Úc cảm nhận được điều này đã xem ông là người đồng đạo của họ, dù có lẽ ông không chính thức thuộc về một phái Thiền nào.

Có một truyền nhân thực sự thuộc Thiền Tông Trung Hoa sống lặng lẽ ở Sydney vào năm 1961, đó là Đại Sư Tuyên Hóa (Hsuan Hua), sinh năm 1908 ở miền Đông Bắc Trung Quốc, đã được Thiền Sư Hư Vân truyền pháp năm 1949. Ngài đến Hồng Kông năm 1949, và dù các đệ tử của Ngài ở San Francisco thúc giục Ngài tới đó, và một lý do nào đó Ngài đã tự ý tới Sydney vào tháng mười một năm 1960. Theo cuốn tiểu sử của Ngài xuất bản năm 1975, Ngài đã ngạc nhiên khi được biết là không có một Phật tử nào sinh hoạt trong cộng đồng người Hoa, vì vậy Ngài đã bế tâm, tu luyện, và chờ thời điểm thích hợp. Tuy nhiên, thời cơ này không bao giờ đến và có lúc Ngài đã suýt bị chết đói, phải ăn vỏ cam, và hậu quả là hai bàn tay của Ngài bị tê liệt và run tới mức không thể viết chữ được. Tháng 2 năm 1961, Ngài bất ngờ xuất hiện ở một cuộc họp hằng tuần của Hội Phật Giáo Victoria và nói chuyện qua một thông dịch viên. Sau đó Malcolm Pearce liên lạc với Ngài ở Sydney và thu xếp cho Ngài đọc diễn văn trong Lễ Phật Đản. Bài diễn văn được dịch sang tiếng Anh rất kém, và Đại Sư Tuyên Hóa cũng phân phát những tập sách nhỏ của mình bằng tiếng Anh, nói về việc Ngài đã chữa cho người bệnh lao, trừ tà, và lại còn làm cho người chết sống lại nữa. Về sau

Charles Knight nói đùa rằng Đại Sư Tuyên Hóa chỉ thiếu một phép độc nhất có thể có ích cho người khác, đó là khả năng nói tiếng Anh. Malcolm Pearce nhớ lại rằng sau Lễ Phật Đản năm đó có một số hội viên rút ra khỏi Hội. Về phần mình, Đại Sư Tuyên Hóa rời Úc Châu đi California vào cuối năm 1961 sau khi sống một năm ở Sydney. Ở đó Ngài đã trở thành người đứng đầu một trong những tổ chức Phật Giáo lớn nhất nước Mỹ, và vào năm 1976, Ngài đã mua lại một bệnh viện tâm thần lớn trên một khu đất rộng 237 mẫu Anh (96 hecta), và tái tạo bệnh viện này thành một quần thể Tu Viện Phật Giáo lớn được gọi là “Vạn Phật Thánh Thành”. Trong suốt thập niên 1970, tạp chí “Metta” đăng một số bài của Đại Sư Tuyên Hóa, nhưng vì lúc ở Úc Ngài lấy tên To Lun nên người ta không biết rằng Hsuan Hua chính là vị Tăng đã sống ở Sydney trước kia. Chuyện Đại Sư Tuyên Hóa cho thấy cả hai Hội Phật Giáo đều không chấp nhận tới một mức độ nào đó những điều dị đoan thuộc bất cứ loại nào, dù ở Melbourne có một số hội viên Thông Thiên Học. Phái Duy lý và phái chú trọng việc tham Thiền đều không tin vào những điều như có sự hiện hữu thực sự của các vị Phật và các vị Bồ Tát. David Maurice và một vài người khác đã sống nhiều năm ở Đông Á nói rằng họ đã trông thấy

những tu sĩ ngồi lơ lửng trong không khí và sử dụng quyền năng tâm linh, nhưng Phật tử Úc Châu đã có đủ khó khăn với những ý niệm như luân hồi hay những điều huyền bí khác. Nếu không bác bỏ luân hồi về mặt lý thuyết thì ít nhất họ cũng không bao giờ có thể thành tâm tin vào thuyết luân hồi. Nói chung, họ cảm thấy rằng những chân lý của Phật Giáo vẫn có giá trị, dù được xét với thuyết con người chỉ có một kiếp sống độc nhất hay với thuyết người ta có vô số kiếp trước và sau. Thuyết luân hồi là một phần của hành trang văn hóa Ấn Độ được khoác vào Phật Giáo, và theo Natasha Jackson thì đây là một phần của "những điều kỳ cục và dư thừa trong kinh sách", và do đó cần phải được "giải phẫu một cách cấp tiến". Bà chối bỏ thẳng thừng hầu như tất cả những điều khác lạ của Đông Phương, thí dụ như các đạo sư hay "guru", tạo công đức, và những ngôi chùa trang trí màu mè. Bà xem một số nghi thức Phật Giáo chỉ là trò khôi hài thô thiển, và do đó bà luôn luôn phân biệt Phật Giáo "thuần túy" với thứ Phật Giáo "bề ngoài" phổ thông hơn. Phật Giáo cần phải loại bỏ những phần thừa thãi và cổ hủ đã tích tụ trong nhiều thế kỷ. Thêm nữa, những Phật tử cấp tiến cho rằng người Á Châu đã đánh mất tinh thần Phật Giáo, và theo lời của Charles

Knight thì Phật Giáo "đã suy tàn vào khoảng một trăm năm trước khi được các học giả Âu Châu khám phá". Ở Melbourne thì Len Bullen vẫn luôn luôn đồng ý với điều này. Phật Giáo của ông là một thứ Phật Giáo đã trút bỏ tất cả những tính chất tôn giáo của mình, và như vậy ông đã giúp việc bác bỏ ý định mời một Thiền Sư người Triều Tiên của Len Henderson vào năm 1964. Năm sau đó, Len Bullen từ chức chủ tịch Hội Phật Giáo Victoria sau khi bị một hội viên chỉ trích là đã phát âm chữ "karma" (nghiệp) theo kiểu tiếng Anh, mà không phát âm chữ "r" như trong "karrma". Charles Knight và Natasha Jackson cũng không tin vào phương diện tu luyện Phật Giáo. Jackson xem tham thiền, hay "huyền học không ngừng", thường là không thể phân biệt với bệnh tâm thần phân liệt, và bà nói tới những khóa Thiền tập của Leo Berkeley trong đó có hành giả đã có "ảo giác về những ảo ảnh khổng lồ của Chúa Jesus và Đức Phật ... một hành giả bị bất tỉnh, và một người khác bỗng nhiên cười không thể ngừng lại được mà không có lý do gì cả". Họ cho rằng đa số "những hội viên mới không thích hợp một chút nào với việc tham thiền". Tất nhiên họ nghĩ như vậy, một phần là vì họ tin rằng người ta có thể vượt sang "bờ bên kia" bằng "lý luận và phân tích

một cách tinh tế". Chỉ có một điều đáng nói là Natasha Jackson không thích "huyền học", và những vết thương vì mảnh đạn của Charles Knight đã làm cho ông không thể ngồi yên lâu hơn vài phút một lần mà không cảm thấy đau đớn. Nguyên nhân làm cho nhiều người Úc không ngồi Thiền được vẫn là đau chân. Thiền Tông và Phật Giáo Tây Tạng chú trọng việc ngồi Thiền đúng thế hoa sen, và thế ngồi này không phải là một "tập tục quốc gia" có thể ứng dụng một cách linh động như ý kiến của Đức Đạt Lai Lạt Ma. Trong Phật Giáo Nguyên Thủy, việc này có tính cách co dãn hơn, nhưng có lẽ David Maurice hơi quá đà khi ông nói rằng "ngồi Thiền như thế nào cũng được, điều này không quan trọng một chút nào cả". Dù sao thì những người có khớp xương cứng cũng thường cảm thấy rằng hành Thiền đúng cách là điều vượt quá khả năng của họ. Trong số những người này là nhà tâm lý học Ainslie Meares, là người đã có những lần diễn thuyết ở Hội Phật Giáo Melbourne, và đã kể lại việc ông rất chú ý đến Phật Giáo và thời

gian ông lưu trú ở một Thiền viện Nhật Bản trong cuốn “Những Nơi Xa Lạ và Những Chân Lý Đơn Giản” (Strange places & Simple Truths) của ông, nhưng cũng nói rằng mình không thể nào ngồi yên trong một lúc

để tham thiền và vì vậy không thể thực hành để tìm hiểu sâu xa hơn về Phật Giáo. Vợ chồng Berkeley là những người đầu tiên thiết lập được một Trung tâm thực hành Thiền định ở Úc Châu vào tháng 12 năm 1962, dù Trung tâm này tồn tại không lâu. Họ đã dọn đến một khu đất 2.6 hecta ở Belrose, và sau khi tu tập ở Rangoon, Miến Điện, trong ba tháng, Lummechien Berkeley mời Ngài U Thittila tới Sydney để dạy Thiền. Vào ngày 30 tháng 12, Ngài làm lễ khánh thành cho nhà của họ trở thành Trung Tâm Thiền Định Phật Giáo, và sau đó hướng dẫn ba mươi lăm người trong một khóa Thiền hai tuần với những thời Thiền bắt đầu từ bốn giờ rưỡi sáng và chấm dứt vào nửa đêm mỗi ngày. Trong khi đó các hội viên quan trọng của Hội Phật Giáo New South Wales coi Ngài U Thittila chỉ là “một người đơn sơ”, và không tham dự. Năm 1988, Thiền Sư U Thittila vẫn còn sống ở tuổi 100, và vẫn còn liên lạc với Leo Berkeley, đã 85 tuổi và vẫn rất linh hoạt với đôi mắt sáng, vui tươi. Leo Berkeley vẫn tiếp tục xem mình là Phật tử, thức dậy vào năm giờ sáng mỗi ngày để tụng niệm và tham thiền, và tuy ông gửi tiền đóng góp cho các Trung tâm Phật Giáo, nhưng bây giờ ông cho rằng không cần thiết phải tham dự những cuộc họp hay phải gia nhập một hội đoàn nào.

Một trong số ít những người dự khóa Thiền của Berkeley có cùng quan điểm này là Marie Byles. Năm 1954 bà sống một năm ở miền Bắc Ấn Độ để soạn cuốn “Dấu Chân Đức Phật" (Footprint of Gautama Buddha), xuất bản năm 1956, cũng như đóng vai ẩn tu trong năm tháng ở gần Almora trong rặng Himalaya. Ở đây bà gặp và rất khâm phục một Phật tử Mỹ, Earl Brewster, là người mà nhà văn nổi tiếng D. H. Lawrence đã đến thăm ở Tích Lan, và bà cho rằng Brewster “đạt tới gần sự giác ngộ" hơn là nhiều tu sĩ Phật Giáo hay Ấn Giáo. Trở về Sydney, bà thay đổi hướng hoạt động của Hội Phật Giáo New South Wales, và bà tin rằng “nếu một hội đoàn không phải là một hội đoàn tu tập thì có thể hội đoàn đó chỉ có ít giá trị”, vì vậy bà gia tăng số “lễ ngày rằm”, những cuộc thảo luận về Giáo lý, và những ngày tham thiền ở “Ahimsa”, ngôi nhà của bà ở Cheltenham. Năm 1957 bà tổ chức chuyến hành hương đầu tiên trong ba chuyến đi Miến Điện để viếng thăm các Tu Viện ở đây, rồi kết quả là cuốn sách có lẽ nổi tiếng nhất của bà, “Hành Trình Vào Cõi An Tĩnh Miến Điện” (Journey into Burmese Silence) được xuất bản. Bà dùng đa số thời gian của mình ở Trung Tâm Thiền Định Maha Bodhi gần thành phố Mandalay, dành cho các cư sĩ. Cuốn sách kể lại những trạng thái Thiền khác nhau mà bà đã

trải qua. Bà không quan tâm tới mỹ thuật và văn hóa Miến Điện một chút nào cả, và cũng không có ý định tìm các vị Thầy, mà chỉ nhắm vào việc hành Thiền ở khung cảnh thích hợp nhất cho việc này. Bà nhận thấy rằng đối với người Miến Điện những rặng núi hùng vĩ ở xung quanh nơi bà hành thiền không có ý nghĩa gì cả, vì ở trên những rặng núi này không có một ngôi chùa nào, nhưng nói chung thì bà thích người dân Miến Điện, và bà cảm thấy rằng có lẽ “Ánh Sáng Nội Tâm” đối với Phật tử có thực hơn là đối với những người Quaker, vì ở những xứ như Miến Điện “tôn giáo không xa rời

đời sống thế tục như ở các nước Tây Phương". Tuy vậy, một trong những đề tài trong các sách của Marie Byles là phản đối “sự chuyên chế của giới áo vàng”. David Maurice đã dạy bà cách chấp tay xá chào một Tăng sĩ, và bà cũng làm theo điều này, nhưng không phải là không có sự miễn cưỡng và sự khó chịu ở trong lòng. Là người theo chủ nghĩa nữ quyền một cách mạnh mẽ, bà thường so sánh sự tự mãn của các Tỳ kheo với sự khiêm tốn và đáng ưa của các Tỳ kheo Ni. Nhưng rồi bà cũng kết luận là nếu “xã hội cần phải có một giai cấp thống trị thì còn gì tốt hơn là một giai cấp ít nhất cũng nhắm tới việc làm gương về sự tự chế và đi chân không để khất

thực”. Vị Thầy dạy Thiền nổi tiếng của Miến Điện là U Ba Khin không gây ấn tượng gì đối với bà, và khi bà đến Nhật Bản năm 1964 để nghiên cứu Thiền Tông và gặp học giả D. T. Suzuki, bà nghĩ rằng Suzuki quả nhiên là người “dễ thương”, nhưng thật ra thư ký của ông là cô Okamara mới là người làm cho bà có những cảm tưởng tốt nhất. Với sự quan tâm đến sinh thái học của mình, tự nhiên là bà cảm thấy Thiền rất hấp dẫn, nhưng bà cũng đã hơn sáu mươi tuổi và rất mảnh dẻ, và lối sống khắc nghiệt của tu viện Daitaku ở Kyoto nơi bà trú ngụ hơn một tháng không thích hợp với bà. Trong cuốn “Con Đường Dẫn Tới An Tĩnh Nội Tâm” (Paths to Inner Calm), bà viết rằng không khí ở ngôi chùa này không thân thiện, và việc tu tập của các Tăng sĩ ở đây dành nhiều cơ hội cho “sự phô diễn của bản năng bất bình thường”. Đối với bà, Thiền Nhật Bản đã bị mất tinh thần của mình, và sự hấp dẫn của Thiền Nhật Bản chỉ giới hạn ở trong thi ca và mỹ thuật đã có từ trước, thí dụ như “mười bức tranh chăn trâu, vẫn còn “thâm thúy hơn Tín Điều Thiên Chúa Giáo rất nhiều" (with the ten ox-herding pictures still much more profound than the Apostles Creed). Trong chuyến viếng thăm Nhật Bản này bà cũng chú ý đến Tịnh Độ Tông, và trong những lúc bi

thảm vào cuối đời, bà thường quay sang pháp môn Niệm Phật. Tháng 11 năm 1966, một người xâm nhập ngôi nhà “Ahimsa” của Marie Byles và hành hung bà. Bà phải vào bệnh viện trong sáu tuần lễ với sọ và quai hàm bị bể, và thời gian dưỡng thương của bà kéo dài một cách khó khăn. Về một số mặt nào đó, bà không bao giờ hoàn toàn hồi phục. Trong suốt thập niên 1970, bà tiếp tục viết nhiều bài cho các tạp chí Phật Giáo quốc tế, đáng chú ý nhất là tạp chí Trung Đạo “The Middle Way”, và trong năm 1988, cuốn “Dấu Chân Đức Phật" của bà vẫn còn được ấn hành. Tuy nhiên, về mặt tính khí bà không bao giờ là “người tham dự”, sự liên lạc của bà với những Phật tử ở Sydney trở nên rời rạc. Có lần Phra Khantipalo tổ chức một khóa tu Thiền tại nhà của bà, và ông nhớ lại rằng Marie Byles có vẻ quan tâm đến khu rừng hơn là quan tâm tới lợi ích của các hành giả. Bà tự nhận rằng phương châm của mình là sống “hoàn toàn thành thực, dẹp bỏ tất cả những sự giả dối thông thường của tập quán xã hội", và vì vậy bà bị mất nhiều bạn bè. Tuy nhiên, rất nhiều người ngưỡng mộ bà, và ngày nay bà đã trở thành một nhân vật huyền thoại: bà là chủ đề của cuốn phim tài liệu “Một Người Đàn Bà Độc Đáo” (A Singular Woman) của Gillian Coote, được phát hình trên

đài ABC năm 1986, và một cuốn tiểu sử cũng đang được soạn năm 1988. Bà luôn luôn nghĩ rằng “chết là một cuộc phiêu lưu lớn”, và khi bà từ trần vào ngày 21 tháng 11 năm 1979, hưởng thọ 79 tuổi, các bạn của bà nhớ lại rằng lúc đó có một cơn bão lớn và

người ta nói với nhau rằng: “Một người như Marie Byles thác sinh vào cõi trời là như vậy; cứ xem cuộc tiếp đón của bà thì biết”. Có lẽ bà đã không hoàn toàn thành tâm khi tu theo Tịnh Độ Tông vào những năm cuối đời, nhưng về việc niệm Phật của mình thì bà viết như sau: “Không dễ gì buông bỏ và bình tĩnh nhảy vào cơn lụt chỉ với một câu thần chú đơn sơ làm cái phao cứu nạn và là chân tính của mọi vật. Không dễ, nhưng khi làm như vậy, người ta sẽ an tâm hơn rất nhiều". Cho tới ngày nay, có lẽ chỉ có năm người Úc đã tin theo pháp môn Tịnh Độ, trong số đó người quan trọng nhất là Harold Stewart (xem Stewart và vụ “Ern Malley” đã nói ở chương 2). Stewart là hội viên của Hội Phật Giáo Victoria, nhưng trong suốt thập niên 1950 cho tới khi sang Nhật Bản vào năm 1966, điều ông quan tâm nhất là những cuộc hội thảo tối thứ sáu mỗi tuần về môn Tôn Giáo Tỷ Giảo (Comparative religion) mà ông tổ chức ở tiệm sách Norman Robb, nơi

ông làm việc. Trong mười ba năm tiệm sách này là nơi tụ họp của tất cả những người Melbourne chú ý tới triết học Đông Phương, vào năm 1957 Les Oates bắt đầu dạy tiếng Nhật ở đây cho Stewart và các bạn của ông. Năm 1960 Harold Stewart xuất bản cuốn “Lưới Đom Đóm” (A Net of Fireflies) gồm bản dịch những bài thơ haiku Nhật Bản, với giọng văn bóng bẩy, dù có vẻ lập dị. Các nhà phê bình cho rằng thể thơ hai câu vần với nhau không phải là phương tiện thích hợp nhất để chuyển tải tinh thần của thơ haiku, nhưng nhà xuất bản Charles E. Tuttle vẫn phát hành cuốn này khắp thế giới. Hai chuyến đi Nhật của Stewart vào năm 1962 và 1966 được một người bạn kiến trúc sư tên là Adrian Snodgrass tài trợ. Vào năm 1954 ông này đã đi khắp miền Nam Ấn Độ như một tu sĩ trong chín tháng, trước khi bị bệnh. Stewart là người có óc bảo vệ truyền thống mạnh mẽ nên ông rất bất mãn trong chuyến đi Nhật đầu tiên, nhưng theo Snodgrass thì qua thời gian ông đã “xóa bỏ được nước Nhật hiện đại trong tâm thức của mình”. Hai người trở lại Nhật Bản vào năm 1966 cùng với Rodney Timmins, một nhạc sĩ giàu có ở Melbourne và được coi là đã có lần làm Tăng sĩ ở Miến Điện. Lần này họ tới Nhật Bản đặc biệt là để nghiên cứu Tịnh Độ Tông, Snodgrass kể lại

rằng khi họ tới chùa Hongan ở Kyoto, các tu sĩ người Nhật ở đây không biết phải làm gì với họ, vì vậy họ chỉ đơn giản được cho học một khóa rồi được thọ giới. Timmins qua đời năm 1969, còn Snodgrass thì rốt cuộc trở về dạy môn kiến trúc ở Đại Học Sydney, và dù không còn là một Phật tử thực hành nữa, ông cũng đã xuất bản một số tác phẩm chuyên khảo về mỹ thuật Phật Giáo. Harold Stewwart không bao giờ trở về Úc Châu, và hiện giờ ông là người thuộc loại danh nhân văn hóa ở Kyoto. Ông sống trong một căn phòng nhỏ chứa đầy sách, và được giúp đỡ bởi vị Thầy của mình là Giáo Sư Bando Shojun và nhiều bạn bè người Nhật. Mọi người xem ông là một người lập dị dễ thương, và theo Snodgrass thì ông mắc chứng bệnh tưởng “tới mức hầu như không thể tin được". Có lẽ điều này đã làm cho ông tin theo Tịnh Độ Tông vì ông đã “nằm chờ chết trong ba mươi năm cuối cùng cuộc đời", và luôn luôn nói rằng mình đang hân hoan chờ đợi phút cuối trọng đại. Một số bài thơ của ông biểu lộ một sự thoát tục lạ thường, ngay cả khi xét theo tiêu chuẩn Tịnh Độ. “Lăn trôi trong luân hồi sanh tử", Harold Stewart viết: “Vẫn còn vô minh, nhưng trong hạnh phúc, tôi tạ ơn, sự thất bại trong kiếp này, điều kiện để siêu thăng cõi tịnh, nơi vô ngã

an lạc, được sản sinh qua cái chết, và là thành tựu tối hậu". Năm 1969, ông xuất bản một tập thơ haiku nữa, "Tiếng Chuông Gió" (A Chime of Windbell), cũng viết theo thể văn vần hai câu, nhưng tác phẩm quan trọng nhất của ông là "Bên Những Bức Tường Xưa Của Kyoto" (By the Old Walls of Kyoto), do Weatherhil xuất bản năm 1979. Đây là một trường ca gồm 4350 câu, nói đến sự quan trọng về mặt văn hóa và tôn giáo của Kyoto như hậu cảnh của sự chuyển hóa tâm linh của nhà thơ từ Thiền tới Tịnh Độ, từ "tự lực" tới "tha lực". Có lẽ giống như Marie Byles, sự khó khăn của pháp môn Thiền đã làm cho ông hướng về Tịnh Độ "như phương cách cuối cùng". Cuốn "Bên Những Bức Tường Xưa Của Kyoto" trình bày sự chuyển hướng này, và dù nhiều người cho rằng những câu văn vần trong cuốn này có vẻ lỗi thời, nhưng cuốn bình luận bằng văn xuôi dài ba trăm trang của ông lại viết rất uyên bác. Nhà phê bình Dorothy Green có lẽ là người độc nhất xem Stewart là một thi sĩ quan trọng ngang hàng với Chistopher Brennan hay James Mc Miley. Bà viết: "Harold Stewart là một trong hai hay ba nghệ sĩ sử dụng ngôn từ tỉ mỉ nhất, cầu kỳ nhất và thành tựu nhất của thi ca Úc Châu". Ba tác phẩm phổ thông nhất của ông bán rất chạy khắp thế

giới, tuy vậy ông đã gặp khó khăn trong việc tìm nhà xuất bản cho những tác phẩm gần đây hơn. Trong mấy năm ông đã viết một cuốn trường ca mới "Để làm cho Phật Giáo Đại thừa những gì mà thi sĩ người Ý Dante và thi sĩ người Anh Milton đã làm cho Thiên Chúa Giáo". Năm 1987 ông làm trường ca "Những Vần Thơ Địa Ngục" để trình bày "sự khác biệt rất quan trọng giữa ý niệm Địa Ngục của Thiên Chúa Giáo và của Phật Giáo". Dù có sự lập dị, hoặc có thể chính vì sự lập dị của ông, Harold Stewart là một người quan trọng trong việc thiết lập mối liên hệ về văn hóa của Úc Châu với Đông Á. Chỉ có ba nhà thơ quan trọng khác của Úc, Max Dunn, Colin Johnson, và Robert Gray, là chịu nhiều ảnh hưởng của tư tưởng Phật Giáo. Cuốn "Bên Những Bức Tường Xưa Của Kyoto" được xuất bản với sự giúp đỡ của Hội Đồng Úc Châu và Cơ Quan Úc Nhật; nhưng trong khi Nhật Bản là quốc gia Phật Giáo có ảnh hưởng lớn nhất tới mỹ thuật và thi ca Úc Châu thì số người Úc thực hành Phật Giáo ở nước Nhật lại không nhiều. So với Hoa Kỳ thì các tông phái Phật Giáo Nhật Bản tương đối ít ảnh hưởng trực tiếp. Không kể "Thiền Viện" của Max Dunn thì Phật Giáo Nhật Bản có tổ chức lần đầu tiên được đưa vào Úc Châu bởi Daisaku Ikeda vào

năm 1964, khi ông thiết lập ở Melbourne một chi nhánh của Nichiren Shoshu (Nhật Liên Chánh Tông), còn được gọi là Soka Gakkai (Sáng Giá Học Hội), với sáu hội viên. Soka Gakkai là một trong những "Tôn Giáo Mới" của Nhật Bản, và là một chi nhánh của phái Nichiren (Nhật Liên Tông) nổi tiếng với chủ trương độc quyền và lối truyền giáo quá khích. Về các tín đồ của phái này nói chung thì D. T. Suzuki viết rằng họ có "ít nhiều tính chất quân phiệt và không hòa đồng tốt với những tín đồ Phật Giáo khác". Nichiren Shoshu không thực hành Thiền quán, mà chỉ niệm câu Daimoku (Đề mục) "Namu Myoho Renge Ky", tức là "Nam Mô Diệu Pháp Liên Hoa Kinh", được xem là mang lại sức khỏe và tài lộc. Như Charles Prebish cho thấy, Nichiren Shoshu "thường dùng sự phấn khích và lời nói mạnh mẽ hơn là dùng lý luận", và về mặt này cùng với những mặt khác, họ rất giống giáo phái Tin Lành của Thiên Chúa Giáo. Thành công trong đời sống thế gian là miếng mồi mà họ dùng để dẫn dụ các tín đồ tương lai, và vì

vậy giáo phái này thường lôi cuốn những người nghèo. Ở Hoa Kỳ, 65 phần trăm số tín đồ là từ các nhóm sắc tộc thiểu số, và ở Úc điều này còn rõ hơn nữa: trong số khoảng 650 tín đồ vào năm 1986, 50% là người Hoa từ Malaysia, 25% người

Nhật, và 25% người Úc. Có lẽ người ta không ngạc nhiên khi thấy các nhóm Phật Giáo khác không có thiện cảm với Nichiren Shoshu. Tông phái này tự cho mình là phái "Phật Giáo Chân Chính" độc nhất, và đó là nguyên nhân chính làm cho họ bị cô lập trong cộng đồng Phật Giáo Úc. Thí dụ như ở Victoria, không có sự tiếp xúc nào giữa Hội Phật Giáo Victoria và Nichiren Shoshu, và có lẽ tông phái này sẽ không bao giờ gia nhập Hiệp Hội Phật Giáo Úc Châu.

Ngoài Daisaku Ikeda, các yếu nhân Phật Giáo khác cũng đã viếng thăm Úc Châu trong thập niên 1960, trong đó có Quốc Vương và Hoàng Hậu Thái Lan vào năm 1962, hai tu sĩ Nhật Bản làm lễ ở nghĩa trang quân đội Cowra, và Sư trưởng chùa Higashi Hongan-ji (Đông Bổn Nguyện Tự) ở Kyoto vào năm 1965. Cũng trong năm 1965, Đại Đức Piyadassi Thera ghé thăm Úc Châu để thuyết pháp trên đường từ Hoa Kỳ trở về Tích lan, nhưng những cuộc thuyết pháp này chỉ có không tới một trăm người tham dự. Cuối năm 1966, Thượng Tọa Thích Nhất Hạnh, Thiền sư người Việt Nam, thi sĩ và nhà vận động hòa bình, đã có một chuyến đi diễn thuyết tại Úc Châu, với sự bảo trợ của một nhóm giáo sĩ Thiên Chúa Giáo.

Ngài không nói nhiều về Phật Pháp mà chỉ kêu gọi người Úc rút quân khỏi Việt Nam. Việc này làm cho một số Phật tử người Úc bất mãn, vì không ít người trong số họ ủng hộ quân đội Úc tham chiến ở Việt Nam. Như vậy cuộc viếng thăm Úc của Thiền Sư Nhất Hạnh làm nổi bật tính chất phi chính trị thông thường của Phật Giáo Úc Châu vào trước thập niên 1970. Các hội đoàn Phật Giáo thường không đặt câu hỏi gì về vấn đề đạo đức nổi trội ở Úc Châu, vì vậy nên được xem là một nền văn hóa phụ hơn là thuộc về một phong trào "phản văn hóa" nào. Tất nhiên David Maurice và Marie Byles là những người chống lại xã hội truyền thống về một mặt nào đó, nhưng họ đều không tham dự lâu dài các hội đoàn. Charles Knight và Natasha Jackson là những người thuộc phái tả và mạnh mẽ chống chiến tranh, nhưng họ thường tránh thảo luận chính trị ở những cuộc họp của Hiệp Hội Phật Giáo, vì có một vài hội viên quan trọng của Hội Phật Giáo Victoria bảo thủ về mặt chính trị, và bất cứ một sự chia rẽ nào về mặt này cũng có nghĩa là sự chấm dứt của tổ chức trong những năm khó khăn nhất, từ 1965 tới 1968. Phật Giáo ở các nước Đông Nam Á vẫn luôn luôn là một truyền thống, và do đó tự nhiên là có

khuynh hướng bảo thủ; trong khi đó ở Trung Hoa và Nhật Bản, Phật Giáo phần lớn là tôn giáo "khách", được chấp nhận chỉ ở mức độ các Tăng sĩ không can thiệp vào chính trị. Ở Tây Phương tất nhiên không còn những sự kiềm chế của truyền thống, và những người theo Phật Giáo thường "tự do" về quan điểm chính trị, dù chỉ tới mức có cảm tình với Á Châu vùng dậy. Một số Phật tử Úc cho rằng vì Phật Giáo tôn trọng mọi loài sinh vật nên tự nhiên cũng chống lại bất cứ một sự trục lợi nào, kể cả sự bóc lột lao động của tư bản. Tất nhiên đây là quan điểm của Natasha Jackson, vì bà chú ý tới mô hình Phật Giáo phụng sự xã hội của Hoàng Đế Asoka, và vì "tụng Kinh Từ Bi cũng vô

ích, nếu không làm gì để trừ bỏ nghèo đói, thất học, và thiếu vệ sinh". Bà và Charles Knight đã ủng hộ quyền lợi về đất đai của Thổ dân Úc trước khi việc này trở thành phong trào thời thượng, và chiến tranh Việt Nam cùng với sự phản đối của Phật Giáo từ 1963 tới 1966 làm cho họ ủng hộ loại đối kháng thụ động. Họ nghĩ rằng Phật Giáo không phải là một cái gì để cất giữ, mà phải được "phô bày" để khỏi "mai một vì chính sự bất động của mình". Đối với Knight và Jackson thì điều này có nghĩa là diễn hành phản đối chiến tranh và trong ít nhất là một dịp, có biểu ngữ cho biết họ là các hội viên của

Hội Phật Giáo New South Wales. Việc này gây ra căng thẳng, vì những ủy viên của Hội có ý chống lại việc này đã không được tham khảo ý kiến trước, và do đó họ đã bất mãn khi được biết như vậy. Trong những bài viết của bà, có lẽ Natasha Jackson nhắm đến cả hai hướng: "Chúng ta không ủng hộ việc đưa chính trị vào Phật Giáo. Chúng ta ứng dụng Phật Giáo trong chính trị". Giống như David Maurice, bà và Charles Knight xem cuộc chiến tranh này là chiến tranh giữa lực lượng hắc ám hiếu chiến Thiên Chúa Giáo và Á Châu hiền hòa, bị xâm phạm, nhưng khác với Maurice, họ không quá thẳng thừng để bị nhiều người xem là nhân viên tình báo KGB của Liên Sô. Những Phật tử Úc không chống chiến tranh Việt Nam thì nghĩ rằng phong trào phản đối của Phật Giáo ở Nam Việt Nam có tính cách tôn giáo thuần túy, và không hẳn là chống Mỹ. Trong thập niên 1960, có thể nói là ý kiến của người Phật Giáo Úc cũng giống như ý kiến của xã hội Úc nói chung, tuy nhiên đa số họ quan tâm tới việc bảo vệ các thú vật, môi trường, và hòa bình (ít nhất là theo nghĩa tổng quát). Jackson và Knight không đồng ý với việc ăn chay, nhưng họ rất hãnh diện với sự kiện một nhóm nhỏ những người mua dài hạn tạp chí "Metta" ở Port Moresby, được gọi là "Những Người Bạn Của

Phật Giáo", tổ chức chiến dịch chống lại việc giết loài chim Thiên Đường vào năm 1966. Marie Byles đã có lần viết: "Phật Tính có ở trong cành hoa mai cũng như trong con sâu hèn mọn hay con chuột bị giải phẫu sống trong phòng thí nghiệm". Nhưng Jackson và Knight thì không quan tâm gì tới con chuột bị mổ xẻ sống, và rất khó chịu với những người hình như lúc nào cũng chỉ nghĩ tới quyền lợi của loài sâu bọ. Họ đặt câu hỏi "Ngọn Đèn Giáo pháp" thì có ích lợi gì, "nếu chỉ được dùng để tìm bắt những con kiến đục rỗng tấm bảng chỉ đường đã xưa 2,500 năm rồi?" Vào cuối thập niên 1960 ngọn đèn này chỉ tỏa ánh sáng chập chờn ở Úc Châu. Năm 1965, Les oates trở thành giảng viên môn Đông Á Học ở Đại Học Melbourne, và từ đó ông không tham dự thường xuyên những cuộc họp của Hội Phật Giáo Victoria. Vì vậy Len Henderson trở thành cột trụ trí thức của Hội cũng như người tổ chức chính yếu. Tuy nhiên, dù có nỗ lực của ông, tới năm 1968 số hội viên đã giảm xuống chỉ còn hai mươi người, và Hội bắt buộc phải bỏ Hội Quán Henry Goerge vì thiếu kinh phí. Có lẽ điều này lại làm cho sự việc tốt hơn, vì Elizabeth Bell (người đã kết hôn với nhạc sĩ Jazz danh tiếng Graeme Bell và đã gia nhập Hội năm 1963 sau khi dự một cuộc thuyết pháp của Tỳ kheo U Thittila) dành

ngôi nhà của bà ở North Carlton cho Hội sử dụng, và chẳng bao lâu sau Hội đã có một bầu không khí ấm cúng hơn với kết quả là số hội viên gia tăng. Tới năm 1970 Hội đã có sáu mươi hội viên. Hội Phật Giáo New South Wales có khoảng tám mươi hội viên vào

năm 1966 nhưng gồm cả một số hội viên từ những vùng liên tiểu bang và nông thôn. Hội đã phải phấn đấu khó khăn và lâu dài để tồn tại, vào cuối thập niên thì Charles Knight đã thất vọng hơn. Ông quyết định rằng Hội đã đi tới giới hạn của tiềm lực của mình dưới sự lãnh đạo của các cư sĩ, và đã đến lúc phải thu dụng vốn của Á Châu một lần nữa. Nhưng việc thương lượng với Phật Giáo Thái Lan để họ gửi tặng một Tăng sĩ đã kéo dài hằng mấy năm, nguyên nhân chính yếu là Knight muốn họ chịu gần như tất cả chi phí. Khi điều này có vẻ khó trở thành sự thật, sự bất mãn của ông dẫn tới một bài chỉ trích mạnh mẽ trong tạp chí "Metta" trình bày "cảm tưởng không tốt" của ông đối với Tăng Đoàn và cả Theravada nữa. Cảm tưởng này có lẽ đã bắt đầu thành hình vào năm 1964, khi Hội Phật Giáo Thế Giới giúp chi phí di chuyển để ông có thể tham dự hội nghị hai năm một lần do Hội tổ chức ở Sarnath, Ấn Độ. Ở đó ông trú ngụ với một vị Lạt Ma Tây Tạng, người gây cho ông nhiều ấn tượng mạnh với năng lực và sự tự túc của mình.

Qua thời gian, Knight, có lúc là tín đồ kiên cường của Theravada, nay đã mềm đi tới mức có thể viết rằng trong khi Phật Giáo Nam Tông chôn vùi tài năng của mình và bảo tồn tính chất "nguyên thủy" mà không tăng trưởng, Đại thừa đã thích nghi với xã hội hiện đại và do đó tăng trưởng gấp trăm lần ở bên ngoài nguyên quán của mình. Natasha Jackson cũng chịu ảnh hưởng; bà công nhận là Đại thừa cũng có "những mặt hấp dẫn", và ở một số phương diện nào đó đã "phát triển một nền đạo đức cao hơn phái Theravada". Cuộc gặp gỡ ngắn của Knight với Phật Giáo Tây Tạng còn làm cho ông tin vào thuyết luân hồi cũng như đặt ra Quỹ Cứu Trợ Người Tây Tạng, quyên góp được hơn 1,600 đô la. Đến năm 1966, Hội Phật Giáo New South Wales đã có 20,000 đô la từ việc bán khu đất của Leo Berkeley, và khác với trước kia, một số hội viên lãnh đạo bây giờ đề nghị dùng số tiền này vào việc quản lý một ngôi chùa, tiền mua ngôi chùa sẽ do "một Quốc gia Phật Giáo thân hữu" cung cấp. Không ít Phật tử Úc cho rằng điều này quá xa vời, và mong được hỗ trợ bởi những Quốc gia thuộc thế giới thứ nhì là một điều "ngược lại". Những cuộc thương lượng của Charles Knight với Cơ Quan Mahamakut ở Bangkok cũng như các tổ chức khác đã có ít nhất là từ đầu năm 1966.

Có lẽ điều đáng nói trong vụ thương lượng kéo dài này là sự trì thủ của họ đã làm cho ông nổi giận. Nhưng sự thật là các tổ chức Phật Giáo Á Châu đã tìm cớ để thoái thác, từ việc đặt ra những điều kiện không thật như chỗ ở và phương tiện di chuyển của một Tăng sĩ cho tới điều "khi có lòng với Phật Giáo thì người ta sẽ tái sinh trong một xứ Phật Giáo". Trong năm 1968 sự việc bắt đầu tiến triển khi Đại Đức Phra Sasanasobhon, chủ tịch Hội Đồng Giáo Dục Mahamakut, đáp máy bay tới Sydney trong một cuộc viếng thăm thiện chí. Năm sau đó một món tiền 21,277 đô la được hứa cung cấp, và có những người xem đây là một cử chỉ ngoại giao đáp lại Úc Châu cho việc Thái Tử Thái Lan được học ở Duntroon. Tuy nhiên, Charles Knight không phải là nhà thương thuyết có tài ngoại giao, và do không kiên nhẫn ông đã gây ồn ào về chuyện "vắt đá ra máu". Kế hoạch được xếp lại và Hội quyết định tự túc bằng cách trực tiếp thông báo tìm một Tăng sĩ. Có người cho rằng Charles Knight cảm thấy địa vị của mình trong Hội không có quyền lực vì ông không thọ giới, vì vậy mà ông tìm một tu sĩ như một loại người hợp tác dạy đạo để nâng cao uy tín của mình. Natasha Jackson mạnh mẽ chống lại ý kiến

đưa một Tăng sĩ vào Hội, và do đó hai người

đã nổi giận cãi nhau. Nhưng Charles Knight được đa số người trong ủy ban ủng hộ, vì vậy Natasha Jackson phải miễn cưỡng chấp nhận kế hoạch. Đầu năm 1971, Knight chấp nhận việc gia nhập Hội của một tu sĩ trẻ người Tích Lan tên là Ratmalane Somaloka. Sự kiện vị tu sĩ này đến Úc Châu như một Tỳ khưu có trách nhiệm dạy giáo lý được xem là sẽ đưa đến một thời kỳ mới, nhưng sự việc đã diễn ra không tốt đẹp. Theo Đạo hữu Graeme Lyall (hiện nay 2010, vẫn còn sống ở Sydney) thì Đại Đức Somaloka là một Tăng sĩ rất "non kém", và Natasha Jackson cũng sớm ban cho Đại Đức một "lễ nhập môn lửa". Bà cũng cho Charles Knight ra khỏi Hội, và như vậy trong khoảnh khắc Hội không có người tổ chức chính của mình cũng như không có một Tăng sĩ. Trước khi Đại Đức Somaloka đến Úc, Hội Phật Giáo Victoria đã viết thư chúc mừng Charles Knight thực hiện kế hoạch của mình: "Chúng tôi rất sung sướng thấy rằng trong tương lai mỗi thành phố lớn sẽ có một ngôi chùa, và nhiều người Úc sẽ quy y ... Chúng ta hãy làm cho thập niên này trở thành thời kỳ mà Phật Giáo in dấu trong văn hóa Úc Châu!". Điều này đã trở thành sự thật, tới một mức độ có lẽ không thể tưởng tượng được trong năm 1970; nhưng sự bừng nở trong mọi hướng này phần lớn là dành cho giới

Phật Giáo sắc tộc và giới hippie, và về nhiều mặt, cả hai Hội bị bỏ lại phía sau một cách đáng buồn./.

Chương 5

Những Người Đánh Trống Pháp (giai đoạn 1971-1975)

Đại Đức R. Somaloka đến Sydney vào ngày 9 tháng 5 năm 1971, phí tổn di chuyển do Tu viện Malaccan Buddhist chi trả. Tiện nghi duy nhất mà Hội Phật Giáo New South Wales có thể tìm được cho ông là một cái nhà thay quần áo được sửa sang ở bên cạnh một hồ bơi nhỏ ở Brighton-Le- Sand, và khi ông vừa mới lên tiếng kêu ca về điều này thì Natasha Jackson làm cho sự việc không dễ chịu hơn nữa. Bà để lộ ra tánh khí chống tu sĩ của mình, và nhất định nói rằng vị Đại Đức đừng có ngồi ở đó không làm gì cả mà hãy giúp việc

đánh máy chữ và những việc nhỏ khác. Bà cũng nói rằng nếu Đại Đức có đi chơi quanh Sydney thì hãy đi bằng phương tiện giao thông công cộng. Đại Đức Somalaka phản đối điều này với lý do là các Tăng sĩ không được cầm tiền (mặc dù đa số Tăng sĩ ở Tích Lan ngày nay được giữ tiền). Natasha Jackson nổi giận; bà nghĩ rằng thái độ của các Tăng sĩ nói chung là "rất không thực tế trong thế giới ngày nay, khi mà ngay cả Nữ Hoàng Elizabeth cũng được xem là nên biện minh cho địa vị đứng đầu quốc gia của mình. Làm sao người ta có thể đòi hỏi một địa vị chỉ có quyền lợi mà không có bổn phận?", đối với bà thì Tăng sĩ phần nhiều là những người ngồi không và những người "ghét đàn bà". Tất nhiên một phần nguyên nhân của thái độ này là bà cho rằng mình thuyết pháp giỏi hơn đa số các Tăng sĩ, và vì vậy bà không hoan hỷ khi thấy họ là những người thu hút được nhiều thính giả. Đại Đức Somaloka hai mươi bảy tuổi, và về sau bà viết rằng Đại Đức "không phải là người thuyết pháp đáng hài lòng cho lắm". Những người khác

trong ủy ban xem Đại Đức là người nhờ cơ hội, và như vậy người ta không ngạc nhiên khi thấy liên hệ của Đại Đức Somaloka với Hội Phật Giáo New South Wales chỉ kéo dài được hơn một tháng.

Lúc đó Charles Knight và Natasha Jackson cũng đang bất hòa với nhau một thời gian về chi phí cư trú của họ, và do có thêm sự bất đồng ý kiến giữa hai người về Đại Đức Somaloka, bà bảo ông hãy tránh xa bà ra. Vì không có tài sản và đang nhận hưu bổng nên ông thấy là chỉ còn cách trở về Bundaberg với người con gái của mình. Thế là bất ngờ Hội không có Tăng sĩ mà cũng không có Charles Knight, người đã cống hiến rất nhiều cho Hội trong mười lăm năm. Natasha Jackson và Charles Knight không bao giờ nói chuyện lại với nhau hay viết thư cho nhau nữa. Knight qua đời vào ngày 5 tháng 11 năm 1975, đúng bốn tuần trước khi Natasha Jackson rút ra khỏi Hội với những lời lẽ gay gắt. Trong lúc đó, Đại Đức Somaloka, ít nhất cũng là theo cái nhìn của Hội "đang gây cảm tình với một bà nhà giàu muốn có một vị đạo sư của riêng mình". Có lẽ đây là trường hợp của một trong những người như Graeme Lyall, Jurges và Elva Miksevicius thì đúng hơn. Họ đã là hội viên từ trước khi có vụ chia rẽ năm 1956, nay lại nổi lên khi họ thấy có một sự thay đổi cho chế độ Jackson và Knight. Vào ngày 13 tháng 7 năm 1971, Đại Đức Somaloka dọn đến một căn nhà rộng rãi ở Rose Bay, gần chỗ ở của Ni Sư Dhammadinna trước

kia. Đại Đức cho thông báo chỗ này là Trung Tâm Phật Giáo Sydney. Vào ngày Phật Đản 1973, Tu Viện Phật Giáo Úc Châu được khánh thành ở Katoomba, phía Tây Sydney. Năm 1988 Đại Đức Somaloka vẫn sống ở đó, nhưng trung tâm này thường được giới Phật Giáo xem là có tính cách độc đoán và không thân thiện. Người ta nói rằng nhiều người Tích Lan ở Sydney rất bất mãn khi thấy một nơi được xem là một ngôi chùa lại có một tấm bảng đề "keep out" ở trước cổng, và họ chỉ được gặp Đại Đức Somaloka để cúng dường vào một số dịp nào đó đã được quy định. Hiện nay Đại Đức có khoảng mười đệ tử, và ông không cho phép họ tiếp xúc với các hội đoàn Phật Giáo khác. Ông không chịu tiết lộ một điều gì về mình, ngay cả với các đệ tử người Tích Lan, và không phải tất cả sự độc đoán của ông đều là một sự dè dặt phát sinh từ khi ông gặp Natasha Jackson. Tu viện của Đại Đức có thể được xem là đầu tiên trong số những tu viện Phật Giáo được thiết lập tại Úc Châu. Nhiều người cho rằng tu viện này đi ngược lại Phật Giáo vốn có truyền thống mở rộng cửa cho mọi người, và như vậy là có khuynh hướng trở thành một loại tín ngưỡng riêng tư. Với sự ra đi của Charles Knight, Hội Phật Giáo New South Wales không còn khả năng đảm

nhiệm việc xuất bản tạp chí Metta, và như vậy tâm điểm của Phật Giáo Úc Châu trong đầu thập niên 1970 đã chuyển đến Melbourne. Elizabeth làm chủ tịch Hiệp Hội Phật Giáo Úc Châu thay thế Charles Knight, còn chức vụ chủ bút thì thuộc về Larry Fayers-Jessop và Len Henderson. Không hội nào lấy lại được sức mạnh của thời kỳ 1956, và trong năm 1971, Hiệp Hội không thể trả lệ phí của mình cho Hội Phật Giáo Thế Giới, nhưng từ năm 1968 thì sự việc dần dần trở nên tốt hơn ở Melbourne. Năm 1969 một nhóm tham thiền hằng tuần được tổ chức, và những cuộc hội thảo cuối tuần đầu tiên diễn ra ở những nhà khách vùng ngoại ô. Sáu mươi người tham dự những cuộc

họp cuối tuần trong năm 1971, với những bài diễn thuyết của Len Henderson, Len Bullen, Fred Whittle và Elizabeth Bell, tiếp theo là những cuộc thảo luận nhóm. Những dịp lễ hàng tháng được cử hành trở lại, và Hội tìm cách thu hút các hội viên thuộc cộng đồng người Tích Lan ở Melbourne bằng những bữa tiệc và những cuộc giao tế xã hội, với số người tham dự có khi lên đến hơn một trăm. Hội cũng xuất bản cuốn “Giáo Lý Phật Giáo" của riêng mình, và cuốn này được tạp chí “The Middle Way” ở London khen ngợi rất nhiều.

Tuy nhiên, phần lớn năng lực của Hội Phật Giáo ở Melbourne được dành cho việc xuất bản tạp chí “Metta”. Tờ tạp chí đã được giao cho một thế hệ trẻ hơn, và những bài của Len Henderson nói riêng cho thấy một sự thay đổi tươi mới. Số đầu tiên, vào tháng 7 năm 1971, có một bài ca tụng Charles Knight, nhưng chỉ nói qua về Natasha Jackson, dù bà đã cống hiến không kém hơn. Điều này cho thấy rõ tình cảm của họ được dành cho ai, với những lời bình phẩm khá thẳng thừng rằng “vì tranh luận hiếm khi thuyết phục được người nào, chưa nói gì đến giác ngộ người đó, nên người Phật tử tránh tất cả những cuộc tranh luận vô ích, mà chỉ nghĩ đến việc giúp đỡ người khác theo khả năng của mình”. Những cây bút mới viết những bài sinh động về những đề tài mà phần lớn đã bị tránh né trước kia, đặc biệt là đề tài Thiền, và Len Henderson lại còn dám viết “Dharmapada” (Kinh Pháp Cú) theo tiếng Sanskrit thay vì “Dhammapada” theo tiếng Pali. Theo Natasha Jackson thì lực lượng phi lý hắc ám đã ngóc đầu dậy, và bà thường viết những bức thư có giọng giận dữ cho Melbourne. Vào đầu thập niên 1970, cuộc chiến của bà chống lại những người Đại thừa đang xâm phạm địa vị của mình ở cả Sydney lẫn Melbourne, và những hippy đang đến trước cửa Hội mỗi lúc mỗi đông

hơn. Một số hội viên kỳ cựu đã thích ứng được với môi trường mới, thí dụ như Len Henderson, ông cho rằng chính Đức Phật đã “nổi lên và gia nhập hàng ngũ những người vượt ra ngoài khuôn khổ của xã hội". Nhưng đối với đa số thì chỉ có cảm giác hoang mang và tức giận vì thấy tương lai của Phật Giáo Úc Châu lại đi cùng với những người hỗn tạp như vậy. Từ 1965 đến 1977, số sinh viên đại học Úc hoạt động trong nhà thờ giảm hơn một nửa, từ 59% xuống 27%, nhưng trong cùng thời gian này số người tự nhận là có tôn giáo giảm ít hơn, từ 86% xuống 76%. Những người đại diện cho phái chống văn hóa cho rằng nguyên nhân của sự đa tạp trên “thị trường” tôn giáo là phái Thiên Chúa Giáo Tin Lành (Protestant Christianity) đã “phi thiêng liêng hóa” thế giới tự nhiên. Giáo phái Tin Lành hầu như đã loại bỏ huyền học của mình một cách có hệ thống, để lại sự trống rỗng “lo âu về việc cứu rỗi” (salvation anxiety), theo lời của Max Weber, một sự khiếm khuyết được che đậy bằng việc đề cao đạo đức lao động và phụng sự xã hội. Trong cuốn “Sự Hoang Mang Lớn Của Úc Châu", Ronald Conway viết rằng ý kiến chung về tôn giáo là trong tôn giáo phải có sự tìm kiếm cái tuyệt đối, và “tôn giáo mà không khẳng định tính chất siêu việt, thiêng liêng trong đời sống con

người thì đó không phải là tôn giáo". Trong phần kết luận của cuốn sách, ông nhận xét rằng điều mà người Úc cần phải có nhất là “một sự kính trọng lớn hơn đối với vũ trụ ở xung quanh mình” và “một sự cảm nhận mới về ‘Đạo’ ”. Đây cũng là quan điểm của nhiều người trong phong trào chống văn hóa quy ước vào đầu thập niên 1970, họ nhận

thấy trong Phật Giáo và các triết lý Đông Phương khác sự hứa hẹn về một sự "tái cảm nhận" thế giới. Hình ảnh người tu sĩ Phật Giáo với lối sống đạm bạc và triết lý thiền dường như muốn cho thấy một lối thoát ra khỏi đời sống cá thể. Trong một số trường hợp, trạng thái này được thực hiện bằng kinh nghiệm do các loại thuốc kích thích gây ra, và sự kiện này cũng cho thấy rằng cách độc nhất để đạt sự mãn nguyện là qua tiến trình làm cho mình trống rỗng, một điều nghe có vẻ mâu thuẫn. Có rất nhiều bằng chứng cho thấy rằng qua kinh nghiệm với mescalin, psilocybin, LSD và những loại thuốc kích thích, nhiều người cho rằng mình đã thoáng thấy những khả năng tôn giáo mà ngày nay đã không còn được trình bày cho họ trong Thiên Chúa Giáo. Qua những cuốn sách của Alan Watts, Aldous Huxley, Timothy Leary, và những người khác, kinh nghiệm ảo giác được diễn dịch bằng thuật ngữ Đông Phương, vì vậy

khi muốn có một "chuyến" tâm linh an toàn hơn, tự nhiên là người ta sẽ tìm đến Phật Giáo và Yoga. Hiện tượng này không phải là mới lạ, vì những cuốn sách của bà Blavatsky được xem là đã được viết với "sự hỗ trợ của thuốc lá hashish", nhưng trước đây chưa bao giờ việc dùng chất kích thích và ý thức hệ của việc này lại lan rộng và có tính chất cách mạng như vậy. Một số lớn những người dùng LSD, với rất ít người dùng heroin và amphetamine, đã được đưa thẳng đến Phật Giáo. Robert Aitken, sau này là người đầu tiên thực sự thiết lập Thiền Tông ở Úc Châu, trong khi chính ông là người thuộc thế hệ già, nhận xét rằng những người này là phái có khuynh hướng yoga trong phong trào chống văn hóa, và "thực sự chú ý đến tôn giáo có tính cách giác ngộ, có ý thức về toàn thể tính và yếu tính, yêu thiên nhiên, thích sự khổ hạnh và đạm bạc, nhạy cảm với nhau, và muốn thực hành hơn là nói suông". Về những đệ tử lớn tuổi của ông ở Hawaii thì gần như tất cả đã đến với Thiền qua LSD hay mescalin, còn ở Trung Tâm Thiền Sydney cũng do ông hướng dẫn thì trong hai mươi hai hội viên hoạt động được thăm dò năm 1985, hai mươi mốt người cho biết là họ đã "thí nghiệm với các chất kích thích".

Những biến động lớn trong thời kỳ này có nguyên nhân là việc dùng ma túy và chiến tranh Việt Nam. Chiến tranh Việt Nam cũng gây ra ý thức đoàn kết với người Á Châu và những truyền thống văn hóa của họ. Tâm trạng chung là một lần nữa bất ngờ hưởng ứng Đông Phương, nhưng lần này nền móng đã được đặt vững chắc. Gần một thế kỷ với Thông Thiên Học, với những bản dịch tốt của các học giả như F. L. Woodward, triết lý Đông Phương thực hành bởi những người trí thức như David Maurice và Les Oates, sinh thái học từ cảm hứng Phật Giáo của những nhà văn như Marie Byles, sự tàn lụi của thái độ Thiên Chúa Giáo quân phiệt đối với Á Châu, Thiền Beat, thuốc kích thích, và sự nhận biết rằng Úc Châu nằm ở bên cạnh Á Châu - tất cả những điều này dẫn đến sự bừng nở của Phật Giáo ở Úc Châu trong đầu thập niên 1970. Các tông phái được xem là khô khan, và văn hóa Úc có lẽ cũng vẫn nông cạn và duy vật chất như trong đầu thập niên 1890, nhưng lần này Phật Giáo sẵn có hơn nhiều, với những bản dịch kinh sách tốt hơn tràn ngập thị trường, và việc đi đến các nước Á Châu tương đối thuận tiện và không đắt đỏ. Cũng như trong giữa thập niên 1950, những người quan tâm đến Phật Giáo thường thuộc giới có học cao, gần với hàng ngũ tiên phong trong việc phát triển văn hóa

mới. Tuy nhiên bây giờ người ta cảm thấy bất mãn hơn nhiều với “xứ trống rỗng”. Phật Giáo được nắm giữ không phải như một chiến thắng của phái duy lý, cũng không phải như một triết lý được dùng để chống lại Thiên Chúa Giáo, mà như một sự phê bình cấp tiến đối với chủ nghĩa duy vật chất của Úc Châu, như một môn huyền học không có sự nghĩ tưởng, và như một môn đạo đức học từ bi có tính cách thực hành - không phải như những giáo điều từ trên ban xuống, mà như một sự trình bày những gì được cảm nhận là tính chất thật của sự sống. Trong sự biến đổi lớn này, các hội đoàn Phật Giáo và các nhóm yoga xuất hiện để góp phần trong phong trào chống văn hóa cũ. Đa số hội viên của hai Hội Phật Giáo Victoria và New South Wales là những người chỉ chuyên môn một nửa, và chắc chắn thuộc giai cấp trung lưu, và những người hippy thường xem họ chỉ đỡ nhàm chán hơn những người thuộc giáo hội Anh Giáo một chút. Họ không thực sự gây dựng được truyền thống thực hành thiền định, nguyên nhân chính là vì họ không có một vị đạo sư nào và xét theo quan điểm chống văn hóa cũ thì những người như Natasha Jackson cũng thuộc hạng người độc đoán của xã hội quy ước vì bà chủ trương một sự duy lý mà không xét đến chứng

nghiệm tôn giáo. Lối tiếp cận mới thì có tính cách hiện sinh và trực giác, cho thấy điểm quan tâm đã được chuyển từ đầu đến tim. Natasha Jackson và những người khác có lẽ không phải là không có lý khi cho rằng tất cả sự việc quá nghiêng về cảm xúc và vớ vẩn. Tất nhiên về một số mặt nào đó bà rất phóng khoáng, thí dụ như bà đã vui vẻ chấp nhận một người bán nam bán nữ hoạt động trong Hội, nhưng khi một hội viên khác bị khám phá là đã dùng marihuana thì người đó bị xem là đã vượt ra ngoài giới hạn. Theo bà thì LSD và mescalin “làm mê muội tâm trí” là cùng một thứ với những hiện tượng thời đại mà bà thấy “khó hiểu và kỳ cục” như “hippy” và “tội phạm thiếu niên”. Các beatnick và hippy “hành động như là đang bị kẹt trong hiện tại, và cùng lúc lại chiến đấu một cách thoái hóa để ngăn cản tương lai". Đúng với cá tính của mình, Elizabeth Bell có đường lối ôn hòa hơn. Bà nói với những người nghiêng về chủ nghĩa hưởng lạc trong phái chống văn hóa rằng Giáo Pháp là một chiếc bè, “chứ không phải là một chiếc tàu du lịch sang trọng để cho người ta lấy cớ chất đầy lên đó những sự thụ hưởng không có lý do chính đáng, làm cho nó chìm trong biển luân hồi". Harold Stewart, người Bảo Thủ bốc lửa, tất nhiên xem giới trẻ của đầu thập niên 1970 là “thế hệ vô chính phủ”, những

người đi trên “con đường hoa cỏ dẫn đến loạn trí”. Bạn của Stewwart, Adrian Snodgrass cũng nói rằng “không có gì ngoài sự khinh bỉ dành cho phong trào hippy”. Ý kiến này có thể làm cho người ta ngạc nhiên vì ông đã chịu nhiều ảnh hưởng của Aldous Huxley và đã là một tu sĩ Ấn Giáo ở Ấn Độ. Tuy nhiên, cũng giống như nhiều người khác, Snodgrass, nhìn lại quá khứ với một chút thất vọng: “Chúng ta đã trông đợi tia chớp lớn khi mà người ta bất ngờ trông thấy chân lý vinh quang, và có thể khoe với mọi người: ‘Xem nè, tôi giác ngộ rồi!’. Hiện tại có một số người vẫn đang trông đợi như vậy". Trong số những nhân vật lãnh đạo của Phật Giáo Úc Châu thời kỳ đầu, có lẽ chỉ có David Maurice và Marie Byles là có một sự thông cảm thực sự nào đó với phái chống văn hóa. Từ khi trở về Úc Châu vào năm 1959, Maurice vẫn tiếp xúc với nhiều người bạn Phật Giáo của ông, như Leo Berkeley và Syd Hill, nhưng ông thường sống một cách

lặng lẽ, tự túc và ăn chay, ở những nông trại nhỏ ở miền Bắc Queensland. Từ cuối thập niên 1960 trở đi, ông dành một ngôi nhà nhỏ trên đất của mình cho "một loạt những vị Thầy lưu động liên tiếp nhau" đến ở miễn phí. Ông nhận thấy đa số họ là những người tự xem mình là quan trọng và hiếu động, nhưng cũng giống như

họ, ông rất ghét việc thương mại hóa tôn giáo và văn hóa phổ thông, vì vậy nói chung thì họ là "những người dễ ưa, tốt hơn những kẻ chỉ biết mua bán". Một số bài viết của ông làm cho người ta nghĩ ông là một tín đồ Theravada hoàn toàn chính thống và không khoan nhượng, nhưng thật ra đây thường là lối viết mỉa mai. Sự thật là ông thích cuốn Đạo Đức Kinh của Lão Tử và thơ của Lý Bạch, và lại còn rất thích bài thơ "Wichita Vartex Sutra" của Allen Ginsberg. Robert Gray cho rằng Brett Whiteley, họa sĩ người Úc tương ứng với Allen Ginsberg, thi sĩ người Mỹ, và có lẽ là họa sĩ trình bày giỏi nhất những cảm xúc của cuối thập niên 1970. Thế giới của ông là thế giới của nhạc sĩ người Anh Bob Dylan, của ảo giác thuốc kích thích và của Thiền Beat. Triết lý hội họa của ông chiết trung hơn là của họa sĩ Olsen hay họa sĩ Fairweather, nhưng ông vẫn công nhận là mình chịu ảnh hưởng của Thiền: "Thiền là thần học của hội họa" (Zen is the theology of painting). Ông cũng viết rằng "tranh Đông Phương cao nhất và cũng là những bức tranh cao nhất của thế giới. Các họa sĩ bậc thầy của Tây Phương đã nhận xét như vậy". Sự thật là về mặt tranh vẽ, Brett Whiteley gần với Thiền hơn là Olsen hay Fairweather, đặc biệt là trong những bức tranh vẽ bằng mực đen của ông,

thí dụ như bức "Chân Dung Tự Họa Sau Ba Chai Rượu" năm 1971. Tuy nhiên, sự chú ý đến Thiền của ông có nhiều tính cách tạp nhạp, như trong một cuộc triển lãm vào năm 1976, cùng với những bức tranh mực đen của mình, ông đặt một bức tượng Phật lớn với một ánh đèn màu đỏ chiếu ra từ trán bức tượng và tượng một con thú chết nằm ngang bụng của tượng Phật. Giống như Whiteley, Robert Gray cũng là một sản phẩm của thời hippy. Cùng với Les Murray, có lẽ ông là thi sĩ Úc có nhiều ảnh hưởng nhất và được ca tụng nhiều nhất của thập niên 1980. Ông cũng rất chú ý đến Phật Giáo. Sinh năm 1945, ông trưởng thành ở gần Coffs Harbour ở bờ biển miền Bắc New South Wales, nơi cha của ông làm chủ một đồn điền chuối trong một thời gian. Robert Gray tự mô tả mình là "một đứa trẻ khùng khùng, quá nhạy cảm với đời sống gia đình không hòa thuận", và vì vậy mà ông luôn luôn chú ý đến một bức tượng Phật mà cha ông giữ ở trong nhà, một bức tượng toát ra một bầu không khí an tĩnh và bình yên. Như vậy ông đã có khuynh hướng Phật Giáo từ lúc còn nhỏ, và điều này làm cho ông ưa thích những người Trung Hoa trong thành phố: "Tôi thấy họ biết tự chế, bình thản, nghiêm trang, và rất khác những người lao động Úc bình thường", vì gia đình rất nghèo nên ông bỏ học

sớm, làm việc cho một tờ báo và sau đó ông đến Sydney làm ký giả, viết quảng cáo và bán sách. Trong mấy năm gần đây ông cũng nhận được nhiều học bổng của Ban Văn Học. Những người có ảnh hưởng đến thơ của Robert Gray trong thời kỳ đầu là D. H. Lawrence và Willian Carlos Williams thi sĩ người Mỹ, vì vào giữa thập niên 1960, khi mới chú ý đến Thiền qua những cuốn sách của Alan Watts, ông rất thích châm ngôn của Williams về loại thơ 'hình ảnh': "Không có ý thơ nào, chỉ có trong sự vật". Thiền

hấp dẫn đối với ông vì “sự tự nhiên và sự tươi mát”, vì trong Thiền có “những hình ảnh sắc nét, linh động”, và vì trong nhiều phương diện, Thiền là “Phật Giáo tiến hóa, lột bỏ tất cả những gì huyền bí, bất thường, và trở thành một kinh nghiệm thuần túy, đầy chất thơ” (Buddhism evolved, it gets rid of all the occultism and spernaturalism and becomes a pure, poetic experience). Như trong bài “Gửi Thiền Sư Dogen” xuất bản năm 1974, một trong những bài thơ hay nhất của ông, Dogen (Đạo Nguyên) từ Trung Hoa trở về Nhật Bản không với một tàu đầy kinh sách và những giáo lý mới, mà với “hai tay không" và một thông điệp độc nhất: “tất cả những gì quan trọng, đó là những vật bình thường”. Gray chỉ quan tâm đến loại Phật Giáo

tại thế gian này, không lan man, chính yếu là Thiền Tào Động và phần cốt tủy duy lý của Theravada. Có thể nói rằng mỗi bài thơ của ông kêu gọi sự khiêm cung và sự tự quên mình trước thế giới tự nhiên. Thuyết vô ngã là một vấn đề khó cho nhiều người, nhưng có vẻ không phải là một vấn đề đối với ông, mà là một sự giải thoát đích thực. Vì có thể thấy “cái ta” của một cá nhân chỉ là một ảo tưởng (mà chúng ta cảm thấy xa cách và không có sự sống), nên bất cứ một triết lý nào, phát xuất từ ảo tưởng đó và củng cố cho ảo tưởng đó, thấy có một tự ngã trong vũ trụ, thí dụ như Thượng Đế hay một đấng Tuyệt Đối nào đó, thì triết lý đó cũng giả tạo như vậy". Thơ của Robert Gray trình bày một cái nhìn mới về phong cảnh Úc Châu, cảm nhận tính chất thật của nó, trong "chân như” của nó. Đây là một sự phối hợp có vẻ không cưỡng bách mà lại tự nhiên, và như vậy là kết quả của một truyền thống trong Phật Giáo Úc Châu có từ Marie Byles và Max Dunn đến E. J. Banfield. Thơ của ông dù ngắn hay dài cũng có sự tập trung của thể thơ haiku Nhật Bản, thí dụ như trong bài thơ “Pháp Thừa” (Dharma Vehicle), phong cảnh xen lẫn với triết lý tổng hợp Phật-Lão mà ông xem là tính chất của Thiền:

“Những thân cây vươn lên chậm,
Rồi tỏa ra như hương khói.
Tôi đọc sách suốt ngày dưới những gốc cây,
Say mê với các hiền triết Trung Hoa ngày xưa,
Những người tìm lối sống đúng,
Và thấy rằng người ta phải thích ứng với thiên nhiên,
Với cái ở bên ngoài tâm vị kỷ của mình,
Những người yêu thế gian này”.
"The paperbacks climb slowly and are spreading out, like incense-smoke. I read beneath the trees all day, caught up with those old Chinese who sought the right way to live, and found one must adapt to nature, to what is outside our egotism who loved this earth".

Cảm hứng của Robert Gray về “Vô Niệm” (No Thought), về “đánh thức tâm mà không trụ tâm vào đâu” (awaken the mind without fixing it anywhere), được đặt trọn vẹn bên trong phạm vi phong cảnh Úc Châu. Ông viết rằng nụ cười của

Đức Phật “giống như một miếng dưa hấu, xé toạc những vọng niệm của tâm”, và một trong những vọng niệm đó là cho rằng trung tâm của Phật Giáo nằm ở một nơi nào đó

ở Á Châu. Robert Gray chỉ thật sự thực hành thiền định vào cuối thập niên 1970, sau gần năm mươi năm đọc sách và theo cách nói của ông "bị mắc bẫy" của "con người theo chủ nghĩa thuần túy" Krishnamurti với ý tưởng "không có pháp môn đặc biệt nào cả" của ông ta. Vào năm 1980, Gray và vợ của ông, Dee Jones, học ở Trung Tâm Thiền San Francisco – sau đó bà trở lại học thêm mười hai tháng nữa. Gray không trở lại cùng với bà vì vị đạo sư đã khuyên ông là phải thôi viết văn trong khi tu học. Tuy nhiên ông đã thực tập thiền quán Theravada với Joseph Golstein và chú ý nhiều đến liệu pháp Morita có nguồn gốc Thiền. Ngày nay ông có một trong những bộ sưu tập sách Phật Giáo của tư nhân lớn nhất Úc Châu, và ông nói rằng mình quan tâm đến Phật Giáo chỉ vì "Phật Giáo là đúng sự thật, tức là có thể kiểm chứng được về mặt khoa học. Đối với những câu hỏi của chúng ta về sự thật của cuộc đời, Phật Giáo có lời giải đáp tốt hơn bất cứ một hệ thống triết lý nào khác".

Robert Gray

Robert Gray đã được tặng Giải Thưởng Thơ Quốc Gia của Đại Hội Nghệ Thuật Adelaide, Giải Thưởng Premier of New South Wales, và vào năm 1988 "Tuyển Tập Thơ" của ông có lẽ ở trong số ba tác phẩm bán chạy nhất của thi ca Úc Châu đương đại. Năm 1988, cuốn sách được đưa vào chương trình học Anh văn HSC ở New South Wales, và như vậy theo bất cứ tiêu chuẩn nào của ông cũng là một người phát ngôn quan trọng của Phật Giáo ở Úc Châu. Trong tờ "Sydney Morning Herald", Kevin Hart nhận xét rằng "như một người thuộc phái hình ảnh, ông là người vô song trong thế giới nói tiếng Anh". Người thi đua chính yếu với ông ở Úc là Les Murray cũng nói rằng "ông có con mắt tinh nhất trong thi ca Úc Châu", còn Patrick White vốn là người thường thảo luận về văn học Thiền với Gray thì viết rằng thơ của ông "mở ra những viễn cảnh siêu thoát có khả năng làm thay đổi cuộc đời của bạn trước khi bạn biết điều gì đang xảy ra". Robert Gray nhận

xét rằng trong khi đọc giả của Les Murray là những người Công Giáo thì đọc giả của ông là những người chủ trương bảo vệ môi trường, và ông nói rằng thi ca có thể là nghệ thuật dành cho những người "ưu tú", nhưng những thi sĩ người Mỹ có cảm hứng Thiền như Jack Kerouac và Gary Snyder lại gây ảnh hưởng văn hóa lớn đến mức có thể làm thay đổi tính chất của cả một dân tộc. Giống như những người Phật Giáo Mỹ có thể kể ra Kerouac, Snyder, và những người khác như những anh hùng văn hóa của họ, chắc chắn sẽ có lúc người Úc kể về Fairweather và Gray mỗi ngày mỗi nhiều hơn. Những nhà văn Úc nổi tiếng khác chịu ảnh hưởng của Phật Giáo trong cuối thập niên 1960 và đầu thập niên 1970 là C. J. Koch, David Easter, Judith Wright, Michael Dransfield, Vicki Viidikas, và Colin Johnson. Dù về sau trở thành người Công Giáo, trong thập niên 1960 Chirstopher Koch đã sử dụng marihuana với Ken Kesey ở Stanford và đã "khởi hành" với văn hóa Ấn Giáo và Phật Giáo ở Ấn Độ và Indonesia: vị thế của Úc ở Á Châu là một đề tài chính yếu trong tác phẩm của ông. Tương tự, David Easter là một phần của cuộc "mở rộng về mặt tâm trí" của thập niên 1960, và với quan điểm của ông cho rằng Úc Châu là "thung lũng buồn ngủ của thế giới Tây

Phương", ông đã khai thác những đề tài Phật Giáo. Đặc biệt là trong cuốn tiểu thuyết “Cõi Tịnh Độ” (The Pure Land) xuất bản năm 1973, Judith Wright không nhận là mình ràng buộc với Phật Giáo, nhưng bà cũng nói với một nhà báo rằng triết lý riêng của bà là một loại Phật Giáo tương tự ý niệm “thần thổ địa” (spirit of place) của người bản địa Úc Châu. Tuy nhiên bà nói rằng “ngay cả trong Phật Giáo, con người cũng tự xem mình là hạng sanh linh cao hơn các vị thần ... Đó là điều mà tôi không đồng ý với Phật Giáo". Trong một số bài thơ của Michael Dransfield và trong bốn cuốn sách của Vicky Viidikas viết khi bà đi khắp Ấn Độ trong mười năm có quan điểm chống văn hóa mạnh hơn về Phật Giáo. Thi sĩ và tiểu thuyết gia Thổ Dân Úc Colin Johnson đã sống ở Ấn Độ trong bảy năm từ 1968 đến 1975, trong đó ba năm như một tu sĩ Phật Giáo. Nếu có thể so sánh Robert Gray với Gary Snyder thì cũng có thể xem Johnson về nhiều mặt là một Jack Kerouac của Úc Châu. Giống như Kerouac ông cũng đã là người Công Giáo, cũng có những lúc sống theo kiểu behomian, và cũng đặc biệt chú ý đến Theravada với ý thức sắc bén về sự khổ của giáo phái này. Sinh năm 1938 ở gần Perth, ông được nuôi trong một viện mồ côi, và sau đó trong một lần bị tù, ông bất ngờ quy y

Phật Giáo. Sau khi chỉ nghe nói danh hiệu Đức Phật ông biết rằng trong kiếp trước mình phải là một Phật tử: “Nếu không thì tại sao tôi lại chú tâm đến Phật Giáo như vậy?". Năm 1959 ông dời đến Melbourne với sự giúp đỡ của Hội Thăng Tiến Người Thổ Dân, hòa trộn ngay với những “beatnick” và sống trong một “ngôi nhà thuộc cánh tả” ở Carlton. Ông viết cho Mary Durack rằng mình đã trở thành “một Beatnick làm công việc thiêng liêng tìm lại chính mình. Tôi đã để một hàm râu nhỏ và đi lang thang khắp Melbourne chỉ để tìm và tìm ..” Trong cùng năm 1959 ông gia nhập Hội Phật Giáo Victoria như một trong số rất ít người ái mộ Kerouac thuộc hội đoàn này, và sau đó thỉnh thoảng nói chuyện về những đề tài như “Ý Nghĩa Của Hình Tượng Đức Phật". Năm 1965 ông là người Thổ Dân Úc đầu tiên có một cuốn tiểu thuyết được xuất bản, đó là cuốn “Wild Cat Falling” của nhà xuất bản Penguin, dựa trên kinh nghiệm của ông trong “nền văn hóa phụ của người Thổ Dân” ở Perth.

Colin Johnson

Năm 1968 Colin Johnson hành hương đến Ấn Độ, đặc biệt để xuất gia làm tu sĩ và cố gắng rũ bỏ “nỗi buồn nặng như chì” của mình. Phần lớn thời gian ông trú ngụ ở Calcutta và Darjeeling, làm việc cho Hội Đại Bồ Đề (Maha Bodhi) và học tiếng Pali. Ông thọ giới năm 1971 ở Bồ Đề Đạo Tràng (Bodh Gaya), và cũng học thiền quán Vipassana với Thiền Sư Goenka, và Phật Giáo Tây Tạng với Lạt Ma Kalu Rinpoche. Năm 1975 ông trở về Úc, dành thời giờ cho việc viết sách và cũng học một khóa tiếng Sanskrit ở Đại Học Melbourne. Ông đã xuất bản hai cuốn tiểu thuyết và một cuốn thơ “The Song Circle of Jacky”, được đề cử tranh giải National Book Council Awards năm 1987. Giống như loại Phật Giáo của Robert Gray, Phật Giáo của ông cũng nhuốm màu ý thức xã hội, và cuốn thơ pha trộn Phật Giáo với chính trị có tính cách tranh đấu của người Thổ Dân, một phần được gây cảm hứng bởi triết lý cải tạo của Dr. Ambedkar và việc phục hồi Phật Giáo trong giai cấp thấp nhất ở Ấn Độ của ông này. Năm 1988 Colin Johnson dạy môn văn học Thổ Dân Úc ở Đại Học Queensland, và ông viết rằng “giòng đời chính yếu

của tôi chảy xuôi theo Giáo

Pháp" (The central flow of my life follows the Dharma). Trong đầu thập niên 1970, rất ít người Úc đến Á Châu để nghiên cứu Phật Giáo với cùng quá khứ tìm hiểu lâu dài như Colin Johnson. Đối với đại đa số họ thì những trung tâm Phật Giáo ở Thái Lan, Nepal, và Ấn Độ chỉ là những trạm ngừng tâm linh tạm thời trên con đường hippy. Năm 1959 có 10,800 người Úc đi Á Châu, nhưng chỉ đến năm 1969 con số này đã tăng vọt lên 82,000. Nhiều người dùng y phục và lối sống Á Châu để biểu lộ sự chối bỏ xã hội Úc của mình, và như vậy Phật Giáo chỉ là một cảm xúc giai đoạn. David Maurice đã hành hương chiêm bái những Phật tích ở Ấn Độ vào năm 1972, nhiều hippy mà ông đã gặp trong chuyến viếng thăm này thì ông nghĩ rằng khoảng 50% chỉ là những người nghiện cần sa, 20% là gián điệp của một nước nào đó, thường đóng vai dân ghiền, 20% là những người "tầm đạo", nói cho đúng hơn là những người "lục lọi", và 10% là những người tìm đạo thực sự, tuy nhiên trong số này chỉ có một phần nhỏ là có trí huệ và can đảm để tìm. Riêng trong việc du hành cũng có một cảm tưởng không gốc rễ nào đó, và những người đọc sách Phật Giáo như một phần "bổn phận của người du lịch", hoặc chỉ tình cờ gặp một vị Thầy hay một

khóa Thiền, thường thấy mình dễ hấp thụ một cách không ngờ. Thí dụ là vào khoảng năm 1973, người ta được biết là có hai vị Lạt Ma Tây Tạng đang dạy những khoá Thiền dài ba mươi ngày ở tu viện Kopan gần Thung Lũng Katmandu. Trong năm năm sau đó có gần ba trăm người Úc tham dự những kỳ nhập thất hàng năm này, khoảng hơn chục người sẽ ở lại xuất gia làm Tăng Ni đệ tử của hai vị Thầy, đó là Lạt Ma Thubten Yeshe và Lạt Ma Zopa Rinpoche. Nhiều người dân miền Bắc Ấn Độ và Nepal theo Phật Giáo Tây Tạng vốn là một tín ngưỡng có màu sắc huyền ảo giống như một thứ ảo giác psychedelia. Một nơi rất khác và cũng không kém đông đúc, ít nhất là đối với đàn ông, là những trung tâm tu học trong rừng ở miền Đông Bắc Thái Lan. Theo lời Phra Khantipalo thì ở đây có lẽ đã có đến hai trăm người Úc thọ giới Tỳ Kheo với những thời gian khác nhau. Phra Mahasamai thuộc Chùa Buddharangsee ở Sydney nói rằng khoảng một nửa tổng số Tăng sĩ Tây Phương ở Thái Lan là người Úc.

Đại Đức Phra Khantipalo

Thiền Sư Robert Aitken

Nhờ có Phra Khantipalo mà nhiều người nghe nói đến truyền thống tu học trong rừng và đi đến Thái Lan. Cùng với Lạt Ma Yeshe và Robert Aitken, Đại Đức Phra Khantipalo là một trong ba vị Tổ có nhiều ảnh hưởng nhất của Phật Giáo Úc Châu thời kỳ gần đây. Sinh năm 1932 ở gần London với thế danh Lawrence Mills, ông nhớ lại rằng môn học độc nhất hấp dẫn được mình ở trường là lịch sử Á Châu. Sau hai năm học nghề làm vườn, ông làm giảng viên giáo dục trong quân đội Anh ở Ai Cập, vì cả ngày không có nhiều việc để làm nên ông chỉ đọc sách, và khi ngẫu nhiên xem cuốn "Phật Giáo" của Chirstmas Humphreys ông

có cảm tưởng là mình đã "trở về nhà". Năm 1959 ông trở về London làm trong ngành hoa viên, gia nhập Hội Phật Giáo, sau đó xuất gia và thọ giới với Đại Đức Tiến Sĩ H.

Saddhatissa, ở Tu Viện Phật Giáo London năm 1959. Năm sau đó ông đi Ấn Độ để học với vị Tỳ khưu người Anh, Sangharakshita, ở Kalimpong. Họ cùng nhau đi nhiều nơi, vì có liên quan đến phong trào của Tiến Sĩ Ambedhar. Phra Khantipalo sống ở Thái Lan từ 1963 đến 1973. Nơi thường trú của ông là chùa Bovoranives ở Bangkok, với những giai đoạn ngắn ở các tu viện trong rừng. Vị tu sĩ Công Giáo nổi tiếng Thomas Merton gặp ông ở Bangkok vào cuối thập niên 1960, và thấy ông "được tiếng là học rộng và nhiệt thành trong những người Thái Lan". Merton cũng nhận thấy ông "rất ốm, xương lòi ra thấy rõ. Ông có vẻ là người nghiêm khắc về giới luật, nhưng hiểu biết". Trong một số phương diện nào đó có lẽ Phra Khantipalo không phải là một vị Thầy thích hợp cho các hippy Nimbin, nhưng đời sống của ông có nhiều điều làm cho họ kính trọng: không gia đình, không tài sản, thiền định và từ bi. Ông đến Sydney ngày 5 tháng 4 năm 1973, mười ngày trước Phra Chao Khun Pariyattikavee, được cử đến bởi Hội Phật Giáo Mahamakut như là kết quả của cuộc thương lượng dài và khó khăn của

Charles Knight. Hai vị tu sĩ trú ngụ ở một ngôi nhà ở Eastlake (do Hội Phật Giáo New South Wales mua vào cuối năm 1972) một thời gian ngắn trước khi Sứ quán Thái Lan tìm được những chỗ ở khác. ĐĐ Phra Khantipalo thuyết pháp và dạy những khóa thiền ở Hội trong mấy tháng, nhưng với chế độ Natasha Jackson vẫn còn nguyên vẹn và hai hội viên quan trọng thuộc ủy ban điều hành, Malcolm Pearce và Bill Rait, là tín đồ Đại thừa, người ta có thể biết trước là sự hợp tác này không lâu dài và Phra Khantipalo chuyển sự chú tâm của mình đến nơi khác. Ông được mời đến Nimbin trước hết vào cuối năm 1973, và sau đó đi dạy Thiền ở khắp nơi trong nước, phối hợp sự quan tâm của mọi người đưa đến việc thành lập những Hội Phật Giáo mới ở Perth, Canberra và Brisbane. Một mùa kiết hạ, ông lưu trú ở Mullumbimby, New South Wales, và một mùa khác với Ilse Ledermann, tức Sư Cô Ayya Khema, ở gần Nambour, Queensland, là người giữ giới luật nghiêm khắc nên đi đến đâu ông cũng được mọi người tin tưởng, và các tín đồ Phật Giáo Úc rất kính trọng ông vì sự uyên bác và kinh nghiệm về Giáo Pháp của ông. Có người cho rằng những bản dịch văn vần của ông có phần cổ điển, nhưng ông hoàn toàn có khả năng viết văn xuôi. Về cách hướng dẫn của ông thì một Tỳ

Kheo Ni Thiền Tông trước kia đã học với ông nói rằng mọi người nhận thấy tuy bề ngoài có vẻ nghiêm khắc nhưng thật ra ông là người rất cởi mở. Người ta không thể tìm được hai vị Thầy Phật Giáo nào khác nhau hơn Phra Khantipalo và Lạt Ma Yeshe. Có thể so sánh hai vị Thầy này với Bồ Đề Đạt Ma và Bố Đại Hòa Thượng – một người có vẻ khắc khổ và nghiêm nghị, người kia thì vui vẻ và rộng mở. Phra Khantipalo nhớ là đã gặp Lạt Ma Yeshe ở Học Viện Chenrezig, gần Nambour, vào khoảng năm 1975, và được mời ăn những miếng thịt bò chiên lớn, theo kiểu Tây Tạng. Ông nhớ lại rằng với tính "nguội" của người Anh, ông không quen cười nhiều như vậy, nhưng "khó tìm được người nào vui vẻ, hân hoan và sinh động như Lạt Ma Yeshe".

Hai Thầy trò, Lạt Ma Yeshe & Lạt Ma Zopa

Lạt Ma Yeshe sinh năm 1935 ở một ngôi làng nhỏ gần Lhasa, miền trung Tây Tạng, và theo lời hướng dẫn của một vị Lạt Ma phái Kagyu, ông được xem là hóa thân của vị Sư trưởng của một

nữ tu viện ở gần đó. Các Tỳ Kheo Ni chiều chuộng ông cho đến khi lên sáu tuổi ông được đưa đến tu viện Sera để bắt đầu tu học. Trong số các vị Thầy của ông là hai giáo sư của Đức Dalai Lạt Ma, và ông đã trải qua chương trình học cam go trong mười hai năm trước khi được cấp bằng "geshe", nhưng ông được nổi tiếng không phải vì là một học giả lão luyện, vì sau khi trốn khỏi Tây Tạng năm 1959 và tiếp tục việc học ở Tây Bengal ông được tiếng là hay ngủ gục hoặc vắng mặt trong lớp học. Sự thật là ông thường thức suốt đêm để bí mật học tiếng Anh, và khi các bạn đồng tu khám phá ra họ nói đùa rằng chắc chắn ông chỉ nghĩ đến tiền. Có lẽ rất sớm ông đã có ý định đưa Phật Giáo đến với người Tây Phương. Trong thời gian này ông được giao cho việc trông xem một vị hóa thân trẻ tuổi tên là Thubten Zopa. Lạt Ma Zopa sinh năm 1946 ở Nepal, gần núi Everest và được xem là hóa thân của của vị "Lawudo Lạt Ma", người đã hành thiền trong ba mươi năm trong một hang núi. Trước năm 1959 Lạt Ma Zopa đã học ở tu viện DungKar ở bên kia biên giới Tây Tạng rồi sau đó học với Geshse Rubten và học một chút tiếng Anh ở Dalhousie trước khi gặp Lạt Ma Yeshe. Năm 1965 Lạt Ma Yeshe và Lạt Ma Zopa chuyển đến Darjeeling, nơi họ gặp đệ tử người Tây

Phương đầu tiên của mình, một công chúa người Nga, xinh đẹp và giàu có tên là Zema Rachevsky. Năm 1969, ba người định cư ở Kopan, gần thủ đô Katmandu của Nepal, và dạy khóa Thiền đầu tiên cho mười hai người Tây Phương vào tháng 11 năm 1971. Năm 1974 số học viên được giới hạn khoảng hai trăm người vì thiếu phương tiện. Mỗi khóa học ba mươi ngày dựa theo pháp "Lam Rim" (tiệm tu), tức là chương trình tu học từng bước một theo thứ tự trước sau từ lúc bắt đầu cho đến khi đạt giác ngộ. Sau khóa học là những kỳ nhập thất có sự giám sát của các vị Thầy. Hai vị Lạt Ma bổ túc cho nhau một cách hoàn hảo: Lạt MaYeshe là người sôi nổi, còn Lạt Ma Zopa thì rất trầm tĩnh và khiêm nhường, với những bài nói chuyện vòng quanh, lặp đi lặp lại, gián đoạn bởi những cơn ho kéo dài, thường nhấn mạnh tính chất đau khổ của cuộc đời và hành giả cần phải sám hối. Trong số những người Úc đầu tiên ngồi dưới chân hai vị Lạt Ma là bác sĩ Nick Ribush, một chuyên viên về thận ở Melbourne, và bạn gái của ông, Marie Obrot, một người thích trượt tuyết. Hai người rời Úc Châu năm 1972, và sau khi tình cờ tham dự một khóa Thiền của hai vị Thầy Tây Tạng, Ribush rất cảm phục tính chất khoa học của Phật Giáo: "Đây là một hệ thống tư tưởng khoa

học vững chắc dựa trên hai ngàn năm trăm năm thiền quán". Ông nhiệt thành đến mức chẳng bao lâu sau đã đưa cả mẹ và em trai của mình vào Phật Giáo và trả tiền vé máy bay cho các bạn của mình sang tham dự khóa Thiền kế tiếp. Một phần là vì ông mà Phật Giáo Tây Tạng ở Úc Châu phần lớn là một hiện tượng của thành phố Melbourne.

Bác Sĩ Nick Ribush, người Tây Phương đầu tiên tu theo Phật Giáo Tây Tạng

Năm 1974, Marie Obrot, về sau có pháp danh là Yeshe Khadro, và một Tỳ khưu Ni người Canada tên là Ann McNeil, tổ chức chuyến viếng thăm Úc Châu đầu tiên của Lạt Ma Yeshe và Lạt Ma Zopa, về sau trở thành những viếng thăm hàng năm. Đến Úc vào tháng bảy, hai vị ở lại hơn ba tháng, tổ chức một khóa thiền ba mươi ngày cho khoảng hai trăm người ở Diamond Valley, Queensland, và thuyết pháp ở Melbourne và Sydney.

Trong cuộc viếng thăm này, Nick Ribush và Marie Obrot cũng hiến 65 hecta đất mà họ đã mua với hai người bạn là Tom và Kathy Vickta

trước khi đi ra nước ngoài. Ở đây Học Viện Chenrezig được thiết lập, và là trung tâm đầu tiên của Lạt Ma Yeshe trong số hơn ba mươi trung tâm trên khắp thế giới với mấy ngàn học viên. Chuyến viếng thăm năm 1974 của hai vị Lạt Ma nhận được sự quan tâm đáng kể của giới truyền thông, với những tờ báo "không theo truyền thống" như tờ "Cosmos" trang trọng tường thuật tất cả những hoạt động của hai vị. Các phóng viên thuộc loại "nghiêm chỉnh" thấy loại tiếng Anh sai văn phạm và giọng nói của Lạt Ma Yeshe là khó hiểu. Có lẽ ông đã học tiếng Anh phần lớn với các hippy. Nếu không kể Phra Khantipalo thì chưa bao giờ trước đó lại có một người nào đưa mấy trăm người Úc đến với việc thực hành Phật Giáo. Ngoài sự kiện ông là một tu sĩ Phật Giáo Tây Tạng, Lạt Ma Yeshe lại là người có sự nồng ấm và tính khôi hài, vì vậy ông đã gây ấn tượng mạnh cho mọi người . Ông là một người trình diễn hoàn hảo, và ở bất cứ đâu ông cũng chiếm ngự toàn thể cử tọa. Theo lời của chính ông thì ông là một "hippy Tây Tạng", và không ít người đồng hương Tây Tạng cảm thấy khó chịu với hành vi không chính thống của ông. Về nhiều mặt Lạt Ma Yeshe là người chính thống, thí dụ như khi trông thấy một tấm hình nữ thần Tara nào ông cũng biểu lộ lòng tôn sùng một

cách nhiệt thành, hoặc đạp vào phía sau các đệ tử của mình một cú nếu họ dám bước lên trên một tờ báo, vì tất cả những tờ giấy có chữ viết hay chữ in được người Tây Tạng xem là thiêng liêng, nhưng ông cũng cho rằng "ở Tây Phương, những loại thuốc kích thích tốt cho người sơ cơ, vì dùng những loại thuốc này là một sự thí nghiệm cho thấy khả năng của tâm trí". Ông nghĩ rằng các đệ tử của mình nên tổ chức những "hộp đêm Giáo Pháp" (Dharma Nighclub) một cách đều đặn, nơi họ "khiêu vũ và uống rượu giống như người Tây Phương". Ông là người nấu ăn giỏi, thích xem truyền hình và lái xe hơi, thích nói đùa bất cứ lúc nào và ôm mọi người, do đó vi phạm một số giới luật nhỏ của các Tỳ kheo. Những hành vi như vậy của ông làm cho giới chính thống lên tiếng phê bình, và thường đưa đến sự lan truyền những tin đồn, thí dụ như các Tỳ kheo ni, đệ tử của ông làm nghề mãi dâm. Chắc chắn một số người Tây Tạng không thích sự nổi tiếng của ông; vì như chúng ta sẽ thấy, ông đã trở thành một hiện tượng truyền thông quốc tế, một hiện tượng mà lúc đã qua đời lại còn lớn hơn là khi còn sống, vì bây giờ người ta đã tìm thấy "hóa thân" người Tây Ban Nha của ông. Ít có ai biết rằng vào năm 1981, Lạt Ma Yeshe đã "cưới" một người vợ Úc để có thể nhập cảnh Tây Tạng bằng hộ chiếu Úc. Việc này cho

thấy ông có liên hệ mật thiết với Úc Châu và cũng cho thấy tính chất linh động của các tu sĩ Tây Tạng. Đa số các tu sĩ Theravada sẽ phát sợ nếu họ nghe nói đến chuyện một Tỳ kheo cưới vợ, dù chỉ để lấy một tờ giấy thông hành. Vào đầu thập niên 1970, với những hoạt động của Phra Khantipalo và Lạt Ma Yeshe, Hội Phật Giáo New South Wales trải qua một cuộc biến động về tính chất. Nhiều hippy đã trở về Úc để "đánh trống Pháp" bằng việc thiết lập những trung tâm, và các nhóm sắc tộc mọc lên ở Sydney, kết quả là hội đoàn nhỏ của Natasha Jackson bắt đầu khô cạn dần. Trung tâm của Phật Giáo không còn ở Á Châu nữa, nhưng cũng không ở trong Hội Phật Giáo này. Để sửa đổi tình

trạng, các hội viên trong ban điều hành quyết định thực hiện một sự đa dạng hóa bằng cách cho phép Bill Rait tổ chức những lớp dạy Thiền và Malcolm Pearce tổ chức những khóa thiền tập thể. Bill Rait là người Tô Cách Lan và đã chuyển hướng từ Phật Giáo Theravada đến Thiền Tông sau khi chứng kiến máy bay Nhật tấn công kiểu "kamikaze" các chiến hạm Đồng Minh trong Thế Chiến Thứ Hai. Vào đầu thập niên 1960 ông tham dự những khóa Thiền của Christmas Humphreys ở London, rồi gia nhập Hội Phật Giáo New South Wales sau khi đến Úc Châu năm 1966. Khi Charles Knight "về

hưu", Bill Rait đảm trách nhiều công việc quản trị của Hội, vì ông thân với Natasha Jackson, dù ông có khuynh hướng Thiền Tông và chính trị thuộc cánh hữu. Điều này cho thấy ông là người dễ mến, và không phải là Natasha Jackson đã trở nên dễ tính khi về già. Vào năm 1973 khi Natasha Jackson được 71 tuổi, một ký giả của tờ "Sydney Morning Herald" viết rằng bà vẫn rất "quyến rũ và linh hoạt một cách thực tế ... có tính thẳng thừng và dễ nổi giận". Malcolm Pearce đã xa cách Hội dần vào đầu thập niên 1960, và sau một cuộc gặp gỡ ngắn với giáo phái Scientology (Khoa Học), ông đến Nhật Bản năm 1964 để nghiên cứu Rissho Kosei-kai (Phái Lập Chánh Giảo Thành Hội), một chi phái của Nichiren (Nhật Liên Tông). Có lẽ ít gây tranh luận hơn chi phái Soka Gakkai (Sáng Giá Học Hội), Rissho Kosei-kai đòi hỏi các tín đồ mỗi ngày nguyện trung thành với vị chủ tịch của phái là Nikkyo Niwano. Sự phối hợp tín ngưỡng thờ tổ tiên của phái này làm cho người ta nghi ngờ rằng đây không phải là một giáo phái Phật Giáo. Malcolm Pearce không chấp nhận một số phương diện của phái này, nhưng ông rất chú ý đến chủ trương làm công tác xã hội và phương pháp tham vấn nhóm của phái. Trong một chuyến đi Nhật sau đó, ông kết hôn với một nhân viên của Rissho

Kosei-kai, và hai người trở về Úc với ý định truyền bá giáo lý của phái này. Lúc đầu họ làm công việc này với một nhóm thí nghiệm ở một thị trấn nơi Pearce làm nghề dạy học. Đến năm 1973, Natasha Jackson, không biết là mình sẽ đi đến đâu, đã cho phép vợ chồng Pearce sống ở ngôi biệt thự mới mua ở Eastlake để làm "quản gia". Được Natasha Jackson cho phép, Pearce tổ chức "Hội Giáo Pháp" (Dharma Circle) đầu tiên của ông, một "nhóm thanh niên gặp gỡ" vào tháng bảy năm đó, được đặt ra để "không bị cản trở bởi sự có mặt của các tu sĩ hay người già (trừ khi những người này được mời tham dự)". Một điều làm cho Natasha Jackson không vui lòng là những cuộc họp tối thứ sáu mỗi tuần của Pearce được nhiều người hưởng ứng hơn là những cuộc diễn thuyết tối thứ tư của bà, và chẳng bao lâu, hai bên trở nên đối địch nhau, với Bill Rait ở vào khoảng giữa. Lúc đó sự căng thẳng đã xuất hiện được một thời gian và có lẽ Natasha Jackson đã từ lâu cảm thấy loại Phật Giáo của mình đang gặp nguy hiểm, nhưng điều này chỉ làm cho bà cương quyết hơn. Khi sự đổ vỡ xảy ra thì đó cũng là một trong những giai đoạn ít được biết rõ nhất trong lịch sử Phật Giáo Úc Châu. Đây là một điểm tranh luận lớn cho đến ngày nay, và cùng với những người

theo Theravada, người ta thường cho rằng Natasha Jackson đã bị "trục xuất một cách tàn bạo" trong một cuộc "cách mạng nơi hoàng cung". Người ta xem đây là một âm mưu của phái Rissho Kosei-kai nham hiểm, với những phương pháp xâm nhập và chiếm cứ các hội đoàn của họ. Tất nhiên Malcolm Pearce muốn dùng Hội Phật Giáo

New South Wales làm phương tiện truyền bá Rissho Kosei-kai, nhưng có lẽ không có gì thâm độc trong việc này cả. Sự việc chỉ là dưới sự lãnh đạo của Natasha Jackson, Hội đã không còn sức mạnh, và Malcolm Pearce nghĩ rằng đường lối của mình sẽ lấy lại một chút sinh khí cho Hội. Có lẽ đã có một bầu không khí đảo chánh trong tháng 11 năm 1975. Malcolm Pearce nhìn nhận rằng ở ban điều hành ông đã "chơi trò chính trị nhiều hơn bất cứ người nào khác", nhưng ông có dùng kỹ thuật "shakubuku" (nhiếp phục) như Natasha Jackson đã ám chỉ hay không thì đó lại là chuyện khác. Natasha Jackson nói rằng Malcolm Pearce cũng đã nghiên cứu một cuốn sách của J. A. Brown tên là "Kỹ Thuật Thuyết Phục", và việc ông dùng chiêng và trống Nichiren đã được "tính toán để phá hủy tâm lý đối kháng" theo kiểu "những nhân tố thôi miên". Bà kể rằng như một phần của việc nhiếp phục, Pearce và vợ của ông cùng với những người hỗ trợ đã "la hét ... và rốt

cuộc tôi phải từ chức". Sổ sách của Hội cho thấy rằng một trong những người bạn của Natasha Jackson là Paul Boston – mà cuối năm đó đi Ấn Độ để thọ giới Tỳ kheo – đã nhận được một "thư khiển trách", và bị đe dọa sẽ chỉ được làm "hội viên dự bị" vì đã không hỏi ý kiến ban điều hành trước khi diễn thuyết ở Wayside Chapel. Việc này có thể đã được dùng để khiêu khích Natasha Jackson vì từ trước đến giờ bà đã có những hành vi không thân thiện với cả những hội viên "trung lập" trong ban điều hành, và một người trong số đó nhớ lại rằng mình thường "bị đức bà xé ra từng mảnh". Mọi việc trở nên công khai vào ngày 6 tháng 12, trong một cuộc họp không có mặt Natasha Jackson khi những người thuộc phái của Malcolm Pearce phê bình rằng bà là người "rất khắc nghiệt, độc đoán và về nhiều mặt không phải là Phật tử", và "nếu ở trong bất cứ một tổ chức nào khác, những hành động của bà sẽ làm cho bà bị trục xuất". Họ nói rằng bà có tính hung hăng, và nếu bà không tấn công Đại Đức Somakola hay Phra Khantipalo thì bà cũng tấn công chính những hội viên của Hội. Malcolm Pearce cho đăng một bản tường trình trong bản tin của Hội, nói rằng "tranh luận về giáo lý ... nhiều nhất chỉ có giá trị giúp vui giới hạn, còn về lâu dài thì cũng không giải

quyết được vấn đề của ai cả, mà còn làm gia tăng vấn đề". Lúc này ông đã có đủ số người trong ban điều hành để đưa cho Natasha Jackson một tối hậu thư yêu cầu bà đừng nói "những lời phỉ báng có tính chất bè phái" nữa, tức là bà hãy ngừng chỉ trích Rissho Kosei-kai. Có lẽ Natasha Jackson cảm thấy mình không còn cách nào khác ngoài việc từ chức, nhưng bà đã từ chức với sự phẫn nộ. Bà cho lưu hành thư từ chức của mình trong khắp giới Phật Giáo, với ý định tố cáo Malcolm Pearce và âm mưu "Kosei-Kai hóa" Hội Phật Giáo New South Wales một cách phản bội. Lực lượng tín ngưỡng phi lý đã chế ngự những người khác nhưng bà sẽ không chịu khuất phục.

Tiếng nói của lý trí trong vụ này có lẽ là Bill Rait, người đã cố gắng vừa ở lại trong Hội vừa giữ được tình bạn với Natasha Jackson. Ông nói rằng mặc dù Malcolm Pearce vẫn luôn luôn muốn Hội "đi theo con đường Rissho Kosei-kai", nhưng ông ta "không âm mưu làm cho Natasha Jackson phải từ chức, mà bà ta tự rút lui vì đã có thái độ đầy thành kiến và cố chấp". Đại Đức Dhammika tức Paul Boston dù phê bình Malcolm Pearce nhưng cũng nói rằng Natasha Jackson phê phán việc Pearce đánh trống và

những việc khác nhưng bà ta đã không hung hăng về những điều này, và nếu

bà mềm dẻo hơn một chút, và Malcolm Pearce bớt lợi dụng cơ hội này một chút thì hai người đã có thể làm việc cùng với nhau. Tất nhiên đây là một vụ đáng buồn, vì một người đàn bà đã cống hiến hơn hai mươi năm trong đời của mình cho Hội lại cảm thấy bị cưỡng bách phải từ chức trong một bầu không khí đầy ác cảm như vậy. Ít nhất là cho đến năm 1971 Hội Phật Giáo New South Wales đã là tâm điểm của Phật Giáo Úc Châu và Natasha Jackson đã là nhân vật chính của Hội. Natasha Jackson đã có những sai lầm rõ rệt, nhưng có lẽ Phật Giáo ở Úc Châu ngày nay có thể dùng nhiều đức tính nghi vấn và sức mạnh duy lý của bà.

Năm 1976, sau một chuyến thăm viếng nước Nga, Natasha Jackson bị đột quỵ, nhưng hồi phục đủ sức khoẻ để hoạt động với các sinh viên Ban Nghiên Cứu Tôn Giáo của Đại Học Sydney trong hai năm. Tháng 10 năm 1988 bà vào một viện điều dưỡng ở Sydney, ở tuổi 86, vì bị bệnh Alzheimer.

Chương 5

Những Người Đánh Trống Pháp (giai đoạn 1971-1975)

Đại Đức R. Somaloka đến Sydney vào ngày 9 tháng 5 năm 1971, phí tổn di chuyển do Tu viện Malaccan Buddhist chi trả. Tiện nghi duy nhất mà Hội Phật Giáo New South Wales có thể tìm được cho ông là một cái nhà thay quần áo được sửa sang ở bên cạnh một hồ bơi nhỏ ở Brighton-Le- Sand, và khi ông vừa mới lên tiếng kêu ca về điều này thì Natasha Jackson làm cho sự việc không dễ chịu hơn nữa. Bà để lộ ra tánh khí chống tu sĩ của mình, và nhất định nói rằng vị Đại Đức đừng có ngồi ở đó không làm gì cả mà hãy giúp việc đánh máy chữ và những việc nhỏ khác. Bà cũng nói rằng nếu Đại Đức có đi chơi quanh Sydney thì hãy đi bằng phương tiện giao thông công cộng. Đại Đức Somalaka phản đối điều này với lý do là các Tăng sĩ không được cầm tiền (mặc dù đa số Tăng sĩ ở Tích Lan ngày nay được giữ tiền). Natasha Jackson nổi giận; bà nghĩ rằng thái độ

của các Tăng sĩ nói chung là "rất không thực tế trong thế giới ngày nay, khi mà ngay cả Nữ Hoàng Elizabeth cũng được xem là nên biện minh cho địa vị đứng đầu quốc gia của mình. Làm sao người ta có thể đòi hỏi một địa vị chỉ có quyền lợi mà không có bổn phận?", đối với bà thì Tăng sĩ phần nhiều là những người ngồi không và những người "ghét đàn bà". Tất nhiên một phần nguyên nhân của thái độ này là bà cho rằng mình thuyết pháp giỏi hơn đa số các Tăng sĩ, và vì vậy bà không hoan hỷ khi thấy họ là những người thu hút được nhiều thính giả. Đại Đức Somaloka hai mươi bảy tuổi, và về sau bà viết rằng Đại Đức "không phải là người thuyết pháp đáng hài lòng cho lắm". Những người khác trong ủy ban xem Đại Đức là người nhờ cơ hội, và như vậy người ta không ngạc nhiên khi thấy liên hệ của Đại Đức Somaloka với Hội Phật Giáo New South Wales chỉ kéo dài được hơn một tháng. Lúc đó Charles Knight và Natasha Jackson cũng đang bất hòa với nhau một thời gian về chi phí cư trú của họ, và do có thêm sự bất đồng ý kiến giữa hai người về Đại Đức Somaloka, bà bảo ông hãy tránh xa bà ra. Vì không có tài sản và đang nhận hưu bổng nên ông thấy là chỉ còn cách trở về

Bundaberg với người con gái của mình. Thế là bất ngờ Hội không có Tăng sĩ mà cũng không có

Charles Knight, người đã cống hiến rất nhiều cho Hội trong mười lăm năm. Natasha Jackson và Charles Knight không bao giờ nói chuyện lại với nhau hay viết thư cho nhau nữa. Knight qua đời vào ngày 5 tháng 11 năm 1975, đúng bốn tuần trước khi Natasha Jackson rút ra khỏi Hội với những lời lẽ gay gắt. Trong lúc đó, Đại Đức Somaloka, ít nhất cũng là theo cái nhìn của Hội "đang gây cảm tình với một bà nhà giàu muốn có một vị đạo sư của riêng mình". Có lẽ đây là trường hợp của một trong những người như Graeme Lyall, Jurges và Elva Miksevicius thì đúng hơn. Họ đã là hội viên từ trước khi có vụ chia rẽ năm 1956, nay lại nổi lên khi họ thấy có một sự thay đổi cho chế độ Jackson và Knight. Vào ngày 13 tháng 7 năm 1971, Đại Đức Somaloka dọn đến một căn nhà rộng rãi ở Rose Bay, gần chỗ ở của Ni Sư Dhammadinna trước kia. Đại Đức cho thông báo chỗ này là Trung Tâm Phật Giáo Sydney. Vào ngày Phật Đản 1973, Tu Viện Phật Giáo Úc Châu được khánh thành ở Katoomba, phía Tây Sydney. Năm 1988 Đại Đức Somaloka vẫn sống ở đó, nhưng trung tâm này thường được giới Phật Giáo xem là có tính cách độc đoán và không thân thiện. Người ta nói rằng nhiều người Tích Lan ở Sydney rất bất

mãn khi thấy một nơi được xem là một ngôi chùa lại có một tấm bảng đề "keep out" ở trước cổng, và họ chỉ được gặp Đại Đức Somaloka để cúng dường vào một số dịp nào đó đã được quy định. Hiện nay Đại Đức có khoảng mười đệ tử, và ông không cho phép họ tiếp xúc với các hội đoàn Phật Giáo khác. Ông không chịu tiết lộ một điều gì về mình, ngay cả với các đệ tử người Tích Lan, và không phải tất cả sự độc đoán của ông đều là một sự dè dặt phát sinh từ khi ông gặp Natasha Jackson. Tu viện của Đại Đức có thể được xem là đầu tiên trong số những tu viện Phật Giáo được thiết lập tại Úc Châu. Nhiều người cho rằng tu viện này đi ngược lại Phật Giáo vốn có truyền thống mở rộng cửa cho mọi người, và như vậy là có khuynh hướng trở thành một loại tín ngưỡng riêng tư. Với sự ra đi của Charles Knight, Hội Phật Giáo New South Wales không còn khả năng đảm nhiệm việc xuất bản tạp chí Metta, và như vậy tâm điểm của Phật Giáo Úc Châu trong đầu thập niên 1970 đã chuyển đến Melbourne. Elizabeth làm chủ tịch Hiệp Hội Phật Giáo Úc Châu thay thế Charles Knight, còn chức vụ chủ bút thì thuộc về Larry Fayers-Jessop và Len Henderson. Không hội nào lấy lại được sức mạnh của thời kỳ 1956, và trong năm 1971, Hiệp Hội không thể trả lệ phí

của mình cho Hội Phật Giáo Thế Giới, nhưng từ năm 1968 thì sự việc dần dần trở nên tốt hơn ở Melbourne. Năm 1969 một nhóm tham thiền hằng tuần được tổ chức, và những cuộc hội thảo cuối tuần đầu tiên diễn ra ở những nhà khách vùng ngoại ô. Sáu mươi người tham dự những cuộc họp cuối tuần trong năm 1971, với những bài diễn thuyết của Len Henderson, Len Bullen, Fred Whittle và Elizabeth Bell, tiếp theo là những cuộc thảo luận nhóm. Những dịp lễ hàng tháng được cử hành trở lại, và Hội tìm cách thu hút các hội viên thuộc cộng đồng người Tích Lan ở Melbourne bằng những bữa tiệc và những cuộc giao tế xã hội, với số người tham dự có khi lên đến hơn một trăm. Hội cũng xuất bản cuốn "Giáo Lý Phật Giáo" của riêng mình, và cuốn này được

tạp chí “The Middle Way” ở London khen ngợi rất nhiều. Tuy nhiên, phần lớn năng lực của Hội Phật Giáo ở Melbourne được dành cho việc xuất bản tạp chí “Metta”. Tờ tạp chí đã được giao cho một thế hệ trẻ hơn, và những bài của Len Henderson nói riêng cho thấy một sự thay đổi tươi mới. Số đầu tiên, vào tháng 7 năm 1971, có một bài ca tụng Charles Knight, nhưng chỉ nói qua về Natasha Jackson, dù bà đã cống hiến không kém hơn. Điều này cho thấy rõ tình cảm của họ được dành

cho ai, với những lời bình phẩm khá thẳng thừng rằng “vì tranh luận hiếm khi thuyết phục được người nào, chưa nói gì đến giác ngộ người đó, nên người Phật tử tránh tất cả những cuộc tranh luận vô ích, mà chỉ nghĩ đến việc giúp đỡ người khác theo khả năng của mình”. Những cây bút mới viết những bài sinh động về những đề tài mà phần lớn đã bị tránh né trước kia, đặc biệt là đề tài Thiền, và Len Henderson lại còn dám viết “Dharmapada” (Kinh Pháp Cú) theo tiếng Sanskrit thay vì “Dhammapada” theo tiếng Pali. Theo Natasha Jackson thì lực lượng phi lý hắc ám đã ngóc đầu dậy, và bà thường viết những bức thư có giọng giận dữ cho Melbourne. Vào đầu thập niên 1970, cuộc chiến của bà chống lại những người Đại thừa đang xâm phạm địa vị của mình ở cả Sydney lẫn Melbourne, và những hippy đang đến trước cửa Hội mỗi lúc mỗi đông hơn. Một số hội viên kỳ cựu đã thích ứng được với môi trường mới, thí dụ như Len Henderson, ông cho rằng chính Đức Phật đã “nổi lên và gia nhập hàng ngũ những người vượt ra ngoài khuôn khổ của xã hội". Nhưng đối với đa số thì chỉ có cảm giác hoang mang và tức giận vì thấy tương lai của Phật Giáo Úc Châu lại đi cùng với những người hỗn tạp như vậy.

Từ 1965 đến 1977, số sinh viên đại học Úc hoạt động trong nhà thờ giảm hơn một nửa, từ 59% xuống 27%, nhưng trong cùng thời gian này số người tự nhận là có tôn giáo giảm ít hơn, từ 86% xuống 76%. Những người đại diện cho phái chống văn hóa cho rằng nguyên nhân của sự đa tạp trên “thị trường” tôn giáo là phái Thiên Chúa Giáo Tin Lành (Protestant Christianity) đã “phi thiêng liêng hóa” thế giới tự nhiên. Giáo phái Tin Lành hầu như đã loại bỏ huyền học của mình một cách có hệ thống, để lại sự trống rỗng “lo âu về việc cứu rỗi” (salvation anxiety), theo lời của Max Weber, một sự khiếm khuyết được che đậy bằng việc đề cao đạo đức lao động và phụng sự xã hội. Trong cuốn “Sự Hoang Mang Lớn Của Úc Châu", Ronald Conway viết rằng ý kiến chung về tôn giáo là trong tôn giáo phải có sự tìm kiếm cái tuyệt đối, và “tôn giáo mà không khẳng định tính chất siêu việt, thiêng liêng trong đời sống con người thì đó không phải là tôn giáo". Trong phần kết luận của cuốn sách, ông nhận xét rằng điều mà người Úc cần phải có nhất là “một sự kính trọng lớn hơn đối với vũ trụ ở xung quanh mình” và “một sự cảm nhận mới về ‘Đạo’ ”. Đây cũng là quan điểm của nhiều người trong phong trào chống văn hóa quy ước vào đầu thập niên 1970, họ nhận thấy trong Phật Giáo và các triết lý Đông

Phương khác sự hứa hẹn về một sự “tái cảm nhận” thế giới. Hình ảnh người tu sĩ Phật Giáo với lối sống đạm bạc và triết lý thiền dường như muốn cho thấy một lối thoát ra khỏi đời sống cá thể. Trong một số trường hợp, trạng thái này được thực hiện bằng kinh nghiệm do các loại thuốc kích thích gây ra, và sự kiện này cũng cho thấy rằng

cách độc nhất để đạt sự mãn nguyện là qua tiến trình làm cho mình trống rỗng, một điều nghe có vẻ mâu thuẫn. Có rất nhiều bằng chứng cho thấy rằng qua kinh nghiệm với mescalin, psilocybin, LSD và những loại thuốc kích thích, nhiều người cho rằng mình đã thoáng thấy những khả năng tôn giáo mà ngày nay đã không còn được trình bày cho họ trong Thiên Chúa Giáo. Qua những cuốn sách của Alan Watts, Aldous Huxley, Timothy Leary, và những người khác, kinh nghiệm ảo giác được diễn dịch bằng thuật ngữ Đông Phương, vì vậy khi muốn có một "chuyến" tâm linh an toàn hơn, tự nhiên là người ta sẽ tìm đến Phật Giáo và Yoga. Hiện tượng này không phải là mới lạ, vì những cuốn sách của bà Blavatsky được xem là đã được viết với "sự hỗ trợ của thuốc lá hashish", nhưng trước đây chưa bao giờ việc dùng chất kích thích và ý thức hệ của việc này lại lan rộng và có tính chất cách mạng như vậy. Một số lớn

những người dùng LSD, với rất ít người dùng heroin và amphetamine, đã được đưa thẳng đến Phật Giáo. Robert Aitken, sau này là người đầu tiên thực sự thiết lập Thiền Tông ở Úc Châu, trong khi chính ông là người thuộc thế hệ già, nhận xét rằng những người này là phái có khuynh hướng yoga trong phong trào chống văn hóa, và "thực sự chú ý đến tôn giáo có tính cách giác ngộ, có ý thức về toàn thể tính và yếu tính, yêu thiên nhiên, thích sự khổ hạnh và đạm bạc, nhạy cảm với nhau, và muốn thực hành hơn là nói suông". Về những đệ tử lớn tuổi của ông ở Hawaii thì gần như tất cả đã đến với Thiền qua LSD hay mescalin, còn ở Trung Tâm Thiền Sydney cũng do ông hướng dẫn thì trong hai mươi hai hội viên hoạt động được thăm dò năm 1985, hai mươi mốt người cho biết là họ đã "thí nghiệm với các chất kích thích". Những biến động lớn trong thời kỳ này có nguyên nhân là việc dùng ma túy và chiến tranh Việt Nam. Chiến tranh Việt Nam cũng gây ra ý thức đoàn kết với người Á Châu và những truyền thống văn hóa của họ. Tâm trạng chung là một lần nữa bất ngờ hưởng ứng Đông Phương, nhưng lần này nền móng đã được đặt vững chắc. Gần một thế kỷ với Thông Thiên Học, với những bản dịch tốt của các học giả như F. L. Woodward,

triết lý Đông Phương thực hành bởi những người trí thức như David Maurice và Les Oates, sinh thái học từ cảm hứng Phật Giáo của những nhà văn như Marie Byles, sự tàn lụi của thái độ Thiên Chúa Giáo quân phiệt đối với Á Châu, Thiền Beat, thuốc kích thích, và sự nhận biết rằng Úc Châu nằm ở bên cạnh Á Châu - tất cả những điều này dẫn đến sự bừng nở của Phật Giáo ở Úc Châu trong đầu thập niên 1970. Các tông phái được xem là khô khan, và văn hóa Úc có lẽ cũng vẫn nông cạn và duy vật chất như trong đầu thập niên 1890, nhưng lần này Phật Giáo sẵn có hơn nhiều, với những bản dịch kinh sách tốt hơn tràn ngập thị trường, và việc đi đến các nước Á Châu tương đối thuận tiện và không đắt đỏ. Cũng như trong giữa thập niên 1950, những người quan tâm đến Phật Giáo thường thuộc giới có học cao, gần với hàng ngũ tiên phong trong việc phát triển văn hóa mới. Tuy nhiên bây giờ người ta cảm thấy bất mãn hơn nhiều với "xứ trống rỗng". Phật Giáo được nắm giữ không phải như một chiến thắng của phái duy lý, cũng không phải như một triết lý được dùng để chống lại Thiên Chúa Giáo, mà như một sự phê bình cấp tiến đối với chủ nghĩa duy vật chất của Úc Châu, như một môn huyền học không có sự nghĩ tưởng, và như một môn đạo đức học từ bi có tính cách thực hành - không phải

như những giáo điều từ trên ban xuống, mà như một sự trình bày những gì được cảm nhận là tính chất thật của sự sống. Trong sự biến đổi lớn này, các hội đoàn Phật Giáo và các nhóm yoga xuất hiện để góp phần trong phong trào chống văn hóa cũ. Đa số hội viên của hai Hội Phật Giáo Victoria và New South Wales là những người chỉ chuyên môn một nửa, và chắc chắn thuộc giai cấp trung lưu, và những người hippy thường xem họ chỉ đỡ nhàm chán hơn những người thuộc giáo hội Anh Giáo một chút. Họ không thực sự gây dựng được truyền thống thực hành thiền định, nguyên nhân chính là vì họ không có một vị đạo sư nào và xét theo quan điểm chống văn hóa cũ thì những người như Natasha Jackson cũng thuộc hạng người độc đoán của xã hội quy ước vì bà chủ trương một sự duy lý mà không xét đến chứng nghiệm tôn giáo. Lối tiếp cận mới thì có tính cách hiện sinh và trực giác, cho thấy điểm quan tâm đã được chuyển từ đầu đến tim. Natasha Jackson và những người khác có lẽ không phải là không có lý khi cho rằng tất cả sự việc quá nghiêng về cảm xúc và vớ vẩn. Tất nhiên về một số mặt nào đó bà rất phóng khoáng, thí dụ như bà đã vui vẻ chấp nhận một người bán nam bán nữ hoạt động trong Hội, nhưng khi một hội viên khác bị khám phá là

đã dùng marihuana thì người đó bị xem là đã vượt ra ngoài giới hạn. Theo bà thì LSD và mescalin “làm mê muội tâm trí” là cùng một thứ với những hiện tượng thời đại mà bà thấy “khó hiểu và kỳ cục” như “hippy” và “tội phạm thiếu niên”. Các beatnick và hippy “hành động như là đang bị kẹt trong hiện tại, và cùng lúc lại chiến đấu một cách thoái hóa để ngăn cản tương lai". Đúng với cá tính của mình, Elizabeth Bell có đường lối ôn hòa hơn. Bà nói với những người nghiêng về chủ nghĩa hưởng lạc trong phái chống văn hóa rằng Giáo Pháp là một chiếc bè, “chứ không phải là một chiếc tàu du lịch sang trọng để cho người ta lấy cớ chất đầy lên đó những sự thụ hưởng không có lý do chính đáng, làm cho nó chìm trong biển luân hồi". Harold Stewart, người Bảo Thủ bốc lửa, tất nhiên xem giới trẻ của đầu thập niên 1970 là “thế hệ vô chính phủ”, những người đi trên “con đường hoa cỏ dẫn đến loạn trí”. Bạn của Stewwart, Adrian Snodgrass cũng nói rằng “không có gì ngoài sự khinh bỉ dành cho phong trào hippy”. Ý kiến này có thể làm cho người ta ngạc nhiên vì ông đã chịu nhiều ảnh hưởng của Aldous Huxley và đã là một tu sĩ Ấn Giáo ở Ấn Độ. Tuy nhiên, cũng giống như nhiều người khác, Snodgrass, nhìn lại quá khứ với một chút thất vọng: “Chúng ta đã trông đợi tia chớp

lớn khi mà người ta bất ngờ trông thấy chân lý vinh quang, và có thể khoe với mọi người: ‘Xem nè, tôi giác ngộ rồi!’. Hiện tại có một số người vẫn đang trông đợi như vậy". Trong số những nhân vật lãnh đạo của Phật Giáo Úc Châu thời kỳ đầu, có lẽ chỉ có David Maurice và Marie Byles là có một sự thông cảm thực sự nào đó với phái chống văn hóa. Từ khi trở về Úc Châu vào năm 1959, Maurice vẫn tiếp xúc với nhiều người bạn Phật Giáo của ông, như Leo Berkeley và Syd Hill, nhưng ông thường sống một cách lặng lẽ, tự túc và ăn chay, ở những nông trại nhỏ ở miền Bắc Queensland. Từ cuối thập niên 1960 trở đi, ông dành một ngôi nhà nhỏ trên đất của mình cho “một loạt những vị Thầy lưu động liên tiếp nhau” đến ở miễn phí. Ông nhận thấy đa số họ là những người tự xem mình là quan trọng và hiếu động, nhưng cũng giống như họ, ông rất ghét việc thương mại hóa tôn giáo và văn hóa phổ thông, vì vậy nói chung thì họ là “những

người dễ ưa, tốt hơn những kẻ chỉ biết mua bán". Một số bài viết của ông làm cho người ta nghĩ ông là một tín đồ Theravada hoàn toàn chính thống và không khoan nhượng, nhưng thật ra đây thường là lối viết mỉa mai. Sự thật là ông thích cuốn Đạo Đức Kinh của Lão Tử và thơ của

Lý Bạch, và lại còn rất thích bài thơ "Wichita Vartex Sutra" của Allen Ginsberg. Robert Gray cho rằng Brett Whiteley, họa sĩ người Úc tương ứng với Allen Ginsberg, thi sĩ người Mỹ, và có lẽ là họa sĩ trình bày giỏi nhất những cảm xúc của cuối thập niên 1970. Thế giới của ông là thế giới của nhạc sĩ người Anh Bob Dylan, của ảo giác thuốc kích thích và của Thiền Beat. Triết lý hội họa của ông chiết trung hơn là của họa sĩ Olsen hay họa sĩ Fairweather, nhưng ông vẫn công nhận là mình chịu ảnh hưởng của Thiền: "Thiền là thần học của hội họa" (Zen is the theology of painting). Ông cũng viết rằng "tranh Đông Phương cao nhất và cũng là những bức tranh cao nhất của thế giới. Các họa sĩ bậc thầy của Tây Phương đã nhận xét như vậy". Sự thật là về mặt tranh vẽ, Brett Whiteley gần với Thiền hơn là Olsen hay Fairweather, đặc biệt là trong những bức tranh vẽ bằng mực đen của ông, thí dụ như bức "Chân Dung Tự Họa Sau Ba Chai Rượu" năm 1971. Tuy nhiên, sự chú ý đến Thiền của ông có nhiều tính cách tạp nhạp, như trong một cuộc triển lãm vào năm 1976, cùng với những bức tranh mực đen của mình, ông đặt một bức tượng Phật lớn với một ánh đèn màu đỏ chiếu ra từ trán bức tượng và tượng một con thú chết nằm ngang bụng của tượng Phật.

Giống như Whiteley, Robert Gray cũng là một sản phẩm của thời hippy. Cùng với Les Murray, có lẽ ông là thi sĩ Úc có nhiều ảnh hưởng nhất và được ca tụng nhiều nhất của thập niên 1980. Ông cũng rất chú ý đến Phật Giáo. Sinh năm 1945, ông trưởng thành ở gần Coffs Harbour ở bờ biển miền Bắc New South Wales, nơi cha của ông làm chủ một đồn điền chuối trong một thời gian. Robert Gray tự mô tả mình là "một đứa trẻ khùng khùng, quá nhạy cảm với đời sống gia đình không hòa thuận", và vì vậy mà ông luôn luôn chú ý đến một bức tượng Phật mà cha ông giữ ở trong nhà, một bức tượng toát ra một bầu không khí an tĩnh và bình yên. Như vậy ông đã có khuynh hướng Phật Giáo từ lúc còn nhỏ, và điều này làm cho ông ưa thích những người Trung Hoa trong thành phố: "Tôi thấy họ biết tự chế, bình thản, nghiêm trang, và rất khác những người lao động Úc bình thường", vì gia đình rất nghèo nên ông bỏ học sớm, làm việc cho một tờ báo và sau đó ông đến Sydney làm ký giả, viết quảng cáo và bán sách. Trong mấy năm gần đây ông cũng nhận được nhiều học bổng của Ban Văn Học. Những người có ảnh hưởng đến thơ của Robert Gray trong thời kỳ đầu là D. H. Lawrence và Willian Carlos Williams thi sĩ người Mỹ, vì vào giữa thập niên 1960, khi mới chú ý đến Thiền qua

những cuốn sách của Alan Watts, ông rất thích châm ngôn của Williams về loại thơ 'hình ảnh': "Không có ý thơ nào, chỉ có trong sự vật". Thiền hấp dẫn đối với ông vì "sự tự nhiên và sự tươi mát", vì trong Thiền có "những hình ảnh sắc nét, linh động", và vì trong nhiều phương diện, Thiền là "Phật Giáo tiến hóa, lột bỏ tất cả những gì huyền bí, bất thường, và trở thành một kinh nghiệm thuần túy, đầy chất thơ" (Buddhism evolved, it gets rid of all the occultism and spernaturalism and becomes a pure, poetic experience). Như trong bài "Gửi Thiền Sư Dogen" xuất bản năm 1974, một trong những

bài thơ hay nhất của ông, Dogen (Đạo Nguyên) từ Trung Hoa trở về Nhật Bản không với một tàu đầy kinh sách và những giáo lý mới, mà với “hai tay không" và một thông điệp độc nhất: “tất cả những gì quan trọng, đó là những vật bình thường”. Gray chỉ quan tâm đến loại Phật Giáo tại thế gian này, không lan man, chính yếu là Thiền Tào Động và phần cốt tủy duy lý của Theravada. Có thể nói rằng mỗi bài thơ của ông kêu gọi sự khiêm cung và sự tự quên mình trước thế giới tự nhiên. Thuyết vô ngã là một vấn đề khó cho nhiều người, nhưng có vẻ không phải là một vấn đề đối với ông, mà là một sự giải thoát đích thực.

Vì có thể thấy “cái ta” của một cá nhân chỉ là một ảo tưởng (mà chúng ta cảm thấy xa cách và không có sự sống), nên bất cứ một triết lý nào, phát xuất từ ảo tưởng đó và củng cố cho ảo tưởng đó, thấy có một tự ngã trong vũ trụ, thí dụ như Thượng Đế hay một đấng Tuyệt Đối nào đó, thì triết lý đó cũng giả tạo như vậy". Thơ của Robert Gray trình bày một cái nhìn mới về phong cảnh Úc Châu, cảm nhận tính chất thật của nó, trong "chân như” của nó. Đây là một sự phối hợp có vẻ không cưỡng bách mà lại tự nhiên, và như vậy là kết quả của một truyền thống trong Phật Giáo Úc Châu có từ Marie Byles và Max Dunn đến E. J. Banfield. Thơ của ông dù ngắn hay dài cũng có sự tập trung của thể thơ haiku Nhật Bản, thí dụ như trong bài thơ “Pháp Thừa” (Dharma Vehicle), phong cảnh xen lẫn với triết lý tổng hợp Phật-Lão mà ông xem là tính chất của Thiền: “Những thân cây vươn lên chậm, Rồi tỏa ra như hương khói. Tôi đọc sách suốt ngày dưới những gốc cây, Say mê với các hiền triết Trung Hoa ngày xưa, Những người tìm lối sống đúng, Và thấy rằng người ta phải thích ứng với thiên nhiên, Với cái ở bên ngoài tâm vị kỷ của mình,

Những người yêu thế gian này”.

"The paperbacks climb slowly and are spreading out, like incense-smoke. I read beneath the trees all day, caught up with those old Chinese who sought the right way to live, and found one must adapt to nature, to what is outside our egotism who loved this earth".

Cảm hứng của Robert Gray về “Vô Niệm” (No Thought), về “đánh thức tâm mà không trụ tâm vào đâu” (awaken the mind without fixing it anywhere), được đặt trọn vẹn bên trong phạm vi phong cảnh Úc Châu. Ông viết rằng nụ cười của Đức Phật “giống như một miếng dưa hấu, xé toạc những vọng niệm của tâm”, và một trong những vọng niệm đó là cho rằng trung tâm của Phật Giáo nằm ở một nơi nào đó ở Á Châu. Robert Gray chỉ thật sự thực hành thiền định vào cuối thập niên 1970, sau gần năm mươi năm đọc sách và theo cách nói của ông “bị mắc bẫy” của “con người theo chủ nghĩa thuần túy”

Krishnamurti với ý tưởng “không có pháp môn đặc biệt nào cả” của ông ta. Vào năm 1980, Gray và vợ của ông, Dee Jones, học ở Trung Tâm Thiền San Francisco – sau đó bà trở lại học thêm mười hai tháng nữa. Gray không trở lại cùng với bà vì vị đạo sư đã khuyên ông là phải thôi viết văn trong khi tu học. Tuy nhiên ông đã thực tập thiền quán Theravada với Joseph Golstein và chú ý nhiều đến liệu pháp Morita có nguồn gốc

Thiền. Ngày nay ông có một trong những bộ sưu tập sách Phật Giáo của tư nhân lớn nhất Úc Châu, và ông nói rằng mình quan tâm đến Phật Giáo chỉ vì "Phật Giáo là đúng sự thật, tức là có thể kiểm chứng được về mặt khoa học. Đối với những câu hỏi của chúng ta về sự thật của cuộc đời, Phật Giáo có lời giải đáp tốt hơn bất cứ một hệ thống triết lý nào khác".

Robert Gray

Robert Gray đã được tặng Giải Thưởng Thơ Quốc Gia của Đại Hội Nghệ Thuật Adelaide, Giải

Thưởng Premier of New South Wales, và vào năm 1988 "Tuyển Tập Thơ" của ông có lẽ ở trong số ba tác phẩm bán chạy nhất của thi ca Úc Châu đương đại. Năm 1988, cuốn sách được đưa vào chương trình học Anh văn HSC ở New South Wales, và như vậy theo bất cứ tiêu chuẩn nào của ông cũng là một người phát ngôn quan trọng của Phật Giáo ở Úc Châu. Trong tờ "Sydney Morning Herald", Kevin Hart nhận xét rằng "như một người thuộc phái hình ảnh, ông là người vô song trong thế giới nói tiếng Anh". Người thi đua chính yếu với ông ở Úc là Les Murray cũng nói rằng "ông có con mắt tinh nhất trong thi ca Úc Châu", còn Patrick White vốn là người thường thảo luận về văn học Thiền với Gray thì viết rằng thơ của ông "mở ra những viễn cảnh siêu thoát có khả năng làm thay đổi cuộc đời của bạn trước khi bạn biết điều gì đang xảy ra". Robert Gray nhận xét rằng trong khi đọc giả của Les Murray là những người Công Giáo thì đọc giả của ông là những người chủ trương bảo vệ môi trường, và ông nói rằng thi ca có thể là nghệ thuật dành cho những người "ưu tú", nhưng những thi sĩ người Mỹ có cảm hứng Thiền như Jack Kerouac và Gary Snyder lại gây ảnh hưởng văn hóa lớn đến mức có thể làm thay đổi tính chất của cả một dân tộc. Giống như những người Phật Giáo Mỹ có thể

kể ra Kerouac, Snyder, và những người khác như những anh hùng văn hóa của họ, chắc chắn sẽ có lúc người Úc kể về Fairweather và Gray mỗi ngày mỗi nhiều hơn. Những nhà văn Úc nổi tiếng khác chịu ảnh hưởng của Phật Giáo trong cuối thập niên 1960 và đầu thập niên 1970 là C. J. Koch, David Easter, Judith Wright, Michael Dransfield, Vicki Viidikas, và Colin Johnson. Dù về sau trở thành người Công Giáo, trong thập niên 1960 Chirstopher Koch đã sử dụng marihuana với Ken Kesey ở Stanford và đã "khởi hành" với văn hóa Ấn Giáo và Phật Giáo ở Ấn Độ và Indonesia: vị thế của Úc ở Á Châu là một đề tài chính yếu trong tác phẩm của ông. Tương tự, David Easter là một phần của cuộc "mở rộng về mặt tâm trí" của thập niên 1960, và với quan điểm của ông cho rằng Úc Châu là "thung lũng buồn ngủ của thế giới Tây Phương", ông đã khai thác những đề tài Phật Giáo. Đặc biệt là trong cuốn tiểu thuyết "Cõi Tịnh Độ" (The Pure Land) xuất bản năm 1973, Judith Wright không nhận là mình ràng buộc với Phật Giáo, nhưng bà cũng nói với một nhà báo rằng triết lý riêng của bà là một loại Phật Giáo tương tự ý niệm "thần thổ địa" (spirit of place) của người bản địa Úc Châu. Tuy nhiên bà nói rằng "ngay cả trong Phật Giáo, con người cũng tự

xem mình là hạng sanh linh cao hơn các vị thần ... Đó là điều mà tôi không đồng ý với Phật Giáo". Trong một số bài thơ của Michael Dransfield và trong bốn cuốn sách của Vicky Viidikas viết khi bà đi khắp Ấn Độ trong mười năm có quan điểm chống văn hóa mạnh hơn về Phật Giáo. Thi sĩ và tiểu thuyết gia Thổ Dân Úc Colin Johnson đã sống ở Ấn Độ trong bảy năm từ 1968 đến 1975, trong đó ba năm như một tu sĩ Phật Giáo. Nếu có thể so sánh Robert Gray với Gary Snyder thì cũng có thể xem Johnson về nhiều mặt là một Jack Kerouac của Úc Châu. Giống như Kerouac ông cũng đã là người Công Giáo, cũng có những lúc sống theo kiểu behomian, và cũng đặc biệt chú ý đến Theravada với ý thức sắc bén về sự khổ của giáo phái này. Sinh năm 1938 ở gần Perth, ông được nuôi trong một viện mồ côi, và sau đó trong một lần bị tù, ông bất ngờ quy y Phật Giáo. Sau khi chỉ nghe nói danh hiệu Đức Phật ông biết rằng trong kiếp trước mình phải là một Phật tử: “Nếu không thì tại sao tôi lại chú tâm đến Phật Giáo như vậy?". Năm 1959 ông dời đến Melbourne với sự giúp đỡ của Hội Thăng Tiến Người Thổ Dân, hòa trộn ngay với những “beatnick” và sống trong một “ngôi nhà thuộc cánh tả” ở Carlton. Ông viết cho Mary Durack rằng mình đã trở thành “một Beatnick làm công

việc thiêng liêng tìm lại chính mình. Tôi đã để một hàm râu nhỏ và đi lang thang khắp Melbourne chỉ để tìm và tìm ..” Trong cùng năm 1959 ông gia nhập Hội Phật Giáo Victoria như một trong số rất ít người ái mộ Kerouac thuộc hội đoàn này, và sau đó thỉnh thoảng nói chuyện về những đề tài như “Ý Nghĩa Của Hình Tượng Đức Phật". Năm 1965 ông là người Thổ Dân Úc đầu tiên có một cuốn tiểu thuyết được xuất bản, đó là cuốn “Wild Cat Falling” của nhà xuất bản Penguin, dựa trên kinh nghiệm của ông trong “nền văn hóa phụ của người Thổ Dân” ở Perth.

Colin Johnson

Năm 1968 Colin Johnson hành hương đến Ấn Độ, đặc biệt để xuất gia làm tu sĩ và cố gắng rũ bỏ “nỗi buồn nặng như chì” của mình. Phần lớn thời gian ông trú ngụ ở Calcutta và Darjeeling, làm việc cho Hội Đại Bồ Đề (Maha Bodhi) và học tiếng Pali. Ông thọ giới năm 1971 ở Bồ Đề Đạo Tràng (Bodh Gaya), và cũng học thiền quán

Vipassana với Thiền Sư Goenka, và Phật Giáo Tây Tạng với Lạt Ma Kalu Rinpoche. Năm 1975 ông trở về Úc, dành thời giờ cho việc viết sách và cũng học một khóa tiếng Sanskrit ở Đại Học Melbourne. Ông đã xuất bản hai cuốn tiểu thuyết và một cuốn thơ “The Song Circle of Jacky”, được đề cử tranh giải National Book Council Awards năm 1987. Giống như loại Phật Giáo của Robert Gray, Phật Giáo của ông cũng nhuốm màu ý thức xã hội, và cuốn thơ pha trộn Phật Giáo với chính trị có tính cách tranh đấu của người Thổ Dân, một phần được gây cảm hứng bởi triết lý cải tạo của Dr. Ambedkar và việc phục hồi Phật Giáo trong giai cấp thấp nhất ở Ấn Độ của ông này. Năm 1988 Colin Johnson dạy môn văn học Thổ Dân Úc ở Đại Học Queensland, và ông viết rằng “giòng đời chính yếu của tôi chảy xuôi theo Giáo Pháp” (The central flow of my life follows the Dharma). Trong đầu thập niên 1970, rất ít người Úc đến Á Châu để nghiên cứu Phật Giáo với cùng quá khứ tìm hiểu lâu dài như Colin Johnson. Đối với đại đa số họ thì những trung tâm Phật Giáo ở Thái Lan, Nepal, và Ấn Độ chỉ là những trạm ngừng tâm linh tạm thời trên con đường hippy. Năm 1959 có 10,800 người Úc đi Á Châu, nhưng chỉ

đến năm 1969 con số này đã tăng vọt lên 82,000.

Nhiều người dùng y phục và lối sống Á Châu để biểu lộ sự chối bỏ xã hội Úc của mình, và như vậy Phật Giáo chỉ là một cảm xúc giai đoạn. David Maurice đã hành hương chiêm bái những Phật tích ở Ấn Độ vào năm 1972, nhiều hippy mà ông đã gặp trong chuyến viếng thăm này thì ông nghĩ rằng khoảng 50% chỉ là những người nghiện cần sa, 20% là gián điệp của một nước nào đó, thường đóng vai dân ghiền, 20% là những người "tầm đạo", nói cho đúng hơn là những người "lục lọi", và 10% là những người tìm đạo thực sự, tuy nhiên trong số này chỉ có một phần nhỏ là có trí huệ và can đảm để tìm. Riêng trong việc du hành cũng có một cảm tưởng không gốc rễ nào đó, và những người đọc sách Phật Giáo như một phần "bổn phận của người du lịch", hoặc chỉ tình cờ gặp một vị Thầy hay một khóa Thiền, thường thấy mình dễ hấp thụ một cách không ngờ. Thí dụ là vào khoảng năm 1973, người ta được biết là có hai vị Lạt Ma Tây Tạng đang dạy những khoá Thiền dài ba mươi ngày ở tu viện Kopan gần Thung Lũng Katmandu. Trong năm năm sau đó có gần ba trăm người Úc tham dự những kỳ nhập thất hàng năm này, khoảng hơn chục người sẽ ở lại xuất gia làm Tăng Ni đệ tử của hai vị Thầy, đó là Lạt Ma Thubten Yeshe và Lạt Ma Zopa Rinpoche. Nhiều người dân miền

Bắc Ấn Độ và Nepal theo Phật Giáo Tây Tạng vốn là một tín ngưỡng có màu sắc huyền ảo giống như một thứ ảo giác psychedelia. Một nơi rất khác và cũng không kém đông đúc, ít nhất là đối với đàn ông, là những trung tâm tu học trong rừng ở miền Đông Bắc Thái Lan. Theo lời Phra Khantipalo thì ở đây có lẽ đã có đến hai trăm người Úc thọ giới Tỳ Kheo với những thời gian khác nhau. Phra Mahasamai thuộc Chùa Buddharangsee ở Sydney nói rằng khoảng một nửa tổng số Tăng sĩ Tây Phương ở Thái Lan là người Úc.

Đại Đức Phra Khantipalo

Thiền Sư Robert Aitken

Nhờ có Phra Khantipalo mà nhiều người nghe nói đến truyền thống tu học trong rừng và đi đến Thái Lan. Cùng với Lạt Ma Yeshe và Robert Aitken, Đại Đức Phra Khantipalo là một trong ba vị Tổ có nhiều ảnh hưởng nhất của Phật Giáo Úc Châu thời kỳ gần đây. Sinh năm 1932 ở gần London với thế danh Lawrence Mills, ông nhớ lại rằng môn học độc nhất hấp dẫn được mình ở trường là lịch sử Á Châu. Sau hai năm học nghề làm vườn, ông làm giảng viên giáo dục trong quân đội Anh ở Ai Cập, vì cả ngày không có nhiều việc để làm nên ông chỉ đọc sách, và khi ngẫu nhiên xem cuốn "Phật Giáo" của Chirstmas Humphreys ông có cảm tưởng là mình đã "trở về nhà". Năm 1959 ông trở về London làm trong ngành hoa viên, gia nhập Hội Phật Giáo, sau đó xuất gia và thọ giới với Đại Đức Tiến Sĩ H. Saddhatissa, ở Tu Viện Phật Giáo London năm 1959. Năm sau đó ông đi Ấn Độ để học với vị Tỳ khưu người Anh, Sangharakshita, ở Kalimpong. Họ cùng nhau đi nhiều nơi, vì có liên quan đến phong trào của Tiến Sĩ Ambedhar. Phra Khantipalo sống ở Thái Lan từ 1963 đến 1973. Nơi thường trú của ông là chùa Bovoranives ở Bangkok, với những giai đoạn ngắn ở các tu viện trong rừng. Vị tu sĩ Công Giáo nổi tiếng Thomas Merton gặp ông ở Bangkok vào cuối thập niên 1960, và thấy ông

“được tiếng là học rộng và nhiệt thành trong những người Thái Lan”. Merton cũng nhận thấy ông “rất ốm, xương lòi ra thấy rõ. Ông có vẻ là người nghiêm khắc về giới luật, nhưng hiểu biết”. Trong một số phương diện nào đó có lẽ Phra Khantipalo không phải là một vị Thầy thích hợp cho các hippy Nimbin, nhưng đời sống của ông có nhiều điều làm cho họ kính trọng: không gia đình, không tài sản, thiền định và từ bi. Ông đến Sydney ngày 5 tháng 4 năm 1973, mười ngày trước Phra Chao Khun Pariyattikavee, được cử đến bởi Hội Phật Giáo Mahamakut như là kết quả của cuộc thương lượng dài và khó khăn của Charles Knight. Hai vị tu sĩ trú ngụ ở một ngôi nhà ở Eastlake (do Hội Phật Giáo New South Wales mua vào cuối năm 1972) một thời gian ngắn trước khi Sứ quán Thái Lan tìm được những chỗ ở khác. ĐĐ Phra Khantipalo thuyết pháp và dạy những khóa thiền ở Hội trong mấy tháng, nhưng với chế độ Natasha Jackson vẫn còn nguyên vẹn và hai hội viên quan trọng thuộc ủy ban điều hành, Malcolm Pearce và Bill Rait, là tín đồ Đại thừa, người ta có thể biết trước là sự hợp tác này không lâu dài và Phra Khantipalo chuyển sự chú tâm của mình đến nơi khác. Ông được mời đến Nimbin trước hết vào cuối năm 1973, và sau đó đi dạy Thiền ở khắp nơi

trong nước, phối hợp sự quan tâm của mọi người đưa đến việc thành lập những Hội Phật Giáo mới ở Perth, Canberra và Brisbane. Một mùa kiết hạ, ông lưu trú ở Mullumbimby, New South Wales, và một mùa khác với Ilse Ledermann, tức Sư Cô Ayya Khema, ở gần Nambour, Queensland, là người giữ giới luật nghiêm khắc nên đi đến đâu ông cũng được mọi người tin tưởng, và các tín đồ Phật Giáo Úc rất kính trọng ông vì sự uyên bác và kinh nghiệm về Giáo Pháp của ông. Có người cho rằng những bản dịch văn vần của ông có phần cổ điển, nhưng ông hoàn toàn có khả năng viết văn xuôi. Về cách hướng dẫn của ông thì một Tỳ Kheo Ni Thiền Tông trước kia đã học với ông nói rằng mọi người nhận thấy tuy bề ngoài có vẻ nghiêm khắc nhưng thật ra ông là người rất cởi mở. Người ta không thể tìm được hai vị Thầy Phật Giáo nào khác nhau hơn Phra Khantipalo và Lạt Ma Yeshe. Có thể so sánh hai vị Thầy này với Bồ Đề Đạt Ma và Bố Đại Hòa Thượng – một người có vẻ khắc khổ và nghiêm nghị, người kia thì vui vẻ và rộng mở. Phra Khantipalo nhớ là đã gặp Lạt Ma Yeshe ở Học Viện Chenrezig, gần Nambour, vào khoảng năm 1975, và được mời ăn những miếng thịt bò chiên lớn, theo kiểu Tây Tạng. Ông nhớ lại rằng với tính “nguội” của người Anh, ông

không quen cười nhiều như vậy, nhưng “khó tìm được người nào vui vẻ, hân hoan và sinh động như Lạt Ma Yeshe”.

Hai Thầy trò, Lạt Ma Yeshe & Lạt Ma Zopa

Lạt Ma Yeshe sinh năm 1935 ở một ngôi làng nhỏ gần Lhasa, miền trung Tây Tạng, và theo lời hướng dẫn của một vị Lạt Ma phái Kagyu, ông được xem là hóa thân của vị Sư trưởng của một nữ tu viện ở gần đó. Các Tỳ Kheo Ni chiều chuộng ông cho đến khi lên sáu tuổi ông được đưa đến tu viện Sera để bắt đầu tu học. Trong số các vị Thầy của ông là hai giáo sư của Đức Dalai Lạt Ma, và ông đã trải qua chương trình học cam go trong mười hai năm trước khi được cấp bằng “geshe”, nhưng ông được nổi tiếng không phải vì là một học giả lão luyện, vì sau khi trốn khỏi Tây Tạng năm 1959 và tiếp tục việc học ở Tây Bengal ông được tiếng là hay ngủ gục hoặc vắng mặt trong lớp học. Sự thật là ông

thường thức suốt đêm để bí mật học tiếng Anh, và khi các bạn đồng tu khám phá ra họ nói đùa rằng chắc chắn

ông chỉ nghĩ đến tiền. Có lẽ rất sớm ông đã có ý định đưa Phật Giáo đến với người Tây Phương. Trong thời gian này ông được giao cho việc trông xem một vị hóa thân trẻ tuổi tên là Thubten Zopa. Lạt Ma Zopa sinh năm 1946 ở Nepal, gần núi Everest và được xem là hóa thân của của vị "Lawudo Lạt Ma", người đã hành thiền trong ba mươi năm trong một hang núi. Trước năm 1959 Lạt Ma Zopa đã học ở tu viện DungKar ở bên kia biên giới Tây Tạng rồi sau đó học với Geshse Rubten và học một chút tiếng Anh ở Dalhousie trước khi gặp Lạt Ma Yeshe. Năm 1965 Lạt Ma Yeshe và Lạt Ma Zopa chuyển đến Darjeeling, nơi họ gặp đệ tử người Tây Phương đầu tiên của mình, một công chúa người Nga, xinh đẹp và giàu có tên là Zema Rachevsky. Năm 1969, ba người định cư ở Kopan, gần thủ đô Katmandu của Nepal, và dạy khóa Thiền đầu tiên cho mười hai người Tây Phương vào tháng 11 năm 1971. Năm 1974 số học viên được giới hạn khoảng hai trăm người vì thiếu phương tiện. Mỗi khóa học ba mươi ngày dựa theo pháp "Lam Rim" (tiệm tu), tức là chương trình tu học từng bước một theo thứ tự trước sau từ lúc bắt đầu cho đến khi đạt giác ngộ. Sau khóa học là những kỳ nhập thất có sự giám sát của các vị Thầy. Hai vị Lạt Ma bổ túc cho nhau một cách hoàn hảo: Lạt

MaYeshe là người sôi nổi, còn Lạt Ma Zopa thì rất trầm tĩnh và khiêm nhường, với những bài nói chuyện vòng quanh, lặp đi lặp lại, gián đoạn bởi những cơn ho kéo dài, thường nhấn mạnh tính chất đau khổ của cuộc đời và hành giả cần phải sám hối. Trong số những người Úc đầu tiên ngồi dưới chân hai vị Lạt Ma là bác sĩ Nick Ribush, một chuyên viên về thận ở Melbourne, và bạn gái của ông, Marie Obrot, một người thích trượt tuyết. Hai người rời Úc Châu năm 1972, và sau khi tình cờ tham dự một khóa Thiền của hai vị Thầy Tây Tạng, Ribush rất cảm phục tính chất khoa học của Phật Giáo: "Đây là một hệ thống tư tưởng khoa học vững chắc dựa trên hai ngàn năm trăm năm thiền quán". Ông nhiệt thành đến mức chẳng bao lâu sau đã đưa cả mẹ và em trai của mình vào Phật Giáo và trả tiền vé máy bay cho các bạn của mình sang tham dự khóa Thiền kế tiếp. Một phần là vì ông mà Phật Giáo Tây Tạng ở Úc Châu phần lớn là một hiện tượng của thành phố Melbourne.

Bác Sĩ Nick Ribush, người Tây Phương đầu tiên tu theo Phật Giáo Tây Tạng

Năm 1974, Marie Obrot, về sau có pháp danh là Yeshe Khadro, và một Tỳ khưu Ni người Canada tên là Ann McNeil, tổ chức chuyến viếng thăm Úc Châu đầu tiên của Lạt Ma Yeshe và Lạt Ma Zopa, về sau trở thành những viếng thăm hàng năm. Đến Úc vào tháng bảy, hai vị ở lại hơn ba tháng, tổ chức một khóa thiền ba mươi ngày cho khoảng hai trăm người ở Diamond Valley, Queensland, và thuyết pháp ở Melbourne và Sydney. Trong cuộc viếng thăm này, Nick Ribush và Marie Obrot cũng hiến 65 hecta đất mà họ đã mua với hai người bạn là Tom và Kathy Vickta trước khi đi ra nước ngoài. Ở đây Học Viện Chenrezig được thiết lập, và là trung tâm đầu tiên của Lạt Ma Yeshe trong số hơn ba mươi trung tâm trên khắp thế giới với mấy ngàn học viên. Chuyến viếng thăm năm 1974 của hai vị Lạt Ma nhận được sự quan tâm đáng kể của giới truyền thông, với những tờ báo "không theo truyền

thống" như tờ "Cosmos" trang trọng tường thuật tất cả những hoạt động của hai vị. Các phóng viên thuộc loại "nghiêm chỉnh" thấy loại tiếng Anh sai văn phạm và giọng nói của Lạt Ma Yeshe là khó hiểu. Có lẽ ông đã học tiếng Anh phần lớn với các hippy. Nếu không kể Phra Khantipalo thì chưa bao giờ trước đó lại có một người nào đưa mấy trăm người Úc đến với việc thực hành Phật Giáo. Ngoài sự kiện ông là một tu sĩ Phật Giáo Tây Tạng, Lạt Ma Yeshe lại là người có sự nồng ấm và tính khôi hài, vì vậy ông đã gây ấn tượng mạnh cho mọi người . Ông là một người trình diễn hoàn hảo, và ở bất cứ đâu ông cũng chiếm ngự toàn thể cử tọa. Theo lời của chính ông thì ông là một "hippy Tây Tạng", và không ít người đồng hương Tây Tạng cảm thấy khó chịu với hành vi không chính thống của ông. Về nhiều mặt Lạt Ma Yeshe là người chính thống, thí dụ như khi trông thấy một tấm hình nữ thần Tara nào ông cũng biểu lộ lòng tôn sùng một cách nhiệt thành, hoặc đạp vào phía sau các đệ tử của mình một cú nếu họ dám bước lên trên một tờ báo, vì tất cả những tờ giấy có chữ viết hay chữ in được người Tây Tạng xem là thiêng liêng, nhưng ông cũng cho rằng "ở Tây Phương, những loại thuốc kích thích tốt cho người sơ cơ, vì dùng những loại thuốc này là một sự thí nghiệm cho

thấy khả năng của tâm trí". Ông nghĩ rằng các đệ tử của mình nên tổ chức những "hộp đêm Giáo Pháp" (Dharma Nighclub) một cách đều đặn, nơi họ "khiêu vũ và uống rượu giống như người Tây Phương". Ông là người nấu ăn giỏi, thích xem truyền hình và lái xe hơi, thích nói đùa bất cứ lúc nào và ôm mọi người, do đó vi phạm một số giới luật nhỏ của các Tỳ kheo. Những hành vi như vậy của ông làm cho giới chính thống lên tiếng phê bình, và thường đưa đến sự lan truyền những tin đồn, thí dụ như các Tỳ kheo ni, đệ tử của ông làm nghề mãi dâm. Chắc chắn một số người Tây Tạng không thích sự nổi tiếng của ông; vì như chúng ta sẽ thấy, ông đã trở thành một hiện tượng truyền thông quốc tế, một hiện tượng mà lúc đã qua đời lại còn lớn hơn là khi còn sống, vì bây giờ người ta đã tìm thấy "hóa thân" người Tây Ban Nha của ông. Ít có ai biết rằng vào năm 1981, Lạt Ma Yeshe đã "cưới" một người vợ Úc để có thể nhập cảnh Tây Tạng bằng hộ chiếu Úc. Việc này cho thấy ông có liên hệ mật thiết với Úc Châu và cũng cho thấy tính chất linh động của các tu sĩ Tây Tạng. Đa số các tu sĩ Theravada sẽ phát sợ nếu họ nghe nói đến chuyện một Tỳ kheo cưới vợ, dù chỉ để lấy một tờ giấy thông hành. Vào đầu thập niên 1970, với những hoạt động của Phra Khantipalo và Lạt Ma Yeshe, Hội Phật Giáo

New South Wales trải qua một cuộc biến động về tính chất. Nhiều hippy đã trở về Úc để "đánh trống Pháp" bằng việc thiết lập những trung tâm, và các nhóm sắc tộc mọc lên ở Sydney, kết quả là hội đoàn nhỏ của Natasha Jackson bắt đầu khô cạn dần. Trung tâm của Phật Giáo không còn ở Á Châu nữa, nhưng cũng không ở trong Hội Phật Giáo này. Để sửa đổi tình trạng, các hội viên trong ban điều hành quyết định thực hiện một sự đa dạng hóa bằng cách cho phép Bill Rait tổ chức những lớp dạy Thiền và Malcolm Pearce tổ chức những khóa thiền tập thể. Bill Rait là người Tô Cách Lan và đã chuyển hướng từ Phật Giáo Theravada đến Thiền Tông sau khi chứng kiến máy bay Nhật tấn công kiểu "kamikaze" các chiến hạm Đồng Minh trong Thế Chiến Thứ Hai. Vào đầu thập niên 1960 ông tham dự những khóa Thiền của Christmas Humphreys ở London, rồi gia nhập Hội Phật Giáo New South Wales sau khi đến Úc Châu năm 1966. Khi

Charles Knight “về hưu”, Bill Rait đảm trách nhiều công việc quản trị của Hội, vì ông thân với Natasha Jackson, dù ông có khuynh hướng Thiền Tông và chính trị thuộc cánh hữu. Điều này cho thấy ông là người dễ mến, và không phải là Natasha Jackson đã trở nên dễ tính khi về già. Vào năm 1973 khi Natasha Jackson được 71 tuổi, một ký giả của tờ “Sydney

Morning Herald” viết rằng bà vẫn rất “quyến rũ và linh hoạt một cách thực tế ... có tính thẳng thừng và dễ nổi giận”. Malcolm Pearce đã xa cách Hội dần vào đầu thập niên 1960, và sau một cuộc gặp gỡ ngắn với giáo phái Scientology (Khoa Học), ông đến Nhật Bản năm 1964 để nghiên cứu Rissho Kosei-kai (Phái Lập Chánh Giảo Thành Hội), một chi phái của Nichiren (Nhật Liên Tông). Có lẽ ít gây tranh luận hơn chi phái Soka Gakkai (Sáng Giá Học Hội), Rissho Kosei-kai đòi hỏi các tín đồ mỗi ngày nguyện trung thành với vị chủ tịch của phái là Nikkyo Niwano. Sự phối hợp tín ngưỡng thờ tổ tiên của phái này làm cho người ta nghi ngờ rằng đây không phải là một giáo phái Phật Giáo. Malcolm Pearce không chấp nhận một số phương diện của phái này, nhưng ông rất chú ý đến chủ trương làm công tác xã hội và phương pháp tham vấn nhóm của phái. Trong một chuyến đi Nhật sau đó, ông kết hôn với một nhân viên của Rissho Kosei-kai, và hai người trở về Úc với ý định truyền bá giáo lý của phái này. Lúc đầu họ làm công việc này với một nhóm thí nghiệm ở một thị trấn nơi Pearce làm nghề dạy học. Đến năm 1973, Natasha Jackson, không biết là mình sẽ đi đến đâu, đã cho phép vợ chồng Pearce sống ở ngôi biệt thự mới mua ở Eastlake để làm “quản gia”.

Được Natasha Jackson cho phép, Pearce tổ chức “Hội Giáo Pháp” (Dharma Circle) đầu tiên của ông, một “nhóm thanh niên gặp gỡ” vào tháng bảy năm đó, được đặt ra để “không bị cản trở bởi sự có mặt của các tu sĩ hay người già (trừ khi những người này được mời tham dự)”. Một điều làm cho Natasha Jackson không vui lòng là những cuộc họp tối thứ sáu mỗi tuần của Pearce được nhiều người hưởng ứng hơn là những cuộc diễn thuyết tối thứ tư của bà, và chẳng bao lâu, hai bên trở nên đối địch nhau, với Bill Rait ở vào khoảng giữa. Lúc đó sự căng thẳng đã xuất hiện được một thời gian và có lẽ Natasha Jackson đã từ lâu cảm thấy loại Phật Giáo của mình đang gặp nguy hiểm, nhưng điều này chỉ làm cho bà cương quyết hơn. Khi sự đổ vỡ xảy ra thì đó cũng là một trong những giai đoạn ít được biết rõ nhất trong lịch sử Phật Giáo Úc Châu. Đây là một điểm tranh luận lớn cho đến ngày nay, và cùng với những người theo Theravada, người ta thường cho rằng Natasha Jackson đã bị “trục xuất một cách tàn bạo” trong một cuộc “cách mạng nơi hoàng cung”. Người ta xem đây là một âm mưu của phái Rissho Kosei-kai nham hiểm, với những phương pháp xâm nhập và chiếm cứ các hội đoàn của họ. Tất nhiên Malcolm Pearce muốn dùng Hội Phật

Giáo New South Wales làm phương tiện truyền bá Rissho Kosei-kai, nhưng có lẽ không có gì thâm độc trong việc này cả. Sự việc chỉ là dưới sự lãnh đạo của Natasha Jackson, Hội đã không còn sức mạnh, và Malcolm Pearce nghĩ rằng đường lối của mình sẽ lấy lại một chút sinh khí cho Hội. Có lẽ đã có một bầu không khí đảo chánh trong tháng 11 năm 1975. Malcolm Pearce nhìn nhận rằng ở ban điều hành ông đã “chơi trò chính trị nhiều hơn bất cứ người nào khác”, nhưng ông có dùng kỹ thuật “shakubuku” (nhiếp

phục) như Natasha Jackson đã ám chỉ hay không thì đó lại là chuyện khác. Natasha Jackson nói rằng Malcolm Pearce cũng đã nghiên cứu một cuốn sách của J. A. Brown tên là “Kỹ Thuật Thuyết Phục”, và việc ông dùng chiêng và trống Nichiren đã được “tính toán để phá hủy tâm lý đối kháng” theo kiểu “những nhân tố thôi miên”. Bà kể rằng như một phần của việc nhiếp phục, Pearce và vợ của ông cùng với những người hỗ trợ đã “la hét ... và rốt cuộc tôi phải từ chức”. Sổ sách của Hội cho thấy rằng một trong những người bạn của Natasha Jackson là Paul Boston – mà cuối năm đó đi Ấn Độ để thọ giới Tỳ kheo – đã nhận được một “thư khiển trách”, và bị đe dọa sẽ chỉ được làm “hội viên dự bị” vì đã không hỏi ý kiến ban điều hành trước khi diễn thuyết ở Wayside Chapel. Việc này

có thể đã được dùng để khiêu khích Natasha Jackson vì từ trước đến giờ bà đã có những hành vi không thân thiện với cả những hội viên “trung lập” trong ban điều hành, và một người trong số đó nhớ lại rằng mình thường “bị đức bà xé ra từng mảnh”. Mọi việc trở nên công khai vào ngày 6 tháng 12, trong một cuộc họp không có mặt Natasha Jackson khi những người thuộc phái của Malcolm Pearce phê bình rằng bà là người “rất khắc nghiệt, độc đoán và về nhiều mặt không phải là Phật tử", và “nếu ở trong bất cứ một tổ chức nào khác, những hành động của bà sẽ làm cho bà bị trục xuất”. Họ nói rằng bà có tính hung hăng, và nếu bà không tấn công Đại Đức Somakola hay Phra Khantipalo thì bà cũng tấn công chính những hội viên của Hội. Malcolm Pearce cho đăng một bản tường trình trong bản tin của Hội, nói rằng “tranh luận về giáo lý ... nhiều nhất chỉ có giá trị giúp vui giới hạn, còn về lâu dài thì cũng không giải quyết được vấn đề của ai cả, mà còn làm gia tăng vấn đề". Lúc này ông đã có đủ số người trong ban điều hành để đưa cho Natasha Jackson một tối hậu thư yêu cầu bà đừng nói “những lời phỉ báng có tính chất bè phái” nữa, tức là bà hãy ngừng chỉ trích Rissho Kosei-kai. Có lẽ Natasha Jackson cảm thấy mình không còn cách nào khác ngoài

việc từ chức, nhưng bà đã từ chức với sự phẫn nộ. Bà cho lưu hành thư từ chức của mình trong khắp giới Phật Giáo, với ý định tố cáo Malcolm Pearce và âm mưu “Kosei-Kai hóa” Hội Phật Giáo New South Wales một cách phản bội. Lực lượng tín ngưỡng phi lý đã chế ngự những người khác nhưng bà sẽ không chịu khuất phục.

Tiếng nói của lý trí trong vụ này có lẽ là Bill Rait, người đã cố gắng vừa ở lại trong Hội vừa giữ được tình bạn với Natasha Jackson. Ông nói rằng mặc dù Malcolm Pearce vẫn luôn luôn muốn Hội “đi theo con đường Rissho Kosei-kai”, nhưng ông ta “không âm mưu làm cho Natasha Jackson phải từ chức, mà bà ta tự rút lui vì đã có thái độ đầy thành kiến và cố chấp”. Đại Đức Dhammika tức Paul Boston dù phê bình Malcolm Pearce nhưng cũng nói rằng Natasha Jackson phê phán việc Pearce đánh trống và những việc khác nhưng bà ta đã không hung hăng về những điều này, và nếu bà mềm dẻo hơn một chút, và Malcolm Pearce bớt lợi dụng cơ hội này một chút thì hai người đã có thể làm việc cùng với nhau. Tất nhiên đây là một vụ đáng buồn, vì một người đàn bà đã cống hiến hơn hai mươi năm trong đời của mình cho Hội lại cảm thấy bị cưỡng bách phải từ chức trong một bầu không khí đầy ác cảm như vậy. Ít

nhất là cho đến năm 1971 Hội Phật Giáo New South Wales đã là tâm điểm của Phật Giáo Úc Châu và Natasha Jackson đã là nhân vật chính của Hội. Natasha Jackson đã có những sai lầm rõ rệt, nhưng có lẽ Phật Giáo ở Úc Châu ngày nay có thể dùng nhiều đức tính nghi vấn và sức mạnh duy lý của bà.

Năm 1976, sau một chuyến thăm viếng nước Nga, Natasha Jackson bị đột quỵ, nhưng hồi phục đủ sức khoẻ để hoạt động với các sinh viên Ban Nghiên Cứu Tôn Giáo của Đại Học Sydney trong hai năm. Tháng 10 năm 1988 bà vào một viện điều dưỡng ở Sydney, ở tuổi 86, vì bị bệnh Alzheimer.

Chương 6

Bờ Bên Kia: 1975-1988

Trong những năm sau khi Natasha Jackson từ chức, và đặc biệt là từ khi Bill Rait chuyển tới Queesland năm 1982, Hội Phật Giáo New South Wales đã trở thành một chi nhánh của Rissho Kosei-kai về mọi mặt, chỉ trừ danh nghĩa. Nhân viên của tông phái này từ Nhật Bản tới thăm viếng hai lần mỗi năm. Có những người ở lại Úc mấy tháng. Trong năm 1983, Rissho Kosei-kai bỏ ra 78,000 đô la để xây một Tu viện trên 152 hecta đất ở Blue Mountain. Nara Pearce làm nghề "bói tên", và Hội tổ chức những khóa ba mươi tuần giảng Kinh Pháp Hoa. Quyền gia nhập Hội không còn dành cho bất cứ ai, mà chỉ dành cho những người nào có "thái độ ủng hộ", theo ý kiến của Pearce. Ba "giảng viên" là Malcolm Pearce, vợ của ông, và Robert Urquhart, cùng số hội viên là dưới bốn mươi người. Tuy vậy, Pearce đề nghị là Hội sẽ không bao giờ tuyên bố mình là Rissho Kosei-kai vì Hội có lịch sử riêng của mình. Nhưng những người đả kích ông, trong đó có Leo Berkeley, lại cho rằng Hội, với trụ sở mới ở Bắc Sydney, được điều hành giống như một đền thờ gia tộc, và rằng lời tuyên bố Hội không có tính cách tông phái là giả

dối. Họ thường vạch ra những điểm cho thấy Hội Phật Giáo New South Wales song hành với Hội Phật Giáo Soka Gakkai, và giống như tông phái này bây giờ Hội đã đứng ở ngoài lề của giới Phật Giáo ở Úc Châu, hầu như không có sự tiếp xúc nào với các hội đoàn khác. Có lẽ tên của Hội đã được giữ nguyên để làm cho Hội có vẻ vẫn có tính chất thông thường, dù ở bên trong đã đổi khác, tuy nhiên Malcolm Pearce có vẻ thành tâm muốn giúp đỡ mọi người, thí dụ như "Hội Từ Thiện Karuna" của ông đã làm rất nhiều điều để giúp nhiều người tị nạn Đông Dương được dễ dàng hơn trong việc tái định cư vào cuối thập niên 1970 bằng cách cung cấp một số nhà ở, dạy tiếng Anh và tổ chức những hoạt động xã hội cho họ. Điều quan tâm chính yếu của ông là công tác xã hội, và ông nói rằng Đức Phật có phải là "đấng giác ngộ" hay không, không phải là điều quan trọng. Vì vậy, theo ý kiến của đa số những người Phật Giáo khác, thí dụ như Đại Đức Dhammika, thì Rissho Kosei-kai "có vẻ giống như một thứ tổ chức mạnh thường quân quốc tế Rotary Club pha trộn với một chút tôn giáo. Tôi nghĩ rằng Phật Giáo không chỉ có nghĩa là làm việc thiện". Hội Phật Giáo Victoria đi theo hướng gần như ngược lại vào năm 1975, khi Len Henderson, người Đại thừa cuối cùng còn hoạt động rời khỏi

vị trí của mình trong ban điều hành cũng như chức vụ chủ bút tạp chí "Metta". Với sự xuất hiện của các Lạt Ma Tây Tạng, với Les Oates và những người khác tiến tới, và với

thành phần người Tích Lan đang phát triển trong Hội, ông cảm thấy mình "bị lôi ra khỏi" vị trí, nhưng ông rời khỏi vị trí với sự thanh nhã, chứ không làm ồn ào như trong nhiều vụ rút lui khác ở Sydney. Không có ai làm nhiều hơn Len Henderson trong việc hoằng dương Phật Pháp ở Victoria, mà cũng không có ai làm với sự dễ chịu như ông. Ông ở lại mấy năm nữa trước khi rời khỏi Hội và vào năm 1988 là thành viên của Nhóm Thiền Melbourne. Elizabeth Bell thay thế ông làm công việc biên tập tạp chí "Metta", và tuy tờ tạp chí có ít bài thuộc loại mạn đàm hơn dưới thời Natasha Jackson, nhưng phần thông tin và những bài có tính cách thực hành thì tăng lên gấp mười. Là ngọn đèn hướng dẫn trong Hội suốt hai mươi năm qua, Elizabeth Bell đã làm cho Hội có tính chất thoải mái và rộng rãi giống như cá tính của bà. Cũng như bạn của bà, Natasha Jackson, bà dành trọn thời giờ của mình làm việc cho Phật Giáo Úc Châu. Nhưng hai người rất khác nhau ở chỗ bà là người rất khoan dung và thực tế. Những hội viên chủ chốt khác là mẹ của Bác Sĩ Nick Ribush, Beatrice, George Ho, Dr Mendis, và

Fred Whittle, những người còn lại sau những biến động và đổi hướng trong cả hai hội từ thập niên 1950. Năm 1988 số hội viên là khoảng 170 người, đông hơn nhiều so với Hội Phật Giáo New South Wales. Từ năm 1975, Hội có trụ sở là tu viện ở Richmond, với những hoạt động được tổ chức hầu như mỗi ngày trong tuần, bao gồm diễn thuyết, những khóa thiền, lễ cúng "puja", và những hoạt động xã hội. Tín đồ Phật Giáo Tích Lan khoảng năm trăm người ở Melbourne gây được khá nhiều ảnh hưởng. Elizabeth Bell thấy họ "vô tư về Phật Pháp hơn là những người Tây Phương, nhưng họ thành tâm hơn, theo lối riêng của họ". Kết quả của liên hệ này là đa số các Tăng sĩ trụ trì ở Hội là người Tích Lan. Các hội viên người Úc thì quan tâm nhiều tới thực hành thiền định, và vì Phật Giáo Tích Lan không coi trọng việc này lắm nên Elizabeth Bell giàn xếp cho Hội hợp tác nhiều hơn với các Tăng sĩ thuộc truyền thống tu viện trong rừng ở Thái Lan. Đại Đức Dhammika là một Tỳ kheo người Úc rất thực tế và hùng biện, mà có người gọi là "thẳng thừng", và đã trụ trì ở Hội trong những khoảng thời gian mười một tháng và sáu tháng. Ông và Phra Khantipalo là những vị khách thường xuyên kể từ tháng sáu 1973.

Đại Đức Dhammika

Sau hai năm đầu tiên dạy Phật Pháp ở Sydney, Phra Khantipalo đã khánh thành Wat Buddharangsee (Chùa Phật Quang / Monastery of the Buddha's Radiance), vào ngày Phật Đản 25 tháng 5 năm 1975. Đây là một ngôi nhà cổ uy nghi, với kiểu kiến trúc thời Victoria, trị giá 65,000 đô la, được mua bằng tiền cúng dường của Bà Lamun Meenahnan ở Bangkok. Ngôi chùa được Thái Tử Thái Lan chính thức khánh thành với sự hiện diện của Somdet Phra Nyanasamsvara, Thầy của Phra Khantipalo, và bảy vị Sư trưởng khác. Đây có lẽ cũng là cơ hội để tổ chức Giới đàn chính thức đầu tiên trên đất Úc, và người thọ giới Tỳ kheo là Rod Plant, một giáo viên hai mươi bốn tuổi ở Melbourne. Wat Buddharangsee đã thay thế Hội Phật Giáo New South Wales làm tâm điểm của Phật Giáo ở Sydney. Không chỉ dành cho cộng đồng Thái Lan

năm trăm người, ngôi chùa dưới sự hướng dẫn của vị Sư trưởng người Lào, Phra Mahasamai, mà còn cung cấp phương tiện trưởng dưỡng các hội đoàn Kampuchia,

Miến Điện, Lào, cả Việt Nam và Trung Hoa, trong thời kỳ phôi thai của họ. Người Úc thường khi tới chùa này để hành thiền vào buổi tối, còn người Á Châu thì tới trong những dịp lễ. Phra Mahamasai hoan hỷ làm chiếc cầu nối hai bên lại với nhau, và ông là một trong số rất ít những vị Thầy sắc tộc thành công trong việc giao tiếp với cộng đồng lớn gồm mọi sắc tộc. Ông làm hết sức để hóa giải những vụ tranh chấp sắc tộc trong cộng đồng Chùa, và không vui lòng khi thấy không có thêm người Úc được thọ giới. Năm 1987, một chi nhánh của Chùa được xây dựng với giá 250,000 đô ở Campbeltown thuộc vùng ngoại ô, trong một khung cảnh hy vọng sẽ thích hợp hơn với việc tĩnh tu. Wat Buddharangsee cũng lập hai chùa chi nhánh liên tiểu bang. Vào ngày Lễ Phật Đản năm 1985 Wat Rattanapradeepa được khánh thành ở Adelaide, với hai Tăng sĩ trụ trì và khoảng 150 gia đình tín đồ. Năm sau đó Wat Dhammarangsee được khánh thành ở Forest Hill thuộc ngoại ô Melbourne, do Hội Phật Giáo Victoria xây dựng trong hai năm. Với các tín đồ đa số 1à người Thái, Lào, Kampuchia, và Úc, Chùa này cạnh

tranh với Chùa Thái Lan ở Box Hill, Melbourne, của Thượng Tọa Dr. Viriyanando. Một phần nguyên nhân của cuộc cạnh tranh này là sự tranh chấp giữa các phái ở Thái Lan được đưa ra hải ngoại, như hai phái Dhammayut và Mahanikaya thi đua với nhau trong việc truyền giáo. Trong ba năm qua Chùa Thái Lan đã đưa ra nhiều vị Sư trưởng để tham dự lễ dâng y Kathina. Thí dụ, vào tháng 11 năm 1985, ba mươi sáu Tăng sĩ Thái Lan có mặt ở lễ thọ giới của bảy Tỳ kheo và mười Tỳ kheo ni, đa số họ vẫn mặc áo tu sĩ trong kỳ nghỉ hè của họ. Các nhóm Theravada sắc tộc có thêm hai hội đoàn Phật Giáo Miến Điện, một ở Sydney do Dr. K.K. Wain thành lập, và một ở Perth do Sir Fzekiel Daniel thành lập. Sở Di Trú Cabramatta cũng cho phép xây dựng một số chùa ở khu ngoại ô vòng ngoài phía Tây Sydney. Trong số mười bốn ngàn người Kampuchia ở Úc có những người sống ở vùng này. Wat Kaymarang Saram và trung tâm cộng đồng trị giá nửa triệu đô la được khởi công cây cất năm 1987 ở Bonnyrigg. Với số tín đồ 1,500 người và một Tăng đoàn gồm một Tỳ kheo và dưới hai mươi Tỳ kheo ni, có lẽ đây là tổ chức Phật Giáo lớn nhất Úc Châu. Ở gần đó cũng có hai chùa Lào với tổng cộng mười Tăng sĩ. Hai chùa này có sự phân biệt nhau về giai cấp - một

chùa có tính chất quý tộc hơn và chống cộng mạnh mẽ hơn - nhưng cả hai đều do những nhóm tuổi trẻ hoạt động và đã thu hút được một số thanh niên thọ giới Sa Di trong kỳ nghỉ hè của họ. Graeme Lyall, năm 1988 đứng đầu Hội Đồng Phật Giáo New South Wales, nghĩ rằng trong tất cả các nhóm Theravada sắc tộc thì người Lào có nhiều triển vọng nhất trong việc bảo tồn truyền thống của mình. Người Tích Lan đã thiết lập một tu viện ở Brisbane năm 1982, nhưng người ta thấy tương lai của họ có vẻ ít hứa hẹn nhất. Số tín đồ Phật Giáo Tích Lan khoảng hai ngàn người ở Úc Châu đa số thuộc giới chuyên nghiệp ở Sri Lanka, vì đó là điều kiện nhập cư của họ, và điều này có nghĩa là trình độ Anh ngữ của họ thuộc loại cao, làm cho họ có thể hòa nhập với những hội đoàn Phật Giáo người Úc đã có từ trước. Tuy nhiên một số Tăng sĩ Tích Lan đã không thành công, với ít nhất là hai người đã bỏ áo cà sa để theo đuổi những mục tiêu thế gian. Về Phật Giáo Đại thừa thì Sydney cũng dẫn đầu. Eric Liao, một nhà kinh doanh khiêm nhường người Quảng Đông tới Úc Châu năm 1961, đã thành lập Hội Phật Giáo

Trung Hoa ở Úc Châu trong nhà để xe của ông ở Lane Cove vào tháng giêng năm 1972. Tháng 8 năm đó Chùa Bát Nhã (Prajna Temple) được thành lập ở Dixon Street,

trung tâm của khu Chinatown ở Sydney. Qua thời gian chùa này đã tiếp đãi nhiều Tăng Ni từ Đài Loan, Thái Lan, Việt Nam, và Malaysia. Những khóa thiền buổi tối được tổ chức cho người Úc, và những lễ hội được tổ chức cho khoảng năm mươi tín đồ người Hoa. Chính sách của Eric Liao là không phân biệt Đại thừa và Theravada, vì vậy mà Phra Khantipalo đã chú tâm tới chùa này sau khi bất hòa với Natasha Jackson vào năm 1973. Tháng 10 năm 1974 hơn một trăm người tham dự lễ truyền pháp Quán Thế Âm do Lạt Ma Yeshe tổ chức ở chùa Bát Nhã. Như vậy Phật Giáo ở Úc Châu đã tiến xa kể từ khi Ni Sư Dhammadinna ban lễ truyền pháp cho nhóm đệ tử của bà hai mươi năm trước. Tháng 5 năm 1984, Eric Liao thành lập thêm Thư Viện Phật Giáo Úc Châu ở Sussex Street, Sydney gần Chinatown. Thư viện này có toàn bộ kinh điển Đại thừa và Threravada bằng một số ngôn ngữ, với ba ngàn cuốn sách khác liên quan tới Phật Giáo. Thư viện cũng tổ chức những buổi thuyết pháp hàng tuần của Phra Khantipalo, và là nơi họp của Hội Phật Giáo New South Wales. Có điều đáng tiếc là chỉ có ít người dùng thư viện này, vốn do hảo tâm của Eric Liao mà có, và vào tháng giêng năm 1987, người ta quyết định chuyển tất cả các sách tới Thư Viện Quốc Gia ở

Canberra. Không kể tiền mua sách, việc thiết lập thư viện đã làm cho gia đình Liao tốn hơn 80,000 đô la như đã nói trong bài thuyết pháp cuối cùng của ông ở thư viện, nhờ công đức của Eric Liao mà "ánh sáng Giáo pháp đã rọi tới những nơi tối tăm" (the ligh of the Dharma has illuminated some no doubt very dark places). Ngày 14 tháng 11 năm 1985, Chùa Bát Nhã bị thiêu hủy sau một vụ nổ bình ga. Bức tượng Phật còn nguyên vẹn của chùa được đưa tới một chùa mới thiết lập ở Hornsby. Vào lúc ấy, ở Sydney có hai hội đoàn khác của người Hoa, đó là Tu Viện Hwa Tsang ở Homebush do Thượng Tọa Tsang Hui (Tạng Huệ) lãnh đạo, và Hội Phật Giáo của người Úc Gốc Hoa ở Bonnyrigg. Người ta nói rằng hội này không đáng được gọi là một Hội Phật Giáo, vì các vị thần của Trung Hoa cũng được coi là ngang hàng với chư Phật, Bồ Tát. Ở Melbourne Hội Phật Giáo của Người Việt gốc Hoa là hội đoàn độc nhất có thể so sánh được. Được thành lập trong một nhà để xe ở Springvale năm 1980, hội đoàn này tổ chức những khóa tụng niệm vào mỗi chủ nhật ở một hội quán của Hội Tam Điểm ở Collingwood. Những hội đoàn này không dùng nhiều tiếng Anh, vì vậy có rất ít người Úc tham dự. Nói chung thì những người Úc chú ý tới Thiền thấy các phái Thiền của Nhật

Bản và Mỹ dễ tiếp cận hơn là các phái của Trung Hoa, Triều Tiên hay Việt Nam, và cho tới lúc này có lẽ chỉ có một người Úc được thu nhận vào một dòng Thiền Trung Hoa, đó là Ni Sư Ching Hua, năm 1988 là một Tỳ kheo ni ở Đài Loan. Các sinh viên Mã Lai gốc Hoa của nhiều trường đại học ở Úc đã tổ chức các hội đoàn Phật Giáo, và có giao tiếp với các sinh viên người Úc, nhưng phần lớn họ là tín đồ Kim Cương Thừa hoặc tín đồ Theravada, giống như phong trào phục hồi Phật Giáo ở Malaysia do người Thái khởi xướng. Khi đối diện với chủ nghĩa chính thống Hồi Giáo hay Thiên Chúa Giáo, nhiều người Hoa phải suy nghĩ về tôn giáo của mình, vì vậy các hội đoàn Phật Giáo của sinh viên ở các trường đại học Úc Châu cạnh tranh với hai tín ngưỡng có tính cách hướng

ngoại nhiều hơn kia. Có lẽ hội đoàn đầu tiên được thành lập là ở Monash vào năm 1976, nhưng hội đoàn lớn nhất là ở Đại Học New South Wales, với 133 hội viên của "Unibuds" năm 1986, trong đó 123 là người Hoa, 6 người Úc, và 4 người Tích Lan. Để chinh phục hội viên mới, những hội đoàn này đặt trọng tâm vào các hoạt động xã hội, tổ chức các nhóm đồng ca, kịch nghệ, và thể thao. Đa số những hội viên mới nói rằng họ chỉ biết rất sơ lược về Phật Giáo. Một người Mã Lai gốc Hoa có ảnh hưởng lớn tới

"Unibuds" là Đại Đức Mahinda, đã trở thành tu sĩ Theravada sau khi học ở Tân Tây Lan. Graeme Lyall gặp ông năm 1983 trong khi đang thọ giới Tỳ kheo một thời gian ở Malaysia, và sau một vòng thuyết pháp thành công năm 1985, hai người hợp tác thành lập Hội Truyền Bá Phật Giáo Úc Châu ở Ambervale, New South Wales vào năm 1988 Tất nhiên nhóm Phật Giáo sắc tộc lớn nhất ở Úc Châu lúc này là người Việt Nam. Theo thống kê năm 1986 thì có hơn 35,000 người Việt Nam tự xem mình là Phật tử, chiếm 30% cộng đồng người Việt Nam ở Úc. Những hội đoàn đầu tiên được thành lập ở Melbourne và Brisbane năm 1978, và ở Sydney năm sau đó. Ở Melbourne, lúc đầu công việc này nhận được sự giúp đỡ của Tara House, một trong những trung tâm của Lạt Ma Yeshe, nơi đã đón tiếp vị Tăng sĩ Việt Nam đầu tiên tới Úc Châu vào tháng 7 năm 1980, đó là Thượng Tọa Thích Phước Huệ. Thượng Tọa đã đi nhiều nơi ở Úc Châu, giúp thêm động lực cho các tổ chức khác, và vào tháng 4 năm 1981, đã đứng ra thành lập Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất tại Úc Châu, Ba mục tiêu căn bản của Hội được trình bày như sau: 1) Tuyên dương sự hiểu biết giáo lý của Phật Thích Ca, vị Thầy của ba ngàn thế giới, do có

lòng đại từ bi với chúng sinh đã chỉ dạy con đường giác ngộ. 2) Duy trì phát huy truyền thống Phật Giáo và văn hóa Việt Nam ở Úc Châu. 3) Phát triển tâm từ bi giải thoát cho chúng sinh. Hiện tại, trung tâm của cộng đồng Phật Giáo Việt Nam ở Melbourne là Chùa Quang Minh ở Sunshine, và Lễ Phật Đản đã được tổ chức ở Tòa Thị Chính Collingwood trong mấy năm. Ở Sydney, Chùa Pháp Bảo uy nghi ở Smithfield đã được khánh thành vào tháng 5 năm 1984. Chùa này có kiểu kiến trúc đặc biệt Việt Nam, nhưng được xây bằng gạch đỏ và tọa lạc trong một khung cảnh Úc tiêu biểu với những cây bạch đàn. Chính quyền New South Wales đã hiến nửa hecta đất, và 75% chi phí lao động cho giai đoạn đầu của dự án được cung cấp qua Chương Trình Việc Làm Cộng Đồng. Hội Phật Giáo Việt Nam ở Queensland chịu thiệt hại nặng khi ngôi chùa lớn của Hội ở Corinda bị cháy vào tháng 6 năm 1985, và trong năm 1988 số hội viên hoạt động của Hội chỉ có 200. Có hai hội Phật Giáo đang hoạt động mạnh ở Perth và Canberra. Hội ở Canberra có sáu Tăng Ni và đang xây dựng một ngôi chùa mới. Là những người Việt Nam tái định cư ở vùng đất mới Úc Châu, các hội Phật Giáo chú trọng việc bảo tồn truyền thống Việt Nam. Vì mục tiêu này

các hoạt động văn hóa và phúc lợi xã hội được tổ chức cùng với các hoạt động tôn giáo. Các đội Gia Đình Phật Tử, được tổ chức, và ngoài Lễ Phật Đản và Tết Nguyên Đán, những ngày lễ khác được cử hành là Lễ Vu Lan và Tết Trung Thu. Giống như Phật Giáo Trung Hoa, đa số những tông phái Phật Giáo lớn của Việt Nam thực hành tổng hợp theo Thiền Tông và Tịnh Độ Tông. Phật Giáo Việt Nam ở Úc Châu cũng vậy, có những tu sĩ

chú trọng lễ nghi và có những vị xuất thân từ những truyền thống quan tâm tới việc hành thiền và nghiên cứu kinh điển hơn. Một thí dụ là Thượng Tọa Thích Bảo Lạc, trụ trì Chùa Pháp Bảo, đã tu học sâu rộng theo Thiền Tông ở Việt Nam và sau đó nghiên cứu Thiền Tào Động (Sotozen) ở Nhật Bản trong bảy năm vì vậy ông chú trọng việc tổ chức những kỳ nhập thất đều đặn cho các cư sĩ. Thượng Tọa nói giỏi tiếng Anh, vì vậy qua thời gian, khi các hội đoàn Phật Giáo đã được thiết lập vững chắc hơn và bớt cách biệt hơn, những người Úc quan tâm tới Thiền Tông có thể sẽ nhận thấy mình đang ngồi trên một mỏ vàng, với những tu sĩ Phật Giáo có tầm cỡ như vậy. Với lịch sử chống chiến tranh lâu dài của mình, Phật Giáo Việt Nam có thể cũng chứng tỏ rằng mình có nhiều cống hiến cho những vấn đề chính

trị và nhân quyền. Thượng Tọa Thích Nhất Hạnh, nhà hoạt động vì hòa bình nổi tiếng đã viếng thăm Úc Châu năm 1966 và đã trở lại Úc trong hai tháng vào năm 1986. Ông là tác giả của những cuốn sách như “Hoa Sen Trong Biển Lửa”, “Chìa Khóa Thiền Tông", và “Chiếc Bè Không Phải Là Bờ Giác” (cùng viết với Daniel Berrigan), và có lẽ là vị Thiền sư được xem trọng nhất thế giới đang hoạt động ở Tây Phương ngày nay. Thượng Tọa có vẻ là vị Thầy mà các “Thiền sư” người Mỹ tìm đến tham vấn. Với cơ sở là Làng Mai, một cộng đồng Thiền Tông ở nước Pháp, Thượng Tọa Nhất Hạnh đặc biệt nổi tiếng là người thuyết giảng về chánh niệm và thiền hành. Những cuộc nói chuyện và những khóa thiền của ông không chỉ thu hút nhiều tín đồ Phật Giáo người Úc và người Việt mà còn cả một số người Công Giáo biết tiếng ông qua những cuốn sách của Thomas Merton. Những cuộc đối thoại do Thượng Tọa Nhất Hạnh tổ chức đưa tới kết quả là người Úc và người Việt hợp tác mua 100 mẫu Anh (40 hecta) đất gần Singleton, ở miền Bắc New South Wales để xây dựng Làng Sen Búp, rập khuôn theo Làng Mai ở Pháp.

Ni Sư Chi Kwang

Truyền thống Thiền năng động nhất thế giới ngày nay là của Đại Hàn, và Ni Sư Chi Kwang là người có thể tổ chức một cuộc đối thoại giữa các tín đồ Phật Giáo Úc và tín đồ Phật Giáo Đại Hàn. Ni Sư Chi Kwang nguyên là Debbie Cain và là đệ tử của Phra Khantipalo trong mấy năm, sau đó bà đến Hàn Quốc xuất gia vào năm 1979 và tu học ở đó trong bảy năm, khoảng thời gian dài nhất mà người Tây Phương có thể chịu đựng được truyền thống tu hành cam go. Năm 1986 bà trở về thăm Úc Châu một thời gian, nhưng Phật Giáo Đại Hàn ở Sydney không hẳn là những gì bà đã trông mong. Một vụ đụng chạm và rạn nứt xảy ra đưa tới vụ một tu sĩ cao cấp trốn trong một căn nhà để khỏi mất mạng. Người ta tố cáo lẫn nhau về một số tượng Phật bị mất cắp, những bức thư khiếu nại được gửi đến Bộ Di Trú và sở cảnh sát. Kết quả là năm 1988 có hai chùa ở Sydney và số người theo Phật Giáo Đại Hàn hoạt động ở

Sydney không hơn 300, cả hai chùa đều thuộc phái Tào Khê (Chogye). Các tín đồ Phật Giáo ở Sydney đã thành lập một hội đồng vào tháng 12 năm 1984 để phân xử và giải quyết những vấn đề như vậy. Người đứng đầu hội đồng này là Graeme Lyall, đã có lúc là đệ tử tinh tấn của cả Ni Sư Dhammadinna lẫn Đại Đức Somaloka, và hội đồng thường giữ vai trò một văn phòng vận động và liên lạc. Không kể Soka Gakkai vốn được xem là “cực đoan”, tất cả khoảng ba mươi hội đoàn Phật Giáo ở khu vực Sydney

đã được khuyến khích tham dự hội đồng, và cho đến lúc này đã có mười tám hội đoàn là thành viên chính thức của hội đồng. Hội đồng điều phối các vị Thầy Phật Giáo cho các lớp dạy tôn giáo ở những trường có sinh viên người Á Châu, giúp việc nộp đơn xin chiếu khán cho các tu sĩ bằng cách trung gian với Bộ Di Trú, và cố gắng gây dựng tinh thần hòa đồng giữa những hội đoàn khác nhau ở Sydney. Tất nhiên, đây là việc khó khi mà giữa các cộng đồng sắc tộc có sự chia rẽ sâu xa, như trường hợp giữa người Việt và người Kampuchia.

Cư Sĩ Graeme Lyall

Sau khi quy y Tam Bảo vào ngày Thánh của Đại lễ Phật đản năm 1953, Graeme Lyall từng là thư ký của Hội Phật giáo New South Wales từ năm 1953 đến năm 1956. Năm 1982, ông thành lập Hội Phật giáo Đại học Sydney, nay được gọi là UNIBODHI, và phục vụ như là Chủ Tịch của hội này cho đến năm 1986. Trong năm 1984, ông tập sự xuất gia như một tu sĩ tại chùa Brickfields, Kuala Lumpur, Malaysia. Từ năm 1986 đến năm 1992, ông là Chủ tịch Hội Phật Giáo Liên Bang Úc, Thầy cố vấn tinh thần của Hội là Thượng Tọa Mahinda. Từ năm 1992 đến năm 1994, ông là Sáng Lập Viên của Thư viện Phật giáo và Trung tâm Thiền. Từ năm 1997 đến hiện tại, ông là một thành viên Ủy ban Hội nghị Thế giới của tôn giáo vì hòa bình (WCRP) New South Wales. Graeme Lyall là Chủ tịch Hội Phật giáo của New South Wales từ năm 1985 cho đến năm 2006. Ông cũng là nhân viên Tuyên Úy Phật giáo tại Parklea, Gaols Dilwynia và John Moroney, giảng dạy các tù nhân pháp tu thiền định và triết lý Phật giáo.

Từ năm 1953, ông là Phật tử Úc lâu đời nhất còn sót lại từ thời kỳ này. Ông đã đại diện cho nước Úc tại nhiều hội nghị Phật giáo thế giới và đã được Ủy Ban Quan Hệ Cộng Đồng Đa Văn Hóa tiểu bang New South Wales trao giải thưởng cho công việc thiện nguyện vào năm 2001, ngoài ra ông cũng được chính quyền Liên Bang Úc trao tặng huân chương Order of Australia năm 2002 và Huân chương Centenary vào năm 2003. Một vấn đề đau đầu khác trong việc thiết lập của gần năm mươi tổ chức Phật Giáo sắc tộc ở Úc Châu trong thập niên 1980 là những vụ truy tố và tranh chấp về những tòa nhà gia cư được dùng làm đền chùa. Khi ngôi chùa Việt Nam ở Melbourne được đặt tại Footscray, những người sống ở khu này đã phản đối mạnh mẽ, còn ở Sydney thì Thượng Tọa Thích Phước Huệ, chủ tịch mới của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất tại Úc Châu, đã được Hội Đồng Thành Phố Fairfield gởi giấy thông báo nói rằng Thượng Tọa đã vi phạm luật quy định khu vực của hội đồng. Báo chí được thông báo về vụ này, và Thủ Hiến Barrie Unsworth đã đặc biệt quan tâm và đề nghị dành một trường học không sử dụng cho Hội với những điều kiện rất thuận lợi. Vào ngày 16 tháng 7 năm 1987, hội đồng giúp tổ

chức một cuộc họp giữa Thủ Hiến và hơn một trăm đại diện của cộng đồng Phật Giáo. Thủ Hiến đã đọc diễn văn ca tụng “tinh thần khoan dung và từ bi" trong Phật Giáo, và điều này làm cho Phật Giáo hoàn toàn phù hợp với đường lối đa văn hóa của New South Wales.

Qua sự trung gian của hội đồng, cộng đồng Phật Giáo ở Sydney đã thành công trong việc làm cho một mục quảng cáo được rút khỏi ba đài truyền hình của Sydney. Mục quảng cáo này là của Hội Nha Khoa Úc, được mở đầu bằng một cảnh trong Chùa Răng Phật ở Kandy, Tích Lan, được xem là có thờ một cái răng xá lợi của Đức Phật, và một diễn viên nói rằng chắc Đức Phật là người phát minh tăm xỉa răng. Có những người Phật Giáo mích lòng vì mục quảng cáo này, và có một người còn đặt câu hỏi: "Người Thiên Chúa Giáo sẽ phản ứng ra sao nếu Tấm Vải Liệm ở Turin được người ta dùng trong mục quảng cáo bột giặt?" Hội Đồng cũng tổ chức lễ cưới và lễ tang nơi các tu sĩ có thể làm nhiều hơn là chỉ bấm nút ở lò thiêu. Tín đồ Phật Giáo ở Melbourne vẫn luôn luôn ít ồn ào hơn những người Phật Giáo ở Sydney, vì vậy chỉ đến năm 1987 họ mới thành lập một hội đồng tương trợ.

Có những người cảm thấy công việc này phải có tính cách khẩn cấp, vì thế hệ thứ nhì những người nhập cư Đông Dương và những người Á Châu khác đang xa rời truyền thống của ông cha họ để cố gắng trở thành người Úc. Những lời của Alfred Deakin vào năm 1893 vẫn có thể được dùng dễ dàng cho thập niên 1980, vì ông đã nói rằng nhiều tín đồ Phật Giáo sắc tộc "đang hòa nhập vào những tín ngưỡng mạnh hơn, thô hơn và kích thích hơn" – có lẽ phần lớn là hòa nhập tín ngưỡng duy vật chất của người Úc. Nhiều tập quán xã hội Phật Giáo sẽ phải tranh đấu một cách khó khăn nếu muốn sống còn. Một cuộc nghiên cứu được tiến sĩ David Cox thuộc Đại Học Melbourne thực hiện năm 1982 về vai trò của tôn giáo trong việc tái định cư và hòa nhập của những người Phật Giáo và Thiên Chúa Giáo nhập cư từ Á Châu đã cho thấy như vậy. Cuộc nghiên cứu này xác nhận ý kiến cho rằng mức độ thực hành Phật Giáo suy giảm với việc nhập cư và ngay cả trong số những thành viên rất năng động của các hội đoàn Phật Giáo chỉ có 60% làm một chút nào đó để hướng dẫn con cháu của họ về tôn giáo này. Có lẽ điều này phù hợp với tinh thần của Phật Giáo vốn có khuynh hướng không dùng bất cứ một sự cưỡng bách nào, nhưng cũng có thể đây là dấu hiệu sự suy tàn của tôn giáo này. Cuộc

nghiên cứu của Cox còn cho thấy một điều đáng chú ý là những người Phật Giáo nhập cư từ Tích Lan và Việt Nam, trong tiến trình hòa nhập vào xã hội Úc dễ dàng hơn là những người đồng hương theo Thiên Chúa Giáo của họ. Họ nói rằng họ chịu sự phân biệt ít hơn, không thấy tôn giáo của mình làm cho mình xa cách những người khác trong cộng đồng, và rằng họ có nhiều bạn bè người Úc hơn là những người Thiên Chúa Giáo Tích Lan và Việt Nam. Cox cho rằng điều này có lý do là Phật Giáo nói chung không phải là một tôn giáo có "thẻ chứng nhận tín đồ", có ít những "nghi lễ cộng đồng", và có những giáo lý "ít chia rẽ" hơn những giáo lý của Thiên Chúa Giáo. Có lẽ điều này sẽ làm yên lòng những người lo ngại rằng các cộng đồng Phật Giáo sắc tộc sẽ giữ sự phân lập và do đó không thể có tầm lôi cuốn rộng lớn hơn. Nhiều tín đồ Phật Giáo người Úc có ý khinh thường tôn giáo sắc tộc nặng phần hình thức mà nhẹ phần thực hành nội tâm. Họ thấy các tu sĩ làm lễ khai trương những tiệm kim hoàn, ban phước cho những két sắt, và rải những loại bột đặc biệt ở những lối vào để được may mắn là những bằng chứng rành rành cho thấy những pháp thực hành thoái hóa đã được đưa vào đất Úc. Điều nhận xét này có thể đúng, nhưng họ còn

suy luận rằng vì các nhóm sắc tộc đã không sản xuất được một vài lãnh tụ nào có khả năng phát biểu trước cộng đồng rộng lớn hơn nên không có gì để cống hiến, và qua thời gian sẽ suy tàn. Tuy nhiên khi vấn đề ngôn ngữ được giảm thiểu thì sự phân cách hiện tại tự nhiên cũng giảm bớt nhiều. Phra Khantipalo cho thấy rằng lúc đầu Wat Buddgarangsee thiên về nghi lễ mà không hành thiền là vì chùa này tọa lạc ở Stanmore Road là nơi ồn ào náo nhiệt. Vì vậy ông vẫn có ý tìm một nơi ở vùng nông thôn để xây một tu viện hơn là ở Nimbin, và do đó tránh được nạn ma túy. Rốt cuộc vào năm 1978 một đệ tử của ông là Ilse Ledermann hiến 32,000 đô la để mua một khu đất 89 hecta được bao bọc xung quanh bởi Công Viên Quốc Gia ở Wisemans Ferry, phía Bắc Sydney. Ilse Ledermann sinh năm 1923, chạy trốn Đức Quốc Xã năm mười bốn tuổi, sống ở Thượng Hải, ở Tô Cách Lan, và trong nhiều năm ở Hoa Kỳ, bắt đầu nghiên cứu Phật Giáo ở Ấn Độ năm 1963 khi chồng của bà làm việc ở đó cho Liên Hiệp Quốc. Bà chuyển tới Úc năm 1964 và sau đó trở thành một trong những đệ tử đầu tiên của Phra Khantipalo. Từ khi thọ giới Tỳ kheo ni với pháp danh Ayya Khema năm 1979, bà là Sư trưởng của một Ni viện ở Tích Lan, và đã thăm

viếng Úc Châu mỗi năm, sống một cuộc đời lưu động giống như Phra Khantipalo.

Ni Sư Ayya Khema

Tu viện ở Wisemans Ferry có tên là Wat Buddha Dhamma, và vào năm 1988 là nơi trú ngụ của một cộng đồng cư sĩ cô lập nhưng đầy năng lực gồm khoảng mười lăm người, cùng với hai hay ba tu sĩ nam nữ. Tu viện tổ chức những khóa thiền đều đặn và thường tiếp đãi những vị Thầy có cùng quan điểm rộng rãi là dùng bất cứ pháp môn lợi ích nào của bất cứ giáo phái nào. Một thiền đường mới và đẹp được khai trương vào tháng 9 năm 1988, với kiểu kiến trúc không mô phỏng kiểu của một xứ Phật Giáo nào. Phra Khantipalo đang tìm cách loại bỏ một số giới luật tu sĩ không thích hợp với hoàn cảnh hiện tại. Như vậy ở những nơi như Wat Buddha Dhamma, Phật Giáo đang được ứng dụng một cách hợp lý cho hoàn

cảnh mới, giống như tất cả những trường hợp trước đây, khi Phật Giáo được đưa vào một nền văn hóa mới. Những chuyến đi không mệt mỏi của Phra Khantipalo đưa tới sự tái sinh của Hội Phật Giáo Queensland năm 1975, cũng như đã khuyến khích những hội đoàn non trẻ ở Perth, Adelaide và Canberra. Vào cuối năm 1974, Ilse Ledermann đã liên lạc với tất cả những người Tích Lan nào mà bà tìm thấy tên trong niên giám điện thoại Brisbane, và vào tháng 6 năm 1975 Phra Khantipalo tổ chức một cuộc họp ở nhà của Tiến Sĩ Gunasekara. Nhóm này tiếp tục họp không chính thức trong mấy năm, mà không thiết lập một hội đoàn nào. Trong thời gian đó, Klaas de Jong, một người thân cận của Natasha Jackson, từ Tích Lan tới Brisbane, và vào tháng 12 năm 1976 thành lập Trung Tâm Liên Lạc Phật Giáo Theravada tại nhà của ông ở Wacol. Vào ngày Lễ Phật Đản 1978, Trung Tâm được đặt tên lại là Dhmamadinna House để kỷ niệm sự tôn sùng Giáo Pháp một cách anh hùng và vô vị kỷ của Ni Sư Dhammadinna. Như vậy lối diễn dịch lịch sử của Natasha Jackson đã được duy trì bởi Klaas de Jong. Giống như Natasha Jackson, ông là một tín đồ Theravada duy lý vững chắc, nhưng nhà của ông cũng được dùng làm chỗ hội họp đầu tiên cho

người Phật Giáo Việt Nam ở Brisbane. Về sau một nhóm Thiền được khai sinh tại đó, và rốt cuộc, vào tháng giêng 1980, Hội Phật Giáo Queensland được tái tổ chức ở đó, sau gần hai mươi năm ngừng hoạt động. Từ tháng 10 năm 1978, nhóm người của Phra Khantipalo tập hợp đã tự gọi mình là Hội Phật Pháp, tức Buddha Dhamma Association của Queensland, và họ cho rằng nếu đặt tên là Hội Phật Giáo với chữ "Buddhist" là mở rộng cửa cho những người Đại thừa tham dự. Năm 1982, các hội viên khoảng 25 người của Hội sửa soạn lễ kỷ niệm sự kiện mà họ coi là một trăm năm Phật Giáo ở Úc Châu. Cũng trong năm đó ông S. Mendis, thuộc một gia đình người Tích Lan vẫn còn giữ được truyền thống Phật Giáo của mình, thành lập Tu Viện Phật Giáo ở Brisbane, và vì vậy, trong năm mà Hội Phật Pháp dự định làm lễ kỷ niệm một trăm năm Phật Giáo Tích Lan ở Queesland, Hội đã vui lòng "tránh khỏi loại Phật Giáo có tính cách truyền thống và tôn sùng để theo đuổi những mục tiêu ban đầu của Hội". Giống như Thầy của ông, Natasha Jackson, là người đã dạy một khóa ở Dhammadinna House năm 1983, Klaas de Jong làm chủ bút cho tạp chí "Metta" một thời gian ngắn. Ông làm cho tờ tạp chí có một sức sống mới, và ông cũng giữ một vai

trò quan trọng trong việc thành lập Hội Đồng Phật Giáo Brisbane. Nhưng lúc đó bên trong Hội đang diễn ra một cuộc tranh chấp có tầm mức lớn hơn cả cuộc tương tranh của Hội Phật Giáo New South Wales. Với "sự xâm nhập của bọn phá hoại và gây rối" bên trái, bên phải, và ở giữa, Hội có vẻ lại gặp khó khăn. Tháng giêng 1986, xuất hiện một sự khởi đầu mới khi địa điểm của Hiệp Hội Phật Giáo Úc Châu được chuyển trở lại Sydney và tạp chí "Metta" được đổi tên là "Phật Giáo ngày nay". Ở Adelaide những cuộc viếng thăm của Phra Khantipalo làm vững mạnh một hội đoàn được thành lập bởi hai người, David Brown và Ian Guthrie, vào tháng 12 năm 1973. Năm sau đó một tu sĩ người Úc là Tỳ kheo Dhannadharo, nguyên là một phóng viên truyền hình ở Adelaide, từ Thái Lan trở về làm thêm nhiều việc lợi ích. Với sự giúp đỡ của Hiệp Hội Nhà Ở Nam Úc sau đó hội tìm được trụ sở ở Findon, nơi trong mấy năm hội tiếp đãi các nhóm sắc tộc và một Tăng sĩ già hút tẩu thuốc người Thái Lan tên là Phra Booyarith, là người đã được nhiều hippy ở Nimbin tôn sùng. Tuy nhiên từ khi có Wat Rattanapradeepa và những chùa khác, Hội Phật Giáo Nam Úc trong mấy năm nay có vẻ cũng bị

mất những tín đồ của mình. Hội không còn chỗ họp hay một chương trình hoạt động đều đặn nào. Hội Phật Giáo Thủ Đô Úc Châu năng động hơn nhiều, dù có sự chia rẽ nghiêm trọng. Hội được thành lập vào cuối thập niên 1980 bởi các tín đồ Theravada sắc tộc ở địa phương cùng với ban giám đốc và sinh viên ANU. Năm 1988 vị bảo trợ chính thức của Hội là Phra Khantipalo, và Hội có 230 hội viên. Ở Hobart, trong năm 1981, nỗ lực phục hồi Hội Phật Giáo Tasmania bị thất bại vì những thành kiến giáo phái. Ni Sư Ayya Khema đã thăm viếng Tasmania mấy lần, và vào năm 1983 một Phòng Thông Tin Phật Giáo được thành lập. Một số những nhóm nhỏ Phật Giáo Tây Tạng đã được thiết lập ở đây, và trong năm 1985, hai người bạn của Klaas de Jong là Barry và Lynne Telley mở tại nhà của họ một chi nhánh của Dhammadinna House, lấy tên là Woodward House để kỷ niệm F. L. Wooward, và hoạt động như một trung tâm nghiên cứu và liên lạc. Ở Lãnh Thổ Miền Bắc Úc cũng đang có một hội hoạt động mạnh với số hội viên hơn 600 người, trong đó có 120 người Úc. Hội này có một ngôi chùa ở cách Darwin hai mươi

phút lái xe, và một ban điều hành thực sự đa văn hóa hiếm có trong Phật Giáo Úc Châu, với ba người Tích Lan, hai người

Úc, một người Việt Nam, một người Thái Lan, và một người Miến Điện. Tổ chức năng động nhất trong những tổ chức không phải là Phật Giáo Tây Tạng hay Phật Giáo sắc tộc là Hội Phật Giáo Tây Úc. Hội này được Giáo sư Jayasuriya thuộc Đại Học Tây Úc thành lập vào ngày Phật Đản năm 1974, và đã tồn tại một cách khó khăn trong mấy năm, với những chuyến viếng thăm của Phra Khantipalo, và xuất bản một bản tin có tên là "Trống Pháp" (Drum of the Dharma). Năm 1979 Hội mua một ngôi nhà nhỏ ở North Perth, và rồi vào năm 1981, một phái đoàn gồm bảy hội viên đi Thái Lan để mời các Tăng sĩ người Tây Phương tu học ở đó về trụ trì ở Úc. Họ gặp hai tu sĩ người Úc có vẻ thích hợp, đó là Ajahn Jagaro và Đại Đức Puriso, cả hai đều từ Melbourne. Ajahn Jagaro sinh năm 1948 ở nước Ý và tới Úc Châu khi được bảy tuổi, Sau khi học xong ngành hóa học ứng dụng, ông du lịch ở Đông Nam Á rồi trở thành Tỳ kheo năm 1972 dưới sự hướng dẫn của Hòa Thượng Ajahn Chah, vị Thầy nổi tiếng về pháp Thiền định trong rừng ở Đông Bắc Thái Lan. Khi phái đoàn đến, Ajahn Jagaro là Sư trưởng của "Tu Viện Quốc Tế" ở Ubon, nơi trú ngụ của nhiều đệ tử người Tây Phương của Ajah Chah. Được Ajahn Chah cho phép ông và Đại Đức Puriso trở về tới Perth

ngày 22 tháng 2 năm 1982. Có cùng cảm tưởng với nhiều Tăng sĩ đã đến Úc Châu từ trước, ông nhớ lại:"Tôi đã rời khỏi một xã hội có đầy truyền thống Phật Giáo, nơi hình ảnh một tu sĩ cà sa được xem là một ơn phước và một niềm vui - để tới một thế giới nơi đại đa số thấy tôi có vẻ tức cười, nếu không hẳn là quái đản ... không bao lâu tôi thấm thía câu nói: "Giống như con cá ra khỏi nước", và thực ra tôi cảm thấy mình giống con cá bị treo trên cây hơn!". Năm 1983, một khu đất 39 hecta được mua ở Serpentine và Tu Viện Bodhinyana được thiết lập. Các Tăng sĩ đến đó sống dưới những gốc cây mấy tháng, theo đúng truyền thống tu tập trong rừng, và họ cũng làm phần lớn việc xây dựng. Năm 1988 tu viện phân phát với mười một tu sĩ, gồm chín người Tây Phương và hai người Thái Lan, và Ajah Jagaro bận rộn với chương trình giảng dạy ở các trường, các đại học, và các nhà tù ở Perth. Năm 1987 Hội Phật Giáo Tây Úc bán trung tâm North Perth của mình và mua một nhà thờ Anh Giáo ở NolLamara. Hội có khoảng ba trăm hội viên, một nửa là người Úc, và mấy trăm cảm tình viên. Hội Phật Giáo này và chi nhánh Bodhinyana làm cho nhiều hội đoàn Theravada khác ở Úc Châu có vẻ thiếu óc tưởng tượng. Thật vậy, Elizabeth Bell ở Melbourne cũng hy vọng

hội của mình sẽ làm theo hội ở Perth và mời các Tăng sĩ thuộc dòng Ajah Chah. Hai nhóm Theravada khác hoạt động ở Úc Châu thuộc dòng các đạo sư Miến Điện. Hội Buddha Sasana lúc đầu vào năm 1981 là một nhóm người không chính thức đã tham dự những khóa thiền Vipassana ở Miến Điện và Ấn Độ trong thập niên 1970. Vào tháng 5 năm 1982 họ mời Joseph Golstein, một giảng viên người Mỹ thuộc dòng của Đại Đức Mahasi Sayadaw tới Úc Châu để tổ chức một kỳ nhập thất mười ngày ở Wat Buddha Dhamma. Trong những năm sau đó, Hội Buddha Sasana với trụ sở ở Thirroul tại bờ biển miền Nam New South Wales, đã thiết lập những nhóm khác ở Sydney, Blackheath, Canberra, và Byron Bay. Hội đã tổ chức những kỳ nhập thất 28 ngày cho số hành giả

lên tới năm mươi người, với sự giám sát của Đại Đức Sayadaw U Pandita, và như vậy khuyến khích một số người Úc đi Rangoon, Miến Điện để thọ giới. Mấy trăm người Úc ở Ấn Độ trong thập niên 1970 cũng tham dự những khóa minh sát quán Vipassana với S. N. Goenka, một doanh gia người Ấn Độ đã thực hành pháp này trong mười bốn năm ở Rangoon với U Ba Khin. Goenka tổ chức kỳ đầu tiên trong nhiều kỳ nhập thất như vậy ở Úc trong năm 1980, và Hội Phật Giáo Vipassana của ông với trụ sở ở

Blackheath, phía Tây Sydney, từ lúc đó đã thiết lập những trung tâm hay những nơi liên lạc khắp Úc Châu, và có lẽ luôn luôn có một khóa mười ngày được tổ chức ở một nơi nào đó trong nước, vào bất cứ lúc nào. Mặc dù mục tiêu mà Goenka nhắm tới là "mở rộng sự hiểu biết về giáo lý của Đức Phật", và dù ông chỉ dùng những từ ngữ Phật Giáo Pali, đa số các đệ tử người Úc của ông không muốn được gọi là "Phật tử". Vipassana, dù được dạy trước hết bởi Đức Phật, chỉ được những người tham dự những khóa này xem là một pháp thực hành, và ít quan tâm tới triết lý Phật Giáo. Vì vậy những khóa thiền Vipassana này không nhắm tới việc thiết lập một giáo phái, mà lại có tính cách hoàn toàn thế tục, sẵn sàng thu hút những người Thiên Chúa Giáo cũng như những người chú ý tới Phật Giáo. Nhiều người nghĩ rằng để việc thực hành thiền quán Phật Giáo có kết quả thực sự, hành giả phải biết về triết lý Phật Giáo, vì vậy họ nghi ngờ pháp tu "Vipassana" mà Goenka dạy cũng như môn "Thiền Công Giáo". Ngay cả trước thế chiến thứ II cũng đã có những giáo sĩ Thiên Chúa Giáo biểu lộ sự thông cảm của mình với Phật Giáo, và từ thập niên 1960 một số đã đi xa hơn, phối hợp các pháp thiền Phật Giáo vào đời sống Thiên Chúa Giáo của mình. Làm theo các tác giả Công Giáo

nổi tiếng về đối thoại Phật Giáo-Thiên Chúa Giáo như Thomas Merton, Don Aelred Graham, Enomiya – Lassalle, và William Johnston, một số người Thiên Chúa Giáo đã dùng Thiền nói riêng làm pháp chiêm niệm cho mình, vì Thiên Chúa Giáo thiếu môn thiền quán, và vì Thiền thường được coi là hình thức Phật Giáo dễ tiếp cận nhất. Linh mục William Johsnton, một nhà thần học thuộc Dòng Tên, vào năm 1975 ở Úc diễn thuyết về việc tọa thiền đã mang lại cho ông "hơi thở trong lành thực sự" và việc các nhà thờ đã không dám đáp ứng điều này, vì vậy tự nhiên là họ phải hướng về phương Đông. Một số người nghe theo lời kêu gọi này như Jim Mulroney, một giáo sĩ Dòng Columba ở Melbourne đã nghiên cứu Thiền ở Nhật Bản và một dòng nữ tu có tên là "Những Người Em Gái Của Jesus" (Little Sisters of Jesus), cũng ở Melbourne, rất thích lời thuyết giảng của Thượng Tọa Nhất Hạnh và đã tham dự những kỳ nhập thất do Thượng Tọa tổ chức. Phật Giáo đã chỉ có ít ảnh hưởng trong các trường dòng, nhưng trong khu vực những nhà tĩnh tâm thì từ lâu Phật Giáo đã được nhiều người chú ý tới. Có những người tuyên bố mình quan tâm tới tất cả những gì "ở bên trên thế giới vật chất", dù là Ấn Giáo, Thiên Chúa Giáo, hay Phật Giáo, giống như Nghị Sĩ Michael Tate, dù tự coi mình

là tín đồ Công Giáo, cũng bảo trợ cuộc viếng thăm của một tu sĩ Phật Giáo người Tích Lan vào năm 1983. Năm 1973, những người thuộc giáo phái Quaker ở Melbourne tổ chức một cuộc hội thảo về Thiền mở đầu với một câu nói của sử gia người Anh Arnola Toynbee, tiên tri rằng "một ngàn năm nữa khi người sử gia viết về thế kỷ hai mươi này,

người đó sẽ không chú ý nhiều đến những cuộc tranh luận trong gia đình về chính sách tự do kinh doanh dân chủ và chế độ cộng sản mà sẽ quan tâm tâm tới điều gì đã xảy ra khi lần đầu tiên trong kinh sách Thiên Chúa Giáo và Phật Giáo hòa nhập sâu xa vào nhau". Tuy nhiên, nhiều tín đồ Phật Giáo người Úc nghi ngờ kết quả của những cuộc "đối thoại" giữa các tôn giáo tới mức họ cho rằng mục đích thực sự của nhiều người Thiên Chúa Giáo trong việc nghiên cứu Phật Giáo là phá hoại tôn giáo này, hoặc họ nghĩ rằng vì Thiên Chúa Giáo đã phần lớn tự đóng cửa đối với những khả năng siêu nghiệm nên tôn giáo này không có gì để chia sẻ cả. Có những người cũng nghĩ rằng vì giữa hai tôn giáo không có sự tương quan nào về "thần học" (thí dụ thuyết "tánh Không" của Phật Giáo không có ý niệm Thượng Đế hay tội nguyên thủy) nên hai bên cũng không thể có một cuộc đối thoại có

ý nghĩa. Ngày nay người Phật Giáo Úc cảm thấy an toàn trong tôn giáo của mình hơn là trước kia, trong thập niên 1960, và do đó bớt chống Thiên Chúa Giáo hơn trước rất nhiều, nhưng họ vẫn nghi ngờ rằng nếu người Thiên Chúa Giáo hay người Quaker chiếm dụng kỹ thuật hành thiền của Phật Giáo thì sự bành trướng trong tương lai của Phật Giáo sẽ bị thiệt hại nặng, và tôn giáo này sẽ bị thu hút vào những tôn giáo khác, giống như trước kia Phật Giáo đã tan hòa vào Ấn Giáo ở Ấn Độ, và vào Tân Khổng Giáo ở Trung Hoa. Vì vậy người Phật Giáo cảm thấy mình phải cạnh tranh trọn vẹn trong "thị trường tâm linh", theo những điều kiện của chính mình. Như vậy không thể nói là người Phật Giáo không chịu nghiên cứu và có một sự cảm nhận nào đó về Thiên Chúa Giáo. Ít nhất thì cũng có một số tu sĩ Phật Giáo đọc Thánh Kinh, và sự kiện này đã được chứng minh một cách khá hài hước vào tháng 3 năm 1987, khi " một cuốn Thánh Kinh, một con dao nhỏ, mấy cục pin, và một máy cạo râu bằng điện" trong va li của một tu sĩ người Thái Lan được máy chiếu tia X của Thuế Vụ phát hiện ở Phi Trường Sydney và do đó gây ra một vụ di tản vì nguy cơ bom lớn nhất trong lịch sử của phi trường này. Trên bình diện thiết thực thì đã có những người Thiên Chúa Giáo giúp đỡ các nhóm Phật Giáo sắc

tộc trong việc định cư của họ ở Úc Châu. Một thí dụ là ở Melbourne, Phòng Nhập Cư Công Giáo đã đóng góp rất nhiều cho việc mua ngôi chùa đầu tiên của người Phật Giáo Việt Nam. Năm 1977 hai linh mục thuộc dòng Carnel ở Melbourne giúp tiền mua thực phẩm và vật dụng cho một Tăng sĩ trẻ tuổi người Kampuchia trong sáu tháng để tu sĩ này không phải bỏ đời sống tôn giáo của mình. Ở Sydney vào cuối thập niên 1970, Tessa Lim, một người Phật Giáo và Linh Mục O' Reilly thuộc giáo xứ St. Patrick ở Bondi hợp tác thiết lập Hội Từ Bi (Metta Foundation), giúp đỡ rất nhiều cho việc tái định cư của những người nhập cư Phật Giáo ở vùng ngoại ô phía đông thành phố. Thêm vào những sự kiện này, có lẽ tang lễ đầu tiên phối hợp Thiên Chúa Giáo và Phật Giáo ở Úc Châu được cử hành vào tháng 11 năm 1986 ở nghĩa trang Cowra. Một cuộc khảo sát ở Hoa Kỳ vào năm 1985 cho thấy người Thiên Chúa Giáo nói chung dễ có thiện cảm với Phật Giáo hơn nhiều so với người Tin Lành, và ở Úc Châu cũng vậy. Vào năm 1980, ngay cả những người Anh Giáo ở Melbourne vốn thường trầm tĩnh cũng trở nên ồn ào vì một quyết định cho phép các tín đồ Phật Giáo người Việt Nam dùng một nhà thờ ở Surrey Hills làm nơi cử hành lễ Phật Đản. Kết quả là

năm mươi chín giáo xứ tham dự công khai vào một vụ được gọi là “Cuộc Tranh Luận Phật Giáo". Trong vụ này có những lời lẽ như “những người không may mắn sống trong bóng tối ngoại đạo” và những lời kêu gọi phải làm lễ “trừ tà” cho nhà thờ đó. Để phản đối việc giúp đỡ người Việt Nam của vị trưởng giám mục, một giáo xứ còn rút khỏi Ban Truyền Giáo Úc Châu và hủy bỏ đăng ký mua tạp chí “See” của giáo khu. Người ta thường nhận xét là có những điểm tương đồng giữa giáo lý Thiên Chúa Giáo và Phật Giáo Tây Tạng, ít nhất là ở bên ngoài, và vì vậy cuộc đối thoại tiến xa nhất có thể sẽ diễn ra giữa hai giáo phái này. Ở Úc Châu trong năm 1988 có khoảng hai mươi lăm nhóm Phật Giáo Tây Tạng, trong đó sáu nhóm thuộc về mạng lưới quốc tế gồm ba mươi mốt trung tâm ở mười hai quốc gia do Lạt Ma Yeshe tổ chức với tên gọi “Cơ Quan Bảo Tồn Truyền Thống Đại thừa". Trung tâm đầu tiên được thiết lập ở một nước Tây Phương là Viện Chenrezig, vào năm 1974, một cộng đồng vùng ngoại thành rộng khoảng 64 hecta ở gần Nambour, phía Bắc Brisbane. Ở những trung tâm thành phố của Cơ Quan, chương trình học là những giáo lý do vị Geshe người Tây Tạng trụ trì truyền dạy. Geshe là bằng cấp tương đương với tiến sĩ thần học, nhưng đòi hỏi tới mười năm tu

học rất cam go. Các vị geshe trông coi các nghi lễ, ban lễ truyền pháp, hướng dẫn các đệ tử, và giảng dạy những kinh sách Phật Giáo Tây Tạng quan trọng như “Lam Rim”, nói về những pháp tu tập theo thứ tự từ đầu cho tới khi đạt giác ngộ, và “Bodhisattvacayavatara”, tức “Hướng Dẫn Về Bồ Tát Hạnh” của Đạo Sư Tịch Thiên (Santideva). Những trung tâm khác của Cơ Quan được thành lập ở Brisbane, Adelaide và Bendigo năm 1981, và ở Sydney năm 1984, nhưng trung tâm lớn nhất và năng động nhất là Tara House ở Melbourne, do Uldis Balodis thiết lập năm 1976. Vào cuối thập niên 1970, trung tâm này gặp một số khó khăn, và vì đa số hội viên trước kia thuộc phong trào chống văn hóa nên đã có khá nhiều căng thẳng về vấn đề làm sao để giữ cho trung tâm tồn tại về mặt tài chánh. Họ làm một số việc kinh doanh như tân trang nhà ở, bán hoa, quần áo, đồ điện tử và cả xe hơi cũ, nhưng vì những bản tin của trung tâm lúc nào cũng kêu gọi người ta giúp tiền bạc nên nhiều người cảm thấy khó chịu. Owen Cole, về sau trở thành một hội viên quan trọng, đã viết có phần châm biếm rằng cảm tưởng đầu tiên của ông về Tara House là trung tâm này giống như “một công ty đa quốc gia đang bành trướng với những cái vòi tài chánh vươn ra khắp thế giới để tìm một vụ làm ăn chấm dứt mọi vụ

làm ăn. Tôi thấy đây không phải là chuyện mà Milarepa chịu dành thời giờ để làm”. Nhiều người cảm thấy xa cách, tuy nhiên tới năm 1980 người ta nhận thấy Melbourne có nhiều tín đồ Phật Giáo Tây Tạng trên dân số nhiều hơn bất cứ thành phố nào khác ở nước Tây Phương. Năm 1981, Peter Guiliano được cử làm giám đốc trung tâm với khoảng ba mươi hội viên nội trú và những dịch vụ như White Crow Cleaning và Soft Byte Computer Service luôn luôn phát đạt. Sau những thời gian ở Kew và St Kilda, năm 1987 Tara House mua một trường Thiên Chúa Giáo rất rộng với ngôi nhà ba mươi ba phòng ngủ ở East Brighton với giá 1.2 triệu đô la. Bây giờ phần lớn chương trình giảng dạy được cung cấp với điều kiện người học sẽ đóng góp một món tiền nào đó cho trung tâm, và qua “Dạ Hội Khiêu Vũ Trái Tim Nhỏ Máu” của Adele Hulse, trung tâm gây quỹ

được khoảng 50,000 đô la cho những công trình từ thiện như làm trại cho người bị bệnh phong ở Delhi, Ấn Độ, Cơ Quan Gia Đình Mở Rộng của Thiên Chúa Giáo, và các tổ chức y tế của Thổ dân Úc. Lạt Ma Thubten Yeshe trong nhiều năm đã bị bệnh tim, Ngài viên tịch vào ngày 3 tháng 3 năm 1984 ở một bệnh viện đa khoa ở Los Angeles, Hoa Kỳ, trụ thế bốn mươi chín tuổi. Ngài là công

dân Úc có ảnh hưởng lớn nhất đối với Phật Giáo thế giới. Lạt Ma Zopa nói về ông như sau: “Ông chối bỏ bản thân để phụng sự người khác ... ông có tầm nhìn rộng lớn, có lực quan sát và có những kế hoạch lớn làm lợi ích cho nhiều người, và ông đã thực hiện những kế hoạch này”. Vào ngày 15 tháng 5 năm 1986 người ta được biết tin Đức Dalai Lạt Ma đã thừa nhận một em bé người Tây Ban Nha, Osel Hita Torres là “hóa thân" mới của Lạt Ma Yeshe. Đây không phải là trường hợp đầu tiên một Lạt Ma hóa thân người Tây Phương, nhưng do sự nổi tiếng của Lạt Ma Yeshe, sự kiện này thu hút được nhiều sự quan tâm của thế giới, gồm cả một bài báo trong tạp chí “Time”, Tuy nhiên việc Lạt Ma Yeshe là một “người Úc gốc Tây Tạng”’ vẫn còn là một bí mật được giữ kín.

Geshe Thubten Loden

Những trung tâm của Lạt Ma Yeshe ở Úc Châu cũng sinh ra những nhóm khác, vì hai vị Lạt Ma trụ trì đầu tiên ở Tu Viện Chenrezig là Geshe

Thubten Loden và Zasep Tulku Rinpoche thu nhận đệ tử của riêng mình rồi sau đó tách ra riêng biệt. Geshe Loden sinh năm 1924 ở miền Đông Tây Tạng, đi tu vào năm lên sáu tuổi, và gia nhập tu viện Sera năm 1939. Là một học giả có khả năng và có bằng Geshe Lharam, ông được Đức Dalai Lạt Ma chọn đứng đầu chương trình giảng dạy ở Chenrezig khi Lạt Ma Yeshe liên lạc với ông năm 1976. Các đệ tử của ông ở Chenrezig thiết lập những trung tâm ở Sydney năm sau đó, rồi ở Melbourne và Brisbane năm 1979. Geshe Loden trở thành công dân Úc năm 1981. Ngày nay những trung tâm của ông có khoảng 320 hội viên, trong số đó 200 người ở Melbourne. Khác với Hội Bảo Tồn Truyền Thống Đại thừa, những trung tâm Loden thu hút những thính giả có trình độ cao. Toby Gillies, một trong ba Tăng sĩ người Úc được Geshe Loden làm lễ thọ giới, nói rằng ông không biết một hội viên nào đã dùng thuốc gây ảo giác, và ông nghĩ rằng tính nghiêm nghị của Geshe Loden đã làm cho các hippy tránh xa. Thật vậy, Geshes Loden thường khuyên các đệ tử của mình nên tìm những việc làm tốt, và “không đi Ấn Độ, không làm hippy!” Chỗ ở sang trọng của ông ở Goerge Street, East Melbourne, nói lên một hiện tượng mới trong Phật Giáo Úc Châu. Người Phật Giáo được khuyến khích hòa vào đời

sống xã hội Úc để biểu lộ sự đồng nhất của mình với mọi người thay vì sự phân cách. Giới hippy kỳ cựu có khuynh hướng coi những trung tâm của Geshe Loden là đã bị “yuppy hóa” tức là có những tham vọng của người đô thị, nhưng họ cũng công nhận rằng nhờ các thí chủ giàu có mà những trung tâm này là một trong vài nhóm có điều kiện tổ chức một chương trình giảng dạy miễn phí. Năm 1988, một kế hoạch được lập cho việc xây dựng một tu viện trị giá hơn một triệu đô là làm cho hơn mười tu sĩ. Hiện tại Zasep Tulku Rinpoche sống ở Canada, nhưng ông thường đi thăm các đệ tử người Úc

của mình ở Trung Tâm Phật Giáo Wollongong và Illsusion Farm ở Tasmania. Illusion Farm là một trung tâm tu tập được thành lập năm 1976 bởi Sandy Mc Cutchesn, nguyên là nhà soạn kịch và phát ngôn viên đài phát thanh ở Sydney, phối hợp Phật Giáo Tây Tạng với sân khấu chuyên đề. Những nhóm Phật Giáo Tây Tạng ở New South Wales bao gồm các cộng đồng vùng quê như Marpa House, Tu Viện Karma Tashi Cho Ling, và Vajradhara Gompa tại duyên hải miền Tây ở Sydney, Trung Tâm Dzongsar Manju Gosha thuộc phái Rime được mở năm 1984, và gần đây hơn các đệ tử của Geshe Nyawang Dhargyey, giảng viên ở Thư Viện Tác Phẩm Và Tài Liệu

Tây Tạng ở Dharamasala, miền Bắc Ấn Độ, thiết lập Trung Tâm Shakyamuni.

Toby Gillies

Năm 1979 vị Karmapa trưởng dòng Kagyu của Phật Giáo Tây Tạng cử Chentse Rinpoche tới Úc Châu, kết quả là hai trung tâm ở Melbourne và Sydney được thành lập, và năm sau đó Traleg Kyabjon Rinpoche, trước kia đã tới Melbourne một cách độc lập, cũng tham dự nhóm đó. Ông sinh năm 1955 trong một gia đình quý tộc ở miền Đông Tây Tạng, lúc còn nhỏ đã được coi là hóa thân của Siddha Shogam, một vị Lạt Ma sống trong thế kỷ mười hai, và được đưa lên làm Viện trưởng của tu viện Trangu. Sau đó ở Ấn Độ, khi tu học xong, ông hoàn tục, cưới một người vợ Úc với ý định "trình bày Phật Giáo cho người Tây Phương ở tầm mắt của họ". Hiện tại Viện Phật Giáo Kagyu E-Van ở Melbourne là một trong những trung tâm tiên tiến ở Úc Châu. Viện này tổ chức những khóa "tâm lý học Đông-Tây" và

những đề tài xã hội và sinh thái rộng lớn hơn, và thường thu hút các giáo viên, các nhà tâm lý học, và những người ở trong ngành săn sóc sức khỏe, khác với trung tâm Loden hay Tara House vốn thường hấp dẫn giới thương mại và các cựu hippy. Từ tháng giêng năm 1984, Viện Kagya cũng tổ chức Trường Mùa Hè Phật Giáo hàng năm, thu hút những người nổi tiếng như Phra Khantipalo, Ajahn Jagaro, và Sogyal Rinpoche (vị "Lạt Ma cười" nổi tiếng ở London), cũng như các học giả và nghệ sĩ địa phương. Đây là hướng đi hiện tại của Viện Kagyu, nhưng Viện không xa rời truyền thống của mình, thí dụ trong việc bảo trợ những hội viên như Chris Biddle (một nhà trị liệu bằng cách giao cho bệnh nhân một công việc thích hợp) tham dự một kỳ nhập thất ba năm cam go ở Canada. Melbourne còn có Phòng Thông Tin Tây Tạng do David Templeman thành lập năm 1980. Templeman là một hội viên hoạt động của Hội Phật Giáo Victoria trong đầu thập niên 1970. Phòng thông tin này tổ chức những khóa học về mọi phương diện văn hóa và chính trị Tây Tạng cho những người Phật Giáo ở Melbourne, các du khách, các nhà giáo dục và các nhà chính trị. Việc làm lớn nhất của Phòng Thông Tin là vào tháng 5 năm 1986, trong cuộc viếng thăm của Đức

Punchen Lạt Ma, nhân vật tôn giáo và chính trị cao thứ nhì ở Tây Tạng, các cố vấn Trung Quốc của ông được phục rượu để họ bận rộn trong khi ông bí mật gọi điện thoại cho Đức Dalai Lạt Ma lúc đó đang ở Bonn, thủ đô của Tây Đức. Đó là lần đầu tiên hai vị đã nói chuyện được với nhau kể từ 1959. Đức Đạt Lai Lạt Ma đã viếng thăm Úc Châu hai tuần trong tháng 8 năm 1982. Nơi Ngài trú ngụ nhiều ngày nhất là Melbourne, ở

đây Ngài thuyết pháp trong ba ngày về “Tánh Không Và Đại Từ Bi; Tâm Lý Học Về Sự Vô Ngã” cho 800 người. Ở Canberra, Michael Tate tổ chức một cuộc tiếp đón ở Nghị Viện, nhưng trong chuyến viếng thăm này những việc có tính chất chính trị ít được thảo luận. Chuyến viếng thăm chính yếu là dành cho các tín đồ Phật Giáo Úc Châu, và thái độ hoàn toàn khiêm tốn của Đức Đạt Lai Lạt Ma làm cho mọi người thuộc mọi giáo phái đều kính trọng Ngài. Phật Giáo Úc Châu trong thập niên 1980 có sự phân tán với những giáo phái, nhưng những người như Đức Đạt Lai Lạt Ma cho thấy tinh thần của các phái là một, dù bên ngoài có những khác biệt về lịch sử và giáo thuyết không thể hòa giải được. Có những người hy vọng Phật Giáo ở Úc Châu sẽ tiến tới “Nhất Thừa”, với đạo đức và sự thẳng thắn của Theravada, sự nồng ấm và năng

động của Phật Giáo Tây Tạng, sự tự nhiên và tính hài hước của Thiền Tông. Một phong trào tuyên bố đã đạt được sự hòa đồng này là Những Người Bạn Của Dòng Phật Giáo Tây Phương do một người Anh, Đại Đức Sangharakshita, sáng lập năm 1967, và có vẻ sẽ có tương lai tươi sáng dù số hội viên vẫn còn ít. Tuy nhiên những người chê bai phong trào này xem Đại Đức Sangharakshita chính yếu là một tín đồ Kim Cương Thừa, thu nhận một số phương diện của các giáo phái khác, và họ cho rằng vì ông không phải là một vị Thầy về hành Thiền nên ông không có thẩm quyền để làm một cuộc thay đổi lớn như vậy. Natasha Jackson xem phong trào này cũng là một thứ pha trộn giống như Thông Thiên Học, và Sangharaksita là “đại giáo trưởng” của một “giáo phái” nữa được đặt thêm vào với những giáo phái đã có từ trước. Có thể thời gian sẽ chứng minh là bà sai lầm, và bạn của bà là Đại Đức Dhammika dù thuộc Theravada cũng tin rằng trong tương lai Phật Giáo Tây Phương sẽ đi theo hướng Sangharakshita. Khi được hỏi ông thuộc giáo phái nào, David Maurice thường nói rằng mình là Phật tử không thuộc một phái nào từ khi còn nhỏ. Maurice là một trong những tín đồ Phật Giáo người Úc đầu tiên và về nhiều mặt, một trong những người gây

ấn tượng mạnh nhất. Ông qua đời vào tháng 9 năm 1981, sau khi đã cho những người đồng đạo biết mình có ý kiến gì về chiều hướng mà họ nên đi theo, và ông đã nói lên những ý kiến đó một cách chắc chắn. Năm 1980, ông xuất bản một cuốn sách có tên là “Những Gì Đức Phật Đã Thực Sự Dạy” (What the Buddha Really Taught), được Elizabeth Bell bình luận trong tạp chí “Metta” là “một cuốn sách có tính cách sửa sai quan trọng". Thật vậy, David Maurice thẳng thừng chối bỏ tất cả những gì không được xem là Phật Giáo Thuần Túy, và đứng đầu danh sách này là “Lạt Ma Giáo” mà ông cho là “chỉ có khoảng 5% Phật Giáo". Có lẽ một phần nguyên nhân của ý kiến này là về chính trị, vì ông ủng hộ việc Trung Quốc xâm chiếm nước Tây Tạng phong kiến, nhưng xét rộng hơn thì nguyên nhân là ông rất ghét những ý tưởng như “Guru” và “Phật sống, và ông xem bất cứ người nào ủng hộ những điều này là “dễ tin và loạn trí”. Có thể có những người Úc theo Thiền Tông và Theravada đồng ý với ông, dù họ thường có tính cách ngoại giao hơn một chút. Phải công nhận là giữa các giáo phái Phật Giáo thực sự có những hàng rào ngăn cách nào đó. Một thí dụ là Phra Khantipalo trong khi không đặt câu hỏi thắc mắc về hiệu năng của Mật giáo thuần

túy, đã nói rằng "Có một điều đáng chú ý là những xã hội mà ở trong đó Mật giáo được thịnh vượng đã bị kẹt trong một mạng lưới mê tín với những huyền thuật, những biểu tượng, và những điềm báo, đưa tới sự hủy diệt của họ, như trường hợp những vương quốc trung cổ ở Ấn Độ, và Tây Tạng". Những người Theravada thường nghĩ rằng nếu muốn có một cuộc đối thoại có kết quả với Phật Giáo Tây Tạng, cần phải có một sự đồng ý rằng Phật Giáo Tây Tạng đã tiến hóa qua mấy thế kỷ như hệ quả của sự thỏa hiệp liên tục với Ấn Giáo. Họ có những nghi thức, những khí cụ làm lễ và những pháp khí trang trí cầu kỳ của Mật giáo là một cái gì khác với những giáo lý thực tiễn của Đức Phật. Họ cho rằng chỉ có những người lãng mạn hết thuốc chữa thì mới bị quyến rũ bởi một lễ nghi xa lạ như vậy. Đúng là Phật Giáo Tây Tạng thường khó hiểu hơn Thiền Tông và Theravada, vì tông phái này không chỉ là một cấu trúc triết học phức tạp, như vẫn thường được trình bày, mà còn là cả một nền văn minh. Để có thể thực sự cảm thấy dễ chịu khi tìm hiểu Phật Giáo Tây Tạng, người ta cần phải hấp thụ một khối lượng thông tin lớn. Thật vậy nhiều người chú ý tới pháp thực hành Phật Giáo Tây Tạng đều nói rằng nếu muốn có sức hấp dẫn rộng lớn hơn, pháp môn này phải được cải biên nhiều và phải

được tước bỏ những gì đã bám thêm vào qua nhiều thế kỷ. Có những tu sĩ ở các trung tâm của Lạt Ma Yeshe còn cho rằng Mật giáo là một điều phiền phức, và họ nghĩ rằng tương lai của Phật Giáo Tây Tạng tùy thuộc trọn vẹn vào pháp "dzog-chen", tức "đại hoàn thiện", một phương diện của Phật Giáo Tây Tạng rất giống Thiền Tông một cách trực tiếp. Có những người theo Phật Giáo Thiền Tông và Tây Tạng cảm thấy Theravada có tính chất cứng nhắc và khắc khe về giới hạnh, không có một chút tính chất thơ ca nào, và thiếu phần "tri kiến" đích thực. Có lẽ người ta đã có lý phần nào khi nói rằng Theravada là dành cho một số lớn những người xem thế gian này là "một nhà tù đáng ghét", theo lời tác giả của một bài trong tạp chí "Metta". Những cảm tưởng này thường có nguyên nhân là tất cả những bản dịch từ Kinh Điển Pali đều gò bó và không gây cảm hứng, cho đến khi có những bản dịch của Maurice Walshe gần đây. Ajahn Jagaro công nhận rằng các tín đồ Theravada trong quá khứ đã nói "quá nhiều về thực hành, mà lại không đủ về sự chứng ngộ", và lý do này ông cảm thấy mình được thu hút mạnh về phía Thiền Tông, nơi có trường hợp ngược lại. Về phần Phra Khantipalo thì mới đây ông đã đi xa tới mức nói rằng nếu có thời gian để làm lại thì

có lẽ ông sẽ chọn Thiền hơn là Theravada. Vì vậy tương lai của Phật Giáo ở Úc Châu có thể tùy thuộc vào mức độ hai giáo phái này giao tiếp với nhau. Nhiều người Theravada, trong khi cho rằng truyền thống của mình là nguyên thủy và vẫn là tốt nhất, cũng thấy trong sự đơn sơ và hòa hợp mỹ thuật của Thiền là một tinh thần thích hợp với tinh thần của họ. Đây là một cảm tình thực sự mà nhiều Phật tử Úc đã nêu lên từ Marie Byles, Les Oates, Len Henderson cho tới Robert Gray và Chi Kwang. Nếu sự tổng hợp của hai tông phái này diễn ra thì Theravada có thể được xem là "phái nhà", được tái khẳng định và được làm giàu thêm bằng cách vay mượn Thiền Tông - với lý do đơn giản là không có một vị Thiền Sư nào trụ trì ở Úc Châu, mà Thiền Tông trên thế giới thì đang ở trong tình trạng có phần suy nhược. Nói chung thì người ta đồng ý với nhau rằng Thiền trong hình thức nguyên thủy chỉ còn được bảo tồn ở những tu viện hẻo

lánh ở Đại hàn. Ở Nhật Bản thì gần như mọi nơi đều chìm trong một thứ tín ngưỡng nam tính, và ở Hoa Kỳ mới đây một số vị Thầy quan trọng đã bị mang tiếng là nghiện rượu và lợi dụng tính dục các nữ đệ tử. Có lẽ không có hơn hai trăm người Úc thực tập theo Thiền Tông, và một nguyên nhân của sự

kiện này là những trung tâm Thiền chính yếu Nhật Bản, Đại Hàn, và California là những nơi đến đắt tiền đối với các du khách ít tài chánh so với Thái Lan hay Ấn Độ. Vì vậy rất ít người Úc nghiên cứu Thiền có cơ hội hành thiền dài hạn trong khung cảnh kiểu mẫu. Nhiều người hầu như chỉ dựa vào sách, và do chịu ảnh hưởng của khuynh hướng chống hình thức của các Thiền sư được kể trong sách, họ có ý xem thường truyền thống và triết lý Phật Giáo. Tuy nhiên, về mặt lịch sử, sự cấp tiến của Thiền Tông bao hàm nền văn hóa mà ở trong đó triết lý và pháp thực hành Phật Giáo được tiếp nhận, và do đó có thể nói rằng khuynh hướng tránh dùng danh từ “Phật Giáo" của các hành giả Thiền cũng như các hành giả Thiền minh sát Vipassana sẽ không có tương lai vững chắc. Thêm nữa, có lẽ như Ni Sư Chi Kwang đã nói, hình thức đạm bạc của Thiền Tông chỉ có sức hấp dẫn giới hạn đối với đa số người Úc, những người thích một lối tiếp cận rộng rãi hơn. Giống như John Olsen và Ian Fairweather trước kia, nhiều họa sĩ và nghệ sĩ đồ gốm của Úc trong hai thập niên qua đã rất chú ý tới Thiền, với tình cảm dành cho thiên nhiên của tông phái này. Trong số các họa sĩ chính yếu thì Fred Williams, Sidney Nolan, Tony Tuckson, và Lawrence Daws

đã ít nhất cũng gián tiếp chịu ảnh hưởng qua tranh phong cảnh của Trung Hoa và Nhật Bản vốn do Thiền gây cảm hứng. Nhiều họa sĩ kém nổi tiếng hơn đã theo đuổi mỹ thuật Thiền bằng cách hành Thiền. Một thí dụ là Andre Sollier, một người Pháp đến Úc năm 1970 sau ba năm nghiên cứu Thiền ở Nhật Bản và hiện đang trông coi thiền đường “Satsuma Dojo”, cung đạo, và thiền định. Royston Harpur đã dành nhiều thời gian nghiên cứu hội họa thiền ở Nhật Bản, cũng như Barry Gazzard, một hành giả Chân Ngôn Tông và có lẽ là người Tây Phương đầu tiên hoàn thành kỳ nhập thất một trăm ngày trên Núi Koya (Cao Dã), phía Nam thành phố Kyoto. James Meldrum, dạy mỹ thuật ở RMIT tại Melbourne đã nghiên cứu Thiền nhiều năm và tự xem mình là một người thuộc thế hệ Beat còn lại. Một họa sĩ khác là Charle Saxon nói về Thiền trong tranh của mình: “khoảng yên tĩnh giữa hai ý nghĩ, cái trục của bánh xe biến dịch, đó là cái mà tôi muốn trình bày". Tinh thần này cũng thâm nhập nhiều trong nghệ thuật đồ gốm Úc, mà từ cuối thập niên 1950 đã do truyền thống Leach-Hamada ngự trị. Một số nghệ sĩ đồ gốm Úc như Les Blakebrough, Milton Moon và Peter Rushforth đã vào làm ở các lò gốm Nhật Bản, và đã say mê triết lý Thiền vốn đã thấm sâu vào óc thẩm mỹ của người Nhật.

Giống như nhiều họa sĩ và thi sĩ Úc, họ thấy Thiền có lẽ là triết lý mỹ thuật ít chú trọng con người nhất, đã chuyển một quan kiến đạm bạc về tánh Không bất động thành một sự tán thưởng thiên nhiên. Tất nhiên người ta phải cẩn trọng không đánh giá quá cao mức ảnh hưởng của Thiền đối với văn hóa Úc Châu. Nhưng Thiền thực sự đã có ảnh hưởng sâu trong một số thi sĩ, họa sĩ và nghệ sĩ đồ gốm rất quan trọng, nếu không coi là lan rộng. Về Thiền thực hành cũng vậy, chưa có nhiều tín đồ như Phật Giáo Tây Tạng

và Theravada, dù sách về Thiền bán chạy hơn sách của các phái khác. Thí dụ từ năm 1968 nhà xuất bản Penguin Books ở Úc đã bán được 17,000 cuốn "The Way Of Zen" và 15,000 cuốn "Zen Flest, Zen Bones" so với 13,000 cuốn "Buddhism" của Hubert Humphreys.

R. H. Blyth

Cũng như trường hợp Phật Giáo Tây Tạng và Theravada, một nhân vật xuất hiện rõ rệt trong việc đưa một dòng Thiền chân truyền đến Úc Châu. Robert Aitken lần đầu tiên bước vào Thiền Tông là qua cuốn "Thiền Trong Văn Học Anh Quốc Và Cổ Thư Đông Phương" (Zen in English Literature and Oriental Classic) của R. H. Blyth mà ông đọc trong trại tù binh ở Nhật trong thế chiến thứ II. Ông nói rằng có lẽ đã đọc cuốn này mười lần: "Lúc đó thế gian dường như trong suốt, và tôi cảm thấy sung sướng một cách kỳ lạ, dù đang ở trong hoàn cảnh khốn khổ của các tù binh chúng tôi". Khi trở về Hoa Kỳ, ông bắt đầu hành thiền với Nyogen Senzaki, là người mà hai mươi năm trước đó đã là vị Thầy đầu tiên của Ni Sư Dhammadinna. Năm 1950 ông lấy bằng tiến sĩ văn chương Nhật Bản ở Đại Học Hawaii, và sau đó trông coi một tiệm sách chuyên bán các sách Đông Phương và cũng làm về quản trị ở Trung Tâm Đông-Tây của Đại Học này. Trong khoảng thời gian đó ông đi Nhật mấy lần để nghiên cứu Thiền Tông. Qua thời gian ông theo học với các Thiền sư, trong số đó chính yếu là các vị thuộc Sanbo Kyodan, hay "Giáo Đoàn Tam Bảo", một tổ chức của các cư sĩ dùng giáo lý của cả hai phái Soto và Rinzai (Tào Động và Lâm Tế) trong nỗ lực phục

hồi Thiền Tông Nhật Bản. Tình trạng khô cứng của các tu viện làm cho vị Thầy chính yếu của Aitken là Yasutani-roshi nghĩ rằng "tốt nhất là hãy để cho Giáo Pháp được duy trì trong những người thế tục". Có những tu sĩ nam nữ cho rằng lối này làm loãng Phật Giáo, nhưng Robert Aitken cảm thấy Tây Phương là nơi không có sự hỗ trợ đầy đủ cho các tu viện, vì vậy không có cách nào khác hơn là tổ chức những phong trào cư sĩ rộng rãi. Ông còn cổ động loại "Phật Giáo dấn thân" và nói rằng "chối bỏ chính trị trong sinh hoạt tôn giáo cũng chính là một lời phát biểu chính trị", và rằng làm ngơ cuộc thi đua võ trang nguyên tử hay sự tàn bạo của các chính quyền là gián tiếp vi phạm giới cấm thứ nhất không sát sinh. Là người tích cực chống chiến tranh Việt Nam, vào giữa thập niên 1970 ông thành lập Hội Hòa Bình Phật Giáo, một tổ chức quốc tế có mục tiêu là đưa quan điểm Phật Giáo vào chính sách Xanh đương đại. Năm 1974, Yamada-roshi, người kế tục Yasutaniroshi, cho phép Aitken được dạy độc lập, và dù không tự xem mình là một Thiền sư, ông cũng được xem là vị Thầy quan trọng bậc nhất của Thiền Tây Phương, cùng với Philip Kapleau. Giống như Thượng Tọa Thích Nhất Hạnh và các vị khác, Aitken cho rằng Thiền cần phải được

luyện với pháp chánh niệm của Theravada, và lối tiếp cận đa diện của ông thu hút được những đệ tử như hai thi sĩ nổi tiếng W. S. Merwin và Gary Snider. Tất nhiên sức lôi cuốn cá nhân của ông cũng đóng góp nhiều vào việc thu phục người khác, và ngày nay ông là một ông già 70 tuổi nhăn nheo, với nụ cười ngượng nghịu. Không giống như nhiều người mà ông gọi là "roshi (lão sư) thô lỗ", phong cách của ông rất bình thản, và người ta nói rằng ông còn đưa kết quả những trận baseball cho các đệ tử trong lúc độc

tham. Từ năm 1978, ông về thăm Úc Châu hàng năm, và đã hướng dẫn các nhóm Thiền ở những thành phố lớn. Ngoài "Học Viên Thiền Tông" của Max Dunn và một cộng đồng Thiền nhỏ được thiết lập ở Evelyn Central, miền Bắc Queensland vào năm 1971, thì nhóm Thiền đầu tiên được tổ chức tại Úc Châu là ở Perth, vào năm 1974. Năm sau đó Leigh Davidson, đã nghiên cứu Thiền ở Bodh Gaya, Ấn Độ, cùng với Paul Maloney, đã tu học ở Nhật Bản, thiết lập một cộng đồng Thiền ở vùng ngoại ô Lindfield của Sydney. Trong mấy năm nhóm này cố gắng tồn tại không có một vị Thầy hướng dẫn, và rồi vào tháng ba 1978, bốn thành viên Leigh Davidson, Geoff Dawson, Susan Murcott, và John Tarrant đi Hawaii để học với Robert

Aitken. John Tarrant, một nhà tâm lý trị liệu, ở lại đó và được phép dạy các đệ tử của riêng mình. Hiện tại ông đang sống ở California, nhưng cùng với Ajahn Jagaro, Tarrant là người Úc độc nhất được công nhận là một vị Thầy thuộc một dòng Phật Giáo chân truyền. Mỗi năm ông tổ chức những kỳ nhập thất ở Úc với sự giúp đỡ của Trung Tâm Thiền Sydney, có trụ sở vào năm 1988 ở Annandale với khoảng sáu mươi hội viên hoạt động. Như vậy đây là nhóm Thiền lớn nhất Úc Châu, vì các nhóm ở Melbourne và Brisbane có ít hơn hai mươi lăm người mỗi nhóm. Robert Aitken là một Thầy có khả năng, nhưng các tín đồ Thiền Tông ở Brisbane đã theo học với một vị Thầy người Mỹ khác, đó là Charlotte Joko Beck. Mỗi năm bà đi thăm Úc Châu với sự bảo trợ của họ. Trong tất cả các hội đoàn Phật Giáo ở Úc, Trung Tâm Thiền Sydney và các chi nhánh vẫn giữ quan điểm chống văn hóa rõ rệt nhất. Robert Aitken đã góp phần tạo nên tính chất này, nhưng đây cũng là một sự phát triển tự nhiên từ sự tôn trọng lẫn nhau giữa các đệ tử Thiền Tông và những người thuộc phái bảo vệ môi sinh "Xanh". Chính sách của phái "Xanh" nhấn mạnh sự tương liên của vạn vật, và kết quả là một loại sách bán chạy nhất được xuất bản, liên kết Phật Giáo và Lão Giáo

với sinh thái học và vật lý học mới. Những cuốn "Tao of Physics", "Dancing Wu Li Masters", và "Deep Ecology" đều khai thác Phật Giáo như triết lý tôn giáo có ý thức nhiều nhất về thiên nhiên, và phù hợp với khoa học hiện đại nhất. Ở đây có khuynh hướng đổ lỗi cho Thiên Chúa giáo, vốn là tôn giáo chỉ chú trọng con người, đã gây ra những tai họa về sinh thái và sự vô tâm của con người đối với thế giới tự nhiên, ý tưởng loài người ngự trị vạn vật làm cho chúng ta xa cách thực tại. Như Gary Snyder phát biểu, với quan điểm này "những rắc rối của loài người chúng ta bắt đầu phát sinh từ khi người ta đặt ra những vị thần đàn ông ngự ở một nơi nào đó bên ngoài trái đất". Tuy nhiên việc đi tìm một ý thức về sinh thái này không nhất thiết loại trừ hoàn toàn những truyền thống của Tây Phương (thí dụ Meister Eckhart) vị thầy "Thiền" Thiên Chúa Giáo được nhiều tín đồ Thiền Tông ái mộ). Một sự tổng hợp quan trọng Phật Giáo và nhân bản Tây Phương đang diễn ra và phát xuất từ nhận thức rằng tặng phẩm của Đông Phương là trí huệ Thiền, và điều tốt của Tây Phương là cách mạng xã hội. Ninian Smart là một trong những người thấy kết quả của cuộc tổng hợp này là một "ý thức hệ siêu việt mới", và vì cuộc giao tiếp đang diễn ra phần lớn là giữa

California và Đông Á nên ông đặt tên cho nó là "Tâm Thái Bình Dương" (the Pacific Mind). Người Úc đã đứng ở vị trí rất tốt để tham dự cuộc đối thoại này. Khi tiếng nói

hàng đầu của cuộc đối thoại là Gary Snyder được mời đến Úc vào năm 1981, ông được tiếp đãi bởi Bodhi Farm, một cộng đồng Thiền ở phía Tây Terania Creek, thuộc miền Bắc New South Wales. Được tiếng là một trong những cộng đồng có tính cách tâm linh nhất Úc Châu, Bodhi Farm có khoảng bốn mươi người và có liên hệ thân cận với Trung Tâm Thiền Sydney. Những người của Bodhi Farm tự xem mình là đại diện của những giá trị Phật Giáo và sinh thái: họ mở một tiệm thực phẩm dinh dưỡng, cung cấp dịch vụ bảo sanh, và tổ chức những "tập thể giáo dục" cho học sinh trung học. Những người trong cộng đồng cũng hoạt động trong chiến dịch Pacific Peacemaker phản đối các tàu ngầm Trident, và trong việc cứu Sông Franklin. Ngoài những hoạt động này Robert Aitken cũng gợi ý cho John Seed thành lập Trung Tâm Thông Tin Rừng Nhiệt Đới và tham dự chiến dịch toàn thế giới bảo tồn những khu rừng. Mỗi nhóm có liên hệ với Aitken cũng nhắm tới kiểu lập quyết định tập thể. Ông cho rằng "tán thán vị Thầy" là tín ngưỡng thờ cá nhân, và ông

kêu gọi đường lối "vô chính phủ trong tổ chức" rõ ràng và vững chắc. Một thiền sư Nhật Bản thuộc phái Soto Zen (Thiền Tào Động) cũng có ý kiến như vậy, đó là Đại Sư Hagen Daido Yamakata, thường được gọi là Hogen-san, đã hướng dẫn những khóa Thiền ở Melbourne và Hobart trong ba năm qua. Ông sinh năm 1935, và sau khi tu học Thiền Tông, ông ẩn tu một năm ở một am thất trong núi, nghiên cứu yoga, và cũng mặc áo vàng Tăng sĩ Theravada ở Tích Lan trong mấy tháng. Năm 1971, ông lập một ngôi chùa nhỏ ở chân Núi Phú Sĩ, nhưng ông thuộc hạng người nổi loạn, và không ưa lối phân chia giai cấp tu sĩ và truyền thừa "giả tạo" ở Nhật Bản. Về nhiều mặt Hogen-san giống Ryokan, tu sĩ phái Soto và thi sĩ nổi tiếng thuộc thế kỷ mười chín. Giống như Ryokan, ông cũng thích thiên nhiên, trẻ con, và rượu sake. Ở chùa của ông có thời biểu zazen (tọa thiền) và yoga, nhưng không có quy luật và không có tiền bạc. Trong cuốn "Bờ Bên Kia" (In The Other Shore), một tuyển tập những pháp ngữ của ông do một đệ tử người Anh biên soạn, Hogen-san hoan hỷ nói rằng chùa của ông "có thể giải tán bất cứ lúc nào, vì cuộc đời của chúng ta luôn luôn thay đổi với ý kiến và kinh nghiệm của những người bạn mới do chúng ta không có ý định hay chính sách cố định nào

cả". Như vậy ông thể hiện đường lối "vô chính phủ" bình thản mà Aitken kêu gọi. Tinh thần này không chỉ có trong Thiền Tông mà còn có trong đường lối thế tục phi tập trung hóa của dòng Nyingma, Phật Giáo Tây Tạng và trong truyền thống tu học trong rừng của Thái Lan. Phật Giáo Úc Châu trong thập niên 1980 đã có cảm giác là mình đang đến nơi: "chiếc bè nhỏ của Giáo Pháp", theo lối nói của Natasha Jackson, đã tới "Bờ Bên Kia" theo những cách nào đó, dù không phải là đã không có bị nhồi bởi những vụ rắc rối các loại. Bây giờ, khi mà Phật Giáo đã trở nên phổ thông và đa dạng, những vụ tranh chấp giáo phái trong những thập niên đầu đã nhường chỗ cho một vấn đề mới, đó là việc tìm những vị Thầy chân chính. Các trung tâm Phật Giáo thường chìm hay nổi với phẩm chất của các vị Thầy của họ. Nhưng vẫn có một số kẻ giả mạo ở trong những nhóm hàng đầu được xem không hơn những tín ngưỡng quái đản. Người ta giới thiệu các vị Thầy để tự đề cao mình, và có những trường hợp vị Thầy có danh tánh đáng nghi ngờ. Một số tu sĩ đến thăm các Trung tâm đã phát giấy chứng nhận "la hán quả", còn những tu sĩ khác thì để lộ tính ưa sắc dục. Một tu sĩ Theravada và một tu sĩ

Tây Tạng (ít nổi tiếng hơn) lại còn là bố của những đứa con "bất hợp pháp". Người ta nói có

những Tăng sĩ đeo đồng hồ vàng, có nhiều tiền riêng gửi ngân hàng, và không nói với những người nào dám xem họ kém hơn một "guru". Người Phật Giáo Úc có lẽ có nhiều óc bình đẳng hơn là các đồng đạo người Âu hay người Mỹ của họ, nhưng như Robert Aitken cho thấy, điều này không có nghĩa là không thể bị lừa dối bởi những nhân vật tín ngưỡng cá nhân: "Tôi muốn nói hãy nhìn những người Úc bị Thông Thiên Học mê hoặc!". Ý niệm "phương tiện thiện xảo" luôn luôn là điều quan trọng trong việc làm cho Phật Giáo thích ứng với những nền văn hóa mới. Nhưng khi các nhóm Phật Giáo tự quảng cáo mình một cách ồn ào rồi lấy tiền học quá cao để có tiền chi phí thì đa số người Úc vốn hay nghi ngờ những tôn giáo nào quảng cáo mình sẽ cảm thấy Phật Giáo đang bị biến đổi. Loại Phật Giáo ngân phiếu lại thường được phổ biến và pha loãng một cách nguy hiểm. Có những nhóm đã bành trướng lớn đến mức các đệ tử làm theo lời của những vị Thầy mà họ không biết rõ, số người quá đông đã loại trừ sự tiếp xúc riêng giữa đệ tử và vị Thầy theo kiểu độc tham. Theo các vị geshe Tây Tạng dạy ở Úc thì vấn đề này có nguyên nhân một phần là đa số người Úc đến với Phật Giáo chỉ vì muốn có "một thứ an ủi nào đó", và nếu họ "thực sự quan tâm

tới Phật Giáo thì khi đó họ sẽ thọ giới Tỳ kheo". Các vị này cho rằng nếu người Úc muốn thay đổi truyền thống Phật Giáo thì trước hết họ nên trở thành những "hành giả chứng ngộ" để có vị thế mà làm công việc đó. Nhiều người Úc vẫn còn lầm lẫn việc theo Phật Giáo với việc theo cả một nền văn hóa. Chừng nào còn có những người thực ra chỉ cố trở thành người Tây Tạng, người Thái Lan hay người Nhật thì Phật Giáo vẫn có thể bị coi là lỗi thời trong xã hội Úc, là một cái gì chỉ có thể gây tò mò cho người ta. Vì vậy cần phải có sự sửa đổi để Phật Giáo không phải chỉ là một quầy hàng trong siêu thị tôn giáo ngoại nhập. Tất nhiên, tất cả những nhân vật quan trọng trong lịch sử Phật Giáo ở Úc Châu đã tham dự tiến trình hội nhập văn hóa này, nhưng một số họ đã tách rời triết lý Phật Giáo ra khỏi truyền thống của tôn giáo này và do đó cũng làm mất phần nào tinh thần của Phật Giáo, còn nhiều người khác thì lại phạm cùng loại sai lầm mà các nhà truyền giáo Thiên Chúa Giáo đã phạm ở Á Châu, họ đã hoàn toàn đồng hóa tôn giáo với nền văn hóa và bản sắc quốc gia. Phật Giáo là một tôn giáo phổ quát và do đó có tính chất liên văn hóa, nhưng để Phật Giáo hội nhập vào đời sống người Úc, phải có sự cân bằng giữa chủ trương chống tín ngưỡng thờ thần tượng và chủ

trương bảo tồn truyền thống. Người ta đã thận trọng thử ghép Phật Giáo vào tâm lý học Tây Phương, và đang thảo luận về việc sẽ dùng ngôn ngữ nào trong tụng niệm và những pháp thực hành nào cần phải được loại bỏ. Tuy nhiên, một số ý kiến có tính chất bề ngoài, thí dụ như cho rằng nên bỏ việc xuống tóc vì người Úc thường coi những người cạo nhẵn đầu là thấp kém! Rất ít người có vị thế cao như Phra Khantipalo, Ajahn Jagaro, Robert Aitken, hay một số Lạt Ma Tây Tạng để có thể thực hiện những điều cải cách này. Như vậy khi xuất hiện nhiều hơn nữa các vị Thầy thực sự có khả năng được đào tạo trong nước thì Phật Giáo Úc Châu cũng chỉ đã tạo lập danh tánh cho mình. Nền móng đã được thiết lập nhiều, nhưng có thể phải vài chục năm nữa việc cải cách này

mới được thực hiện, và như vậy những gì chúng ta chứng kiến bây giờ là một nền Phật Giáo đang chuyển biến, một nền Phật Giáo mới chỉ được tiêu hóa một nửa. Người Phật Giáo Úc cũng vẫn chỉ có ít hay không có ý thức gì về lịch sử của chính mình, vì vậy họ khó trông thấy trước là tấm thảm Phật Giáo Úc Châu phức tạp này rốt cuộc sẽ có hình dạng gì. Nhưng có điều chắc chắn là những sợi chỉ thừa như Phật Giáo Thông Thiên Học và chủ nghĩa duy lý độc đoán

của Natasha Jackson đã bị cắt bỏ và có lẽ sẽ không tái xuất hiện nữa. Lịch sử Phật Giáo Úc Châu đã có những sự chia rẽ và đối nghịch, với tín đồ Theravada chống lại phái Đại thừa, những người chống Thiên Chúa Giáo tranh chấp với những người chủ trương hòa đồng tôn giáo, phái truyền thống chống lại phái đả phá thần tượng, và gần đây nhất, 12,000 tín đồ Phật Giáo người Úc gốc Anh chống lại 70,000 đồng đạo người Úc gốc Á của họ. Vào cuối thập niên 1980, những cuộc tranh chấp phe phái có lẽ đã dịu bớt, và người ta có thể hình dung một loại tổng hợp Theravada -Thiền Tông nào đó, nhưng có lẽ phần lớn các nhóm khác nhau sẽ hết mức duy trì tính chất riêng của mình trong một bầu không khí đa nguyên với sự hợp tác và tôn trọng lẫn nhau. Các truyền thống Phật Giáo hoạt động (chứ không chỉ là những ý tưởng của chúng ta về họ) đang gặp nhau trên đất Úc Châu lần đầu tiên, giống như những người họ hàng xa, vì vậy cuộc đối thoại giữa họ có tầm quan trọng lớn. Có nhiều dị biệt không thể dung hòa được, nhưng cũng có nhiều điều mà các phái có thể đồng ý với nhau (thí dụ như sẽ cần phải trở lại cách tượng trưng Phật Quả không hình tượng của Phật Giáo khởi thủy, vì hiện tại mỗi phái đều có tính chất "thờ thần tượng" tới một mức nào đó).

Phật Giáo cũng chưa đến được với nhiều người ở Úc Châu, do những vấn đề liên quan tới các tông phái. Các ủy ban hay hội đồng điều hành và một mức độ tổ chức nào đó là những điều cần thiết, nhưng như Phra Khantipalo đã cảnh cáo, Phật Giáo có nguy cơ "được tổ chức để rồi không hiện hữu nữa". Abraham Maslow nói rằng có "một mối liên quan tiêu cực giữa sự tổ chức và chứng nghiệm siêu việt của tôn giáo". Thật vậy truyền thống tranh và thơ có nguồn gốc Phật Giáo trong lịch sử văn hóa Úc Châu không liên quan gì nhiều tới các hội đoàn hay ủy ban. Vì vậy, trong một thế giới có đầy chủ nghĩa chính thống tôn giáo, nếu Phật Giáo vốn tỉnh táo và rộng mở muốn tiếp tục làm phong phú đời sống của mấy chục ngàn người Úc thì tôn giáo này cần phải có tinh thần tự do mạnh mẽ hơn - một thứ chủ nghĩa Phật Giáo năng động và hiếu hòa. Lịch sử Phật Giáo Úc Châu không phải là không có tính chất chính trị và độc đoán, và có thể đối với nhiều người Phật Giáo đây là một sự giác ngộ tỉnh táo và bổ ích. Chứng nghiệm Phật Giáo với trí huệ tinh truyền cũng biểu lộ trong đời sống của một số người Úc, và họ có thể gây nhiều cảm hứng cho chúng ta. Họ đã nhìn phong cảnh tự nhiên và phong cảnh văn hóa của Úc Châu qua lăng kính Phật Giáo, và rồi đã có những lời phê

bình mạnh mẽ chủ nghĩa duy vật chất trống rỗng của chúng ta, và giới thiệu Phật Giáo như hệ thống triết lý tốt nhất để chuyển hóa sự trống rỗng này thành ý thức liên hệ một cách sống động với thế giới. Tấm gương của họ đã góp phần làm cho Phật Giáo trở thành một phần quan trọng kiểu mẫu sinh thái học, hậu Thiên Chúa Giáo, hậu hippy của nước Úc. Trước thập niên 1970, lối tiếp cận về mặt giáo thuyết và siêu hình học có

sức hấp dẫn lớn nhất đối với người Phật Giáo Úc, còn bây giờ kiểu mẫu mới (hay thế giới quan mới) đang thiết lập ý nguyện đạt được cái mà Robert Gray gọi là “Không Tâm” (No Thought), ý muốn tước bỏ mọi ý niệm của tâm trí. Đây là sự định hướng mới hàm chứa yếu nghĩa của Phật Giáo – cách độc nhất để đạt sự mãn nguyện chính là tự buông bỏ bản thân. Kinh Pháp Cú nói rằng chỉ khi nào hành giả “làm cho chiếc thuyền cuộc đời của mình trống rỗng” thì nó mới “lướt nhẹ nhàng” sang “bờ bên kia”, tức là giác ngộ. Đức Phật cũng nói rằng giáo lý của Ngài chỉ là phương tiện để vượt sang “bờ bên kia”. Như vậy Giáo Pháp chỉ là một ý tưởng một chiếc bè ý niệm mà rốt cuộc sẽ được bỏ lại ở phía sau, chứ không phải để bám giữ vào. Vì vậy Giáo Pháp hay Đạo có thể được ví với một cái bình trống không, hay như Ajahn

Chah đã nói trong một lúc đang thiền định, Giáo Pháp là “Cái không chứa đựng tất cả"./.

- Hết –

Phụ Lục

Phật Giáo tại Úc Thích Nguyên Tạng

Úc (Australia) là một quốc gia nằm ở Nam bán cầu trong vùng ranh giới của Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương, là một bộ phận nằm trong Khối Thịnh Vượng Chung thuộc Anh. Thủ đô: Canberra; Diện tích 7,6 triệu km2; Dân số: 20 triệu người (thống kê tháng 9/2004); Mật độ dân cư: 2,2/km2; Dân số dưới 15 tuổi: 22.2%; tuổi thọ trung bình: 76,6 tuổi; tử xuất trẻ em: 7,5% ; trình độ văn hoá cấp II : 99%; Thể chế chính trị: dân chủ đại nghị; thu nhập bình quân đầu người: 17.450 đô la. Phật giáo là một trong bốn tôn giáo chính ở Úc bao gồm Gia Tô giáo, Hồi giáo và Do Thái giáo.

Phật giáo chính thức được truyền đến Úc vào năm 1848 của thế kỷ thứ 19, khi người Trung Hoa đổ xô đi tìm vàng ở một vùng phía Đông của nước Úc. Trong nhóm người này có một số là tín đồ của đạo Phật nên họ đã dựng một ngôi chùa nhỏ tại đó với những vật liệu tạm thời, nay ngôi chùa này tuy không còn nhưng những pho tượng còn sót lại giúp ta khẳng định được niên đại Phật giáo đã du nhập vào đất Úc. Đến tháng 11 năm 1882, số lượng Phật tử được gia tăng nhờ có nhóm người Tích Lan đến Úc để làm việc trên những đồn điền mía đường ở vùng Mackay, phía Bắc tiểu bang Queensland và các sở công nghiệp ngọc trai ở trên đảo Thursday (Queensland). Những năm đầu thập niên 1890, dân số Phật tử Tích Lan trên đảo Thursday lên đến 500 người. Hai cây Bồ đề được cộng đồng này trồng lúc ấy đến nay vẫn còn. Một ngôi chùa cũng đã được người Tích Lan xây dựng trên đảo Thursday này. Cuối thế kỷ thứ 19, ở phương Tây đột nhiên nổi lên phong trào nghiên cứu và học hỏi tôn giáo và văn hóa Á châu. Ở Úc cũng đã ảnh hưởng phong trào đó. Vào năm 1891, ông Henry Steel Olcott, người có công xây dựng nền tảng cho Phật giáo tại Hoa Kỳ, đã dành 5 tháng để đi diễn thuyết

Phật pháp trên khắp nước Úc. Những bài giảng và cuốn sách "Phật pháp vấn đáp" (Buddhist Catechism) của ông đã gây ảnh hưởng rộng lớn trong giới trí thức Úc. Một người trong số đó là ông Alfred Deakin, người về sau ba lần được bầu làm Thủ tướng của nước Úc. Ông có viết một cuốn sách về chuyến viếng thăm Ấn Độ và Tích Lan của ông, trong đó ông dành 3 chương viết về Đức Phật và giáo pháp của Ngài. Trong thời

gian đó tổ chức của ông Olcott đóng vai trò quan trọng trong việc truyền bá Phật giáo tại Úc, Hội của ông đã cung cấp kinh sách và giới thiệu nhiều Pháp sư đến giảng dạy tại Úc. Một trong những người này là ông F. L. Woodward, đến Úc vào năm 1919 sau 16 năm làm Hiệu trưởng Trường Đại học Mahinda ở Galla, Tích Lan. Ông Woodward đã lưu trú tại tiểu bang Tasmania trong 33 năm, ông dành thời gian này để đi giảng dạy giáo lý và dịch kinh Phật từ Pali ra Anh ngữ cho Hội Dịch Kinh Pali ở Luân Đôn. Một trong những quyển sách của ông là tuyển tập "Những lời Phật dạy" ấn hành lần đầu tiên vào năm 1925, là quyển sách được nhiều người Úc biết đến. Cũng vào thời điểm ấy, Tiến sĩ Worthing đã thành lập nhóm " Những nhà nghiên cứu Chân lý" (Students of Truths), phần lớn thành viên của nhóm này là tín

đồ Gia Tô giáo. Nhóm này có chi nhánh ở Melbourne, Sydney và Tasmania. Đoàn Tăng sĩ truyền Pháp đầu tiên đến Úc vào năm 1915 là năm vị Tỳ Kheo người Đức, năm vị này được phái đến hoằng Pháp từ Tích Lan (Sri Lanka). Một trong năm vị này là Đại Đức Nyanatiloka (1878-1957), một học giả, dịch giả, tác giả của nhiều tác phẩm Phật học quan trọng, và Ngài cũng là một người tiên phong trong phong trào lìa bỏ thế tục để trở thành tu sĩ Phật giáo ở xã hội phương Tây. Hội Phật giáo đầu tiên tại Úc là "Little Circle of Dharma" (Tiểu Pháp Luân) do đạo hữu David Maurice khởi xướng cùng với Max Tyler và Max Dunn vào năm 1925 tại tiểu bang Melbourne. David Maurice sinh năm 1899 tại New South Wales (NSW), ông biết đến với đạo Phật năm 12 tuổi nhờ đọc được Kinh Trường Bộ (Dighanikàya) từ bản dịch tiếng Anh của giáo sư Rhys Davids. Sau 2 năm học ngành y ở Đại học Sydney ông bỏ ngang và trở thành nhà văn. Trong giới văn nghệ sĩ Úc, ông phát hiện nhiều người thích nghiên cứu Phật giáo và thế là họ cùng nhau thành lập hội trên. Hội của ông chịu ảnh hưởng của truyền thống Phật giáo Nam truyền. Đến năm 1950, ông cho xuất bản tờ "The

Light of The Dharma" (Ánh sáng của Chánh Pháp), đây là tờ báo Phật giáo tiếng Anh tại Úc được phát hành đi khắp thế giới, và đến năm 1962, ông cho in tuyển tập các bài viết của ông, quyển "The Lion 's Roar" (Tiếng rống của Sư tử). Có thể nói Davids Maurice và các thành viên của ông là những người có công lớn trong việc phát triển Phật giáo tại Úc và cũng chính họ đã làm cho thế giới biết Phật giáo tại xứ sở này trong thời gian nhóm này còn hoạt động. Năm 1938, một số Phật tử khác cũng thành lập Nhóm Nghiên cứu Phật học (The Buddhist Study Group) do một kiến trúc sư người Melbourne, ông Len Bullen làm nhóm trưởng. Tham vọng của nhóm này là làm cho mọi người hiểu rằng Đạo Phật như là một ngành tâm lý học ứng dụng, có thể giúp cho con người giải quyết được mọi bế tắc của thời đại. Tiếc thay, nhóm này hoạt động được một năm thì tan rã, vì Thế chiến thứ hai đã bùng nổ vào năm 1939. Người phụ nữ cũng đóng một vai trò phát triển Phật giáo tại Úc. Một trong những người phải được kể đến là bà Marie Byles, một nữ luật sư đầu tiên ở quốc gia này và bà được nhiều người biết đến lúc đó như là một người hòa giải, đối thoại và là người tranh đấu quyền bình đẳng cho

phụ nữ. Bà đã viết nhiều sách và báo về Phật giáo trong những thập niên 1940 và 1950. Quyển sách nổi tiếng nhất của bà là "Những dấu chân của Đức Phật Cồ Đàm" (Footprints of Gautama Buddha), xuất bản năm 1951, đến nay sách vẫn còn tái bản. Bà

đã đi diễn thuyết Phật pháp nhiều nơi ở Úc cũng như thường nói chuyện trên đài phát thanh ở Sydney. Điểm đặc biệt, trong khuôn viên nhà bà ở Sydney, một thời từng là địa điểm tu học cho các khóa tu ngắn ngày. Bà đã lập một thư viện Phật giáo với hàng ngàn Kinh sách cho Phật tử Úc đọc. Năm 1952, một nữ tu Phật giáo đầu tiên viếng thăm Úc, đó là Ni sư Dhammadinna(1881-1967), người Mỹ. Sau ba mươi năm tu học tại Tích Lan, bà được Tiến sĩ Malasekera (vị Chủ tịch đầu tiên của Hội Liên Hữu Phật giáo thế giới) mời đến Úc để hoằng pháp. Mặc dù đã 70 tuổi, Ni sư đã đi thuyết giảng nhiều nơi trên khắp nước Úc. Mười một tháng hoằng pháp của Ni sư tại Úc đã làm niềm tin Chánh pháp của tín đồ tại xứ sở này gia tăng không kể xiết Đến năm 1953, Hội Phật Giáo NSW (Buddhist Society of New South Wales) ra đời do ông Leo Berkeley, một thương gia người Sydney lãnh đạo. Hội đặt trụ sở tại Sydney, nhưng có chi nhánh ở

Melbourne, Queensland và Tasmania. Kết hợp với với Hội này, bà Natasha Jackson, một người Úc gốc Nga, là đệ tử của Ni sư Dhammadinna, đã cho xuất bản Nguyệt san Metta (Từ Bi), là tiếng nói của Phật giáo Úc từ năm 1955 đến năm 1971. Sau đó tờ báo này được đổi tên là "Buddhism Today" (Đạo Phật ngày nay), đây là tờ báo có tuổi đời lâu nhất của Phật giáo Úc. Hiện nay Hội này hoạt động đều đặn, do ông Graeme Lyall (là một trong những đệ tử trẻ tuổi của ni sư Dhammadinna) làm Hội trưởng. Hội đã tổ chức thời khóa tu học hàng tuần và có mở một Webpage (địa chỉ: lý Phật Đà. Năm 1953, Hội Phật giáo Queensland và Hội Phật giáo Victoria ra đời. Đến đầu thập niên 1960, Phật giáo Nam truyền phát triển mạnh và tập trung ở Sydney. trong khi ở Melbourne, Phật giáo Bắc Truyền bắt đầu cắm rễ nhờ công của Thiền sư Tuyên Hóa, người Hoa (năm 1962, Ngài đến hoằng Pháp ở Hoa Kỳ). Đặc biệt là Phật Giáo Thiền của Nhật Bản, do nỗ lực hoằng Pháp của Hội Phật Giáo Thiền Tào Động (The Soto Zen Buddhist Society) . Dòng Thiền này đã phát triển mạnh và gây ảnh hưởng lớn ở những tiểu

bang khác tại Úc. Năm 1972, Hội Phật Giáo Hoa Tông ở Úc ra đời tại Sydney do thương gia Eric Liao lãnh đạo, người đến Úc từ năm 1961. Năm 1974, giáo sư Jayasuriya cùng một số đạo hữu thành lập Hội Phật Giáo Tây Úc (Buddhist Society of Western Australia) tại thành phố Perth, bang Tây Úc. Ông Jayasuriya là người Tích Lan và là giáo sư Tâm Lý Học tại Đại học Tây Úc. Thành viên đầu tiên của Hội này gồm một số người Úc, người Hoa và người Thái Lan theo truyền thống Theravada. Năm 1981, Hội đã cung thỉnh hai vị sư người Úc là đại đức Jagaro và đại đức Purisso, về hoằng pháp từ Thái Lan. Nhờ sự xuất hiện của hai vị tăng sĩ này mà nhiều người Úc đã phát tâm hướng về đạo. Sự lớn mạnh đã đưa Hội đến quyết định mua một thửa đất rừng, rộng khoảng 40 hécta trong huyện Serpentine, 70 km về phía nam thành phố Perth, để xây dựng Tu viện Bodhinyana (Giác Minh) vào năm 1983. Do nhu cầu tu học ngày càng đông của người bản xứ, đến năm 1987, Hội lại xây dựng tiếp một Trung tâm Phật Giáo tại thành phố Perth, lấy tên là Trung Tâm Dhammaloka (Pháp Quang), rộng khoảng 5000 mét vuông, bao gồm trụ sở văn phòng, thư viện, nhà khách, hội trường, và một điện Phật rộng lớn để hành lễ, tụng kinh, thuyết

pháp và hành thiền. Hiện tại, Hội Phật giáoTây Úc, được xem là một trong những Hội Phật giáo tại Úc phát triển và hoạt động hoằng pháp đều đặn. Tăng đoàn tại Tu viện Bodhinyana hiện gồm có 20 vị tỳ kheo. Thêm vào đó, vào năm 1998, hội cũng có mua một thửa đất rừng khác, rộng khoảng 240 hecta, để xúc tiến thành lập Ni viện Dhammasara (Pháp Chất) do Sư cô Vayama, người Úc, trụ trì. Hội do Thượng tọa Ajahn Brahmavamso, người gốc Anh, lãnh đạo tinh thần. Hội trưởng trong nhiệm kỳ 1998-1999 là một người Việt, đó là Tiến sĩ Bình Anson, một người đã định cư tại Úc hơn hai mươi năm qua. Ông đã tham gia sinh hoạt với Hội này từ khi mới đặt chân đến Úc. Ông cũng là người chủ trương trang web Phật Giáo BuddhaSasana (tiếng Việt và tiếng Anh), thành lập từ năm 1996, để phổ biến giáo lý Phật Đà. Địa chỉ truy cập là: Thập niên 1970 là giai đoạn chuyển mình và phát triển của Phật giáo Úc, đặc biệt là giới trẻ tìm về với Phật giáo. Trong khoảng thời gian này, ước lượng có trên 300 người Úc tham gia các khóa tu ở Ấn Độ và Népal do Thượng tọa Thubten Yeshe và Thượng tọa Zopa Rinpoche

hướng dẫn. Và có hơn 200 người Úc đến tu học tại Thái Lan, Miến Điện và Tích Lan. Một số ít trong nhóm này về sau đã xuất gia, ông Paul Boston đạo hiệu là S. Dhammika, xuất gia theo Phật giáo Tích Lan và đã trở thành một Tăng sĩ người Úc nổi tiếng hiện nay, ông đã viết rất nhiều sách và đi giảng nhiều nơi ở Úc. Một vị tăng sĩ người Anh khác, Thượng tọa Pannyavaro, hiện được xem là một người tiền phong trong phong trào truyền bá lời Phật dạy qua hệ thống Internet. Ngài từng đến tu học tại Tích Lan,Thái Lan và Miến Điện. Đầu năm 1992, ngài sang Australia và bắt đầu mở một Thiền đường tại thành phố Sydney để dạy Thiền cho người Úc. Để cập nhật hóa với những phát triển của ngành tin học hiện đại, TT. Pannayavaro đã mở một tờ báo Phật giáo truyền bá lời Phật dạy, một phương tiện hoằng Pháp nhanh và thu hút rất nhiều độc giả đến với Phật giáo, theo ước tính có gần 10.000 người trên khắp thế giới vào xem mỗi ngày. Cũng trong thời gian những năm cuối thập niên 1970, một số lớn di dân và người tị nạn đến từ châu Á và phần lớn họ đều là Phật tử, đó là lý do ra đời hàng loạt tự viện ở Úc. ĐĐ Somaloka, một Tăng sĩ đến từ Tích Lan năm 1971, ông cùng với

Hội Phật Giáo NSW tiến hành xây dựng một ngôi chùa ở Blue Mountain thuộc phía Tây tiểu bang Sydney. Năm 1973, Thượng tọa Phra Khantipalo, một Tăng sĩ người Anh đến Sydney từ Thái Lan, ông cùng Phật tử địa phương xây dựng chùa Buddharangssee... Năm 1978, một Sư cô người Đức, Ayya Khema, thành lập chùa Budhha Dharma ở phía Bắc Sydney. Hình thức ngôi chùa này giống như một Trung tâm hành thiền hay một trại tu dưỡng hơn là ngôi chùa. Đến năm 1979, Trung tâm Thảo luận Phật học (Buddhist Discussion Center) ra đời tại Upwey, tiểu bang Melbourne, do giáo sư người Úc John. D. Hughes sáng lập và làm Hội trưởng. Đây là một tổ chức của một số lớn trí thức Úc muốn nghiên cứu Phật pháp và tu Thiền theo hướng kết hợp theo cả hai truyền thống Nam và Bắc truyền. Hội này cũng cho xuất bản một tờ báo phát hành hàng tháng cho Phật tử Úc đọc. Đến nay tổ chức này vẫn hoạt động mạnh. Cuối năm 1998, Hội này đã mở một Webpage để phổ biến chủ trương và sinh hoạt của Hội cũng như giáo lý. Địa chỉ Đầu năm 1980, nhiều Hội Phật khác như Hội Phật Giáo Lãnh Thổ Miền Bắc ở tiểu bang Darwin, Hội Phật Giáo Tasmania, Hội Phật Giáo

Người Hoa, Hội Phật giáo Tây Tạng... được thành lập và có nhiều hoạt động hoằng Pháp mạnh mẽ để đưa Chánh Pháp đi vào cuộc đời. Trong hai thập niên1980 và 1990, với chính sách đa văn hóa của chính phủ Úc, nên nhiều sắc tộc khác như Việt Nam, Lào, Campuchia, Thái Lan, Trung Hoa, Tây Tạng... đến định cư tại Úc và Phật giáo vào thời điểm này phát triển mạnh nhất trong lịch sử của Phật giáo Úc. Trong đó, đáng kể nhất là Phật giáo Việt Nam, Trung Hoa,Tây Tạng, Lào, Campuchia, Thái Lan, Tích Lan...Riêng Phật giáo Tích Lan, hiện nay có khoảng 150.000 người Srilanka định cư tại ÚC, có khoảng 15 ngôi chùa và 12 Tăng sĩ trên toàn Úc châu, đáng chú ý là Thượng Tọa Kott Santhindriya, viện chủ Thiện Viện Daham Niketanaya (Melbourne), có công lớn trong việc phát triển Phật giáo Therevada ở Úc. Năm 1997, Thượng tọa cũng đã mở một Webpage Đặc biệt , Phật giáo Úc châu đã thật sự chuyển mình và dân chúng Úc càng chú ý và nghiên cứu học hỏi giáo lý nhà Phật nhiều hơn qua ba lần (1982, 1992 và 1996) viếng thăm nước Úc của Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 14, nhà lãnh đạo thế quyền và giáo quyền của dân tộc Tây Tạng. Theo

chương trình trù liệu , Đức Đạt Lai Lạt Ma sẽ ghé thăm và thuyết pháp tại Úc châu vào tháng 4 hoặc tháng 5 năm 2002. * PHẬT GIÁO VIỆT NAM TẠI ÚC : Người Việt tị nạn đến tại Úc vào những năm cuối thập niên 1970, tính đến nay có khoảng 200 ngàn người Việt định cư tại xứ sở này. Có khoảng 12 tờ tuần báo, 10 chương trình phát thanh tiếng Việt, và 2 chương trình truyền hình tiếng Việt để phục vụ cho cộng đồng. Về tình hình Phật Giáo Việt Nam thì có bốn Giáo hội khác nhau có mặt tại Úc, bao gồm Giáo Hội Phật Giáo Linh Sơn Thế Giới (chi nhánh của HT.Thích Huyền Vi, Pháp quốc); Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Trên Thế Giới (chi nhánh của HT.Thích Tâm Châu, Canada); Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất sĩ (chi nhánh của HT. Giác Nhiên, Hoa Kỳ); đặc biệt là Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Úc Đại Lợi và Tân Tây Lan, thành lập vào năm 1981 do công của HT. Thích Phước Huệ, HT. Thích Huyền Tôn, HT. Thích Như Huệ và TT. Thích Bảo Lạc, là những Tăng sĩ VN đầu tiên định cư tại Úc Châu. Giáo Hội này đã trải qua nhiều thăng trầm, lúc thịnh lúc suy và hoạt động trong vòng 15 năm

trong mục đích thiết lập nền tảng và phát triển Chánh Pháp tại xứ sở Nam bán cầu này. Những tưởng Giáo Hội vẫn hòa hợp để làm việc, nhưng đến tháng 12 năm 1995, thì do lủng củng nội bộ nên Giáo Hội đã ngưng hoạt động. Đến tháng 9 năm 1999, phần lớn chư Tôn đức của Giáo hội này đã tổ chức Đại Hội khoáng đại tại Chùa Pháp Bảo, tiểu bang New South Wales, để phục hoạt lại Giáo Hội sau ba năm ngưng trệ. Đại hội đã tổ chức trong ba ngày mùng 10, 11 và 12 tháng 9 năm 1999, quy tụ đa số Tăng Ni, Phật tử VN và hơn 23 tự viện khắp Úc châu và Tân Tây Lan đồng về tham dự. Đại Hội đã nhất trí đổi danh xưng của Giáo Hội mới là Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hải Ngoại Tại Úc Đại Lợi- Tân Tây Lan. Theo các giới quan sát thì đại hội đã thành công viên mãn với sự ủng hộ nồng nhiệt của mọi giới đồng hương Phật tử tại Úc và Tân Tây Lan. Hy vọng rằng Giáo Hội mới này sẽ có những hoạt động thiết thực để đóng góp cho Đạo Pháp, dân tộc và hòa bình của thế giới. (Muốn biết thêm chi tiết về Giáo Hội này xin độc giả vào xem trang nhà tại địa chỉ: Nhìn chung, Phật Giáo Việt Nam đang từng bước hòa nhập và phát triển tại Úc. Tính đến nay,

có khoảng 70 Tăng Ni người Việt và trên 30 tự viện Việt Nam trên khắp Úc Châu và Tân Tây Lan. Theo cái nhìn của người bản xứ là Phật Giáo Việt Nam rất khác biệt và phong phú hơn so với các Hội Phật Giáo sắc tộc khác có mặt tại Úc. Đó là sự hòa hợp độc đáo giữa ba tông phái khác nhau là Mahayana, Theravada và Khất sĩ, cũng như Thiền tông và Tịnh Độ tông. Một nét đặc thù khác của Phật Giáo Việt Nam tại Úc, là mỗi chùa đều có tổ chức Gia đình Phật tử, (hiện có 13 GĐPT, và khoảng 1000 huynh trưởng và đoàn sinh trên khắp nước Úc) và mở Trường Bồ Đề dạy Việt ngữ, giúp cho thế hệ trẻ Việt Nam sanh tại Úc biết rõ và duy trì ngôn ngữ và nền văn hóa của mình. SỐ LƯỢNG TỰ VIỆN, TĂNG NI VÀ PHẬT TỬ TẠI ÚC : Về Tự viện, Tịnh Thất, Niệm Phật Đường tại Úc hiện có trên 250 ngôi, trong đó Phật giáo Bắc truyền có 100 chùa, Phật giáo Nam truyền có 59 chùa, Phật giáo Tây Tạng có 37 chùa, Phật giáo Úc và các tông phái khác có 34 chùa. Về Tăng Ni, thật khó mà biết con số chính xác về số lượng Tăng Ni hiện nay ở Úc là bao nhiêu, nhưng theo thống kê sơ bộ gần đây của Bộ

Di Trú Úc cho biết hiện có khoảng 200 Tăng Ni tại Úc. Về số lượng tín đồ Phật giáo cũng do Chính phủ Úc thống kê cho biết có khoảng 200.000 Phật tử tại Úc, trong đó phần lớn là người Việt Nam, Mã Lai, Cam Bốt, Lào, Trung Hoa, Tích Lan, Nhật Bản, Singapore, Miến Điện... ẢNH HƯỞNG PHẬT GIÁO TRONG VĂN HỌC VÀ NGHỆ THUẬT TẠI ÚC : Có một số thi sĩ và họa sĩ người Úc đã chịu ảnh hưởng sâu sắc bởi tư tưởng và triết lý đạo Phật. Đó là các họa sĩ Godfrey Miller, Ian Fairweather, John Olsen, Brett Whiteley và Margaret Preston và các thi sĩ như Harold Stewart, Max Dunn, Colin Johnson và Robert Gray, các vị này đã có những tác phẩm chịu nhiều ảnh hưởng Phật giáo, đặc biệt là tư tưởng Thiền. Cũng có một số khác vừa làm thơ vừa vẽ tranh như Les Oaten, một người từng đến tu Thiền ở Nhật Bản, và đã cùng với Len Henderson thành lập một Hội Phật Giáo ở Victoria vào năm 1953. Và hiện nay có Adrian Snodgrass, một giảng viên ở khoa kiến trúc thuộc Đại học Sydney, thơ và tranh của ông cũng ảnh hưởng nhiều về Thiền và Tịnh độ của Phật Giáo.

Trong những năm gần đây đã có mhiều tác phẩm nghệ thuật của ông được ấn hành. TƯƠNG LAI CỦA PHẬT GIÁO TẠI ÚC : Lịch sử Phật Giáo Úc đã trải qua nhiều giai đoạn, từ lúc du nhập cho đến những năm đầu thập niên 1960, Phật giáo tuy không phát triển mạnh nhưng vẫn được duy trì trong các cộng đồng của người Á lẫn người Âu châu. Nhưng với sự gia tăng của làn sóng người di dân đến Úc từ các quốc gia Á châu vào những năm 79 và 80 của thế kỷ này, Phật giáo Úc đã lật qua một trang sử mới và phát triển rất nhanh. Số lượng tín đồ Phật giáo Úc đứng ở hàng thứ ba sau Ky Tô Giáo và Hồi Giáo. Trong thực tế, sự có mặt của Phật giáo tại xã hội Úc là điều cần thiết. Các nhà xã hội học cho rằng hầu hết giới trẻ từ các gia đình theo Phật giáo đều có nền tảng về đời sống tâm linh và ít phạm pháp. Do đó, rất cần thiết để lập một chương trình giáo dục Phật giáo cho các cộng đồng sắc tộc tại Úc. Đành rằng, giáo dục tôn giáo là nhiệm vụ của nền giáo dục phổ cập của quốc gia. Tuy nhiên sự hướng dẫn đời sống văn hóa và đạo đức này sẽ tác động và ảnh hưởng mạnh mẽ

đến giới trẻ nếu các tổ chức Phật giáo đứng ra đảm trách. Số lượng người Úc ngày càng nhiều trở về với Phật giáo, đây là một tin vui. Tuy nhiên, họ đã gặp khó khăn trong việc

học hỏi và thực hành giáo lý nhà Phật, do bất đồng về ngôn ngữ và va chạm hàng rào văn hóa giữa các sắc tộc. Do vậy, các hội đoàn Phật giáo tại Úc, nhất là của người Úc phải chủ động phối hợp với các hội đoàn Phật giáo thuộc các sắc tộc khác để cùng nhau giải quyết những khó khăn, bế tắc trong quá trình truyền bá. Đó là nỗi trăn trở không phải của riêng ai, mà chính các nhà lãnh đạo Phật giáo Úc phải suy nghĩ, phải tìm cách để phát huy và truyền bá lời Phật dạy rộng rãi cho các cộng đồng khác nhiều hơn là chỉ khu biệt trong nội bộ sắc tộc của mình./. Tổng hợp từ các tài liệu: - Paul Croucher, A Buddhism in Australia 1048- 1988,NSW, 1989 - Kerry Trembath, Newsletter of Buddhist Council of NSW, 11/1996 - Enid Adam & H.Philip, The Buddhists in Australia, Canberra, 1996

- Exploring Religion, Exford University Press,
NSW, Australia, 1998
- SBS World Guide, the complete fact file on every country, Vic. 1999
- Quang Duc webiste

Đại Hội Khoáng Đại Kỳ IV Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hải Ngoại tại Úc Đại Lợi – Tân Tây Lan tổ chức tại Chùa Pháp Hoa, Adelaide thành công viên mãn

Phật Giáo đã truyền thừa từ 26 thế kỷ qua, được như vậy là do Tăng Già hoà hợp, và do các Giáo Hội duy trì được bản thể thanh tịnh, trang nghiêm qua sự bền gan dũng chí của hàng đệ tử xuất gia, dâng trọn cuộc đời cho công cuộc hoằng dương Phật Pháp, cùng với sự hộ trì Chánh Pháp

của hàng đệ tử tại gia. Trải qua 2 phiên họp định kỳ và thường niên của Hội Đồng Điều Hành nhân Khóa An Cư Kiết Hạ kỳ 11 tại Trường hạ Minh Quang, Khóa Tu Học Phật Pháp kỳ 10, cũng vì tâm nguyện chia sẻ những hoạt động của Giáo Hội, vì dấn thân cho bánh xe pháp vận chuyển và hành hoạt của Giáo Hội nói chung, chư Tăng Ni Phật tử Chùa Pháp Hoa đã không quản ngại, xin phát nguyện đứng ra nhận lãnh trách nhiệm tổ chức Đại Hội Kỳ IV này, cùng lúc tổ chức lễ đặt đá xây dựng Bảo Tháp Tam Bảo, do vậy Đại Hội Khoáng Đại Kỳ IV của Giáo Hội đã được triệu tập tại Chùa Pháp Hoa, vùng Pennington, thành phố Adelaide, Nam Úc, trong 3 ngày 17, 18 và 19 tháng ba năm 2011. Đại Hội kỳ này quy tụ 47 Đại biểu của 24 Tu viện, Tự viện, Tịnh xá, Niệm Phật Đường, đoàn thể Cư sĩ Phật tử từ NSW, VIC, QLD, SA, WA, ACT tại Úc Đại Lợi và Auckland, Tân Tây Lan. Tiền Hội Nghị đã diễn ra vào lúc 7 giờ 30 tối thứ năm 17/3/2011 để chuẩn bị cho các thủ tục chính thức đi vào nghị trình Đại Hội. Trước đó, các phiên họp của Hội Đồng Giáo Phẩm Trung Ương (buổi sáng) và Hội Đồng Tăng Ni (chiều) thực hiện trách nhiệm mà Hiến Chế quy định để củng cố, bổ sung, cung thỉnh các thành viên HĐGPTU

và thỉnh cử các thành viên nòng cốt của HĐĐH, để sẽ được thông qua trước Khoáng Đại. Đúng 10 giờ sáng ngày thứ sáu, 18/03/2011, lễ Khai mạc Đại Hội được long trọng cử hành. Về chứng minh Đại lễ có sự hiện diện của HT Thích Huyền Tôn, HT Thích Như Huệ, HT Thích Bảo Lạc, TT Quảng Ba, TT Trường Sanh, TT Nhật Tân, TT Tịnh Đạo, TT Tâm Phương, TT Thiện Hiền, TT Phổ Hương, TT Nguyên Tạng, ĐĐ Giác Tín, ĐĐ Viên Trí, ĐĐ Viên Tịnh, ĐĐ Nhuận Chơn, ĐĐ Thông Hiếu, ĐĐ Viên Thành, ĐĐ Viên Từ, ĐĐ Minh

Hội, Ni Trưởng Phước Trí, Ni Trưởng Chơn Đạo, Ni Sư Tâm Lạc, Ni Sư Như Tuyết, Ni Sư Chân Kim, SC Viên Thông, SC Đạo Hương, SC Hạnh Nguyên... Về chư tôn đức ngoài Úc Châu về chứng minh lễ khai mạc đại hội có HT Thích Thông Hải, TT Thích Minh Dung, đại diện Giáo Hội PGVNTN Hoa Kỳ; về phía quan khách Úc có Ngài Toàn Quyền Tiểu Bang Nam Úc Kevin Scarce, Thượng Nghĩ Sĩ Liên Bang Đảng Tự Do ông Simon Birmingham, ông Đoàn Công Chánh Phúc Lộc, Chủ Tịch Cộng Đồng Người Việt Tự Do Nam Úc, nhiều đại diện truyền thông và các Đoàn thể, cùng năm mươi đồng hương Phật tử xa gần về tham dự lễ.

Toàn cảnh lễ khai mạc đại hội

Theo sau lễ chào Quốc kỳ Úc, Việt và Phật Giáo, một phút nhập từ bi quán tưởng nhớ đến các vị tiền bối hữu công, những vị anh hùng đã hy sinh vì lý tưởng tự do, đặc biệt cầu nguyện cho nạn nhân thiên tai bão lụt tại 2 tiểu bang Victoria và Queensland, Úc, nạn nhân động đất ở Christchurch, Tân Tây Lan và nạn nhân sóng thần và động đất ở Sendai, Nhật Bản; là lời chào mừng Đại Hội của Đại Đức Thích Viên Trí, Trụ Trì Chùa Pháp Hoa kiêm Phó Ban Tổ Chức Đại Hội. Đại Đức đã ngỏ lời cám ơn chư tôn đức Tăng Ni và Quý đồng hương Phật tử đã về tham dự Đại Hội. Đại Đức chia xẻ ý tưởng về Đại hội: “30 năm Phật Giáo Úc Châu không ngừng

đem Đạo vào đời. 3 nhiệm kỳ 12 năm, Phật Giáo Úc Châu vẫn một mực theo đuổi con đường ấy. Gần nhất, trong mấy tháng vừa qua, hai quốc gia Úc Đại Lợi, Tân Tây Lan bị thiên tai nặng nề, Giáo Hội chúng tôi trong khả năng và trọng trách, một mặt cầu nguyện cho các nạn nhân, một mặt vận động lạc quyên cứu trợ để phần nào tái tạo lại những hư hao đổ nát, và còn kia trận động đất sóng thần kinh hoàng vừa mới xảy ra tại Nhật Bản, gây chết chóc tang thương, chúng ta hãy cùng góp phần cầu nguyện và chia sẻ. Đại Hội Kỳ 4, Chùa Pháp Hoa Nam Úc được Giáo Hội trao trọng trách đứng ra tổ chức, để mở ra nhiệm kỳ kế tiếp 4 năm, tiếp tục duy trì, phát triển, hành hoạt theo diễn tiến ấy. Thật là hân hạnh cho Phật tử, Đồng hương Nam Úc, mà cũng thật là nặng nề cho Ban Tổ Chức và Bổn tự chúng tôi. Tuy nhiên, chúng tôi hết sức tận tâm tận lực, tất cả đều vì Phật Giáo Úc Châu, sao cho Đại Hội được tốt đẹp, sao cho Đại Hội được thành tựu. Tốt đẹp một cách vẹn toàn, thành tựu một cách viên mãn”. Từ Thủ Đô Canberra, Thủ Tướng Julia Gillard đã gởi thư chúc mừng Đại hội, thư có đoạn viết " Được xem là một quốc gia đa văn hóa, Úc Đại Lợi đã và đang giàu có hơn nữa bởi những đóng

góp của những ai xem xứ sở này là quê hương của mình, trong đó có Giáo Hội PG VNTN Hải Ngoại Úc Đại Lợi và Tân Tây Lan và thành viên trực thuộc của quý vị. Chúng ta đang chia sẻ với nhau về giá trị tinh thần bao dung, niềm an lạc nội tâm, nên hòa bình và sự kết hợp hài hòa, đã phản ánh rất nhiều trong đời sống của chúng ta. Và đó cũng là những nỗ lực mà Giáo Hội quý vị, mọi người dân Úc, và đất nước chúng ta đang cố gắng tiếp tục phát triển. Thay mặt chính quyền lien bang Úc, tôi xin gởi lời chúc tốt đẹp nhất đến với GHPGVNTN Hải Ngoại Úc Đại Lợi và Tân Tây Lan và cầu chúc Đại Hội Khoáng Đại Kỳ 4 của quý vị thành tựu viên mãn". Toàn Quyền Tiểu Bang Nam Úc, Ngài Kevin Scarce đã đến tham dự và có lời chúc mừng đại hội qua lời thông dịch của TT Thích Quảng Ba: "Hôm nay tôi đặc biệt vui mừng có cơ hội để mở rộng kiến thức của

mình về Phật Giáo tại Úc Châu (...) Tôi được biết các cộng đồng Phật giáo tại Úc đã lớn mạnh rất nhiều trong những năm gần đây. Cuộc điều tra dân số Úc năm 1981 cho biết có 80.000 Phật tử nhưng đến năm 2006, con số này được ghi nhận là 420.000 Phật tử trên toàn liên bang Úc. Nhiều bạn đã đến với nước Úc như những người tị nạn từ Việt Nam. Bạn đã

được chấp nhận vào cộng đồng của chúng tôi như những người yêu chuộng hòa bình. (...) Chúng tôi cảm ơn các bạn vì những gì mà các bạn đã đóng góp cho xứ sở này (...). Chúng ta hãy dành một phút tưởng niệm cho những dân bị thiên tai động đất ở New Zealand và Nhật Bản. Hôm nay là một ngày thanh bình tại Adelaide, tôi xin chúc Đại Hội của quý vị thành tựu viên mãn". Từ tiểu bang Victoria, Chủ Tịch Cộng Đồng Người Việt Tự Do Liên Bang Úc Châu, ông Nguyễn Thế Phong đã gởi thư chúc mừng Đại Hội (qua lời tuyên đọc của ông Đoàn Công Chánh Phú Lộc, Chủ Tịch Cộng Đồng Người Việt Tự Do Nam Úc): “Thay mặt cho Cộng Đồng Người Việt Tự Do Úc Châu, chúng tôi xin kính chúc Đại Hội Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hải Ngoại Úc Châu và Tân Tây Lan thành công tốt đẹp. Đại Hội của Giáo Hội diễn ra trong thời điểm mà tình hình chánh trị và các phong trào nổi dậy chống các lãnh tụ và chánh quyền độc tài tại Bắc Phi và Trung Đông đang bùng lên khắp nơi, và các trận thiên tai khủng khiếp đang xãy ra cho nhơn loại từ Queensland- Úc Châu cho đến Christchurch – Tân Tây Lan và Tokyo- Nhật Bản. Những biến cố này nhắc nhỡ cho chúng ta sự bất lực và nhỏ bé của con người

trước sức tàn phá của thiên nhiên và hệ quả tất yếu phải xãy ra cho các nhà độc tài và chánh quyền độc tài trước sức mạnh của quần chúng...”. Từ Montreal, Canada, HT Thích Tâm Châu, Thượng Thủ Giáo Hội PGVN Trên Thế Giới đã gởi thư chúc mừng Đại Hội: “ Bước vào Đại Hội kỳ 4, tất cả chúng ta đều thấy, nay là thời kỳ mạt pháp, ý niệm “đấu tranh kiên cố” đã rõ rệt. Chúng ta không thể dùng đấu tranh để diệt đấu tranh. Chúng ta chỉ có thể tôi luyện tinh thần từ bi, hỷ xả kiên cố, để đoàn kết, để xây dựng, để cải tiến Giáo Hội. Chúng ta một lòng giữ tâm đoàn kết kiên cố trong sự nghiệp tu niệm, truyền bá và hành thiện, chắc chắn sẽ dần chuyển chúng ta và tổ chức của Giáo Hội chúng ta đi đến chỗ tốt đẹp. Từ xa không thể về dự Đại hội được, chúng tôi xin đại hội hỷ xả, và xin cầu chúc Đại Hội thành công tốt đẹp”. Từ California, Hoa Kỳ, HT Thích Thắng Hoan, Chánh Thư Ký Hội Đồng Giáo Phẩm GHPGVNTN Hoa Kỳ đã gởi thư chúc mừng: “ Thay mặt Hội Đồng Giáo Phẩm GHPGVN Thống Nhất Hoa Kỳ, kính đảnh lễ vấn an Hòa Thượng cùng chư Tôn Giáo Phẩm, quý đại biểu GHPGVNTN Hải Ngoại UĐL-TTL, nguyện cầu

chư Phật, chư Lịch Đại Tổ Sư gia hộ cho Đại Hội Khoáng Đại nhiệm kỳ 4 vào các ngày 17, 18 và 19 tháng 3 năm 2011, được thành công viên mãn. Tuy Mỹ Quốc và Châu Lục Úc cách xa ngàn dặm, nhưng tình pháp lữ Linh Sơn, Quê hương, Thầy Tổ và những thách đố nơi hải ngoại này đã làm cho chúng ta khắn khít hơn bao giờ hết. Giáo Hội Hoa Kỳ nguyện sát cánh cùng Giáo Hội Úc- Tân Tây Lan để đứng vững, để vượt qua, và để quang huy cho PGVN tại Hải Ngoại. Sức mạnh của Giáo Hội là sự khoan dung, là tính kiên nhẫn, là sự trong sáng, và lòng nhiệt tình của các thành viên. Giáo Hội Úc-Tân

Tây Lan bước trong sức mạnh ấy của 3 nhiệm kỳ qua (...). Giáo Hội Úc-Tân Tây Lan đã bình tĩnh trước những thách đố dồn dập trong những năm qua. Chính nó và vì nó, các Giáo Hội chúng ta xiết chặt tay hơn và kiên định con đường thượng cầu Phật đạo hạ hóa quần sanh, đặc biệt gìn giữ nền PGVN tại xứ người". Từ Paris, Pháp Quốc, HT Thích Minh Tâm, Chủ Tịch Hội Đồng Điều Hành GHPGVNTN Âu Châu, đã gởi thư chúc mừng Đại Hội: "Mặc dầu không đủ nhân duyên đi dự kỳ này, chúng tôi cũng xin gởi lời cầu nguyện, chúc mừng Đại Hội thành công viên mãn đúng như ước nguyện

chung của toàn thể Tăng Ni và Phật tử Việt Nam tại Úc Châu.Về phần chúng tôi, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhứt Âu Châu, lúc nào cũng coi Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhứt Hải ngoại tại Úc Đại Lợi và Tân Tây Lan là Giáo Hội tiên phong, vững chắc trong chí hướng cũng như hành động. Bởi vậy Đại Hội lần này, chúng tôi kỳ vọng kết quả sẽ rực rỡ hơn. Nhất là nhiệm kỳ sắp tới, Giáo Hội Úc Châu còn đảm nhận thêm vai trò "Chánh Văn Phòng Điều Hợp" 4 Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất ở các Châu lục tại Hải ngoại. Ngưỡng cầu Hồng ân Tam Bảo chứng minh, Lịch Đại Tổ Sư, chư Thánh Tử Đạo luôn luôn hộ trì cho Hòa Thượng Hội Chủ và chư Tôn Đức pháp thể khinh an, huệ đăng thường chiếu và Đại Hội kết quả tròn đầy". Từ Canada, TT Thích Bổn Đạt, Chủ Tịch Hội Đồng Điều Hành GHPGVNTN Hải Ngoại Canada, đã gởi thư chúc mừng Đại Hội: " Được biết GHPGVNTNHN tại Úc Đại Lợi và Tân Tây Lan sẽ tổ chức Đại Hội Khoáng Đại kỳ IV tại Chùa Pháp Hoa, Pennington, vào các ngày 17, 18 và 19 tháng 3 năm 2011, để báo cáo Phật sự trong 4 năm qua, tu chính Hiến Chế và bầu lại thành phần lãnh đạo mới của Giáo Hội trong nhiệm kỳ tới. Qua các mục tiêu nói trên, chúng

con biết đây là một đại hội quan trọng để quý ngài trao đổi, học hỏi và rút kinh nghiệm hầu củng cố nhân sự của Giáo Hội, cũng như điều chỉnh một số điểm trong Hiến Chế nhằm thích nghi với thời đại và con đường tương lai rộng mở của nền Phật giáo Việt Nam tại hải ngoại. Không những thế, Hòa Thượng Hội Chủ GHPGVNTNHN tại Úc Đại Lợi và Tân Tây Lan hiện đương nhiệm vai trò Chánh Văn Phòng Văn Phòng Điều Hợp GHPGVNTN Liên Châu (nhiệm kỳ 2011-2013), hẳn nhiên Ngài và chư tôn đức đại biểu Đại Hội sẽ có những sáng kiến và dự án khả thi ngõ hầu đẩy mạnh sinh hoạt chung hòa hợp, nhịp nhàng và hữu hiệu, của các Giáo hội liên châu lục và quốc gia. Với tầm quan trọng như thế, bản thân chúng con, Tỳ kheo Thích Bổn Đạt, sẽ cố gắng thu xếp tham dự để yểm trợ tinh thần Đại Hội; nhưng với văn thư này, chúng con xin thay mặt chư tôn đức và cư sĩ thành viên GHPGVNTN Hải Ngoại tại Canada, thành kính chia sẻ những khó khăn, chướng nạn của GHPGVNTNHN tại Úc Đại Lợi và Tân Tây Lan trong những năm qua; tán thán công đức hành trì và sự tận tâm phụng sự của quý Ngài đối với tiền đồ chung của Phật Pháp; đồng thời nhất tâm cầu chúc Đại Hội thành công viên mãn".

Tiếp đó là Đạo Từ của Hòa Thượng Hội Chủ Thích Như Huệ. HT đã ngỏ lời tri ân và cảm niệm công đức của tất cả chư tôn đức Tăng Ni từ những ngày đầu thành lập Giáo Hội. Quý Thầy, quý Sư cô đã hy sinh đóng góp tài năng sức lực cũng như quý Phật tử, giới trí thức đã và đang tinh cần tu tập, nỗ lực góp phần cùng Giáo Hội hoằng dương Phật Pháp trong 3 nhiệm kỳ qua. Cuối cùng HT Hội Chủ có lời chúc nguyện "Cầu chúc Chư Tôn Đức Tăng Ni pháp thể khinh an, chúng sinh dị độ, xiển dương chánh pháp, cứu độ

quần sanh. Chúng tôi trân trọng cảm ơn và kính chúc Chính phủ, Nhân dân Úc Đại Lợi mãi mãi là một quốc gia phú cường, một xã hội đa văn hóa khởi sắc. Chúng tôi xin kính chúc quý Tôn giáo, Cộng đồng, Hội đoàn, Đoàn thể cùng tương quan hòa ái tôn trọng nhau. Kính chúc toàn thể Đại biểu, Đồng hương, Phật tử đều được an lành, cùng nỗ lực phụng hiến cho Đạo cho đời ngày càng tốt đẹp". Cuối cùng là Giáo từ của HT Thích Huyền Tôn, Hội Đồng Chứng Minh của Giáo Hội, HT tán thán công đức tổ chức đại hội của HT Thích Như Huệ, ĐĐ Thích Viên Trí và Phật tử Chùa Pháp Hoa. HT cũng nhấn mạnh đến nhiệm vụ chính của người xuất gia rằng " Đại Hội Khoáng Đại

Kỳ 4 hôm nay, Phật Giáo Việt Nam tại Úc Châu tiếp tục sứ mạng cao cả và tiếp tục dấn thân hành đạo, đặc biệt dẫn dắt quần sanh rõ biết nhân quả nghiệp báo, bỏ tà quy chánh. Phần nội Tâm không những chỉ tu luyện "tâm pháp" mà cả "sắc pháp"phải song hành quyết chí bước đều trong tiến trình 'Dọn sạch ba nghiệp, Giữ các giới, Nhiếp tam vô lậu học". Sau lễ khai mạc, Đại Hội đã tiến hành năm phiên Khoáng đại để lắng nghe báo cáo sinh hoạt Phật sự trong nhiệm kỳ qua và biểu quyết các đề nghị tu chính Hiến Chế và Nội Quy sinh hoạt của Giáo Hội. Đại biểu Đại hội cũng lắng nghe và sôi nổi thảo luận 2 bài tham luận quan trọng của đại hội. HT Thích Bảo Lạc đã trình bày về đề tài "Dấn thân hành đạo và kế hoạch Phật sự nhiệm kỳ 4 năm tới" và Luật sư Phật tử Quảng Tường Lưu Tường Quang (cựu trưởng nhiệm SBS Radio) đã trình bày chủ đề "Vấn đề pháp lý trong hoạt động Giáo Hội ", tất cả hai bài tham luận đều nói lên một ước nguyện phát triển tự viện và sinh hoạt của Phật Pháp trên xứ sở này. Tất cả đại biểu Đại hội đều xác quyết Giáo Hội Hải Ngoại đã lớn mạnh vượt trội sau 12 năm với những thành quả đáng khích lệ, gây được kính trọng trong cộng đồng Việt Nam, xã hội tại Úc

nói chung, cũng như từ chính giới Úc. GH hiện có 34 cơ sở Tự Viện hoạt động hài hòa đa dạng trên khắp liên bang. Về lễ nghi truyền thống, hoằng pháp, tu học, vừa có tính tông phong, qui củ thiền môn, vừa thích ứng khế cơ khế lý. Về xã hội từ thiện, xem như thể hiện tính từ bi sẵn có của Đạo Phật, và đồng loạt hưởng ứng nếu có những biến cố trọng đại xảy ra dù ở bất cứ nơi đâu. Khóa An Cư Kiết Hạ, Khóa Tu Học Phật Pháp hằng năm, vẫn được duy trì và ngày càng khởi sắc. GH đã hợp tác chặt chẽ hơn với 3 Văn Phòng Giáo Hội PGVN Thống Nhất ở Hoa Kỳ, Canada và Âu Châu để tiếp tục làm việc và hổ trợ Giáo Hội Mẹ tại quốc nội. Song song chương trình Đại Hội của Giáo Hội, Ban Tổ Chức cũng dành khoảng thời gian cử hành lễ tưởng niệm Hòa Thượng Bảo An (Bình Định - Việt Nam) viên tịch ngày 24/2/2011 tại Tổ Đình Phổ Bảo – Bình Định; Hòa Thượng Thích Trí Chơn, nhà nghiên cứu kiêm dịch giả và học giả Phật Giáo, viên tịch ngày 14/3/2011 tại chùa Bát Nhã Santa Ana – California – Hoa Kỳ; Giáo sư Phạm Công Thiện PD Nguyên Tánh sanh năm 1941, mất ngày 8/3/2011 tại Houston Texas – Hoa Kỳ, là bộ mặt quen thuộc của sinh viên Khoa

học Nhân Văn của Đại Học Vạn Hạnh mà Ông là Khoa Trưởng từ năm 1966-1970.

Buổi lễ tưởng niệm 3 vị do Giáo Hội tổ chức vào giữa trưa thứ bảy 19/3/2011 tại chánh điện chùa Pháp Hoa thật trang nghiêm để cầu nguyện Giác linh nhị vị Hòa Thượng và Giáo sư cao đăng Phật Quốc. Trong phiên họp khoáng đại cuối cùng, Đại Hội đã tuyển

thỉnh và công cử thành phần nhân sự để điều hành công tác Phật sự trong nhiệm kỳ 4 năm của nhiệm kỳ 4 (2011-2015). Giáo Hội có 3 Hội Đồng, Hội Đồng Chứng Minh, Hội Đồng Giáo Phẩm Trung Ương và Hội Đồng Điều Hành. Hội Đồng Chứng Minh là chư tôn Hòa Thượng được đại hội cung thỉnh để chứng minh

về mặt tinh thần và tiêu biểu đạo hạnh trang nghiêm Giáo Hội. Trong nhiệm kỳ nầy Hội Đồng có 4 vị hoan hỷ nhận lời cung thỉnh của Đại Hội trong tôn vị Chứng Minh: Hòa Thượng Thích Tâm Châu (Canada) Thượng Thủ Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Trên Thế Giới; Hòa Thượng Thích Thắng Hoan (USA), Chánh Văn Phòng Hội Đồng Giáo Phẩm Trung Ương, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hoa Kỳ; Hòa Thượng Thích Huyền Tôn (Australia) Chánh Thư Ký Hội Đồng Giáo Phẩm Trung Ương, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hải Ngoại tại UĐL-TTL; Hòa Thượng Thích Minh Tâm (France), Chủ Tịch Hội Đồng Điều Hành, GHPGVNTN Âu Châu. Hội Đồng Giáo Phẩm Trung Ương có 9 vị, là chư tôn đức từ 25 tăng lạp trở lên, do Hội Đồng Tăng Ni của Giáo Hội suy cử và được Đại Hội Khoáng Đại cung thỉnh. HĐGPTU có trách nhiệm: giám sát, bảo vệ tinh thần thực thi Hiến Chế; duyệt xét, tấn phong, chế tài hàng giáo phẩm Tăng Ni trong Giáo Hội; chuẩn y kết quả các Đại hội của Giáo Hội; chứng minh các kỳ Đại hội, Đại lễ, Đại Giới Đàn; ban hành những quyết nghị ấn định đường hướng hoạt động của Giáo Hội; thành lập và duy trì tư cách pháp nhân

của Giáo Hội. Hội Đồng Giáo Phẩm Trung Ương nhiệm kỳ 4 (nhiệm kỳ 2011-2015) có các vị như sau: Hòa Thượng Thích Huyền Tôn (Chánh Thư Ký), Hòa Thượng Thích Như Huệ, Hòa Thượng Thích Bảo Lạc, Thượng Tọa Thích Quảng Ba, Thượng Tọa Thích Trường Sanh, Thượng Tọa Thích Nhật Tân, Thượng Tọa Thích Nguyên Trực, Thượng Tọa Thích Tâm Minh, Thượng Tọa Thích Tâm Phương. Hội Đồng Điều Hành có trách nhiệm thi hành Hiến Chế và Nội Quy Giáo Hội; đôn đốc, khuyến khích, nâng đỡ Tăng Ni, Phật tử hành đạo, tu tập; thực thi các Quyết nghị của các Đại Hội Giáo Hội; ban Thông điệp vào các dịp đại lễ Phật Đản, Vu Lan, Tết Nguyên Đán v.v... Hội Chủ, Tổng Thư Ký và Chánh Thủ Quỹ thay mặt Hội Đồng Điều Hành duy trì chủ quyền, tài khoản, tài sản của Giáo Hội. Hội Đồng Điều Hành của Giáo Hội nhiệm kỳ 2011-2015 được Đại Hội thỉnh cử và công cử, gồm có: Hội chủ: HT Thích Như Huệ; Phó Hội chủ Điều hành: HT Thích Bảo Lạc; Phó Hội chủ Ngoại vụ: TT Thích Quảng Ba; Phó Hội chủ đặc trách Tân Tây Lan: TT Thích Trường Sanh; Tổng Thư ký: TT Thích Nhật Tân; Phó Tổng Thư ký: TT Thích Nguyên Tạng, ĐĐ Thích Giác Tín; Chánh Thủ quỹ: Ni

Sư Thích Nữ Như Tuyết, Phó Thủ quỹ: Sư cô
Thích Nữ Viên Thông; Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ
Tăng Sự: HT Thích Bảo Lạc; Tổng Vụ Phó Tổng
Vụ Tăng Sự: TT Thích Tịnh Minh; Vụ Trưởng Vụ
Ni Bộ (trực thuộc Tổng Vụ Tăng sự): Ni trưởng
Thích Nữ Phước Trí; Vụ Phó Ni Bộ: Ni Trưởng
Thích Nữ Chơn Đạo; Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ
Hoằng Pháp: TT Thích Trường Sanh; Tổng Vụ
Phó Tổng Vụ Hoằng Pháp: TT Thích Nguyên

Tạng, ĐH Lâm Như Tạng; Tổng Vụ Trưởng
Tổng Vụ Văn Hóa Giáo Dục: TT Thích Tịnh
Đạo; Tổng Vụ Phó Tổng Vụ Văn Hóa Giáo
Dục: ĐĐ Thích Hạnh Tri, ĐĐ Thích Nhuận
Chơn; Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Thanh niên
GĐPT: TT Thích Tâm Minh; Tổng Vụ Phó Tổng
Vụ TN GĐPT: ĐĐ Giác Tín; ĐĐ Thích Đạo
Hiển; Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Từ Thiện Xã
hội: TT Thích Tâm Phương; Tổng Vụ Phó Tổng vụ Từ Thiện Xã hội: ĐĐ Thích Viên Trí, Ni
Trưởng Thích Nữ Chơn Đạo; Tổng Vụ Trưởng
Tổng Vụ Tài chánh: Ni Sư Thích Nữ Tâm
Lạc; Tổng Vụ phó Tổng Vụ Tài chánh: SC Thích
Nữ Thành Liên; NS Thích Nữ Chân Kim; Tổng
Vụ Trưởng Tổng Vụ Cư sĩ: TT Thích Nguyên
Trực; Tổng Vụ Phó Tổng Vụ Cư sĩ : ĐĐ Thích
Thông Hiếu; ĐĐ Thích Đồng Thanh; Tổng Vụ
Trưởng Tổng Vụ Nghi lễ: TT Thích Thiện
Hiền; Tổng Vụ phó Tổng Vụ Nghi lễ: TT Thích Như Định, ĐĐ Thích Nhuận Chơn, ĐĐ Thích Viên Tịnh, ĐĐ Thích Đồng Thanh. Sau ba ngày làm việc không mỏi mệt, Đại Hội đã giải quyết tất cả những việc cần giải quyết trong hòa hợp và tương kính. Lễ bế mạc đã được diễn ra thật trang nghiêm và cảm động lúc 21 giờ thứ bảy 19-3-2011. Chư Tôn Đức Tăng Ni và Cư sĩ trong Hội Đồng Điều Hành đã làm lễ phát nguyện trước Tam Bảo để nói lên tâm nguyện "thượng cầu Phật Đạo, hạ hóa chúng sanh" của Giáo Hội. Một Nghị Quyết Đại Hội 6 điểm đã được công bố trong giờ lễ bế mạc. Nghị Quyết này đã khẳng định rõ ràng đường hướng của Giáo Hội trong việc kế thừa mạng mạch và phát triển Đạo Pháp trên xứ người. Sáu điểm của Nghị Quyết như sau: 1/ Vận động yểm trợ tinh thần, vật chất đến các nạn nhân thiên tai tại Nhật Bản, Tân Tây Lan, Úc Đại Lợi; 2/ Hợp lực bảo vệ môi trường sinh thái để cứu lấy hành tinh của chúng ta; 3/ Kêu gọi giảm thiểu nhu cầu không cần thiết để góp sức duy trì thiên nhiên tươi đẹp; 4/ Không chấp nhận chế độ độc tài phi nhân cộng sản đang toàn trị tại Việt Nam; 5/ Tiếp tục hợp tác trong công cuộc đòi hỏi tự do tôn giáo, nhân quyền, toàn vẹn lãnh thổ cho đất nước Việt Nam của

GHPGVNTN và các Giáo Hội khác tại hải ngoại. 6/ Phát triển công cuộc hoằng pháp tại Úc Đại Lợi để đem lại an lạc cho nhân quần xã hội. Thế là Đại Hội Khoáng Đại kỳ IV của Giáo Hội đã khép lại, nhưng các đề án hoạt động Phật sự trong nhiệm kỳ 2011-2015 lại mở ra trước mắt, trông chờ những đóng góp thiết thực của Giáo Hội vào xứ sở này. Đức Phật từng dạy thân người khó được, giáo pháp khó gặp. Dòng chảy của đời sống vẫn biến chuyển triền miên trong ba nẻo sáu đường, sự dị đồng nghiệt ngã giữa tâm địa phàm phu và tâm lượng thánh hiền, thế gian ngày càng rơi sâu vào thời kỳ pháp nhược ma cường, thì Phật pháp lại càng khó khăn hơn để thành tựu. Tự tu tự độ đã khó, mà

việc độ tận độ tha, phải nói nếu không phát đại bồ đề tâm, Bồ tát nguyện, thì dễ dàng dừng lại, thối lui trước những trở lực, nghịch cảnh. Toàn thể đại biểu đại hội đều tin tưởng vào sự ổn định và phát triển của Giáo Hội trong thời gian tới để viên thành sứ mạng hoằng pháp lợi sinh, báo Phật ân đức. Hình ảnh và các văn kiện của đại hội đã được phổ biến tại

Phổ Trí (ghi nhanh)

Tu Viện Quảng Đức trên đất Úc

Quảng Đức Tự, ngôi Chùa thiêng, Phật hiện anh linh nơi xứ lạ Vững Đạo Tâm, tu Chánh Pháp, Đạo vàng giải thoát cõi tâm linh Cách phi trường quốc tế Melbourne 15 phút lái xe, lấy Western Ring Road và exit vào Hume High Way, sau đó quẹo trái từ đường Sydney road, đi vào con đường Lynch thân thương, khách hành hương sẽ nhìn thấy một quần thể

kiến trúc nổi bật trong vùng cư dân này, đó là Bảo Tháp Tứ Ân và cổ lầu của chánh điện Tu Viện Quảng Đức, tọa lạc tại số 105 Lynch Road, vùng Fawkner, đây là ngôi Tu Viện Phật Giáo duy nhất trong thành phố Moreland, thuộc vùng Tây Bắc của tiểu bang Victoria. Ngôi Tu Viện do Thượng Tọa Thích Tâm Phương khai sơn từ năm 1990 trên xứ sở Nam Bán Cầu này. TT Thích Tâm Phương sinh trưởng tại làng Vĩnh Thái, Thành Phố Nha Trang trong một gia đình thâm tín Phật Pháp, Thầy có hai người em ruột cũng xuất gia tu học đó là Sư Cô Thích Nữ Tâm Vân hiện trụ trì Chùa Thiên Long, quận Phú Nhuận, Sàigòn và Thượng Tọa Thích Nguyên Tạng, hiện là Phó Trụ Trì Tu Viện Quảng Đức.

TT Thích Tâm Phương Khai Sơn Tu Viện Quảng Đức

TT Tâm Phương đã phát tâm xuất gia tu học với Hòa Thượng Thích Như Ý tại Tổ Đình Linh Sơn Pháp Bảo, Cầu Dứa, Nha Trang. Thầy đã phát tâm nhập thất tu tịnh và lễ bộ Vạn Phật ròng rã suốt một năm tại Chùa Linh Sơn Pháp Ân, Suối Dầu, Nha Trang, trước khi lên đường vượt biển tìm tự do vào năm 1986. Năm ấy Thầy rời Chùa Pháp Vân, Gia Đình Sàigòn để về tham dự khóa An Cư Kiết Hạ cùng 10 vị Tôn Đức tại Chùa Liên Hoa, Hố Nai, Long Thành như Hòa Thượng Đức Trạch, TT Trí Lực, ĐĐ Tâm Thiện, Sư Cô Hạnh Thân…v.v., nhưng tình hình hộ khẩu tạm trú ngày càng khó khăn, nên mỗi người mỗi ngã phải tìm đường vượt biển tìm tự do. Nhờ sự phát tâm và lo lắng của quý Phật tử thân hữu như gia đình Thiếu Tá Nguyễn Đình Lãng (hiện đang định cư ở Seattle, Hoa Kỳ), gia đình cô Diệu Báu (hiện đang định cư ở Santa Ana, California) và gia đình đệ tử Diệu Yên (hiện đang định cư ở Sydney, Úc Châu) mà Thầy Tâm Phương đã yên tâm lên đường vượt biển. Sau nhiều ngày lênh đênh trên biển Đông, chiếc tàu của Thầy đã được cao ủy tỵ nạn Liên Hiệp Quốc cứu vớt và đưa đến Đảo Kuala Lumpur, Malaysia. Thầy đã ở đây một năm, sau đó được định cư tại Úc vào đầu năm 1987 do Giáo Hội Phật Giáo Việt

Nam Thống Nhất tại Úc bảo lãnh, và Giáo Hội đã cử Thầy về trụ trì Chùa Quang Minh tại vùng Sunshine, Melbourne. Sau ba năm trụ trì và làm việc cho Giáo Hội, vì bệnh duyên, nên Thầy đã xin rời Chùa Quang Minh và ra lập ngôi Tu Viện Quảng Đức tại

vùng Broadmeadows vào mùa An Cư năm 1990 tại số 30 Bamburgh St, Vùng Broadmeadows, Melbourne. Tu Viện Quảng Đức, được đặt tên của một vị Bồ Tát Việt Nam, đó là Bồ tát Thích Quảng Đức, sinh năm 1897 tại làng Hội Khánh, Quận Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa, Người đã vì sự sống còn và tiền đồ của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất, mà thiêu thân cúng dường để đòi hỏi quyền bình đẳng Tôn Giáo vào thời Pháp nạn năm 1963.

Ngôi Tu Viện Quảng Đức cách đây 20 năm, được thành lập theo phương cách truyền thống của Phật Giáo VN ở Hải ngoại là "cải gia vi tự". Sau 5 năm sinh hoạt tại vùng Broadmeadows, Thầy Trụ Trì đã nỗ lực khôi phục lại tín tâm cho hàng Phật tử địa phương, giúp họ từng bước ổn định đời sống tâm linh trên hành trình tỵ nạn tha hương. Tuy nhiên sau một thời gian sinh hoạt, Tu Viện Quảng Đức đã gặp phải khó khăn đối với Hội Đồng Thành Phố địa phương và những người láng giềng bản địa, bắt buộc chùa phải dời đến một địa điểm mới. TT Tâm Phương, cố Huynh Trưởng Cấp Dũng Nguyễn Đại Bột, Nhà báo Long Quân, anh Võ

Đại Sinh, anh Ngọc Thiện Lý, anh Quảng Tịnh Thiều Văn Bình, chị Hồng Hạnh Tú Hoài... là những người đầu tiên đặt chân đến ngôi trường Tiểu học Fawkner với diện tích rộng 8000 mét vuông để tìm hiểu, và cuối cùng đã đi đến quyết định mua với giá $350,000 Úc kim. Chư Tăng Ni và Phật tử ở đây chân thành tri ơn đến ông Thủ Hiến Jeff Kennet và Bộ Giáo Dục của tiểu bang Victoria vào thời điểm đó, đã hoan hỷ chuyển nhượng lại ngôi trường tiểu học cũ kỷ này để làm cơ sở sinh hoạt cho Phật Giáo, và cuối cùng, ngôi trường cũ kỹ Fawkner ngày nào bỗng chốc đã trở thành ngôi phạm vũ Quảng Đức trang nghiêm như chúng ta thấy ngày hôm nay. Quảng Đức Tự, Dấu chân vàng, Phật Đà ngời ánh đạo Thuận Duyên Lành, Quy Chánh Pháp, Tăng Chúng Sáng hạnh tu

Sau nhiều tháng tái tạo, sửa sang, trang trí thành hình một ngôi Tu viện. Ngày 20/11/1997, Tu viện đã tổ chức an vị Phật và Khánh Tạ thật trọng thể và trang nghiêm tại địa điểm mới này. Đến năm 1998, Tu viện đã xây dựng thêm: Hàng rào mặt tiền (dài 90m), Cổng Tam Quan, Tượng đài Quan Âm Lộ Thiên, Vườn Lâm Tỳ Ni, Vườn Lộc Uyển... Vì Tu viện vốn là một trường học được xây dựng trên 100 năm, tất cả mọi thứ đều xuống cấp, nên buộc lòng phải xây cất điện Phật để đáp ứng nhu cầu tu học cấp bách của Phật tử xa gần dù trong thời điểm khó khăn nhất về kinh tế.

Ngày 10 tháng 12 năm 2000, Tu viện đã tổ chức lễ Đặt Viên Đá đầu tiên để tiến hành công trình xây dựng. Sau ba năm dài kiến thiết, ngôi chánh điện và hội trường sinh hoạt được xây dựng hoàn thành với tổng chi phí là 2 triệu Úc Kim. Tiếp đó là Đại lễ khánh thành Tu Viện Quảng Đức đã được long trọng tổ chức vào ba ngày 10, 11 và 12 tháng 10 năm 2003, đánh dấu một chặng đường mười ba năm có mặt Tu Viện Quảng Đức trên xứ Úc. Trong dịp lễ đặc biệt này cũng là Đại hội Bất thường Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất và lễ suy tôn Đại lão Hòa thượng Thích Huyền Quang lên ngôi vị Đức Đệ Tứ Tăng Thống Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất trước một thính chúng uy nghi, nhiệt thành gồm 134 chư Tôn Đức Tăng Ni và 5.000 Phật tử xa gần cùng về tham dự lễ. Trong dịp lễ khành thành này, Thượng Tọa Tuệ Sỹ từ quê nhà đã gởi tặng

Tu Viện câu đối như sau: Quảng mạc thiên hoang cố lý, nhi phế hưng cạnh tẩu kinh đào, phiến diệp phù nang, quải nạp đẳng la thử ngạn. Đức hành thế khoát tham phương, tỉ triêu lộ hàm huy diệu cảnh, không hoa thủy nguyệt, huyền hà bích lạc thần châu.

Có nghĩa là: Chốn cũ dặm dài man mác, bởi phế hưng xô dậy sóng cồn, chiếc lá thuyền nan, vá áo chép kinh đất khách; Đức tu mấy bước mù xa, tợ sương sớm nắng hồng đọng bóng, hoa trời trăng nước, ngân hà dằng dặc quê cha. Sau 6 năm tạm ngưng xây dựng, vào mùa Phật Đản năm 2008, TT Trụ Trì Thích Tâm Phương đã phát nguyện xây thêm Tăng Xá Quảng Đức và Bảo Tháp Tứ Ân, đây là công trình xây dựng quan trọng thứ hai của Tu Viện. Nhân vì ngôi nhà Đông phía bên phải của chánh điện (vốn là văn phòng của trường Tiểu học Fawkner được tạo dựng hơn 100 năm trước) đã xuống cấp trầm trọng, nên Tu Viện tiến hành phá bỏ ngôi nhà và ngay trên khu đất này Bảo Tháp Tứ Ân và Tăng Xá đã được khởi công xây dựng. Bảo Tháp Tứ Ân được thiết kế gồm 4 tầng, cao 14m và rộng 5m, trên nóc Bảo Tháp có tôn trí pho tượng Phật A Di Đà cao 1m20; tầng cao nhất của Bảo Tháp thờ Xá Lợi Phật và 3 pho tượng Tam Thánh Tây Phương: Phật A Di Đà, Bồ Tát Quan Âm & Bồ Tát Thế Chí (tượng đúc bằng đồng); tầng 2 và 3 thờ Bồ Tát Địa Tạng và linh cốt của những hương linh quá vãng ký tự tại Tu Viện Quảng Đức. Tầng 1 tôn trí 5 pho

tượng Phật A Di Đà, thế giới Hoa Nghiêm, Liên Hoa đài tạng. Tăng Xá có chiều dài 20m, rộng 11m, gồm 2 tầng có 12 phòng ngủ, một phòng khách và một gác lửng 8x16m dùng làm Thiền đường và phòng hội họp của chư Tôn Đức. Kinh phí xây dựng công trình này theo chiết tính của kiến trúc sư Nguyễn Kiển Thành và các kỹ sư xây dựng đã lên đến $900,000 Úc kim. Sau một năm xây dựng, Tăng Xá đã hoàn tất và được cắt băng khành thành nhân dịp lễ khai mạc chiêm bái Phật Ngọc vào ngày 5-12-2009 vừa qua và hôm nay Bảo Tháp Tứ Ân đã xây dựng hoàn tất như ước nguyện để mừng lễ khành thành và Đại Lễ Kỷ Niệm Chu Niên 20 năm thành lập Tu Viện Quảng Đức trên đất Úc, được tổ chức trong 3 ngày 22, 23 và 24 tháng 10 năm 2010 nhằm lễ vía Bồ Tát Quán Thế Âm 19 tháng 09 âm lịch năm Canh Dần. Về kiến Trúc Tu Viện Quảng Đức: Đến thăm Tu Viện Quảng Đức, sau khi leo lên 25 bậc cấp, khách hành hương có ấn tượng sâu sắc khi đứng trước tòa kiến trúc của điện Phật. Bên trên mặt tiền của Chánh Điện được trang trí với 8 bức phù điêu đắp nổi rất công phu và độc

đáo kể về cuộc đời của Đức Phật Thích Ca từ Đản Sanh, Vượt Thành Xuất Gia, Cắt tóc xuất gia, Sáu Năm Khổ Hạnh, Hàng Phục Ma Quân, Thành Tựu Đạo Quả, Chuyển Pháp Luân và Nhập Niết Bàn. Bên dưới hai câu đối ở hai cột chính nói lên ý nghĩa của tên Tu Viện do HT Thích Bảo Lạc đề tặng: Quảng nhiếp hàm linh chân thật ngữ, chân thật ý, chân thật hành nghi Đức khai phương tiện như thị văn, như thị tư, như thị tu trì. Có nghĩa là:

Quảng phương tiện, khai môn Vô lậu học, Văn – tư – tu chân thật pháp nhiệm mầu; Đức độ sanh, niệm đầu tịnh ba nghiệp, Thân – khẩu – ý ứng hiệp với hành nghi Hai cột bên ngoài cùng cũng là hai câu đối viết bằng tiếng Việt do TT Thích Quảng Hiện ghi tặng Tu Viện Quảng Đức nhân dịp Ngài viếng thăm Úc Châu vào mùa An Cư năm 2000:

Quảng độ chúng sanh giữ trái tim son ngời Phật Pháp

Đức thương muôn loại đốt thân trí tuệ cứu quần sanh. Tu Viện Quảng Đức do kiến trúc sư Nguyễn Kiển Thành thiết kế với sự cố vấn của TT Trụ Trì Thích Tâm Phương, kiến trúc tổng quát của Tu Viện được kiến lập theo kiểu chữ "Công" ( ), mang dáng dấp kiến trúc cổ kính Á Đông. Tu Viện gồm một tầng trệt, một tầng lầu, Tăng Xá và Bảo Tháo Tứ Ân. Tầng trệt là hội trường sinh hoạt, dung chứa khoảng 700 người, bên trái hội trường là quả Đại Hồng Chung cao 1m50, nặng 1000 kg, bên phải là trống Bát Nhã, trước giảng đường có hai câu đối nói lên ý nghĩa đạo hiệu của Thầy Trụ Trì: Tâm Từ toả khắp, rời quê hương dốc cả tín tâm, xây nền Chánh Pháp Phương thảo thơm xa, nơi Úc quốc, trút dâng chí nguyện phụng sự nhân sinh Tầng lầu có sân thượng rộng khoảng 10m và hành lang chạy dọc theo 2 bên hông Chánh Điện; bên trong, Chánh điện thờ Phật là một tòa phạm vũ nguy nga, bề rộng 15m, dài 35m, có thể dung chứa 300 người. Công trình chạm khắc phù điêu ở đây có bao lam Cửu Long rất tinh xảo, đặc biệt trên hương án thờ Phật chạm khắc

các ngôi chùa danh tiếng trong nước như chùa Một Cột ở miền Bắc, Tháp Linh Mụ Huế, Tháp Vĩnh Nghiêm ở Sàigòn Bàn thờ Phật được thiết trí rất trang nghiêm, chính giữa thờ tôn tượng đồng Đức Phật Thích Ca thiền định trên tòa sen cao 2,50m, nặng khoảng 1,5 tấn, bên dưới là pho tượng Phật Ngọc cao 5 tấc; hai bên là hai tôn tượng Hộ Pháp Già Lam được mạ vàng. Hai bên có hai câu đối tiếng Việt nói ý nghĩa tên của Tu Viện: Quảng Bá năm châu đèn trí tuệ sáng ngời Chánh Pháp truyền đi khắp xứ Đức truyền bốn biển nước từ bi rưới mát đạo mầu trải rộng mười phương. Sau điện Phật là Tổ Đường, thờ tôn tượng Bồ Đề Đạt Ma cao 1m20 cùng Chư Tôn Đức viên tịch gồm 200 hình ảnh slideshow trên màn hình vi tính, đứng đầu trong danh sách này là Tổ Sư Liễu Quán (1670-1742), Ngài quê ở Phú Yên ra Huế vào cuối thế kỷ 17 để tu tập và cuối cùng đắc pháp với Thiền Sư Tử Dung. Tổ Liễu Quán đã trở thành Sơ Tổ của Thiền Phái Lâm Tế Liễu Quán, trước khi viên tịch đã để lại bài kệ truyền pháp cho đời sau: Thiệt tế đại đạo, tánh hải thanh trừng

Tâm nguyên quảng nhuận, đức bổn từ phong
Giới định phước huệ, thể dụng viên thông
Vĩnh siêu trí quả, mật khế thành công
Truyền trì diệu lý, diễn xướng chánh tông
Hạnh giải tương ưng, đạt ngộ chơn không.
Tu Viện Quảng Đức là đệ tử truyền thừa theo Thiền phái này. Bên trên bàn thờ Tổ là bức hoành phi viết 4 chữ Hán “ Truyền đăng tục diệm “.Hai bên là câu đối khắc trên bảng gỗ do Hòa Thượng Thích Huyền Tôn gởi tặng: Quảng đại Tâm, pháp giới tùy duyên quy diệu dụng Đức lưu Phương, Tăng già nhập thế hiển chơn như.

Có nghĩa là:

Tâm lớn bao la, cõi pháp giới theo duyên quay về nơi diệu dụng Đức tỏa muôn phương, bậc Tăng già nhập thế bày tỏ lẽ Chơn Như

Đối diện bàn thờ Tổ là Án thờ hình Bồ Tát

Quảng Đức cao 1m20, hai bên có hai câu đối tiếng Việt nói lên ý nghĩa tri ân và báo ân:
Ơn Tam Bảo Sư Môn Phụ Mẫu Trọn Đời Luôn Ghi Nhớ
Nghĩa Chúng Sanh Dân Việt Tổ Quốc Suốt Kiếp Nguyện
Đáp Đền.
Hai bên là hai bàn thờ Hương Linh quá vãng ký tự tại Tu Viện. Từ năm 2008 Tu Viện đã thiết kế màn hình vi tính để trên 1000 hình chư Hương Linh hiển thị 24 trên 24 giờ. Nhìn từ bên ngoài của Tu Viện, các mái ngói đều uốn cong theo kiểu chùa Á Đông, giữa đỉnh nóc có bánh xe pháp luân và các góc chạm hình đầu rồng và phượng. Ngoài vườn chùa có các tượng đài lộ thiên như Phật Thích Ca Thuyết Pháp, Phật Thích Ca Thiền Định, Phật Thích Ca Nhập Niết Bàn, Phật A Di Đà phóng quang, tượng đài Phật Di Lặc, Bồ Tát Quan Âm lộ thiên, 18 pho tượng A La Hán, đặc biệt có Phật tích Vườn Lộc Uyển với Đức Phật lăn chuyển bánh xe Chánh Pháp cùng năm anh em Ngài Kiều Trần Như. Nhìn chung, nhờ kết hợp tinh hoa kiến trúc cổ truyền Việt Nam với các yếu tố của phong cách kiến trúc phương Tây, Tu Viện Quảng Đức tại

Melbourne, Úc Châu đã trở thành một trong những danh lam của Phật Giáo Việt Nam ở Hải
Ngoại nói chung và nói riêng tại Úc Châu.
Melbourne, viết kỷ niệm 20 năm xây dựng Tu
Viện Quảng Đức
Tỳ Kheo Thích Nguyên Tạng
ĐÔI NÉT VỀ TÁC GIẢ & DỊCH GIẢ

Dịch giả TT. Thích Nguyên Tạng & Tác giả Paul Croucher (hình chụp vào dịp lễ Phật Đản năm 2007 tại Tu Viện Quảng Đức)

Tác giả Paul Croucher, sinh năm 1961, sinh trưởng ở Sydney, lần đầu tiên tiếp xúc với sách Phật Giáo và Lão Giáo trong thời gian làm việc ở một tiệm sách vào năm 1979. Tuy chú tâm vào Thiền học nhưng các vị Thầy đầu tiên của ông lại là Lạt Ma Tây Tạng, đó là Lạt Ma Geshe Nyawang Leyden và Lạt Ma Yeshe. Năm 1983, ông viếng thăm Nhật Bản, Thái Lan, và những nơi có người Tây Tạng lưu vong ở miền Bắc Ấn Độ. Từ năm 1984, ông nghiên cứu lịch sử Á Châu và học tiếng Nhật ở đại học Monash (Melbourne). Những quan tâm khác của ông là chơi bóng squash, đi dã ngoại và đọc sách của Henry David Thoreau (1817-1862), một nhà văn Mỹ thuộc phái tự nhiên. Hiện tại ông đang sống tại Melbourne và viết luận án tiến sĩ về lịch sử Thiền Tông.

Dịch giả TT. Thích Nguyên Tạng : sinh năm 1967 tại Vĩnh Thái, thành phố Nha Trang. Xuất gia năm 1980 tại Chùa An Dưỡng, Nha Trang, thọ giới Sa Di năm 1985 và thọ giới Cụ Túc Giới năm 1988. Từng theo học và tốt nghiệp Trường Cơ Bản Phật Học Vĩnh Nghiêm năm 1992, Trường Đại Học Sư Phạm (ngành ngoại ngữ Anh) năm 1995 và Trường Cao Cấp Phật Học năm 1997, sau khi đến Úc định cư vào năm 1998, Thầy đã học và lấy bằng Cử Nhân Xã Hội Học tại Đại Học Latrobe năm 2006, Thầy được Giáo Hội PGVNTN Hải Ngoại tại Úc Đại Lợi-Tân Tây Lan tấn phong lên giáo phẩm Thượng Tọa vào ngày 17-72009 trong khóa An Cư Kiết Hạ tổ chức tại Chùa Pháp Bảo, Sydney.

Từ năm 1998, Thầy là Phó Trụ Trì Tu Viện Quảng Đức (Trụ Trì là TT Thích Tâm Phương), vào mùa Phật Đản năm 1999, Thầy đã cho mở và làm chủ biên Trang Nhà Điện Tử Quảng Đức: dịch giả của nhiều tài liệu liên quan đến Phật Giáo Quốc Tế, các chủ đề khác như Lịch Sử, Chết & Tái Sinh...

PHƯƠNG DANH PHẬT TỬ PHÁT TÂM ẤN TỐNG SÁCH

Phật tử tại Úc Châu: Chùa Bồ Đề (Tỳ Kheo Ni Nhật Liên):$100; Cụ Bạch Vân: $50; Cụ Đức Ngọc: $50; Cụ Thanh Hảo:$50; Cụ Diệu Mỹ & Đồng Ngọc Minh:$100; Nguyên Như:$100; Quảng Minh & Thiện Hải: $100; Tiệm Vàng Kim Châu Adelaide (Thiện An - Thiện Lạc): $500; Tiệm Vải Đông Kinh Adelaide: $1000; Hoàng Lan, Jordan, Nhất Tâm, An Lạc: $200; Nhã An - Micheal:$100; Quảng Minh Ngộ - Quảng Diệu Tâm:$100; Nguyên Hằng: Hữu Thu & Hữu Pháp: $100; Tạ Thanh Dinh: $50; Thanh Phi - Thu Nhiên - Minh Tường: $100; Đức Nghiêm:$100;Bách Dũng - Diệu Trí:$100; Bách Toàn - Diệu Hiếu:$100; Quảng Nguyên Hoa - Quảng Tâm Duyên:$100; Quảng Ý - Quảng Tuệ Thiện:$100; Nguyên Hoa: $30; Minh Đăng: $50; Nguyên Đà: $50; Nguyên Thảo: $100; Quảng Hạnh: $100; Quảng Niệm:$100, Hồng Hạnh: $100; Diệu Phước: $100; Liên Huệ: $50; Nguyên Nhật Thảo: $50; Thiện Bảo: $10; Chân Mỹ Hiền - Chân Mỹ Lương: $20; Chúc Ngân: $100; Tâm Từ - Diệu Thanh: $50; Quảng Niệm: $50; Thục Hà - Nguyên Giác: $50; Cụ Hiếu Thiện Nguyễn Khắc Nhân, Cụ Diệu Hoàng Trần Thị Khuê, Thu Lan Nguyên Khôi, Thu Thảo Diệu Thơm: $500; Nguyên Trâm: $100; Nguyên Hỷ: $20; Tâm An: $50; Quảng Minh Thạnh: $50; Như Thiện: $20; Huệ Ngọc: $50; Huệ Hoa: $50; Nguyên Thiện Bảo: $50; Nguyên Thiện Hạnh: $50; Thu: $30; Nguyên Cần - Nguyên Bửu: $100; Nguyên Nhật Diệu và các bạn: $100; Quảng Hương - Quảng Tịnh: $100; Huỳnh Hữu Thành - Hồng Thị Lến: $50; Hồ Văn Tri - Huỳnh Thị Hải: $50; Quảng Giác - Hồ Trọng Hiếu: $50; Linh Nguyễn: $30;

Hương: $20; Diệu Phúc: $50; Liên Minh: $50; Quảng Từ Trí: $50; Quảng Từ Đức: $50 Quảng Từ Tâm: $50;Quảng Từ Thịnh:$50; Cụ Bà Thiện Tâm Nguyễn Thị Lịnh:$260; Tony Thạch-Sophie-Michael-Elva:$500; Quảng Pháp Đăng:$100; Quảng Tịnh Duyên:$100; Diệu Hòa:$100; Diệu Ánh:$100;Long Tuyền:$100; Bảo Diệu Nguyện:$100; Phật tử tại Việt Nam: Phật tử Chùa Thiên Long (Sư Diệu Trang-Sư Tâm Vân):$100; Phật tử Chùa Tăng Phúc (Sư Cô Đồng Hòa):$100; Phật tử Chùa Đại Phước (TT Tâm Niệm):$100; Cụ Tâm Thái: $50, Diệu Đại: $30; Quảng Đại - Quảng Khánh: $100; Quảng Tuệ Hương - Quảng Trí Đức:$50; Phúc Hải - Diệu Nguyệt: $20; Vĩnh Minh - Đức Tạng: $20; Đức Lân - Diệu Hậu: $20; Tâm Minh - Chánh Hòa:$20; Diệu Hoa - Diệu Bảo: $20; Phúc Bách: $20; Thanh Nhàn Kim Lan:$100; Diệu Chính Lê Thị Yên Bình: $100; Minh Huệ Quảng Diệu Ngộ: $20; Phật tử tại Mỹ (Cúng dường TT Nguyên Tạng trong chuyến hoằng Pháp Mỹ Quốc 2012): Las Vegas: Phước Ngọc: $300; Chùa Liên Hoa: $200; Santa Ana: Chùa Phật Tổ (HT Thiện Long): $500; Chùa Xá Lợi (Ni Trưởng Như Nguyện) :$500; Ni Sư Nhật Nhan:$100; Chùa Duy Mãn (TT Trung Duệ-ĐĐ Minh Chánh):$500; Trung Tâm Huấn Luyện Quảng Đức: $400; Đạo Tràng Liên Trì (Thanh Hiền-Thiện Đạt): $400; Đạo Tràng Ngọc Sáng (Quảng Hương - Quảng Peter): $420; Quảng Hoa Duyên: $50; Trung Tâm Mây Từ (Kathy Chơn Tịnh Diệu): $1000; San Jose: Niệm Phật Đường Fremont (HT Thái Siêu): $700; Thiện Trí: $1000; Đạo Tràng Thanh Lương (NS Minh Huệ): $400; Đồng Từ: $400; Tịnh Thất Hòa Bình (SC Hạnh Trì): $200; Tâm Minh Nhựt - Diệu Ngộ: $200;Quảng Trí Chánh - Quảng Tuệ Dung: $200; Houston: Chùa Trúc Lâm (Sư Chú Thiện Phẩm): $800; Chùa Viên Thông (Ni Sư Thanh

Lương):$500; Diệu Tịnh - Liên Hoa - Bảo Vương - Bảo Lân: $1000; Liên Đài - Oanh Vũ: $320; Minh Hạnh -Diệu Phúc - Minh Huy - Diệu Hoàng: $100; Thiện Thủy - Diệu Bảo: $100; Đức Minh: $50; Oklahoma: Thiền Viện Chánh Pháp (TT Thông Triết): $1,100; Bạch Liên: $200; Tánh Định, Diệu Tuyết & Đồng Đức: $100; Diệu Vân: $50; Phương Thảo + Hưng: $50; Quang Phước: $50; Diệu Ngọc: $100; Tâm Đại Xã: $150; Minh Lý - Diệu Châu: $100; Nguyên Phúc, Edward and Joanna Goodwin: $1000; ông bà Bác Sĩ Thanh Long:$400; Diệu Đạo - Diệu Liên: $100...

Nguyện đem công đức này
Trang nghiêm Phật Tịnh Độ
Trên đền bốn ơn nặng,
Dưới cứu khổ ba đường
Nếu có người thấy nghe
Đều phát lòng Bồ Đề,
Hết một báo thân này,
Sinh qua cõi Cực Lạc.

May the Merit and virtue, accrued from this work, adorn the Buddha's pureland, repay the four great kindnesses above, and relieve the suffering of those on the three paths below, may those who see or hear of these efforts generates Bodhi Mind, spend their lives devoted to the Buddha Dharma, the Land of Ultimate Bliss

Nam Mô A Di Đà Phật

LỊCH SỬ PHẬT GIÁO ÚC ĐẠI LỢI HISTORY OF BUDDHISM IN AUSTRALIA

Tác giả : Paul Croucher
Dịch giả :TT Thích Nguyên Tạng
Đánh máy vi tính : Minh Trí - Quốc Phong
Sửa bản in : Thanh Phi - Nhị Tường
Trình bày nội dung : Quảng Thiện Trí
Trình bày bìa : Quảng Tuệ Duyên

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.